

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA
KHOA VĂN HÓA – THÔNG TIN



TÀI LIỆU HỘI THẢO KHOA HỌC
NHỮNG VẤN ĐỀ MỚI TRONG NGHIÊN CỨU VÀ
GIẢNG DẠY LĨNH VỰC QUẢN LÝ VĂN HÓA,
CÔNG TÁC XÃ HỘI, THÔNG TIN - THƯ VIỆN,
CÔNG NGHỆ TRUYỀN THÔNG

THANH HÓA, 5/2023

MỤC LỤC

BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO

TS. Lê Thị Thảo

NHỮNG VẤN ĐỀ MỚI TRONG NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY LĨNH VỰC QUẢN LÝ VĂN HÓA, CÔNG TÁC XÃ HỘI, THÔNG TIN - THƯ VIỆN, CÔNG NGHỆ TRUYỀN THÔNG	1
--	---

ThS. Lê Thị Hòa

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA, TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG	3
---	---

TS. Lê Thị Thảo

ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY	10
---	----

TS. Tạ Thị Thủy

KINH NGHIỆM RÚT RA TỪ VIỆC GIẢNG DẠY MÔN VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC ÍT VIỆT NAM TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA	23
---	----

GVC.ThS. Nguyễn Thị Thủy

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐƯƠNG ĐẠI TRONG GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP VỀ THIẾT CHẾ VĂN HÓA CƠ SỞ CHO SINH VIÊN NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA	27
--	----

ThS. Bùi Thị Hậu

NHỮNG VẤN ĐỀ MỚI TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	33
---	----

Ths. Vũ Thị Huyền

NHỮNG VẤN ĐỀ MỚI TRONG NGHIÊN CỨU, GIẢNG DẠY MÔN DÀN DỰNG CHƯƠNG TRÌNH NGHỆ THUẬT TỔNG HỢP CHO SINH VIÊN NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA	40
--	----

ThS. Ninh Quang

GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY CÁC LÀN ĐIỆU DÂN CA, DÂN VŨ THANH HÓA	48
---	----

ThS. Phạm Thị Hiền

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA HIỆN NAY	54
---	----

ThS. Bùi Đặng Thu Thủy

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TÍN NGƯỠNG TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY –HẠN CHẾ VÀ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP	61
---	----

ThS. Trần Minh Thanh Hà

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI CÔNG TÁC TUYỂN SINH ĐỂ	72
---	----

MỞ RỘNG QUY MÔ ĐÀO TẠO CỦA NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI - TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

ThS. Lê Thùy Dung Lê Thị Hồng VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG TRỢ GIÚP HỌC SINH NGHIÊN GAME ONLINE TẠI TRƯỜNG THCS VĨNH HƯNG, VĨNH LỘC, THANH HÓA.	80
ThS. Hoàng Thị Thu Hoa CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ TRỊ LIỆU CHO TRẺ RỐI LOẠN PHỔ TỰ KỶ	88
NCS. Nguyễn Thị Nhung YÊU CẦU ĐỔI MỚI ĐÀO TẠO NGÀNH THÔNG TIN- THƯ VIỆN TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ	94
ThS. Hoàng Anh Công XÂY DỰNG CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH THÔNG TIN – THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH ĐÁP ỨNG VỚI NHU CẦU XÃ HỘI	106
ThS. Tào ngọc Biên GIẢI PHÁP CHO VIỆC PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC THƯ VIỆN THÔNG TIN Ở NƯỚC TA HIỆN NAY	110
ThS Trịnh Tất Đạt ỨNG DỤNG PHẦN MỀM MÔ PHỎNG TRONG DẠY HỌC MÔN HỌC “MẠNG MÁY TÍNH” NGÀNH THÔNG TIN – THƯ VIỆN	115
ThS. Lê Thị Dương NÂNG CAO MỘT SỐ KIẾN THỨC, KỸ NĂNG THÔNG TIN CHO ĐỘI GIẢNG VIÊN NGÀNH THÔNG TIN THƯ VIỆN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA	122
ThS. Lê Quốc Nguyên PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH THÔNG TIN – THƯ VIỆN	131
ThS. Đỗ Thị Hằng CHAT GPT VÀ ỨNG DỤNG TRONG HỌC TẬP NGÀNH THÔNG TIN- THƯ VIỆN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA	137
ThS. Nguyễn Thị Phụng	

DẠY HỌC CÁC HỌC PHẦN TOÁN THEO CHUẨN ĐẦU RA CỦA NGÀNH THÔNG TIN – THƯ VIỆN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA	147
ThS. Hoàng Thị Thu Hằng ĐỔI MỚI ĐÀO TẠO, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC THƯ VIỆN - THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA	153
ThS. Phạm Thị Hải Yến XÂY DỰNG CÁC BƯỚC TỔ CHỨC GIẢNG DẠY HỌC PHẦN THIẾT BỊ DẠY HỌC MÔN SINH HỌC THEO MÔ HÌNH DẠY HỌC KẾT HỢP (BLENDED LEARNING) VỚI SỰ HỖ TRỢ CỦA ZALO Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA	160
Th.S Đỗ Thị Thu Hương ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC VĂN THƯ, LƯU TRỮ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CHUYÊN ĐỔI SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA HIỆN NAY	166
	174
ThS. Phạm Cẩm Hùng BẢO TỒN PHÁT HUY NHỮNG MÔN THỂ THAO DÂN TỘC TẠI THANH HÓA	183
Ths. Tạ Thị Thủy VAI TRÒ CỦA TƯ DUY PHẢN BIỆN VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO TƯ DUY PHẢN BIỆN CHO SINH VIÊN NGÀNH THÔNG TIN – VIỆN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VH TT&DL T.HÓA	191
ThS. Lê Xuân Sơn GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ LƯU HỌC SINH LÀO CỦA KHOA VĂN HÓA THÔNG TIN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA	197
ThS. Phan Hồng Thái XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VĂN HOÁ TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA	201
ThS. Bùi Thị Hậu TĂNG CƯỜNG GIÁO DỤC VỀ MÔI TRƯỜNG VĂN HÓA CHO SINH VIÊN NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA, THÔNG TIN – THƯ VIỆN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA HIỆN NAY	210
ThS. Đặng Thế Hanh QUẢN LÝ HIỆU QUẢ VĂN HÓA HỌC ĐƯỜNG TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA , THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA	218



BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC

"Những vấn đề mới trong nghiên cứu và giảng dạy lĩnh vực Quản lý văn hóa, Công tác xã hội, Thông tin - Thư viện, Công nghệ truyền thông"

TS. Lê Thị Thảo

Kính thưa các nhà khoa học và quý vị đại biểu!

Khoa Văn hóa – Thông tin là một trong những đơn vị được thành lập ngay từ buổi đầu của Trường Sơ cấp Văn hóa – Nghệ thuật Thanh Hóa (nay là Trường Đại học Văn hóa, Thể Thao và Du lịch Thanh Hóa). Trải qua một thời gian 55 năm phát triển, khoa đã trải qua nhiều bước thăng trầm, có đóng góp không nhỏ trong việc đào tạo và liên kết đào tạo cán bộ lĩnh vực bảo tàng, thư viện, văn hóa quần chúng, thông tin cổ động, quản lý văn hóa... có trình độ từ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học cho tỉnh Thanh Hóa và nhiều địa phương khác trong nước. Ngoài ra, các ngành học tại khoa còn thu hút nhiều Lưu học sinh nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đến học tập.

Đến nay, khoa Văn hóa – Thông tin là một trong những khoa có số lượng ngành học và qui mô giảng viên đông nhất trường, với các loại hình đào tạo đa dạng: chính quy, liên thông chính quy, liên thông VLVH. Đồng thời, khoa luôn trong top dẫn đầu toàn trường trong hoạt động nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, hiện nay việc tuyển sinh và đào tạo các ngành học tại khoa đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là vấn đề suy giảm số lượng người học và vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng những yêu cầu mới về nguồn nhân lực lĩnh vực quản lý văn hóa, thông tin thư viện, công nghệ truyền thông và công tác xã hội.

Chính vì vậy, khoa Văn hóa – Thông tin đã tổ chức hội thảo khoa học với chủ đề: “Những vấn đề mới trong nghiên cứu và giảng dạy lĩnh vực Quản lý văn hóa, Công tác xã hội, Thông tin - Thư viện, Công nghệ truyền thông ” với 2 mục tiêu chính:

- Xác định những vấn đề mới trong nghiên cứu và giảng dạy lĩnh vực Quản lý văn hóa, Công tác xã hội, Thông tin – Thư viện, Công nghệ truyền thông hiện nay, từ đó cập nhật, bổ sung kiến thức cho giảng viên, đổi mới nội dung giảng dạy.

- Nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học và giảng dạy của giảng viên khoa Văn hóa – Thông tin.



Nội dung Hội thảo tập trung vào 3 vấn đề:

- Đánh giá tình hình nghiên cứu và giảng dạy các ngành Quản lý văn hóa, Công tác xã hội, Thông tin - Thư viện, Công nghệ truyền thông tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa hiện nay.

- Những vấn đề đương đại trong lĩnh vực Quản lý văn hóa, Thông tin – Thư viện, Công tác xã hội, Công nghệ truyền thông.

- Giải pháp lựa chọn cập nhật, bổ sung kiến thức mới trong chương trình giảng dạy ngành Quản lý văn hóa, Công tác xã hội, Thông tin - Thư viện, Công nghệ truyền thông tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

Ban Tổ chức hội thảo đã nhận được 27 tham luận đề cập đến các vấn đề đã nêu trên. Hầu hết các bài tham luận đều đề cập trực tiếp đến các vấn đề mà mục tiêu hội thảo đặt ra.

Tuy nhiên, do hạn chế về số lượng bài tham luận trong khi nội dung hội thảo đề cập đến 4 ngành học, nên còn nhiều vấn đề cần thảo luận thêm để làm sáng rõ trong hội thảo. Ban tổ chức hi vọng các đại biểu tham dự có sự tham gia trao đổi thêm trong đề mục đích hội thảo được hoàn thành một cách hiệu quả.

Kính thư các vị đại biểu!

Do thời gian Hội thảo chỉ diễn ra một buổi, chỉ có thể lựa chọn một số tham luận trình bày, rất mong được quý vị thông cảm cùng Ban tổ chức; Tuy nhiên chúng ta sẽ phát huy thêm nhiều phát biểu trao đổi sau mỗi tham luận để Hội thảo được diễn ra phong phú hơn.

Một lần nữa xin được trân trọng cảm ơn các quý vị đã tham gia Hội thảo khoa học của khoa Văn hóa – Thông tin.

Xin kính chúc quý vị sức khỏe và hạnh phúc, chúc Hội thảo thành công tốt đẹp!



GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA, TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

ThS Lê Thị Hòa

Đặt vấn đề

Giảng dạy theo định hướng ứng dụng là một trong những chủ trương lớn của cả ngành giáo dục Việt Nam trong nhiều năm qua. Định hướng này đã góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại học Việt Nam, đưa nền giáo dục nước nhà tiệm cận dần với cả nền giáo dục tiên tiến trên thế giới.

Đào tạo theo định hướng ứng dụng tức là đào tạo dựa trên lý thuyết mà nhân loại đã nghiên cứu ra và người học sẽ học cách vận dụng nó vào thực tiễn. Dựa trên các nghiên cứu đã có để đưa ra giải pháp và ứng dụng giải pháp đó vào trong thực tiễn để tạo ra các sản phẩm cho xã hội.

Ngành Quản lý Văn hóa của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là một ngành học lâu đời của nhà trường, đã được tiến hành điều chỉnh nhiều lần. Tuy nhiên, để có thể đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu nguồn nhân lực quản lý văn hóa của xã hội trong bối cảnh hiện nay cần có những điều chỉnh phù hợp, trong đó xây dựng chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa theo định hướng ứng dụng là cần thiết.

1. Khái quát về chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng

Xây dựng chương trình giảng dạy theo định hướng ứng dụng, không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn mà còn dẫn đường, định hướng cho hoạt động thực tiễn. Dạy theo định hướng ứng dụng cần phải thực hành nhiều vì vậy cần đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất cho sinh viên được thực hành từ đó sinh viên ra trường không những chỉ biết thực hành mà cần thực hành giỏi.

Xác định một số đặc trưng cơ bản của chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng:

**** Chương trình đào tạo mở và dựa vào năng lực***

Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng là một chương trình đào tạo có nhiều ưu điểm nổi trội, đây là chương trình đào tạo khá linh hoạt, thể hiện được những yêu cầu và thay đổi của thị trường lao động hiện nay. Chính vì vậy, khi xây dựng chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng phải căn cứ vào hoạt động điều tra nhu cầu của thị trường lao động đối với các kỹ năng và yêu cầu cần thiết đối với sinh viên. Chương trình đào tạo được thiết kế nhằm tới những phẩm chất mà nhà tuyển dụng lao động mong muốn sinh viên trang bị được trong quá trình học tập.



**** Xác định phẩm chất nghề nghiệp của sinh viên rõ ràng***

Trong bối cảnh hiện nay, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế đất nước và ngành giáo dục đào tạo, các phẩm chất nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp bao gồm:

- + Có tính thích ứng và phổ rộng, liên ngành.
- + Có khả năng áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật vào thực tiễn công việc.
- + Có khả năng giải quyết tốt các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện công việc.
- + Hình thành các kỹ năng mềm như kỹ năng tổ chức, kỹ năng quản lý, giao tiếp, lập kế hoạch, hoạt động nhóm...

**** Trong quá trình đào tạo có sự tham gia của thị trường lao động***

Việc hợp tác chặt chẽ với đơn vị sử dụng lao động là các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp là hoạt động không thể thiếu khi xây dựng chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng. Thông qua hoạt động khảo sát hoạt động từ các đơn vị sử dụng lao động, hoạt động xây dựng chương trình đào tạo sẽ bám sát với các yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động đối với kiến thức và kỹ năng của sinh viên. Ngoài ra, đơn vị sử dụng lao động còn thông qua các hoạt động như tài trợ kinh phí cho các hoạt động đào tạo, tiếp nhận sinh viên đến tham quan, thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp, tham gia tư vấn, giảng dạy dưới dạng chuyên gia, tham gia đánh giá kết quả học tập của sinh viên.... Quá trình gắn kết giữa thị trường lao động và trường đại học trong quá trình đào tạo giúp sinh viên gần gũi với thực tế công việc, nhận thức được các yêu cầu của đơn vị tuyển dụng để quá trình giảng dạy và học tập của sinh viên đáp ứng các yêu cầu của nhà tuyển dụng.

**** Phương pháp học đa dạng để phát triển năng lực***

Phương pháp học tập của sinh viên hiện nay không chỉ là học trên giảng đường mà còn tích hợp nhiều phương pháp học tập đa dạng trong đó tự học là chính. Việc hoàn thiện năng lực của sinh viên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên giải quyết tốt các vấn đề trong nghề nghiệp trong tương lai.

**** Sự kết hợp đa dạng của các phương pháp giảng dạy***

Bên cạnh, phương pháp học tập của sinh viên, trong chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng cũng cần có sự kết hợp đa dạng của các phương pháp giảng dạy của người giảng viên. Nếu trong phương pháp giảng dạy truyền thống, giảng viên đóng vai trò truyền thụ kiến thức, cung cấp kiến thức chuyên ngành đến người học, còn sinh viên thường tiếp thu một cách thụ động.

Việc kết hợp các phương pháp giảng dạy cũng có tác động tích cực tới quá trình nghiên cứu và hoàn thiện của giảng viên. Thuyết trình, seminar, thảo luận nhóm... là các phương pháp giảng dạy lý thuyết phổ biến. Còn thực hành thí nghiệm, giải quyết vấn đề, thực hành theo công việc, viết báo cáo, làm bài tập lớn, thực hiện dự án... là các phương pháp giảng dạy thực hành phổ biến.



Khi giảng dạy các học phần, giảng viên cần phải biết lựa chọn, phối hợp các phương pháp giảng dạy hợp lý sao cho phù hợp nhất và đạt hiệu quả cao nhất trong hình thành, rèn luyện và phát triển năng lực cho sinh viên đại học, trong đó đặc biệt chú ý tới việc quan tâm phát triển năng lực tự học, học tập chủ động cho sinh viên tránh việc ỷ lại, dựa dẫm hoàn toàn vào giảng viên. Khuyến khích sinh viên phản biện các vấn đề. Đây là kỹ năng quan trọng để sinh viên hình thành kỹ năng linh hoạt, mềm dẻo trong việc phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề trong quá trình thực hiện công việc sau này.

2. Thực trạng xây dựng chương trình đào tạo ngành Quản lý Văn hóa tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

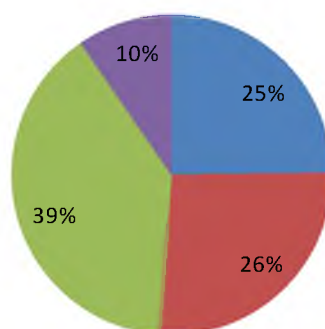
Chương trình đại học ngành Quản lý Văn hóa đã được trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đưa vào đào tạo bắt đầu từ năm 2013 và đến nay, chương trình đã rà soát, điều chỉnh khung chương trình đào tạo 4 lần vào các năm 2015, 2017, 2019, 2021.

Chương trình đào tạo hiện tại ngành Quản lý Văn hóa, trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa được rà soát, điều chỉnh năm 2021, khởi đầu bằng việc đánh giá lại chương trình cũ, tiến hành điều tra khảo sát lấy thông tin nghề nghiệp sau khi ra trường của cựu sinh viên, sau đó thực hiện khảo sát nhu cầu sử dụng lao động, khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng. Những thông tin có được từ hoạt động khảo sát, điều tra các bên liên quan (nhà tuyển dụng, cựu sinh viên,...) là những tiêu chí quan trọng để rà soát điều chỉnh ban hành chương trình đào tạo mới. Ngoài ra, việc xây dựng chương trình đào tạo ngành Quản lý Văn hóa, trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa còn căn cứ trên hoạt động tham khảo các chương trình đào tạo của các trường bạn có cùng chuyên ngành đào tạo như tham khảo chương trình ngành Quản lý Văn hóa, trường Đại học Văn hóa - Hà Nội, Đại học Nội Vụ, Đại học Vinh...

Chuyên ngành Quản lý Văn hóa, trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa được thiết kế bao gồm 125 tín chỉ, trong đó có 94 tín chỉ kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, 31 tín chỉ kiến thức Giáo dục đại cương.

Hình 1. Tỷ lệ các nhóm môn học trong chương trình đào tạo

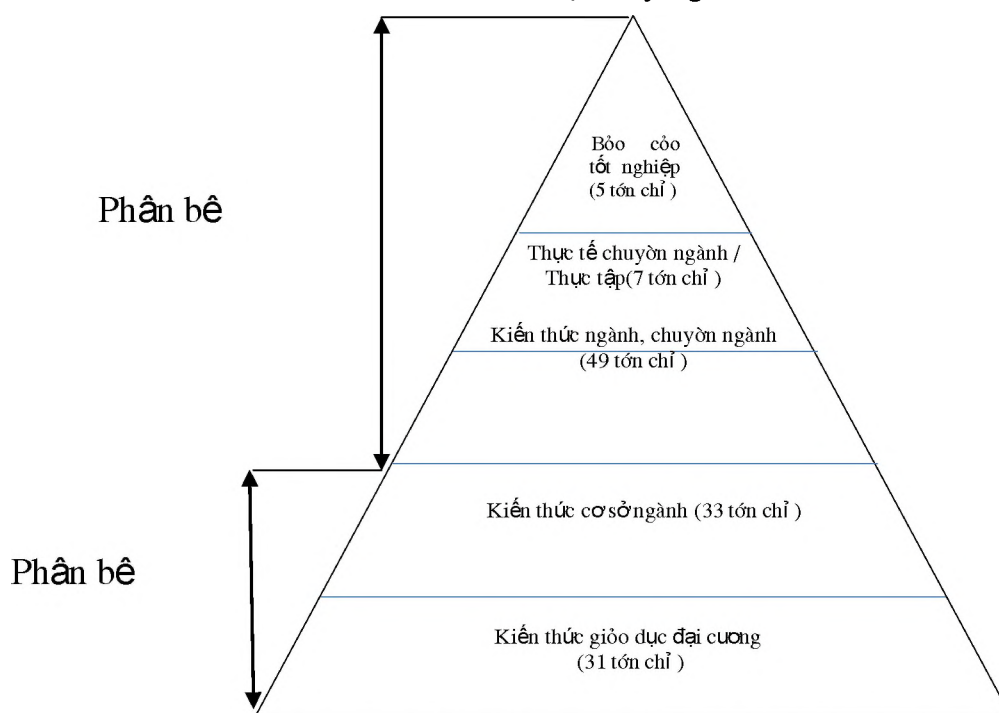
■ Giáo dục đại cương ■ Cơ sở ngành
■ Kiến thức ngành và chuyên ngành ■ Kiến tập, thực tập thực tế, thực hành



Chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa là sự cải tiến không ngừng từ các chương trình được công bố từ các năm trước đó, đến năm 2019 và 2021 điều chỉnh xuống còn 125 tín chỉ (không kể Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất). Ngoài việc giảm số lượng tín chỉ trên cơ sở tích hợp các môn học với nhau trong các lần điều chỉnh còn lưu ý điều chỉnh tỷ lệ giữa các nhóm môn đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động thông qua các kênh phản hồi.

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo là một nội dung quan trọng nhất. Vì vậy, để cụ thể hóa việc này, những nội dung chi tiết trong chuẩn đầu ra sẽ được cụ thể hóa bằng các môn học. Để cụ thể hơn, các yêu cầu kiến thức đầu vào cũng như kết quả cần đạt được trong từng môn học được mô tả cụ thể trong đề cương chi tiết của môn học

Chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa đảm bảo tính rộng về mặt kiến thức khi bao gồm đầy đủ các khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành. Sinh viên Quản lý văn hóa được cung cấp kiến thức chuyên sâu với 03 hướng chính là: Quản lý di sản văn hóa, Chính sách văn hóa và Quản lý nghệ thuật; Tổ chức sự kiện



Hình 2. Biểu đồ phân bố các khối kiến thức

Độ khó về chuyên môn của các môn học cũng tăng dần thể hiện theo sắp xếp các môn học theo từng học kỳ, đảm bảo sinh viên có được một kiến thức nâng cao dần về chuyên môn mà không bị mất căn bản hay quá tải trong kiến thức. Ngoài ra để bổ sung các hướng chuyên sâu, hệ thống các môn học chuyên ngành tự chọn cũng được



tăng cường lên đến 14 môn giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận hơn với định hướng nghề nghiệp và hướng nghiên cứu chuyên sâu sau khi hoàn tất khóa học.

Có thể nói, nội dung chương trình ngành Quản lý văn hóa đã được thường xuyên cập nhật mới, hợp lý, đáp ứng được yêu cầu về kiến thức và kỹ năng mong muốn của chương trình đào tạo và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, chương trình đào tạo ngành Quản lý Văn hóa, trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa còn tồn tại nhiều hạn chế, như chưa có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động nào trong đào tạo từ 1 học phần thực tập, sinh viên được gửi về các cơ quan, tổ chức với thời lượng 5 tín chỉ ở học kỳ 8, thời lượng dành cho hoạt động thực tế nghề nghiệp còn ít,

Giảng viên là người vận hành trực tiếp chương trình đào tạo, nhưng chất lượng giảng viên chưa cao. Giảng viên phải am hiểu tính hệ thống của các học phần trong cùng một chương trình, phải thống nhất về nội dung, cấu trúc từng học phần và mối liên hệ giữa các học phần trong cùng một khối kiến thức, cùng một chương trình. Hiện nay có giảng viên dạy chưa vững chuyên môn, yêu cầu sinh viên thực hành nhưng bản thân không hướng dẫn được sinh viên thực hành. Vấn đề là giảng viên phải biết cách chỉ cho sinh viên vận dụng, áp dụng kiến thức nào? của học phần nào? vào để giải quyết nhiệm vụ của giảng viên đưa ra.

3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả chương trình đào tạo ngành Quản lý Văn hóa, trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng

Để thực hiện tốt chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa theo định hướng ứng dụng nghề nghiệp, cần thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp sau đây:

**** Nâng cao vai trò của đơn vị sử dụng lao động trong quá trình đào tạo***

Cần có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động vào quá trình xây dựng chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng, bởi đây là phương pháp thể hiện được mong muốn của nhà tuyển dụng đối với năng lực của sinh viên ngành Quản lý văn hóa. Khi tăng cường sự tham gia của đơn vị nghề nghiệp thực tế sẽ giúp chương trình học của sinh viên giảm tính hàn lâm và thiếu thực tiễn, đặc biệt là đối với ngành nghề mang tính chất quản lý như ngành Quản lý văn hóa.

Cần thành lập bộ phận kết nối mật thiết giữa nhà trường và một số tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến chuyên ngành để thường xuyên cập nhật nội dung chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu của thực tiễn công việc.

Ngoài việc cung cấp các kiến thức, kỹ năng cần thiết của ngành học cần bổ sung thêm cho sinh viên các kỹ năng mềm như: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng về văn hóa công sở nhất là các bạn sinh viên năm 3, năm 4. Các kỹ năng mềm sẽ giúp sinh viên tự tin, linh hoạt hơn khi ra trường và thực hiện các công việc của mình, cũng giúp sinh viên hội nhập công việc tốt hơn.



**** Nâng cao năng lực đào tạo nghề nghiệp cho đội ngũ giảng viên***

Giảng viên là nhân tố vô cùng quan trọng đối với bất kỳ chương trình đào tạo nào. Giảng viên có các nhiệm vụ là các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng nâng cao trình độ và tham gia các hoạt động đoàn thể. Tuy nhiên, trong chương trình đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng, giảng viên không chỉ thực hiện các nhiệm vụ nói trên mà còn đóng vai trò chuyên gia trong quá trình giảng dạy và nghiên cứu, là huấn luyện viên và là người đánh giá năng lực của sinh viên trong quá trình học tập.

Chính vì vậy, giảng viên muốn đánh giá đúng năng lực trình độ của sinh viên thì bản thân giảng viên cũng cần tự hoàn thiện năng lực của mình. Không ngừng học tập và nghiên cứu để nâng cao trình độ và kỹ năng của mình.

Kết luận

Đào tạo theo định hướng ứng dụng là một hướng đi mà nhiều ngành học, nhiều trường đại học ở Việt Nam đang thực hiện và đem lại những thay đổi toàn diện về chất lượng đào tạo góp phần cung cấp một nguồn nhân lực có chất lượng cao cho xã hội. Đối với loại hình đào tạo này, sinh viên không chỉ hội tụ đầy đủ kiến thức chuyên môn cần thiết mà còn được trang bị thêm nhiều kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng thực hành tốt đáp ứng được các yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động và xã hội, khắc phục hiện tượng “giỏi lý thuyết, kém thực hành” đã trở nên phổ biến ở sinh viên.

Tài liệu tham khảo

- [1] Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2012), Luật Giáo dục đại học
- [2] Quốc hội CHXHCN Việt Nam (2014). Luật Giáo dục nghề nghiệp



ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

TS. Lê Thị Thảo

1. Đặt vấn đề

Xã hội càng phát triển thì nhu cầu văn hóa của con người càng cao. Văn hóa có tác động lớn trong sự phát triển, trong chiến lược xây dựng con người. Thực tế đã cho thấy, một đất nước dù có quy mô dân số và diện tích nhỏ bé, tài nguyên thiên nhiên không có, kinh tế chủ yếu dựa vào dịch vụ như Singapore, nhưng nhờ biết phát huy sức mạnh mềm, mà “quốc đảo Sư tử” này đã nhanh chóng trở thành quốc gia phát triển, có vị thế cao trên phạm vi toàn cầu, được thế giới ghi nhận là một trong những quốc gia đáng sống nhất. Hay như Nhật Bản, đất hẹp người đông, tài nguyên thiên nhiên gần như không có, vị trí địa chính trị không thuận lợi, vậy mà từ nhiều năm nay, Nhật Bản đã là một trong những cường quốc trên thế giới với những “câu chuyện kể” đầy tính thuyết phục, đó là tinh thần võ sĩ đạo, ý chí vươn lên mãnh liệt, kỷ luật làm việc, tinh thần đồng đội, lòng trung thành, sự tôn trọng truyền thống và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc...

Trong bối cảnh thời đại hôm nay, ngày càng nhiều quốc gia dành sự quan tâm lớn đối với sức mạnh mềm. Đối với quốc gia đang phát triển như Việt Nam thì việc coi trọng và phát huy sức mạnh mềm càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong tiến trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững.

Trên cơ sở đó ngành Quản lý văn hóa hiện nay đang được nhà nước và toàn xã hội đầu tư quan tâm phát triển và có nhu cầu nguồn nhân lực lớn trong những năm gần đây.

2. Quá trình xây dựng chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Quản lý văn hóa là một trong những lĩnh vực được đào tạo đầu tiên trong lịch sử hình thành và phát triển của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

Trước năm 2004, khi còn là Trường Trung cấp Văn hóa – Nghệ thuật, Nhà trường đã tổ chức đào tạo các lĩnh vực: bảo tàng, phát hành sách, thư viện, văn hóa quần chúng, phát hành phim và chiếu bóng, thông tin cổ động, quản lý văn hóa... trình sơ cấp, trung cấp; liên kết với Trường Đại học Văn hóa Hà Nội



đào tạo bậc đại học ngành Quản lý văn hóa; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ văn hóa cấp cơ sở theo đề án của tỉnh Thanh Hóa.

Năm 2006, khi trở thành Trường Cao đẳng Văn hóa – Nghệ thuật, Trường đã đào tạo ngành Quản lý văn hóa ở trình độ cao đẳng, đồng thời tiếp tục liên kết với trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương, Trường Đại học Văn hóa để đào tạo ngành Quản lý văn hóa ở trình độ đại học.

Năm 2011, Trường được nâng cấp thành Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Trên cơ sở đó, ngay năm đầu tiên trở thành Trường Đại học, nhà trường đã xây dựng hồ sơ đề nghị cấp phép đào tạo 06 ngành đại học, trong đó có ngành Quản lý văn hóa¹, bắt đầu đào tạo từ năm học 2012 – 2013. Song song với quá trình làm hồ sơ mở ngành, chương trình đào tạo của ngành Quản lý văn hóa đã được triển khai xây dựng năm 2011, hoàn thiện năm 2012 và tiếp tục hoàn thiện vào các năm học 2013 – 2014, 2014 – 2015. Từ năm 2015 đến nay, cùng với chủ trương định kỳ vi chỉnh chương trình đào tạo toàn trường, chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa trình độ đại học được điều chỉnh, bổ sung định kỳ 2 năm/lần, vào các năm 2015, 2017, 2019, 2021, 2023. Chương trình đào tạo được xây dựng hoàn thiện và bổ sung, điều chỉnh đồng bộ từ chuẩn đầu ra, chương trình khung đến chương trình chi tiết, hệ thống đề thi đáp án.

Bảng so sánh CTĐT ngành Quản lý văn hóa năm 2015 với năm 2017

Năm					
2015			2017		
1	Thời gian đào tạo	4 năm	1	Thời gian đào tạo	4 năm
2	Tổng số tín chỉ	125	2	Tổng số tín chỉ	125
3	Cấu trúc chương trình		3	Cấu trúc chương trình	
3.1	<i>Kiến thức giáo dục đại cương</i>	38	3.1	<i>Kiến thức giáo dục đại cương</i>	38
3.2	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	26	3.2	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	28
3.3	<i>Kiến thức ngành, chuyên ngành</i>	53	3.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	51

¹ Các ngành đại học đầu tiên được cấp phép đào tạo năm 2012 gồm: Sư phạm âm nhạc, Sư phạm mỹ thuật, Quản lý văn hóa, Việt Nam học, Đồ họa, Hội họa



3.4	<i>Thực tập tốt nghiệp và đồ án TN</i>	8	3.4	<i>Thực tập tốt nghiệp và đồ án TN</i>	8
3.5	<i>Tỷ lệ LH/TH</i>	117/8	3.5	<i>Tỷ lệ LH/TH</i>	106/19

Từ bảng trên có thể thấy:

- Tổng số tín chỉ ổn định trong 2 năm 2015, 2017 (125 tín chỉ)
- Khối kiến thức giáo dục đại cương và thực tập tốt nghiệp có số tín chỉ không thay đổi.

- Có sự thay đổi về số lượng tín chỉ ở khu vực kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành: giảm kiến thức chuyên ngành năm 2017 xuống còn 51 tín chỉ; đồng thời tăng lượng kiến thức cơ sở ngành lên 28 tín chỉ.

- Tỷ lệ thực hành năm 2017(19/125) cao hơn năm 2017 (8/125). Chương trình đã giảm thời lượng lý thuyết, tăng thời lượng thực hành nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho người học, đáp ứng nhu cầu của xã hội, phù hợp với chuẩn đầu ra.

Bảng so sánh CTĐT ngành Quản lý văn hóa năm 2017 với năm 2019

Năm					
2017			2019		
1	Thời gian đào tạo	4 năm	1	Thời gian đào tạo	4 năm
2	Tổng số tín chỉ	125	2	Tổng số tín chỉ	125
3	Cấu trúc chương trình		3	Cấu trúc chương trình	
3.1	<i>Kiến thức giáo dục đại cương</i>	38	3.1	<i>Kiến thức giáo dục đại cương</i>	37
3.2	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	28	3.2	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	28
3.3	<i>Kiến thức ngành, chuyên ngành</i>	51	3.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	48
3.4	<i>Thực tập tốt nghiệp và đồ án TN</i>	8	3.4	<i>Thực tập tốt nghiệp và đồ án TN</i>	12
3.5	<i>Tỷ lệ LH/TH</i>	106/19	3.5	<i>Tỷ lệ LH/TH</i>	102/23

Từ bảng trên có thể thấy:

- Tổng số tín chỉ ổn định trong 2 năm 2017, 2019 (125 tín chỉ)



- Kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, có số tín chỉ không thay đổi không nhiều qua 2 năm 2017, 2019.

- Có sự thay đổi về số lượng tín chỉ của khu vực kiến thức chuyên ngành và thực tập tốt nghiệp: giảm kiến thức chuyên ngành năm 2019 xuống còn 48 tín chỉ; đồng thời tăng lượng thực tập tốt nghiệp và đồ án TN lên 12 tín chỉ.

- Tỷ lệ thực hành năm 2019 (23/125 tín chỉ) cao hơn năm 2017 (19/125 tín chỉ). Chương trình đã giảm thời lượng lý thuyết, tăng thời lượng thực hành nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho người học, đáp ứng nhu cầu của xã hội, phù hợp với chuẩn đầu ra.

Bảng so sánh CTĐT ngành Quản lý văn hóa năm 2017 với năm 2019

STT	Tiêu chí	CTĐT năm 2019	CTĐT năm 2021	Ghi chú
I	Tổng số tín chỉ	125	125	
II	Các chuyên ngành	1. Chính sách văn hóa và quản lý nghệ thuật 2. Quản lý và tổ chức sự kiện	1. Chính sách văn hóa và quản lý nghệ thuật 2. Tổ chức sự kiện 3. Quản lý di sản văn hóa	
III	Cấu trúc chương trình			
1.	Kiến thức Giáo dục đại cương	37 tín chỉ	31 tín chỉ	
2.	Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	88 tín chỉ	94 tín chỉ	
3.	Kiến thức sơ sở ngành	28 tín chỉ	28 tín chỉ	
4.	Kiến thức ngành và chuyên ngành	48 tín chỉ	53 tín chỉ	
5.	Thực tập, thực hành, báo cáo tốt nghiệp	12 tín chỉ	13 tín chỉ	
IV	Các học phần thêm mới			
6.	Pháp luật văn hóa		Thêm mới	
7.	Kỹ thuật điều hành công sở		Thêm mới	
8.	Kỹ năng giao tiếp		Thêm mới	



9.	Kỹ năng thuyết trình		Thêm mới	
10.	Quản lý hoạt động biểu diễn nghệ thuật		Thêm mới	
11.	Quản lý hoạt động mỹ thuật		Thêm mới	
12.	Lập kế hoạch tổ chức sự kiện		Thêm mới	
13.	Quản trị tài chính sự kiện		Thêm mới	
14.	PR và truyền thông sự kiện		Thêm mới	
15.	Khiêu vũ		Thêm mới	
16.	Teambuilding		Thêm mới	
17.	Sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa		Thêm mới	
18.	Kiểm kê, xếp hạng di sản văn hóa		Thêm mới	
19.	Trung bày, giới thiệu di sản văn hóa		Thêm mới	
20.	Phát huy giá trị di sản văn hóa		Thêm mới	
21.	Ứng dụng công nghệ trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa		Thêm mới	
22.	Truyền thông di sản văn hóa		Thêm mới	
23.	Nguồn lực bảo tồn di sản văn hóa		Thêm mới	
24.	Phương pháp điền dã dân tộc học		Thêm mới	
V	Các học phần không còn trong chương trình mới năm 2021			
25.	Quản trị sự kiện		Không còn trong KCT	
26.	Đạo diễn sự kiện		Không còn trong	



			KCT	
27.	Thiết kế sân khấu sự kiện		Không còn trong KCT	
28.	Các loại hình truyền thông đại chúng		Không còn trong KCT	
29.	Xây dựng và phát triển thương hiệu		Không còn trong KCT	
30.	Truyền thông doanh nghiệp và tiếp thị		Không còn trong KCT	
31.	Giao dịch và đàm phán kinh doanh		Không còn trong KCT	
32.	Báo cáo tốt nghiệp		Không còn trong KCT	
33.	Kỹ năng mềm		Không còn trong KCT	
34.	Truyền thông quốc tế		Không còn trong KCT	
35.	Quan hệ công chúng		Không còn trong KCT	
VI	Các học phần điều chỉnh tên, số tín chỉ			
36.	Văn hóa các dân tộc ít người ở Việt Nam	Văn hóa các dân tộc Việt Nam	Văn hóa các dân tộc ít người ở Việt Nam	
37.	Làng xã cổ truyền của người Việt	Làng xã Việt Nam: 2TC	Làng xã cổ truyền của người Việt 3TC	
38.	Khoa học quản lý	Đại cương khoa học quản lý		
39.	Văn hóa học	Văn hóa học đại cương	Văn hóa học	
40.	Quản lý nhà nước về văn hóa	Quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch	Quản lý nhà nước về văn hóa	
41.	Chính sách văn hóa Việt	Chính sách văn	Chính sách văn	



	Nam Chính sách văn hóa thế giới	hóa (3TC)	hóa Việt Nam (4TC) Chính sách văn hóa thế giới (4TC)	
42.	Công nghiệp văn hóa	Các ngành công nghiệp văn hóa (2TC)	Công nghiệp văn hóa (3TC)	
43.	Tiến trình lịch sử Việt Nam	3TC	2TC	
44.	Dân tộc học	Dân tộc học đại cương	Dân tộc học	
45.	Quản lý thiết chế văn hóa	3TC	4TC	
46.	Quản lý di sản văn hóa	3TC	4TC	
47.	Quản lý nguồn nhân lực văn hóa	Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật (3TC)	Quản lý nguồn nhân lực văn hóa (4TC)	
48.	Xây dựng kế hoạch, dự án văn hóa	Quản lý dự án văn hóa	Xây dựng kế hoạch, dự án văn hóa	
49.	Quản lý nhà nước về gia đình	Văn hóa gia đình (3TC)	Quản lý nhà nước về gia đình (4TC)	
50.	Marketing văn hóa nghệ thuật	2TC	3TC	
51.	Tổ chức sự kiện	2TC	3TC	
52.	Xây dựng văn hóa cộng đồng	3TC	2TC	
53.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	Kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính	
54.	Gây quỹ và tìm tài trợ	Gây quỹ và tìm tài trợ trong các tổ chức văn hóa -	Gây quỹ và tìm tài trợ (2TC)	



		nghệ thuật (3TC)		
55.	Xây dựng kịch bản sự kiện	Kịch bản sự kiện	Xây dựng kịch bản sự kiện	
56.	Thực hành tổ chức sự kiện	2TC	4TC	
57.	Thực tế chuyên ngành	4TC	3TC	
58.	Thực tập cuối khóa	8TC	5TC	

Bảng trên cho thấy, năm 2021 là năm thay đổi lớn đối với ngành Quản lý văn hóa, cấu trúc chương trình khung điều chỉnh đến 40%. Chương trình đào tạo: Làm lại toàn bộ theo mẫu kiểm định 100%. Bản mô tả chương trình đào tạo: làm lại toàn bộ theo kiểm định 100%.

Năm 2023, chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa tiếp tục được điều chỉnh, cụ thể như sau:

- + Không thiết kế phân chia chuyên ngành, xây dựng chương trình đào tạo trên nền tảng chuyên ngành Chính sách văn hóa và quản lý hoạt động nghệ thuật trước đây.

- + Đổi tên môn *Kỹ thuật điều hành công sở* thành *Văn hóa công sở*

- + Bỏ môn *Pháp luật văn hóa* (4TC)

- + Chuyển môn *Xây dựng văn hóa cộng đồng* thành từ khu vực Tự chọn về khu vực Bắt buộc, tăng từ 2 tín chỉ lên 3 tín chỉ.

- + Chuyển môn *Tiến trình lịch sử Việt Nam* chuyển từ khu vực tự chọn sang khu vực bắt buộc (Cơ sở ngành), tăng từ 2 tín chỉ lên 3 tín chỉ.

- + Môn *Chính sách văn hóa Việt Nam* (4TC) và *Chính sách văn hóa trên thế giới* đổi thành *Chính sách văn hóa* (4TC)

- + Môn *Quản lý hoạt động thông tin, truyền thông* chuyển từ khu vực tự chọn sang khu vực bắt buộc (Cơ sở ngành), tăng từ 2 tín chỉ lên 3 tín chỉ.

- + Bổ sung môn *Thiết kế ấn phẩm truyền thông* (3TC)

- + Môn *Gây quỹ và tìm tài trợ* chuyển từ khu vực tự chọn sang khu vực bắt buộc (Cơ sở ngành), tăng từ 2 tín chỉ lên 3 tín chỉ, chuyển từ môn lý thuyết thành môn thực hành (1TC lý thuyết, 2 TC thực hành).

- Báo cáo tốt nghiệp tăng từ 5 tín chỉ lên 6 tín chỉ.

Như vậy, chương trình được thiết kế để phù hợp với thực tế đào tạo và tuyển sinh của nhà trường trong giai đoạn hiện nay.



2. Tham khảo xây dựng chương trình đào tạo

Khi xây dựng chương trình Đào tạo ngành Quản lý văn hóa, Khoa, bộ môn đã tham khảo các chương trình đào tạo Quản lý văn hóa của Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương và một số trường đại học khác trong nước có ngành Quản lý văn hóa. Trên cơ sở tham khảo đó, khoa, bộ môn đã căn cứ vào tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, chiến lược phát triển của nhà trường và điều kiện cụ thể của Nhà trường để xây dựng chương trình cho phù hợp, đảm bảo tính tiên tiến, khả thi.

Đối sánh CTĐT ngành Quản lý văn hóa với các CTĐT của các trường uy tín trong và ngoài nước năm 2023

TT	Nội dung	Ngành QLVH, ĐH VHTT&DL Thanh Hóa	Ngành QLVH, ĐH Vinh	Ngành QLVH, ĐH Văn Hóa, Hà Nội	Ngành QLVH, ĐH Tân Trào	Ngành QLVH, ĐH Văn hóa TP HCM	Ngành QLVH, ĐH Đồng Tháp
1	Thời gian đào tạo	4 năm	4 năm	4 năm	4 năm	4 năm	4 năm
2	Tổng số tín chỉ	125	130	132	125	130	130
3	Cấu trúc chương trình						
3.1	Kiến thức giáo dục đại cương	38	46	50	50	50	50
3.2	Kiến thức cơ sở ngành	28	23	21	29	40	32
3.3	Kiến thức ngành, chuyên ngành	51	51	50	31	20	32



3.4	Thực tập, thực tế và đồ án TN	8	10	11	51	62	53
3.5	Tỷ lệ LT/TH	106/ 19	80/ 50	105/2 7	14	8	12
					112/ 13	107/2 3	Không xác định

Từ bảng trên ta thấy rằng chương trình đào tạo ngành QLVH của Khoa có sự tương đồng về cấu trúc, thời gian đào tạo, tỷ lệ LT, TH với chương trình đào tạo ngành QLVH của trường đại học Văn hóa Hà Nội, Trường Đại học Vinh. Tuy nhiên, so với chương trình ngành Quản lý văn hóa của trường đại học Văn hóa Hà Nội và ngành Quản lý văn hóa của trường Trường Đại học Vinh, chương trình của Khoa có sự tương đồng về thời gian đào tạo nhưng có sự khác biệt về cấu trúc, số tín chỉ và tỉ lệ LT/HT.

Điều này là do, trường ĐH Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa và trường Đại học Văn hóa Hà Nội đào tạo theo hướng nghiên cứu (Tỷ lệ LT/TH là 106/19 và 105/127), trong khi trường đại học Trường Đại học Vinh đào tạo theo hướng thực hành (Tỷ lệ LT/TH là 80/50).

Chương trình đào tạo ngành QLVH của Khoa có sự tương đồng về cấu trúc, thời gian đào tạo, tỷ lệ LT, TH với chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa của trường đại học Tân Trào, ngành Quản lý văn hóa của trường Trường Đại học Văn hóa TP Hồ Chí Minh, trường đại học Đồng Tháp. Chương trình của Khoa có sự tương đồng về thời gian đào tạo nhưng có sự khác biệt về cấu trúc, số tín chỉ và tỉ lệ LT/TH. Về số lượng tín chỉ, trường đại học Tân Trào và trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa có tổng số tín chỉ giống nhau: 125 TC. Trường Đại học Văn hóa TP Hồ Chí Minh, trường Đại học Đồng Tháp có số lượng tín chỉ nhiều hơn: 130 TC. Riêng trường đại học Đồng Tháp không phân biệt tín chỉ thực hành và lý thuyết mà chỉ xác định các học phần điều kiện.

Điều này là do, trường ĐH Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đào tạo theo hướng nghiên cứu (Tỷ lệ TH/LT là 102/23), tuy nhiên so với trường đại học Tân Trào, tỷ lệ LT/TH vẫn nhiều hơn, vì ngành học đang dần hướng đến thực hành. Vì vậy, CTĐT ngành Quản lý văn hóa trình độ đại học của Khoa Văn hóa – Thông tin trường ĐH Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa được rà soát, hiệu chỉnh và cập nhật là hợp lý.



Do đặc thù ngành Quản lý văn hóa có nội dung đào tạo khá đa dạng, vị trí việc làm sau khi ra trường cũng rất phong phú, nên các trường đại học ở trung ương đều phân chia chuyên ngành đối với ngành đào tạo này. Thực trạng phân chia chuyên ngành ở Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Đại học Văn hóa TP Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương như sau:

* Đại học Văn hóa Hà Nội: 5 chuyên ngành

Chính sách văn hóa và quản lý nghệ thuật

Biểu diễn nghệ thuật

Tổ chức sự kiện văn hoá

Quản lý nhà nước về gia đình

Quản lý di sản văn hóa

* Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh: 4 chuyên ngành

Quản lý hoạt động văn hóa xã hội

Quản lý di sản văn hóa và phát triển du lịch

Tổ chức, dàn dựng chương trình Văn hóa nghệ thuật

Tổ chức sự kiện Văn hóa, Thể thao, Du lịch

* Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương:

Quản lý văn hóa nghệ thuật

Quản lý văn hóa du lịch

Trong khi các trường đại học khác chỉ đào tạo một chương trình chung là Quản lý văn hóa (Đại học Vinh, Đại học Đồng Tháp, Đại học Nội vụ) hoặc thiên sang Văn hóa – Du lịch (Đại học Hạ Long).

3. Điều chỉnh chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

3.1. Các khu vực kiến thức trong chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa năm 2019

- Kiến thức giáo dục đại cương

- Kiến thức cơ sở ngành

Kiến thức chung về khoa học quản lý (Đại cương khoa học quản lý)

Các phương diện văn hóa cơ bản (Văn hóa học, Dân tộc học, Nghệ thuật học, Văn hóa các dân tộc VN, Tín ngưỡng tôn giáo VN, Văn hóa dân gian VN, Tiến trình lịch sử VN, Văn hóa gia đình, Văn hóa công sở)

- Kiến thức ngành và chuyên ngành

+ Phương diện quản lý, chính sách: Chính sách văn hóa, Quản lý nhà nước về VHTTDL



+ Phương diện Truyền thông văn hóa: Quan hệ công chúng/Truyền thông quốc tế

+ Phương diện kinh tế: Kinh tế học văn hóa, Công nghiệp văn hóa, Gây quỹ và tìm tài trợ, Marketig VHNT

+ Phương diện quản lý một số lĩnh vực văn hóa:

Chính sách văn hóa và quản lý nghệ thuật: Quản lý các thiết chế văn hóa, Quản lý DSVH, Quản lý dự án văn hóa, Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức VHNT, Quản lý hoạt động thông tin truyền thông, Quản lý hoạt động nghệ thuật, Xây dựng văn hóa cộng đồng.

Quản lý và tổ chức sự kiện: Quản trị sự kiện, Kịch bản sự kiện, Đạo diễn sự kiện, Kỹ năng dẫn chương trình, Thiết kế sân khấu sự kiện, Truyền thông đa phương tiện, Thực hành Tổ chức sự kiện

Một số nghiệp vụ: Soạn thảo văn bản, Tổ chức sự kiện, Dàn dựng chương trình NT

- *Thực tế, thực tập*

3.2. Đề xuất điều chỉnh

- Không gây xáo trộn nhiều trong CTĐT

- Phát huy lợi thế của đội ngũ CBGV và kinh nghiệm giảng dạy QLVH nhiều năm của GV trong và ngoài khoa.

- Đáp ứng nhu cầu xã hội theo vị trí việc làm đã xác định

- Mở rộng chuyên ngành đào tạo (Biểu diễn nghệ thuật)

3.3. Vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

- Làm nhân viên tại các tổ chức, doanh nghiệp văn hóa nghệ thuật thuộc khu vực nhà nước, tư nhân hay các tổ chức, doanh nghiệp văn hoá nghệ thuật có yếu tố nước ngoài.

- Làm chuyên viên/cán bộ tại các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa; các đơn vị sự nghiệp văn hóa; các tổ chức chính trị - xã hội từ trung ương đến địa phương.

- Làm nhân viên, cán bộ quản lý tại các công ty tổ chức sự kiện, công ty truyền thông du lịch, các điểm vui chơi, giải trí, bộ phận marketing, gây quỹ và tìm tài trợ, quan hệ công chúng, quản lý nhân sự, quản lý dự án của các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Có thể làm việc độc lập cho các chương trình, sự kiện hay dự án văn hóa nghệ thuật...

3.4. Tháo gỡ khó khăn khi xây dựng chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa



- Kiện toàn đội ngũ cán bộ quản lý khoa, bộ môn
- Nghiên cứu chiến lược, chính sách về nhân lực của ngành, địa phương, quốc gia
- Khảo sát nhu cầu thị trường lao động
- Trao đổi, học tập kinh nghiệm xây dựng CTĐT ngành QLVH
- Tổ chức biên soạn Chương trình đào tạo nghiêm túc

4. Tạm kết

Phát triển chương trình đào tạo là một quá trình liên tục nhằm hoàn thiện không ngừng chương trình đào tạo cho phù hợp với trình độ phát triển của kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, của đời sống xã hội ... Chương trình đào tạo không phải được thiết kế một lần và dùng mãi mãi mà luôn được phát triển, bổ sung, hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động. Hi vọng việc điều chỉnh chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa thời gian này sẽ có tác động tích cực đến việc nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường./.

L.T.T



KINH NGHIỆM RÚT RA TỪ VIỆC GIẢNG DẠY MÔN VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC ÍT VIỆT NAM TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA

TS. Tạ Thị Thủy¹

1. Mở đầu

Việt Nam là một quốc gia đa tộc người, thống nhất trong đa dạng về mặt lịch sử, địa lý và văn hóa - xã hội. Văn hóa có vai trò vô cùng lớn lao đối với sự hình thành và phát triển các cộng đồng tộc người. Tộc người là một chủ thể mang tính cộng đồng, sáng tạo nên ngôn ngữ và văn hóa mang đặc trưng của tộc người đó với ý thức tự giác tộc người. Việc nghiên cứu văn hóa các dân tộc ít người Việt Nam có ý nghĩa rất quan trọng giúp nhận diện văn hóa các tộc người ở Việt Nam

Cuộc sống hiện đại trong sự hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh như vũ bão đã làm cho nhu cầu nhận thức sâu sắc vấn đề bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và văn hoá tộc người trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, việc giảng dạy và nghiên cứu văn hóa các dân tộc ít người ở Việt Nam như thế nào và theo hướng nào để đạt hiệu quả cao nhất là vấn đề được tác giả tìm hiểu trong bài viết này.

2. Nội dung và bàn luận

2.1. Vài nét về môn Văn hóa các dân tộc ít người

Việt Nam là một quốc gia đa tộc người, thống nhất trong đa dạng về mặt lịch sử, địa lý và văn hóa - xã hội, vì vậy Văn hóa các dân tộc ít người Việt Nam trở thành môn học có vai trò và vị trí quan trọng trong chương trình đào tạo các ngành khoa học Xã hội và Nhân văn. Môn học sẽ trang bị cho người học hệ thống lý thuyết và khái niệm liên quan đến tộc người, văn hóa tộc người, phân tích rõ những đặc trưng văn hóa các dân tộc ở Việt Nam. Trên cơ sở đó người học có được cái nhìn tổng quan về sự đa dạng cũng như đặc trưng cơ bản của các dân tộc ở các vùng miền khác nhau trên lãnh thổ Việt Nam.

Văn hóa các dân tộc ít người Việt Nam được hình thành trên cơ sở của ngành Dân tộc học, Nhân học văn hóa. Môn học trước tiên được giảng dạy ở Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Đại học Quốc gia Hà Nội) và sau đó được nhân

¹ Khoa VH – TT



rộng ở nhiều trường đại học khác trong cả nước, tập trung chủ yếu ở các trường đại học đào tạo khối ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Hiện nay môn học Văn hóa các dân tộc ít người Việt Nam được rất nhiều ngành khoa học Xã hội và Nhân văn tiếp cận ở góc độ liên ngành đưa vào nội dung chương trình đào tạo cụ thể như ngành: Văn hóa học, Văn hoá Du lịch, Lịch sử, Việt Nam học, Nhân học, Ngôn ngữ. Ở một số trường đại học như Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh, Đại học Văn hóa Hà Nội, Đại học An Giang,... Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam còn trở thành một ngành học độc lập.

2.2. Kinh nghiệm giảng dạy môn Văn hóa các tộc ít người Việt Nam

2.2.1. Định hướng cách tiếp cận học phần cho sinh viên

Việt Nam có 54 dân tộc, trừ người Kinh còn 53 dân tộc ít người. Họ cư trú rải rác trên cả nước và sống xen cài với nhau. Từ quan điểm tiếp cận theo hướng văn hóa – tộc người, nếu xem xét các dân tộc ít người ở Việt Nam theo hướng tìm hiểu về địa bàn cư trú sẽ có những điểm trùng lặp. Vì một dân tộc không chỉ cư trú ở một khu vực, một vùng mà cư trú ở rất nhiều vùng khác nhau. Mặt khác, trong một vùng lại có nhiều dân tộc sinh sống. Chính vì vậy việc tiếp cận học là nghiên cứu, phân chia các dân tộc ít người ở Việt Nam trên cơ sở ngôn ngữ là hết sức cần thiết. Tức là phân chia dựa trên cơ sở ngôn ngữ của các tộc người có ngôn ngữ tương đồng, giống nhau, có thể hiểu biết lẫn nhau qua trình bày ngôn ngữ. Một ngữ hệ có thể gồm vài, vài chục hoặc vài trăm ngôn ngữ khác nhau. Các dân tộc ở Việt Nam có thể chia thành 5 ngữ hệ:

- Ngữ hệ Nam Á với sự góp mặt của hai nhóm ngôn ngữ Việt - Mường và Môn – Khơ-me.

- Ngữ hệ Nam Đảo: đại diện là nhóm ngôn ngữ Êđê, Raglai, Raglai, Chăm, Churu.

- Ngữ hệ Thái – Ka đai có nhóm ngôn ngữ Tày – Nùng và nhóm ngôn ngữ Kađai.

- Ngữ hệ Hán – Tạng có nhóm ngôn ngữ Hoa và nhóm ngôn ngữ Tạng – Miến.

- Ngữ hệ Môn – Dao, trước đây vốn được xếp chung vào ngữ hệ Nam Á.

Việc lựa chọn nghiên cứu văn hoá các dân tộc theo ngôn ngữ nhằm khắc phục các nhược điểm của các công trình nghiên cứu văn hoá các dân tộc theo địa bàn phân bố:

- Một tộc người có thể sinh sống trên nhiều địa bàn của đất nước vì vậy nghiên cứu văn hoá các dân tộc theo ngữ hệ sẽ tránh được tình trạng lặp lại.

- Mặt khác việc nghiên cứu các dân tộc dựa trên ngữ hệ sẽ giúp nhận biết được sự biến đổi về mặt ngôn ngữ và văn hóa của một tộc người trên những địa bàn khác nhau.

Chính vì vậy để phục vụ cho hướng nghiên cứu trên cần giới thiệu cho sinh viên một số giáo trình liên quan trực tiếp đến nội dung môn học cụ thể như: Đặng Nghiêm Vạn (2003), *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia TP HCM; Bùi Xuân Đính, *Các tộc người ở Việt Nam*, Nxb Thời Đại; Hoàng Nam, *Văn hoá các dân tộc vùng Đông Bắc Việt Nam*; Lê Ngọc Thắng, *Văn hóa các dân tộc thiểu số vùng Nam Bộ Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc Gia Hà Nội; Trần Trí Dõi (1999), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội v.v... với quan điểm khoa học là tiếp cận theo hướng văn hóa - tộc người.

2.2.2. Chọn lọc và nhận diện một số dân tộc tiêu biểu trong các ngữ hệ

Việc nghiên cứu về văn hóa các dân tộc ít người Việt Nam trình là một vấn đề khá rộng, trong đó có nhiều nội dung còn đang được tiếp tục nghiên cứu. Mặt khác trong một ngữ hệ có nhiều dân tộc, do đó không hề tìm hiểu được tất cả các dân tộc trong ngữ hệ mà trên cơ sở tìm hiểu khái quát đặc trưng văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của cả ngữ hệ sẽ đi vào tìm hiểu một số dân tộc tiêu biểu nhất trong ngữ hệ đó. Chẳng hạn đối với ngữ hệ Nam Á đi sâu tìm hiểu dân tộc Mường, Khơ me, Ba Na, Mnông; Ngữ hệ Thái – Kadai tìm hiểu dân tộc Thái, Tày, Nùng,... Cách làm này sẽ tránh được tình trạng lặp lại đặc trưng văn hóa của các tộc người. Bởi trong một vùng có thể có nhiều tộc người nhưng sẽ có 1 đến 2 tộc người có trình độ phát triển kinh tế - xã hội - văn hoá cao hơn đóng vai trò làm trung tâm điểm và văn hóa các tộc người khác trong vùng sẽ chịu ảnh hưởng của dân tộc trung tâm này. Do đó, nếu tìm hiểu hết tất cả các dân tộc sẽ không thể tránh tình trạng trùng lặp về đặc trưng văn hóa giữa các tộc người.

Nhận diện được văn hóa của một số dân tộc tiêu biểu ở từng ngữ hệ khác nhau thông qua đó thấy được nét độc đáo trong văn hóa của tộc người đó nói riêng cũng như của cả ngữ hệ nói chung.

3. Kết luận

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, đa văn hóa. Tính đa dạng về văn hóa không chỉ phản ánh đậm nét ở các vùng, miền khác nhau mà còn phổ biến ở các tộc người. Nhìn chung văn hóa các dân tộc thiểu số ở nước ta vừa thống nhất vừa đa dạng. Bản sắc văn hoá của các dân tộc thể hiện rất rõ nét trong các sinh hoạt cộng



đồng và trong các hoạt động kinh tế. Từ trang phục, ăn, ở, quan hệ xã hội, các phong tục tập quán trong cưới xin, lễ hội, văn nghệ, vui chơi,... của mỗi dân tộc lại mang những nét văn hóa độc đáo riêng. Chính vì vậy việc trang bị cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về sự đa dạng cũng như đặc trưng cơ bản của các dân tộc ở các vùng miền khác nhau trên lãnh thổ Việt Nam là thực sự cần thiết. Giúp người học nhận diện được văn hóa của một số dân tộc tiêu biểu ở từng ngữ hệ khác nhau. Đồng thời thấy được cội nguồn văn hóa bản địa, phi bản địa cũng như những tiếp biến văn hóa qua các thời kỳ lịch sử khác nhau giữa các dân tộc, giữa các vùng miền, khu vực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Từ Chi (1996), *Góp phần nghiên cứu Văn hóa và Tộc người*, NXB Văn hóa Thông tin và Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật
2. Trần Trí Dõi (1999), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
3. Bùi Xuân Đính, *Các tộc người ở Việt Nam*, Nxb Thời Đại
4. Ngô Đức Thịnh (2009), *Bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam



NHỮNG VẤN ĐỀ ĐƯƠNG ĐẠI TRONG GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP VỀ THIẾT CHẾ VĂN HÓA CƠ SỞ CHO SINH VIÊN NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA

GVC.ThS. Nguyễn Thị Thủy¹

Trong thời gian gần đây ngành Quản lý văn hóa ở trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch có những kết quả thay đổi rõ rệt. Đội ngũ nhân lực quản lý văn hóa các bậc học từ trung cấp, cao đẳng đến đại học về cơ bản đảm bảo tay nghề, kỹ năng lao động, tham gia tích cực vào công tác quản lý nhà nước lĩnh vực văn hóa, thông tin, thiết chế tại các địa phương trong và ngoài tỉnh. Tuy nhiên, trước những chuyển biến phức tạp cũng như những yêu cầu nảy sinh trong lĩnh vực văn hóa bối cảnh hiện nay. Đòi hỏi công tác đào tạo ngành quản lý văn hóa tại trường cần phải được thường xuyên đổi mới, cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội và thị trường việc làm.

Trong quá trình đổi mới đi sâu vào nghề và thực hành nghề. Ngành Quản lý văn hóa có sự điều chỉnh để nâng cao kỹ năng thực hành của sinh viên nên có sự điều chỉnh Chương trình khung cho phù hợp với yêu cầu. Môn Quản lý thiết chế văn hóa cũng trong xu thế để đáp ứng sự thay đổi trong quản lý, từ 3 TC bổ sung thêm 1 TC

Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từng bước được hoàn thiện, ở cấp trong toàn quốc, cơ sở vật chất được nhà nước quan tâm nên nhiều trung tâm, nhà văn hóa cộng đồng đạt chuẩn, người dân có điều kiện để tham gia sinh hoạt tại các câu lạc bộ, giao lưu văn hóa, văn nghệ, đời sống tinh thần thay đổi

Chính vì những điều đó nên trong quá trình dạy, tôi có thiết kế thêm 1 số Mô đun bài tập cho sinh viên như sau:

Mô đun 1: Tổ chức hoạt động giáo dục truyền thống

<i>Nội dung bài tập</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Cách thức triển khai</i>	<i>Phương tiện</i>
Mô hình "Hội trại truyền thống"	Lớp hoặc thực tế tại địa phương	1SV hoặc chia nhóm	Đồ dùng học tập

¹ Khoa VH - TT



Hoạt cảnh truyền thống	Lớp	Chia nhóm	<i>Đồ dùng học tập và tăng âm loa đài</i>
Mô hình "Sân chơi lịch sử"	Lớp hoặc thực tế tại địa phương	1sv hoặc nhóm	<i>Đồ dùng học tập hoặc tăng âm loa đài và phương tiện đi lại</i>

** Các hình thức giáo dục truyền thống chủ yếu*

- + Thăm nhà truyền thống hoặc phòng truyền thống địa phương.
- + Mít tinh và dạ hội truyền thống
- Đợt sinh hoạt truyền thống nhân ngày 30/4, 1/5, 7/5 và 19/5.
- + Chiến thắng Điện Biên Phủ và giải phòng miền Nam
- + Tổ chức trọng thể lễ viếng và đặt hoa tại nghĩa trang liệt sỹ.
- + Đi tham quan những căn cứ quân sự của ta và của Pháp, Mỹ
- + Hoạt động đền ơn đáp nghĩa tại địa phương: chăm sóc tượng đài liệt sỹ và gia đình có công cách mạng
- + Tham quan một cơ sở công nghiệp và những nơi liên quan đến đời sống và hoạt động của Bác Hồ.

+ Hội thảo nghiên cứu di sản tư tưởng của Bác Hồ.

** Về kỹ năng*

- +Kỹ năng phân tích các hoạt động giáo dục truyền thống
- +Kỹ năng xây dựng các mô hình giáo dục truyền thống
- +Kỹ năng tổ chức các trò chơi trong các mô hình

** Yêu cầu*

- +Xây dựng kế hoạch và tổ chức các chương trình hoạt động giáo dục truyền thống
- +Xây dựng các mô hình giáo dục truyền thống và tổ chức các mô hình tại các đơn vị cơ sở.

Mô đun 2: Tổ chức hoạt động thể dục thể thao quần chúng, vui chơi giải trí

<i>Nội dung bài tập</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Cách thức triển khai</i>	<i>Phương tiện</i>



Xây dựng phong trào TDTT cho toàn dân	Trên lớp	Mỗi SV	Đồ dùng học tập
Tiến hành thành lập CLB thể dục thể thao cơ sở	Trên lớp	Chia nhóm	Đồ dùng học tập và tăng âm loa đài
Tổ chức đại hội thể thao cấp thôn, xã	Trên lớp	1sv hoặc nhóm	Đồ dùng học tập

**Một số nội dung sau*

- Tổ chức các cuộc thi rèn luyện sức khỏe, dưỡng sinh, thể dục thể thao tại các thôn, xã....

- Tổ chức các hoạt động thể thao thông qua các trò chơi

- Các hoạt động thể thao quốc phòng trong nhân dân.

** Hình thức tổ chức hoạt động thể dục thể thao quần chúng tại địa phương bao gồm:*

- Tổ chức các giải thi đấu thể dục thể thao tại thôn.

- Phát động phong trào thể dục thể thao theo gương bác Hồ

** Về kỹ năng*

+ Kỹ năng tổ chức phong trào thể dục thể thao quần chúng

+Kỹ năng xây dựng CLB thể thao quần chúng

+Kỹ năng tổ chức một cuộc thi thể thao quần chúng.

** Yêu cầu:*

+ Xây dựng bản kế hoạch tổ chức giải thể dục thể thao quần chúng

+Xây dựng chương trình và hướng dẫn CLB thể dục thể thao quần chúng

+Xây dựng các nội dung cho hoạt động các CLB thể dục thể thao quần chúng

Mô đun 3: Tổ chức các hoạt động thông tin tuyên truyền, cổ động

<i>Nội dung bài tập</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Cách thức triển khai</i>	<i>Phương tiện</i>
Viết bài tuyên	Trên lớp hoặc	Mỗi SV	Đồ dùng học tập và phương



truyền phòng chống bạo lực học đường về 1 chủ đề	thư viện hoặc thực tế		tiện đi lại
Viết bản tin về chủ đề	Thực tế	Mỗi SV	Đồ dùng học tập, phương tiện đi lại

*** Về Kỹ năng**

+Kỹ năng phổ biến thông tin tuyên truyền, vận động

+Kỹ năng xây dựng bài tuyên truyền miệng

+Kỹ năng viết bản tin, thông báo....

*** Yêu cầu:**

+Xây dựng được nội dung của 1 buổi nói chuyện

+ Biên tập và viết bản tin, thông báo trên đài phát thanh về các vấn đề thời sự và các hoạt động trong địa phương.

Mô đun 4: Tổ chức xây dựng phong trào hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng

Nội dung bài tập	Địa điểm	Cách thức triển khai	Phương tiện
Xây dựng kế hoạch Tổ chức hội diễn văn nghệ chào mừng nông thôn mới ở xã	Trên lớp hoặc thực tế tại địa phương	Mỗi SV	Đồ dùng học tập và phương tiện đi lại
Tổ chức chương trình văn nghệ nhân kỉ niệm ngày lễ	Trên lớp hoặc thực tế	Mỗi SV hoặc nhóm	Đồ dùng học tập và tăng âm loa đài và phương tiện đi lại

***Về Kỹ năng**

+ Kỹ năng tổ chức phong trào văn nghệ quần chúng

+Kỹ năng tổ chức hoạt động văn hóa



***Yêu cầu:**

- + Hoàn thành bản kế hoạch hoàn chỉnh về hội diễn, hội thi, liên hoan
- + Lên chương trình cho hoạt động văn nghệ.

Trên đây là những môđun mà giảng viên trong quá trình nghiên cứu thực tế về công tác quản lý thiết chế văn hóa thể thao hiện nay. Thông qua những vấn đề đương đại này sinh viên có thêm những kỹ năng thực hành nghề phục vụ cho công việc của người cán bộ văn hóa.



NHỮNG VẤN ĐỀ MỚI TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Bùi Thị Hậu

1. Gia đình Việt Nam đương đại

Gia đình là khái niệm gắn gũi với các cá nhân và xã hội nhưng mỗi quốc gia, nền văn hóa lại có những định nghĩa khác nhau về gia đình. Tại Việt Nam, gia đình được định nghĩa bởi khái niệm sau: Gia đình là một nhóm xã hội được hình thành trên cơ sở các quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống nảy sinh từ quan hệ hôn nhân đó, gắn bó với nhau về tình cảm, chia sẻ kinh tế, trách nhiệm và quyền lợi, chịu sự ràng buộc có tính pháp lý được xã hội, nhà nước thừa nhận và bảo vệ.

Là tế bào của xã hội, gia đình do đó sẽ chịu sự tác động của xã hội đa chiều. Để tồn tại, thiết chế này cũng phải thích nghi bằng cách vận động, đổi mới, thích ứng với nhu cầu mới của thời đại. Đối với các xã hội, đây là điểm xuất phát và trở lại của mọi chính sách xã hội. Ở nước ta trước sự biến động của lịch sử, gia đình bắt đầu bị biến đổi khi chịu ảnh hưởng của nền văn hóa phương Tây. Sau khi giành được độc lập vào năm 1945, trải qua hai cuộc kháng chiến, gia đình Việt Nam đã có những biến đổi nhất định trước sự tác động của hệ tư tưởng mới – xã hội chủ nghĩa. Hiện nay, do quá trình đổi mới, nền kinh tế thị trường đã len lỏi và xâm nhập vào từng ngóc ngách của xã hội, do vậy tế bào của xã hội - gia đình bị biến đổi theo nhiều hướng.

Theo một số nhà nghiên cứu, gia đình Việt Nam truyền thống ra đời từ cái nôi văn hóa bản địa (sản phẩm của nền văn minh lúa nước), bất biến, ít đổi thay được bảo lưu và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Với cách hiểu này, gia đình truyền thống được hiểu là gia đình ở vùng nông thôn. Một số nhà nghiên cứu lại hiểu gia đình truyền thống thành thị = gia đình nho giáo. Đối với đại đa số tầng lớp nhân dân Việt Nam thì gia đình truyền thống là đại gia đình (tam tứ đại đồng đường), các thành viên được liên kết với nhau bằng chuỗi quan hệ huyết thống. Gia đình này có nhiều ưu điểm như: gắn bó cao về mặt tình cảm huyết thống, bảo lưu các giá trị văn hóa, tập tục, nghi lễ, gia phong, gia lễ, gia đạo, giúp đỡ nhau,... tuy nhiên một số nhược điểm phổ biến chính là bảo trì các yếu tố lạc hậu, việc sống chung nhiều thế hệ khiến mâu thuẫn nảy sinh, hạn chế tự do cá nhân.

Trong xã hội ngày nay, một số nhà nghiên cứu dùng thuật ngữ gia đình hiện đại, vậy thực sự gia đình Việt Nam đã đảm bảo tiêu chí hiện đại? Nếu hiểu gia đình là tế bào xã hội, vậy xã hội Việt Nam có hiện đại thì gia đình mới hiện đại. Gia đình Việt Nam hiện đại phải là sản phẩm của một nền công nghiệp hiện đại, đô thị hóa, trình độ văn minh cao. Như vậy, xét trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam đang trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nên gia đình cũng là “gia đình quá độ”. Đây là quá trình gia đình truyền thống bị biến đổi mạnh mẽ, gia đình hạt nhân trở nên phổ biến. Gia đình hạt nhân bao gồm một cặp vợ chồng (bố mẹ) và con cái họ sinh ra. Xu hướng gia đình hạt nhân gia tăng bởi các ưu điểm mà nó đem lại: độc lập, linh hoạt, thích ứng nhanh với biến đổi xã hội, tự do cá nhân tăng lên. Bên cạnh đó, gia đình này cũng có những nhược điểm: sự liên kết giảm sút giữa các thế hệ làm đứt gãy nhiều giá trị văn hóa truyền thống. Trong bối cảnh xã hội đang chịu nhiều biến động đa chiều từ cuộc cách mạng công nghệ, toàn cầu hóa, kinh tế thị trường,... gia đình đang đứng trước thách thức, khó khăn với nhiều hiện tượng đáng báo động: ngoại tình, li hôn, bạo lực gia đình, băng hoại đạo đức,... Những tiêu cực này nếu không được giải quyết thì sẽ tạo nên những hệ lụy, có thể đe dọa đến sự trường tồn của một quốc gia.

2. Quản lý nhà nước về gia đình hiện nay

“Quản lý nhà nước về gia đình là sự tác động và điều chỉnh mang tính quyền lực nhà nước thông qua hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, bằng hệ thống luật pháp, chính sách, liên quan đến gia đình để điều chỉnh, tác động đến quá trình hình thành, tồn tại và phát triển của gia đình, giúp gia đình thực hiện đầy đủ các chức năng của mình và vận hành theo đúng mục tiêu, định hướng của nhà nước.¹ Có thể hiểu, quản lý nhà nước về gia đình thực chất là việc thực thi luật pháp, chính sách và chương trình của nhà nước liên quan đến gia đình, là việc kết hợp hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước với sự tham gia của các tầng lớp nhân dân thông qua các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội để xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc.

Chủ thể quản lý nhà nước về gia đình là cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực gia đình và các cơ quan, tổ chức khác được nhà nước ủy quyền thực hiện các hoạt động quản lý đối với lĩnh vực này.

Khách thể quản lý nhà nước về gia đình là các hoạt động nhằm tác động, điều chỉnh đến gia đình để quá trình hình thành, xây dựng và phát triển của gia

¹ <http://giadinh.bvhttdl.gov.vn/quan-ly-nha-nuoc-ve-gia-dinh/>



đình đảm bảo đúng mục tiêu, định hướng của nhà nước.¹ Nội dung quản lý nhà nước về gia đình thường được xác định bởi các nội dung:

Một là, xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về công tác gia đình.

Hai là, tuyên truyền chính sách, pháp luật, kiến thức về gia đình.

Ba là, các hoạt động hỗ trợ xây dựng gia đình.

Bốn là, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về công tác gia đình.

Xuất phát từ quan điểm của chủ tịch Hồ Chí Minh “gia đình tốt thì xã hội mới tốt”, Việt Nam đã sớm đưa ra những văn bản pháp lý xây dựng và điều chỉnh hôn nhân gia đình. Đầu tiên là Sắc lệnh số 97-SL vào ngày 22-05-1950 xoá bỏ những hủ tục trong hôn nhân; đồng thời công nhận các quyền về dân sự và hôn nhân gia đình đối với công dân Việt Nam; Sau đó là Sắc lệnh số 159-SL quy định về căn cứ, thủ tục và hậu quả của việc ly hôn. Để hoàn thiện hơn cho hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình thì tại kỳ họp thứ 11 của Quốc hội khoá 1 đã chính thức thông qua Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959, quy định đầy đủ trong 6 chương với 35 điều cơ bản về các vấn đề trong quan hệ hôn nhân. Luật được sửa đổi, bổ sung năm 1986, 2000, 2014. Hiện nay, nhà nước đang quản lý hôn nhân gia đình bằng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật đã ra đời nhằm cụ thể hóa Luật hôn nhân và gia đình: Nghị định 126/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị định 10/2015/NĐ-CP quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo; Nghị định 123/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; Nghị định 98/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 10/2015/NĐ-CP quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo; Nghị định 82/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành một số điều quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Lĩnh vực gia đình đã có những bước tiến dài với sự ra đời của các luật về gia đình và liên quan cùng các Chiến lược phát triển gia đình được phê duyệt bởi

¹ <http://giadinh.bvhttdl.gov.vn/quan-ly-nha-nuoc-ve-gia-dinh/>



Thủ tướng chính phủ. Việc sửa đổi bổ sung Luật Hôn nhân gia đình (2001) và thay thế bằng Luật Hôn nhân gia đình mới chính thức có hiệu lực vào tháng 1 năm 2015 đã cho thấy luật pháp về gia đình đã có sự cập nhật để theo kịp những biến đổi phức tạp trong thực tiễn đời sống gia đình đương đại, thể hiện trên các phương diện cấu trúc, chức năng, sự đa dạng của gia đình và các giá trị chuẩn mực trong gia đình... Tuy nhiên vấn đề chính sách pháp luật của nhà nước về gia đình nói chung, văn hóa gia đình nói riêng vẫn còn bộc lộ một số hạn chế nhất định. Các chính sách của nhà nước mới chỉ dừng lại ở những chính sách chung chung, để thực thi thì cần phải nhờ tới những văn bản hướng dẫn dưới luật khá phức tạp. Ví dụ, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình có tới 02 văn bản hướng dẫn thi hành là Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04/02/2009 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật Phòng, chống bạo lực gia đình và Nghị định 110/2009NĐ ngày 10/02/2009 quy định về các mức xử phạt hành chính¹. Hơn nữa, sự đa dạng dân tộc, văn hóa dẫn đến việc áp dụng và thực thi pháp luật thường gặp nhiều khó khăn. Nhằm định hướng phát triển gia đình Việt Nam, danh hiệu “gia đình văn hóa” đã ra đời với các tiêu chí cụ thể. Danh hiệu này được lồng ghép trong các phong trào “phong trào xây dựng gia đình văn hóa”, “phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng văn hóa ở khu dân cư” và hiện nay là một phần của tiêu chí văn hóa trong xây dựng Nông thôn mới. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn nhiều điều phải bàn. Ví dụ, phong trào xây dựng gia đình văn hóa, một mặt nó có ý nghĩa biểu trưng cho sự tôn trọng và quan tâm của Nhà nước về mặt chính sách đối với văn hóa gia đình, song ở một khía cạnh khác, chủ chương này chủ yếu nhằm mục đích tuyên truyền chính trị để gia đình thực hiện tốt các chính sách của Đảng và Nhà nước chứ không phải vì bản thân văn hóa gia đình. Các cuộc vận động xây dựng các chuẩn mực văn hóa mới trong gia đình qua việc cưới, việc tang suốt mấy chục năm qua cũng trong tình trạng như vậy. Sự bùng nổ mạnh mẽ những phong tục, nghi lễ liên quan đến việc cưới, việc tang theo hướng ngày càng phô trương, bất chấp nỗ lực cải cách và đơn giản hóa nghi thức cưới xin của Nhà nước là một ví dụ.

Về bộ máy quản lý: Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em - cơ quan chức năng tham mưu quản lý nhà nước về gia đình được thành lập vào năm 2002. Tuy nhiên, đến năm 2007, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em giải thể, công tác gia đình được chuyển giao về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Kể từ đó đến nay, công tác gia đình được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quan tâm trực

¹ <http://giadinh.bvhttdl.gov.vn/nhung-van-de-dat-ra-ve-chinh-sach-phap-luat-doi-voi-van-hoa-gia-dinh-viet-nam/>



tiếp, định hướng và đề xuất các chương trình, hành động liên quan đến lĩnh vực gia đình.

Hiện nay, tại các sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Phòng Xây dựng Nếp sống Văn hóa và Gia đình là đơn vị thực hiện chức năng tham mưu, quản lý nhà nước về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở: nếp sống văn hóa, gia đình và phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Mỗi phòng được biên chế 04 công chức, gồm: 01 Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng và 02 chuyên viên.

Trước yêu cầu của đời sống xã hội, công tác quản lý gia đình hiện nay đang gặp rất nhiều những thách thức. Những vấn đề lớn về gia đình được quy định ở nhiều văn bản quy phạm khác nhau và cũng được phân công ở nhiều lĩnh vực khác nhau không chỉ thuộc phạm vi của Bộ VHTTDL mà còn ở nhiều Bộ, ngành. Bộ máy tổ chức lĩnh vực gia đình ngày càng bị thu hẹp ở cơ sở, hầu hết là kiêm nhiệm. Kinh phí sự nghiệp chi cho công tác gia đình còn hạn chế. Vụ Gia đình còn có chức năng quản lý nhà nước về dịch vụ công... Hầu hết các địa phương chưa có cộng tác viên cơ sở, người đứng đầu chưa quan tâm do chưa nhận thức đúng và đầy đủ về tầm quan trọng của công tác gia đình đối với sự ổn định và phát triển xã hội. Các bộ luật về hôn nhân gia đình, Luật phòng chống bạo lực gia đình vẫn được sửa đổi,...

3. Một số điểm mới về quản lý gia đình hiện nay ở Việt Nam

Đổi mới và hội nhập quốc tế đã mang lại nhiều cơ hội và thách thức cho gia đình Việt Nam. Trước hết, phải thấy rằng, hội nhập quốc tế đã tạo điều kiện thuận lợi để gia đình Việt Nam nâng cao thu nhập, tiếp cận kiến thức, cách ứng xử, kỹ năng tổ chức đời sống từ các quốc gia có sự tương đồng nền văn hóa cũng như các quốc gia khác biệt. Mặt khác, chính điều này đã tạo ra sự xung đột giá trị giữa cũ – mới, truyền thống – hiện đại. Với sự chuyển đổi phức tạp và đa chiều nói trên, lối sống trong gia đình cũng biến đổi ngày càng đa dạng với những sở thích, lựa chọn của các nhóm tuổi khác nhau. Nhiều xu hướng và sở thích trong tình yêu, tình dục, xu hướng nghề nghiệp, vấn đề tình dục trước hôn nhân... là những xu hướng trước đây không được xã hội chấp nhận nhưng nay tồn tại như một sự thách thức đối với văn hóa gia đình... Tất cả những điều này đòi hỏi phải có những nghiên cứu sâu rộng về mặt chính sách để nhận diện được thực trạng cũng như những tác động của nó trong đời sống xã hội hiện nay nhằm điều chỉnh văn hóa gia đình cho phù hợp với xu thế mới. Trong công tác gia đình hiện nay, Nhà nước đã có những sửa đổi, bổ sung nhằm hạn chế thấp nhất tiêu cực trong gia đình, hướng tới xây dựng mọi gia đình văn hóa và hạnh phúc. Sau đây là một số điểm mới trong quản lý gia đình hiện nay.



Thứ nhất, vấn đề xây dựng và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam thời kỳ mới được xác định gắn với xây dựng hệ giá trị quốc gia và chuẩn mực con người: “Xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh; xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hoá và chuẩn mực con người gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới”¹. Gia đình là hạt nhân của xã hội, liên quan đến rất nhiều cơ quan, ban ngành và mỗi cơ quan, ban ngành chỉ tham gia quản lý, thực hiện cung cấp dịch vụ, đáp ứng nhu cầu một phần của chức năng của gia đình.

Thứ hai, nhằm giải quyết những hệ lụy đến từ bạo lực gia đình, bảo vệ bà mẹ, trẻ em – bộ phận yếu thế trong gia đình, Luật Phòng chống bạo lực gia đình đã được sửa đổi, tại Quốc hội khoá XV, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2023. Luật có những điểm mới như: Tiếp cận dựa trên quyền con người và lấy người bị bạo lực gia đình làm trung tâm; thực hiện phòng ngừa bạo lực gia đình chủ động, trong phòng có chống, trong chống có phòng; khuyến khích xã hội hóa công tác phòng, chống bạo lực gia đình, đồng thời nâng cao trách nhiệm của Nhà nước trong bố trí nguồn lực cho phòng, chống bạo lực gia đình để hướng tới xây dựng và phát triển các cơ sở trợ giúp về phòng, chống bạo lực gia đình hoạt động chuyên nghiệp, hiệu quả².

Thứ ba, để xây dựng hệ giá trị gia đình gắn với hệ giá trị con người và quốc gia, Bộ tiêu chí ứng xử được triển khai thực hiện gồm: Tuyên truyền về kỹ năng ứng xử trong gia đình để xây dựng gia đình hạnh phúc; Tuyên truyền trực quan nội dung Bộ tiêu chí đến hộ gia đình trên địa bàn toàn tỉnh; Tập trung tuyên truyền vào các dịp kỷ niệm như Ngày Quốc tế Hạnh phúc (20/3), Ngày Gia đình Việt Nam (28/6), Tháng hành động quốc gia phòng, chống bạo lực gia đình (tháng 6), Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới (tháng 11); Lồng ghép nội dung triển khai Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình trong chỉ đạo; Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao năng lực trình độ và kỹ năng tổ chức triển khai Bộ tiêu chí; Kiểm tra đánh giá tình hình triển khai thực hiện Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình Tổng kết, báo cáo tình hình triển khai thực hiện Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình giai đoạn 2022 – 2025; Tổ chức biểu dương, khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác triển khai thực hiện Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình³.

¹ <http://giadinh.bvhttdl.gov.vn/hoi-thao-quoc-gia-he-gia-tri-quoc-gia-he-gia-tri-van-hoa-he-gia-tri-gia-dinh-va-chuan-muc-con-nguoi-viet-nam-trong-thoi-ky-moi/>

² <http://phunukontum.org.vn/nhung-diem-moi-cua-luat-phong-chong-bao-luc-gia-dinh-2022.html>

³ <https://lucngan.bacgiang.gov.vn/documents/22807/14322870/120220609104219.pdf/586c4044-a703-4b76-8d35-e83292c38b80>



Thứ tư, quá trình hội nhập, vấn đề bình đẳng giới đã kéo theo những nhận thức mới về vấn đề hôn nhân đồng tính. Hệ thống pháp luật Việt Nam đã có sự điều chỉnh theo hướng tích cực cho người đồng tính. Trước đây, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định về những trường hợp cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính (theo Khoản 5 Điều 10). Hiện nay, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã bỏ quy định này và thay thế bằng quy định “không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính” tại Khoản 2, Điều 8. Trong trường hợp nếu kết hôn đồng tính còn bị phạt tiền từ 100.000 – 500.000 đồng (điểm e Khoản 1 Điều 8 Nghị định 87/2001/NĐ-CP. Tuy nhiên đến năm 2020, Nghị định 82/2020/NĐ-CP đã bỏ quy định xử phạt những người đồng tính kết hôn với nhau nhằm đồng bộ với quy định tại Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều này có nghĩa là những người cùng giới tính có thể tổ chức đám cưới và sống chung với nhau như vợ chồng.¹

4. Kết luận

“Mục đích lớn nhất của công tác quản lý nhà nước về gia đình là hướng tới xây dựng mọi gia đình văn hóa và hạnh phúc. Chính vì vậy cần phải có giải pháp để làm sao trong mỗi một gia đình Việt Nam lấy hạnh phúc làm hàng đầu”. Vì vậy, bất cứ một thay đổi nào của Nhà nước về gia đình đều căn cứ trên sự thay đổi của xã hội, nền tảng giá trị văn hóa gia đình truyền thống, mong muốn của cá nhân trong xã hội. Những điểm mới về quản lý nhà nước về gia đình đang góp phần điều chỉnh những sai lệch về gia đình hiện nay trước tác động của kinh tế thị trường, toàn cầu hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội, Luật hôn nhân và gia đình, 2014.
2. Quốc hội, Luật Phòng chống bạo lực gia đình, 2023.
3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Quyết định số 224/QĐ-BVHTTDL về việc ban hành Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình, 2022.
4. <http://giadinh.bvhttdl.gov.vn/quan-ly-nha-nuoc-ve-gia-dinh/>
5. <http://giadinh.bvhttdl.gov.vn/hoi-thao-quoc-gia-he-gia-tri-quoc-gia-he-gia-tri-van-hoa-he-gia-tri-gia-dinh-va-chuan-muc-con-nguoi-viet-nam-trong-thoi-ky-moi/>
6. <https://fdvn.vn/hon-nhan-giua-nhung-nguoi-co-cung-gioi-tinh-va-dinh-huong-hoan-thien-phap-luat-viet-nam/>

¹ <https://fdvn.vn/hon-nhan-giua-nhung-nguoi-co-cung-gioi-tinh-va-dinh-huong-hoan-thien-phap-luat-viet-nam/>



7. <http://giadinh.bvhttdl.gov.vn/nhung-van-de-dat-ra-ve-chinh-sach-phap-luat-doi-voi-van-hoa-gia-dinh-viet-nam/>
8. <http://phunukontum.org.vn/nhung-diem-moi-cua-luat-phong-chong-bao-luc-gia-dinh-2022.html>
9. <https://lucngan.bacgiang.gov.vn/documents/22807/14322870/120220609104219.pdf/586c4044-a703-4b76-8d35-e83292c38b80>



NHỮNG VẤN ĐỀ MỚI TRONG NGHIÊN CỨU, GIẢNG DẠY MÔN DÀN DỰNG CHƯƠNG TRÌNH NGHỆ THUẬT TỔNG HỢP CHO SINH VIÊN NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA

Ths. Vũ Thị Huyền

Đặt vấn đề:

Như chúng ta đã biết các chương trình văn hóa nghệ thuật nhằm giúp các địa phương, cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện có hiệu quả các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về lĩnh vực văn hóa - văn nghệ. Từ đó, xây dựng các kế hoạch, chương trình cụ thể nhằm tổ chức tốt các hoạt động, tạo không khí vui tươi, phấn khởi; cổ vũ, động viên cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp Nhân dân thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, quyết tâm thực hiện thắng lợi nghị quyết đại hội đảng bộ các cấp và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, ý kiến chỉ đạo của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, thiết thực kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm của đất nước. Thông qua các hoạt động văn hóa - văn nghệ, góp phần tuyên truyền sâu rộng truyền thống lịch sử, văn hóa và cách mạng của dân tộc, những giá trị văn hóa tốt đẹp của gia đình Việt Nam; giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; khơi dậy mạnh mẽ hơn nữa tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, tinh thần đoàn kết, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc của toàn dân; phát huy cao độ những giá trị văn hóa, sức mạnh và tinh thần cống hiến của mọi người dân Việt Nam; bồi đắp niềm tin của Nhân dân vào sự nghiệp đổi mới của đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Để xây dựng, tổ chức, biểu diễn được các chương trình như vậy thì vấn đề đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực là cán bộ quản lý văn hóa tại cơ sở là hết sức cần thiết. Môn học dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp cũng góp phần đào tạo nên các cán bộ quản lý văn hóa trên phương diện tổ chức, biểu diễn, dàn dựng các chương trình nghệ thuật đáp ứng nhu cầu, mục tiêu về văn hóa nghệ thuật của quần chúng nhân dân và tuyên truyền chủ trương của Đảng và Nhà nước, của Ban tuyên giáo Trung Ương, của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch. Tuy nhiên, đứng trước những thay đổi, biến động hiện nay ở nhiều lĩnh vực. Môn học này cần được nghiên cứu, tìm tòi, phát hiện những vấn đề mới để chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật, nâng cao hơn nữa.



Nội dung:

Văn hóa nghệ thuật (VHNT) ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần của con người, nhưng từ khi có giai cấp và đấu tranh giai cấp, để thu hút, tập hợp được đông đảo quần chúng, các giai cấp đã sử dụng VHNT làm công cụ truyền bá hệ tư tưởng của mình, xây dựng niềm tin và cổ vũ, khích lệ quần chúng hành động vì mục tiêu giành, giữ quyền lực nhà nước. Khoa học chính trị Việt Nam coi VHNT là một phương tiện hữu hiệu của công tác tư tưởng. Bởi lẽ, ngoài chức năng giáo dục, thẩm mỹ, giải trí... VHNT còn có chức năng tư tưởng. Chức năng này không đơn thuần ở chỗ các tác phẩm VHNT có thể chuyển tải hệ tư tưởng của Đảng đến quần chúng một cách nhẹ nhàng, lôi cuốn, hấp dẫn mà còn tham gia sáng tạo, hoàn thiện hệ tư tưởng và biến hệ tư tưởng của Đảng thành hành động cách mạng của đông đảo quần chúng nhân dân.

Mặc dù không phải mọi tác phẩm VHNT đều có khả năng góp phần sáng tạo, hoàn thiện hệ tư tưởng nhưng bằng tài năng và sự sáng tạo của mình, văn nghệ sĩ có thể làm nổi bật lên những vấn đề của thời đại, làm lóe sáng những khát vọng lớn lao, vạch con đường xóa bỏ áp bức, bất công thông qua các hình tượng nghệ thuật đặc sắc. VHNT không trực tiếp sáng tạo ra hệ tư tưởng nhưng nó gợi mở, thôi thúc người ta vươn tới lý tưởng cao đẹp, tiếp cận phương pháp hành động cách mạng. Khi học thuyết cách mạng ra đời, VHNT tham gia truyền bá hệ tư tưởng bằng các hình thức vô cùng sinh động. Tính thuyết phục của VHNT không nằm ở những bài thuyết giảng với các luận chứng, luận cứ khoa học mà ở hình tượng, ngôn từ, giai điệu, hình khối, màu sắc... Chúng có sức hấp dẫn, lôi cuốn và dễ dàng làm thay đổi thái độ, hành vi của con người. Cùng với các phương tiện tuyên truyền khác tác động vào lý trí, VHNT chủ yếu tác động vào tình cảm và cùng tạo nên niềm tin cách mạng trong quần chúng. VHNT như là chất kích thích thôi thúc người ta ngưỡng mộ, học tập và làm theo những hình tượng cách mạng được xây dựng và diễn tả một cách sinh động trong các tác phẩm có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao.

Trong các cuộc kháng chiến chống thực dân, đế quốc và bảo vệ Tổ quốc của dân tộc ta, những chương trình văn hóa nghệ thuật được dàn dựng và biểu diễn, những tiết mục sinh động, những bài ca đi cùng năm tháng đã góp phần khơi dậy chủ nghĩa yêu nước, tinh thần lạc quan cách mạng, ý chí chiến đấu dũng cảm, kiên cường của dân tộc, góp phần làm nên những chiến công vĩ đại trong thế kỷ XX.



Nhận thức sâu sắc vai trò của VHNT, Đảng ta khẳng định: “Văn học nghệ thuật là lĩnh vực rất quan trọng, đặc biệt nhạy cảm và tinh tế của văn hóa, là nhu cầu thiết yếu thể hiện khát vọng chân, thiện, mỹ của con người, có tác dụng đặc biệt trong việc vun trồng, bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm nhân cách, đạo đức, trí tuệ bản lĩnh cho các thế hệ con người”(1). Trong sự nghiệp đổi mới, Đảng và Nhà nước luôn khuyến khích và tạo mọi điều kiện để văn hóa nghệ thuật phát triển - có tác dụng cổ vũ lớn lao, giúp nhân dân cả nước lạc quan, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào thắng lợi của công cuộc phòng, chống dịch bệnh, khơi dậy tinh thần xả thân vì cộng đồng, đoàn kết, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong cơn hoạn nạn. Đảng ta đã thống nhất: văn hóa, văn học, nghệ thuật là một mặt trận quan trọng, một sức mạnh đặc biệt của dân tộc trong công cuộc tự giải phóng mình.

Trên mặt trận đấu tranh tư tưởng, VHNT đã kịp thời tôn vinh, lan tỏa các giá trị nhân văn, nhân đạo, sống hài hòa với thiên nhiên, khoan dung, đoàn kết, phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc... Nhiều chương trình biểu diễn nghệ thuật tham gia vạch trần những tư tưởng, quan điểm sai trái, giả hiệu, những thói hư, thật xấu trong xã hội, đấu tranh gián tiếp với các luận điệu sai trái, thù địch góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Với sự hỗ trợ của các phương tiện truyền thông hiện đại như internet, mạng xã hội, VHNT càng có sức lan tỏa rộng rãi, tác động mạnh mẽ đến việc củng cố niềm tin, cổ vũ phong trào hành động cách mạng của quần chúng trong sự nghiệp đổi mới.

Tuy nhiên, hiện nay hoạt động VHNT đang còn tồn tại một số hạn chế. Đó là việc đã xuất hiện nhiều tác phẩm chạy theo thị hiếu tầm thường của một bộ phận công chúng, buông bỏ chức năng tư tưởng, giáo dục. Có không ít tác phẩm truyền bá những tư tưởng đối lập với quan điểm, đường lối của Đảng, xét lại lịch sử, xóa nhòa ranh giới chính nghĩa và phi nghĩa của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc; ám chỉ, phê phán, thổi phồng, khoét sâu vào những sai lầm, khuyết điểm của sự nghiệp đổi mới; giải thiêng, hạ bệ thần tượng... rất nguy hại cho công cuộc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Xuất hiện trào lưu sáng tác, quảng bá những ca khúc ca từ dễ dãi, chợ búa, tiếng long, ru ngủ, ảo tưởng, cổ vũ lối sống hưởng thụ, đề cao vật chất có tác động xấu đến giới trẻ, kích động sự bất mãn của đội ngũ trí thức, doanh nhân với chế độ.



Bên cạnh đó vẫn còn có một bộ phận cán bộ lãnh đạo, quản lý nhận thức một cách cứng nhắc rằng văn hóa, văn nghệ là một bộ phận của công tác tư tưởng và VHNT chỉ là phương tiện của công tác tuyên truyền, từ đó dẫn đến “chính trị hóa” VHNT, biến VHNT thành một công cụ tuyên truyền mà coi nhẹ chức năng đáp ứng nhu cầu hiểu biết, thẩm mỹ và giải trí của quần chúng. Đây cũng là một hạn chế khiến các lực lượng thù địch và số văn nghệ sĩ “cấp tiến” lợi dụng để chống phá đường lối VHNT đúng đắn của Đảng. Trái lại, một số cán bộ lãnh đạo, quản lý lại đề cao chức năng thẩm mỹ, giải trí, kinh tế, không nhận thức đầy đủ về chức năng tư tưởng của VHNT, dẫn đến không quan tâm sử dụng và phát huy vai trò của VHNT trong công tác tư tưởng. Không ít cán bộ lãnh đạo, quản lý lĩnh vực rất quan trọng và đặc biệt tinh tế này hạn chế về năng lực và phương pháp lãnh đạo, quản lý hoạt động sáng tác, thẩm định, phê bình, quảng bá VHNT. Còn nhiều bất cập, kém hiệu quả trong lĩnh vực phát hiện, bồi dưỡng, trọng dụng tài năng VHNT phục vụ công tác tư tưởng.

Sự nghiệp đổi mới đất nước bước vào thời kỳ mới đặt ra cho công tác tư tưởng những nhiệm vụ to lớn và hết sức nặng nề. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vừa làm gia tăng khả năng lan tỏa của các tác phẩm VHNT có giá trị tư tưởng cao, nhưng cũng dễ lan truyền những tư tưởng sai trái, tiêu cực. Cần phát huy truyền thống cách mạng của VHNT trong kháng chiến và thực hiện đường lối Đại hội XIII của Đảng về “phát huy hơn nữa vai trò của văn học, nghệ thuật trên mặt trận tư tưởng”(2), chấn hưng văn hóa theo tinh thần Hội nghị văn hóa toàn quốc năm 2021.

Trong tình hình bối cảnh hiện nay ở quốc gia, quốc tế, khu vực và vùng Bắc Trung Bộ và Nam sông Hồng nói chung, cũng như tỉnh Thanh Hóa nói riêng đang có nhiều biến động. Sự phát triển, thay đổi đó đã đem đến nhiều vấn đề mới ở các lĩnh vực: Văn hóa, kinh tế, xã hội, môi trường, y tế, giáo dục, khoa học – công nghệ...vv. Vì vậy các chương trình biểu diễn nghệ thuật: ca múa nhạc quần chúng, sân khấu không chuyên cũng phải bắt nhập được với sự thay đổi đó. Các chương trình biểu diễn phải cập nhật, nắm bắt thường xuyên các thông tin để phản ánh chân thực hiện thực xã hội hiện nay. Các tiết mục phải mang tính thời sự, thời đại. Phải bày tỏ được suy nghĩ, tư tưởng, tình cảm, khát vọng, tinh thần của quần chúng nhân dân trong giai đoạn hiện nay. Phải thể hiện được những vấn đề bức thiết, cấp bách, những vấn đề nóng trong cuộc sống. Phải không ngừng đổi mới sáng tạo. Có như vậy mới hấp dẫn được khán giả, lôi cuốn



công chúng, làm cho mọi người tâm đắc, thích thú, say mê. Chứ nếu cứ mãi rập khuôn, máy móc, lặp lại những cái cũ, những chương trình cũ thì sẽ gây nhàm chán, khó chịu, ai sẽ còn muốn xem và thưởng thức ?

Trong bối cảnh có sự giao lưu, giao thoa, hội nhập văn hóa giữa các quốc gia, khu vực trên thế giới và các vùng miền trong cả nước, các chương trình biểu diễn văn hóa văn nghệ cũng nên có sự tiếp thu có chọn lọc, tiếp thu tinh hoa về văn hóa nghệ thuật, biểu diễn nghệ thuật của các quốc gia khác, dân tộc khác, vùng miền khác để các chương trình biểu diễn văn hóa nghệ thuật có sự phong phú, đa dạng, nhiều màu sắc, tránh được sự đóng khung, đơn điệu, tẻ nhạt.

Phải đổi mới, sáng tạo; phải tiếp thu có chọn lọc các chương trình biểu diễn văn hóa, nghệ thuật khác nhau trên thế giới, ở các nơi khác; phải cập nhật các thông tin thời sự, tình hình trong nước và quốc tế, khu vực và vùng; phải đào sâu, tìm tòi, trăn trở và tâm huyết trong xây dựng, tổ chức và biểu diễn các chương trình nghệ thuật mới có thể nâng cao được chất lượng các chương trình biểu diễn, thỏa mãn được yêu cầu của quần chúng nhân dân.

Vấn đề đào tạo sinh viên, học viên thực hành tốt môn dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp cũng là một trong những nội dung rất quan trọng. Hiện nay có tương đối nhiều các chương trình biểu diễn nghệ thuật nghèo nàn về ý tưởng, lạc hậu về tư duy, đơn điệu về hình thức biểu diễn, hời hợt, nhạt nhẽo và kém chất lượng. Không thỏa mãn, đáp ứng được yêu cầu, mong muốn của quần chúng nhân dân về thưởng thức nghệ thuật. Nhiều chương trình nghệ thuật, sự kiện của các địa phương, cơ quan, đơn vị... phải đi thuê, đi mượn đạo diễn, biên đạo, dàn dựng. Tất cả những vấn đề trên đều xuất phát từ một nguyên nhân không nhỏ đó là chúng ta rất yếu và rất thiếu những đạo diễn, biên đạo, dàn dựng làm công tác phong trào ở cơ sở. Các cán bộ văn hóa của chúng ta ở các địa phương chưa có chuyên môn, nghiệp vụ về đạo diễn, dàn dựng các chương trình nghệ thuật. Chưa có đủ năng lực và trình độ để đạo diễn, dàn dựng các chương trình ở các mức độ cao- thấp, khó - dễ, lớn - nhỏ khác nhau. Điều này vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với việc giảng dạy học phần dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp. Thời cơ là bởi sinh viên, học viên rất hào hứng, nhiệt tình, sôi nổi, tích cực học tập. Bởi ngoài mong muốn về điểm số thì nếu học tốt môn này còn có thể vận dụng đi làm thêm ở các cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc áp dụng vào chính thực tiễn công việc và cuộc sống tại cơ sở. Thách thức là bởi chỉ với vốn vẹn 4 tín chỉ: 2 tín chỉ dàn dựng chương trình ca múa nhạc và 2 tín chỉ sân khấu, sinh viên, học viên ngành Quản lý văn hóa được thực hành về các phương pháp. Còn lại thì sinh viên không được học thêm



bất cứ môn học, học phần nào thực hành về biểu diễn, tổ chức, đạo diễn, dàn dựng, múa, biên đạo múa, sân khấu nghệ thuật quần chúng...vv. Do đó rất áp lực cho giảng viên khi chỉ trong 1 môn – 4 tín chỉ mà phải hướng dẫn cho sinh viên thành thạo được các phương pháp về dàn dựng các chương trình ca múa nhạc; sân khấu không chuyên và vận dụng tốt chúng vào thực tiễn công tác. Đối với những sinh viên đã có sẵn năng khiếu hoặc đã đi học thêm ở một số trung tâm năng khiếu, hoặc đã học trung cấp, cao đẳng các môn năng khiếu về văn hóa nghệ thuật và đang công tác ở các đoàn nghệ thuật, thì giảng viên có thể hướng dẫn sinh viên làm những chương trình ca múa nhạc có chất lượng cao; các tiểu phẩm sân khấu hay, đặc sắc. Nhưng với những sinh viên, học viên không có năng khiếu, chưa từng đào tạo qua trường lớp và đặc biệt là những học viên, sinh viên trái ngành, trái nghề phải học chuyển đổi trước khi vào chuyên ngành thì giảng viên vô cùng vất vả để sinh viên có thể dàn dựng, biểu diễn được những bài thi, bài thực hành, chương trình có chất lượng.

Trong thời đại hiện nay, với sự bùng nổ của khoa học công nghệ và truyền thông đại chúng, mạng internet, sinh viên, học viên rất dễ dàng và có nhiều sự lựa chọn về việc thưởng thức các chương trình biểu diễn nghệ thuật. Khi đại dịch covid đã được đẩy lùi và hạn chế, không còn căng thẳng, dữ dội như trước nữa, thì sinh viên, học viên được tiếp xúc nhiều hơn, tham gia nhiều hơn, xem nhiều hơn các chương trình biểu diễn nghệ thuật. Vì thế, sinh viên am hiểu và hiểu biết, tỏ tường hơn về các chương trình văn hóa nghệ thuật. Thêm nữa là có một bộ phận sinh viên đang là các nghệ sỹ tự do, nghệ sỹ chuyên nghiệp công tác tại các đoàn nghệ thuật, các nhà hát, thậm chí có cả những nghệ sỹ ưu tú cũng tham gia học tập tại các lớp Quản lý văn hóa. Điều này cũng góp phần tạo cho giảng viên suy nghĩ thường trực đó là cần không ngừng nâng cao năng lực, chuyên môn nghiệp vụ, hướng đến sự chuyên nghiệp trong tổ chức, biểu diễn các chương trình nghệ thuật. Và vì vậy, giảng viên phải tích cực nâng cao năng lực đào tạo và tự đào tạo, tích cực học hỏi, thực hành các bài tập từ các nhà nghiên cứu, các chuyên gia, đạo diễn, biên đạo múa, nhạc sỹ, nhạc công, ca sỹ kì cựu, được đào tạo bài bản, có tên tuổi, có chuyên môn nghiệp vụ cao.

Trong tình hình hiện nay, các hoạt động văn hóa - văn nghệ cần được tổ chức bằng nhiều hình thức khác nhau, phù hợp với điều kiện thực tiễn, phát huy vai trò của cơ quan, địa phương, đơn vị; nội dung hoạt động có trọng tâm, trọng điểm, thiết thực, hiệu quả, an toàn; bảo đảm đúng với các quy định hiện hành và phù hợp với nếp sống văn minh, thuần phong mỹ tục của dân tộc. Đặc biệt, chú



trọng thực hiện nghiêm các chỉ đạo, quy định về phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trong tình hình mới.

Hiện nay với sự phát triển của khoa học công nghệ, công nghệ thông tin truyền thông, sự nở rộ của các phương tiện thông tin đại chúng, chúng ta có thể dễ dàng tìm kiếm, sưu tầm, nghiên cứu các loại tài liệu mới, được cập nhật gần đây về dàn dựng các chương trình nghệ thuật để cập nhật những kiến thức mới, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn. Đó là các cuốn sách, bài báo, tạp chí, các băng, đĩa, video, clip, các chương trình được truyền hình trực tiếp, được xem trực tiếp ở khán đài, hoặc gián tiếp qua tivi, xem qua mạng wifi và laptop, I pad, điện thoại thông minh...Hiện nay cũng rất phong phú, đa dạng các nguồn tài liệu để nghiên cứu và vận dụng. Ví dụ như: Bài viết :”Múa và dàn dựng múa trong các chương trình nghệ thuật tổng hợp” của Ths Đinh Thu Hà đăng trên Tạp chí VHNT số 512, tháng 10-2022 nói về những đặc trưng riêng của múa, vai trò của múa trong các chương trình nghệ thuật tổng hợp, và phân tích quá trình dàn dựng múa, yếu tố quyết định thành công của một chương trình nghệ thuật tổng hợp...vv bài viết đã đem đến nhiều kiến thức bổ ích cho môn học. Hay như bài viết của Nghệ sĩ Nhân dân Ứng Duy Thịnh, Phó chủ tịch Thường trực Hội Nghệ sĩ Múa Việt Nam đăng trên báo nhân dân ngày 10/01/2022 chuyên mục văn hóa – đời sống với nội dung: “Tác phẩm múa cần bén rễ vào hiện thực đời sống để phát triển ở tầm cao mới” đã đem đến những thông tin, nội dung quý báu. Hay như cuốn sách” Sự lãnh đạo của Đảng về văn hoá, văn nghệ của GS. NGND. Hà Minh Đức là công trình nghiên cứu, phân tích về chủ trương, đường lối, quan điểm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trên mặt trận văn hóa, văn nghệ trong tiến trình lịch sử cách mạng của dân tộc, dựa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng, về văn hóa, văn nghệ cũng như thực tiễn cách mạng Việt Nam và truyền thống, đặc điểm của nền văn hóa dân tộc. Đường lối, quan điểm này là kết quả tổng hợp của sự nhận thức từ những đòi hỏi, mục tiêu của cách mạng, của sự phát hiện, vận dụng những quy luật khách quan của đời sống xã hội trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ và của sự tổng kết thực tiễn bản chất, đặc trưng của văn hóa, văn nghệ dân tộc trong tiến trình lịch sử. Với văn phong mạch lạc, giản dị, có lý luận và thực tiễn, là kết tinh những quan điểm của tác giả với nền văn hóa, văn nghệ dưới sự lãnh đạo của Đảng, cuốn sách là tài liệu tham khảo hữu ích về đường lối và quan điểm chỉ đạo của Đảng về lĩnh vực văn hóa, văn nghệ giúp các nhà lãnh đạo, quản lý, nhà nghiên cứu, giảng viên, sinh viên thuận tiện trong



việc tra cứu, tham khảo về vấn đề này Hà Minh Đức. Hay như chương trình nghệ thuật được truyền hình trực tiếp của đài Truyền hình Nghệ An với chủ đề: “Bản hùng ca bất diệt” ; chương trình nghệ thuật được truyền hình trực tiếp của đài Truyền hình Ninh Bình với chủ đề “ Đảng cho ta mùa xuân”. Chương trình nghệ thuật truyền hình trực tiếp với chủ đề "Tình Việt - Lào"; Chương trình nghệ thuật truyền hình trực tiếp với chủ đề “Đi về phía mặt trời” tháng 2/2023. Tại Thành phố KonTum...

V.T.H

Chú thích:

(1) Nghị quyết số 23, ngày 16/6/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về “Tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới”.

(2) Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H, 2021, t.II, tr.172, 234.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 23, ngày 16/6/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về “Tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới”.

2. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, năm 2021

3. Hà Minh Đức (2022) Sự lãnh đạo của Đảng về văn hoá, văn nghệ .NXB : Chính trị Quốc gia - Sự thật.

4. Ứng Duy Thịnh (2022) “Tác phẩm múa cần bén rễ vào hiện thực đời sống để phát triển ở tầm cao mới” báo nhân dân, chuyên mục văn hóa – đời sống ngày 10/01

5. Đinh Thu Hà (2022), “Múa và dàn dựng múa trong các chương trình nghệ thuật tổng hợp” Tạp chí VHNT số 512, tháng 10



GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY CÁC LÀN ĐIỆU DÂN CA, DÂN VŨ THANH HÓA

ThS. Ninh Quang

Hưng

2. Nội dung

2.1. Cơ sở hình thành âm nhạc dân gian Thanh Hóa

Cơ sở hình thành âm nhạc dân gian Thanh Hóa trước hết phải kể đến môi trường diễn xướng, là nơi diễn ra các hoạt động ca, múa, nhạc, kịch, lễ hội... nhằm đáp ứng nhu cầu giải trí, tìm hiểu, hiểu biết, nhu cầu nhận thức, nhu cầu tâm linh của con người.

Môi trường diễn xướng chính của âm nhạc dân gian Thanh Hóa có hai loại chính là môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Trong đó điều kiện địa lý, sinh thái, lịch sử, phong tục tập quán, không gian, thời gian, địa điểm... đóng vai trò quan trọng tạo nên nét riêng của âm nhạc dân gian từng vùng, miền, từng dân tộc. Như vậy môi trường tự nhiên và xã hội không chỉ tạo thành và nuôi dưỡng âm nhạc dân gian mà còn làm nảy sinh những phương thức diễn xướng dân gian phù hợp với nó.

Miền đất huyền thoại và di tích

Vùng đất xứ Thanh là một trong những cái nôi hình thành nên dân tộc, đất nước và nền văn hóa Đông Sơn, những hiện tượng mang tính huyền sử như các nhân vật khổng lồ có sức mạnh phi thường xẻ núi lấp biển đó là vị thần Độc Cước, những vị Thánh Cao Sơn Đại Vương, Tứ Vị Thánh Nương, Thánh Lưỡng, Thánh Bưng cũng như các vị thành hoàng nửa huyền thoại, nửa lịch sử. Lớp nhân vật thứ hai được nhân dân tôn thờ, đó là những nhân vật lịch sử, những người có công với dân làng, địa phương trong việc chống ngoại xâm, mở mang bờ cõi, giữ gìn làng nghề xây dựng quê hương sau khi mất đã hiển linh trở thành các vị Thành hoàng làng được nhân dân tin sùng, thờ phụng và hàng năm tổ chức mở hội để tưởng niệm và cầu mong sự che chở.

Miền đất anh hùng hào kiệt

Xứ Thanh là miền đất có bề dày lịch sử và văn hóa xuyên suốt chiều dài lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc. Những dấu ấn văn lịch sử luôn in đậm, tiếp bồi và gìn giữ đến ngày nay như: văn hóa Núi Đọ, văn hóa Đa Bút, văn hóa Hoa Lộc, văn hóa Đông Sơn, văn hóa Đại Việt. Với những anh hùng và



danh nhân văn hóa rất dồi dào như: Bà Triệu; Dương Đình Nghệ, Lê Hoàn, Lê Lợi, Tống Duy Tân... không chỉ làm đẹp cho quê thanh mà còn làm rạng danh non sông đất nước.

Miền đất của những giá trị văn hóa tín ngưỡng

Làng xã xứ Thanh từ thời cổ xưa đến nay đều tổ chức chặt chẽ như đồng bằng Bắc bộ, sinh hoạt tín ngưỡng, phong tục, lễ hội cũng rất phong phú. Trên đất xứ Thanh người ta vẫn thấy nổi lên một số hiện tượng tín ngưỡng khá độc đáo, đó là việc thờ phụng Thánh Mẫu Liễu Hạnh, Đạo Đông và Thành Đốc Cước. Tín ngưỡng thờ Mẫu mang đậm bản sắc văn hóa Việt Nam, thờ Mẫu, hầu đồng ở đền phủ... chính là cơ sở để ra đời hình thức hát thờ, hát văn... phát triển. Mỗi làng quê xứ Thanh đều gắn với một địa danh lịch sử. Với 1.535 di tích, trong đó có gần 150 di tích xếp hạng Quốc gia, 600 di tích xếp hạng cấp tỉnh. Ở đó không chỉ chứa đựng những văn hóa vật thể quý giá mà chính ở các di tích này còn tiềm ẩn nhiều giá trị phi vật thể, tiêu biểu: thần tích huyền thoại, tục ngữ, ca dao, lễ tục, lễ hội, nghi lễ, văn hóa ẩm thực... gắn với nhân vật được thờ phụng giúp cho các nhà nghiên cứu sử học, khảo cổ học, dân tộc học... nghiên cứu tìm hiểu và làm sáng tỏ, làm hiện lên hiện thực lịch sử và tầm vóc kỳ vĩ của những người anh hùng có tên và không tên, chính họ đã làm nên và tô đẹp cho truyền thống dựng nước và giữ nước vẻ vang của dân tộc trên đất xứ Thanh.

2.2. Thực trạng việc gìn giữ và phát huy các làn điệu dân ca Thanh Hóa

Dân ca, dân vũ Thanh Hóa có nhiều loại hình phong phú và đặc sắc, độc đáo và tiêu biểu là một trong các hình thức diễn xướng dân gian của dải đất miền Trung. Có thể nói, dân ca Thanh Hóa chính là vẻ đẹp hiện hữu, được kết tinh từ những nét đẹp trên quê hương xứ Thanh. Các làn điệu dân ca Thanh Hóa nổi tiếng như: Tổ khúc múa đèn - Dân ca Đông anh (gồm 12 bài); Hồ sông Mã, các làn điệu dân ca của các dân tộc thiểu số xứ Thanh như: các làn điệu ru Mường, Thái, Khua Luống, Khấp, âm nhạc của người Mông, Dao, hát mời rượu của dân Thái...

Những năm qua, Thanh Hóa là một trong những địa phương có sự hội nhập và tốc độ phát triển kinh tế nhanh. Là tỉnh đất rộng người đông, dân số khoảng gần 4 triệu người, trước đây chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, đến nay, Thanh Hóa được coi là một “thời nam châm” của vùng Bắc Bộ và Nam sông Hồng, đang đứng thứ tám cả nước về thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Điều đó đã làm cho Thanh Hóa trở thành địa phương phát triển mạnh mẽ, quá trình hội nhập và phát triển diễn ra mạnh mẽ ở Thanh Hóa, có những tác động đến nhiều mặt của



văn hóa, trong đó có các di sản văn hóa nói chung di sản văn hóa phi vật thể nói riêng.

Để tiếp tục lan tỏa những giá trị của các loại hình dân ca, dân vũ xứ Thanh cần có sự chung tay của cả cộng đồng, trong đó các ngành, địa phương của tỉnh Thanh Hóa đã và đang đề ra những giải pháp quan trọng. Ngày 22-2-2022, UBND tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt Quyết định số 686/QĐ-UBND thực hiện Đề án “Bảo tồn, phục dựng và phát huy giá trị dân ca, dân vũ tỉnh Thanh Hóa trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH giai đoạn 2021-2023”. Để thực hiện và triển khai đề án, hiện nay giao cho sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì và là đầu mối trong việc: tổ chức các lớp truyền dạy kiến thức và kỹ năng thực hành dân ca dân vũ tại cộng đồng các dân tộc Mông, Mường, Dao, Thái, Thổ, Khơ Mú và phục dựng một số hoạt động sinh hoạt thực hành dân ca, dân vũ đặc sắc gắn với phát triển du lịch và nâng cao đời sống văn hóa cơ sở.

Ngoài ra tỉnh Thanh Hóa tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể trong đó có việc bảo tồn và phục dựng các giá trị dân ca, dân vũ tiêu biểu của xứ Thanh. Bên cạnh đó tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, truyền dạy di sản dân ca, dân vũ, ứng dụng công nghệ thông tin quảng bá dân ca, dân vũ xứ Thanh trên các phương tiện thông tin đại chúng và phương tiện truyền thông số.

3. Một số giải pháp bảo tồn và phát huy dân ca, dân vũ trong giai đoạn hiện nay

Việc bảo tồn bảo tồn và phát huy dân ca, dân vũ phụ thuộc rất nhiều vào cộng đồng đang lưu giữ. UNESCO đánh giá cao sự tham gia tích cực và hiểu biết về các giá trị di sản văn hóa phi vật thể nói chung dân ca, dân vũ nói riêng của cộng đồng, coi đó là nguồn lực quan trọng nhất có tính chất quyết định trong việc bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể. Tri thức, kỹ năng thực hành di sản văn hóa phi vật thể nói chung dân ca, dân vũ nói riêng nằm trong trí nhớ của con người. Bảo vệ tức là đảm bảo sự tiếp tục thực hành và trao truyền bởi cộng đồng. Cộng đồng là chủ sở hữu di sản và cũng là những người có đủ các điều kiện để bảo vệ di sản nhất. Họ là người xác định, gìn giữ, duy trì, trao truyền và bảo vệ di sản trong mối quan hệ với lịch sử và môi trường tự nhiên xung quanh.

Không thể có hình thức đóng khung đối với di sản văn hóa phi vật thể mà cần bảo tồn theo hướng phát triển, có sự linh hoạt uyển chuyển trong từng thời điểm cụ thể. Nhà nghiên cứu A.A Radughin cho rằng: Xu hướng hiện đại của việc suy ngẫm lại vai trò và ý nghĩa của di sản văn hóa phi vật thể là ở chỗ,



không chỉ cố gắng giữ gìn di sản đó ở dạng ban đầu mà còn cố gắng đưa một cách tích cực di sản đó vào nền móng của đời sống xã hội. Tức là bản thân quá trình lịch sử của văn hóa nghệ thuật xuất hiện ở đây *không chỉ như quá trình bảo toàn quá khứ và tích lũy các giá trị văn hóa, mà còn như quá trình phát triển cái mới trong cái cũ* (9). Từ đó cho thấy, bảo tồn, gìn giữ di sản văn hóa phi vật thể dân ca, dân vũ Thanh Hóa cũng cần có sự linh hoạt khi chịu những tác động của sự phát triển kinh tế, xã hội và hội nhập hiện nay. Trong quá trình bảo tồn, cần giữ gìn một số yếu tố gốc như các bài dân ca, dân vũ cổ, các hình thức sinh hoạt, hình thức diễn xướng truyền thống, phong tục, tập quán... Bên cạnh đó, cũng cần trân trọng các sáng tạo nghệ thuật mang âm hưởng của dân ca, dân vũ phù hợp với nhịp sống đương đại, được cộng đồng thừa nhận, tạo nên sức sống mới. Chúng ta nên chấp nhận một số biến đổi của di sản văn hóa phi vật thể trong điều kiện mới, bởi lẽ, ngay cộng đồng cũng phần nào chấp nhận những sự thay đổi đó. Chúng tôi đề xuất một số giải pháp như sau:

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục di sản văn hóa phi vật thể

Công ước Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể đã nhấn mạnh rằng, mỗi quốc gia thành viên phải nỗ lực bằng mọi biện pháp thích hợp, nhằm đảm bảo sự công nhận, tôn trọng và đề cao di sản văn hóa phi vật thể trong xã hội, “thông qua các chương trình giáo dục, nâng cao nhận thức và thông tin hướng đến công chúng, đặc biệt là thế hệ trẻ”. Bởi, thế hệ trẻ chính là đối tượng sẽ được trao truyền, duy trì và phát huy di sản dân ca, dân vũ xứ Thanh. Mặt khác, thế hệ trẻ cũng chính là đối tượng đang chịu những tác động, ảnh hưởng mạnh mẽ của hội nhập văn hóa, của những luồng văn hóa ngoại lai, đang phải đứng trước sự lựa chọn giữa truyền thống và hiện đại. Vì thế, đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục trong cộng đồng cần đặc biệt chú trọng đến thế hệ trẻ.

Tiếp tục nghiên cứu, sưu tầm tư liệu về dân ca dân vũ xứ Thanh

Vấn đề sưu tầm, bảo tồn và phổ biến quan họ trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, nhất là khi các nghệ nhân cao tuổi đang mất dần, là vấn đề đặt ra khá cấp bách. Việc nghiên cứu, sưu tầm cần được xây dựng thành các chương trình dự án cụ thể, thực hiện trên diện rộng, đối tượng đầu tiên hướng tới để sưu tầm là các nghệ nhân cao tuổi, sức khỏe yếu, cần tập trung khai thác ở họ những làn điệu dân ca cổ, hiểu biết về dân ca, dân vũ, kỹ thuật biểu diễn...

Tăng cường công tác truyền dạy

Việc truyền dạy các làn điệu dân ca, dân vũ cổ cho các thế hệ kế tiếp, nhất là thế hệ trẻ là điều quan trọng. Không có truyền dạy, hoặc truyền dạy không tốt, sẽ làm cho di sản văn hóa phi vật thể bị mai một và nguy cơ thất truyền. Do vậy,



cần quan tâm đầu tư cho việc đào tạo nguồn nhân lực kế cận, đây chính là trách nhiệm của cộng đồng và chính quyền địa phương. Bên cạnh đó, cần tăng cường chính sách đãi ngộ và phát huy vai trò của nghệ nhân. Các nghệ nhân là “kho di sản nhân văn sống”, là những người trực tiếp tham gia vào quá trình thực hành, lưu truyền và sáng tạo quan họ; mặt khác lại trao truyền di sản này cho thế hệ sau. Cần có những hành động cụ thể nhằm khuyến khích, tạo động lực hơn nữa cho các nghệ nhân trong việc trao truyền di sản cho thế hệ sau.

Bảo tồn không gian diễn xướng dân ca, dân vũ

Cần xây dựng dự án quy hoạch tổng thể không gian các làng dân ca gốc (Múa đèn dân ca Đông Anh, xã Đông Anh - Đông Sơn; hồ sông Mã - xã Hà Ngọc Hà Trung; Khu Luống của đồng bào Thái ở Lang Chánh, Quan Sơn; Xuân phả - Thọ Xuân) gồm toàn bộ những gì liên quan đến sự tồn tại của dân ca, dân vũ, từ không gian tự nhiên đến xã hội, nơi dân ca, dân vũ ra đời, biểu diễn. Trong đó, chú trọng bảo tồn lễ hội truyền thống tại các làng dân ca, dân vũ gốc, là những lễ hội có dân ca, dân vũ và liên quan đến dân ca dân vũ. .

Gắn kết với phát triển du lịch

Hiện nay, du lịch văn hóa được xem là loại hình du lịch chính, thậm chí còn trở thành thương hiệu của một quốc gia, một vùng đất. Dân ca, dân vũ xứ Thanh với những đặc trưng riêng có, những làn điệu lời ca vui tươi, khỏe khoắn, phản ánh chân thực đời sống, lao động của nhân dân đã gây được sự mến mộ của một lượng lớn công chúng trong và ngoài nước. Mặt khác, nó tồn tại trong những thôn làng mang đậm nét văn hóa truyền thống của người Việt. Do vậy, cần khai thác giá trị di sản văn hóa phi vật thể này để phát triển du lịch, tạo thành thế mạnh góp phần vào sự phát triển chung của địa phương; đẩy mạnh việc khai thác dân ca, dân vũ với du lịch cộng đồng theo định hướng phát triển hài hòa giữa bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể và phát triển kinh tế, xã hội.

3. Kết luận

Dân ca, dân vũ Thanh Hóa rất đa dạng về thể loại, phong phú về nội dung. Nhiều thể loại dân ca, dân vũ tiêu biểu được cả nước biết đến như: Hồ sông Mã, diễn xướng Múa đèn Đông Anh, Xuân Phả, Khu Luống, hát ru... đã thể hiện rõ nét hình ảnh về cuộc sống, lao động và tinh thần của người dân Thanh Hóa. Dân ca, dân vũ cũng là nơi mà người dân Thanh Hóa gửi gắm những tâm tư, tình cảm và ước mơ trong sáng hướng tới một tương lai tươi đẹp. Việc bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị tốt đẹp này cần phải thực hiện một cách có hệ thống, khoa học và kiên trì, bền bỉ. Đưa dân ca, dân vũ đi vào cuộc sống, bắt nhịp cùng hơi thở của cuộc sống là cái đích cuối cùng mà chúng ta mong đợi.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Liên (2012), Âm nhạc Múa đèn Đông Anh, Nxb Âm nhạc, Hà Nội.
2. Trần Thị Liên (1997), Trò diễn dân gian vùng Đông Sơn, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
3. Phạm Phúc Minh (1994), Tìm hiểu dân ca Việt Nam, Nxb Âm nhạc, Hà Nội.
4. Nhóm Lam Sơn (1965), Dân ca Thanh Hóa, Nxb Văn học, Hà Nội.
5. Trần Hoàng Tiến (2001), Đặc trưng Hò sông Mã, Luận văn Thạc sĩ.



MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA HIỆN NAY

*ThS. Phạm Thị Hiền**

Mở đầu

Văn hóa có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống xã hội. Bởi vậy tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định: văn hóa là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước; xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân là chủ thể sáng tạo; là năng lực sáng tạo, trí tuệ, tài năng, đạo đức của con người; trụ cột phát triển bền vững của mỗi quốc gia, dân tộc và nhân loại. Do đó để thực hiện được mục tiêu đó, Đảng ta đề ra nhiều giải pháp, trong đó nâng cao yêu cầu hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế và sự bùng nổ của công nghệ thông tin, truyền thông hiện nay.

1. Nội dung

2.1. Vai trò của quản lý văn hóa

Lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, đã chứng minh: nhờ có nền tảng văn hóa, hòa nhập và phát triển, nên nhân dân ta đã phát huy được sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc, sức sáng tạo to lớn để thắng “thiên tai, địch họa”, giữ vững nền độc lập và bản sắc văn hóa. Ngày nay, trong bối cảnh đất nước đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, thì vai trò của văn hóa càng được khẳng định, nhất là trong điều tiết, cân bằng sự phát triển của đất nước, không để sự phát triển nhanh, nóng, dẫn tới những hệ lụy khó lường cả về kinh tế, văn hóa, xã hội, v.v.

Trong sự tồn tại và phát triển của văn hóa thì quản lý văn hóa đóng vai trò rất quan trọng. Trên phương diện vĩ mô, hoạt động quản lý văn hóa sẽ góp phần định hướng, điều chỉnh sự phát triển của văn hóa quốc gia, giúp hiện thực hóa các chủ trương, đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng cầm quyền, từ đó tác động đến mục tiêu, bản chất của văn hóa dân tộc. Trên phương diện vi mô, hoạt động quản lý văn hóa trong các lĩnh vực, địa bàn, nhóm dân cư cụ thể sẽ giúp kiểm soát sự tùy tiện, sai lệch trong khi thực thi các cơ chế, chính sách của Nhà

*Phòng Tổ chức cán bộ



nước trên lĩnh vực văn hóa. Những năm qua, quán triệt tinh thần: “*Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội*” của Đảng, hoạt động quản lý văn hóa ở Việt Nam đã có những kết quả khả quan. Việc xây dựng, hoàn thiện thể chế văn hóa ngày càng được kiện toàn theo hướng thiết thực, hiệu quả. Ngành văn hóa đã tập trung xây dựng, ban hành và trình các cấp có thẩm quyền ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tương đối đồng bộ, có giá trị pháp lý cao trên lĩnh vực văn hóa, tạo điều kiện để hoạt động quản lý ngày càng thuận lợi. Một số Luật đã được sửa đổi, bổ sung và ban hành, đáp ứng tình hình thực tiễn, như: Luật Di sản văn hóa, Luật Điện ảnh, Luật Thể dục thể thao, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Du lịch, Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Luật Quảng cáo, Pháp lệnh Thư viện,... Bên cạnh đó, hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật khác cũng được xây dựng và hoàn thiện, góp phần tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý văn hóa. Qua đó, đã tạo điều kiện cho sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế trong kinh doanh và hoạt động văn hóa, khuyến khích sự mở cửa, giải phóng các nguồn lực, huy động được sự tham gia của toàn xã hội chung tay xây dựng và phát triển văn hóa. Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hóa ngày càng được kiện toàn và củng cố. Công tác “chuẩn hóa” cán bộ bước đầu phát huy tác dụng; đội ngũ cán bộ quản lý ngành văn hóa được đảm bảo về phẩm chất chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học,... Các thiết chế văn hóa từ Trung ương tới địa phương từng bước được hoàn chỉnh, nâng cao chất lượng hoạt động. Nhiều trung tâm văn hoá - thông tin - thể thao, nhà hát, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, khu di tích lịch sử - văn hoá, bảo tàng, thư viện, nhà triển lãm, cửa hàng sách, báo, khu vui chơi giải trí,... có những đổi mới về phương thức hoạt động, cơ sở vật chất được cải thiện. Một số công trình có quy mô lớn, kiến trúc đẹp, chất lượng phục vụ tốt đã đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa ngày càng cao và đa dạng của người dân. Việc kiểm tra, giám sát các hoạt động văn hóa được thực hiện thường xuyên, liên tục, bảo đảm sự vận hành của các hoạt động văn hóa. Nhiều vụ việc gây bức xúc trong dư luận đã được thanh tra, kiểm tra, xử lý kịp thời. Nhờ hoạt động thanh tra, kiểm tra ngày càng đi vào quy củ, công tác quản lý văn hóa đã có những chuyển biến tốt. Cơ chế quản lý văn hóa đã bám sát thực tiễn đời sống văn hóa đất nước, đáp ứng nhu cầu của người dân, khuyến khích được sức sáng tạo văn hóa, nghệ thuật của các chủ thể văn hóa, tạo điều kiện gia tăng và đa dạng hóa các sinh hoạt văn hóa và loại hình



giải trí. Chính sách xã hội hóa trong văn hóa đã khuyến khích được nhiều nguồn lực tham gia xây dựng và phát triển văn hóa đất nước, v.v.

Hoạt động quản lý văn hóa thời gian qua đã góp phần đảm bảo định hướng lớn của Đảng trong việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp được bảo tồn và phát huy, bản sắc văn hóa dân tộc không bị mai một, hòa tan trong quá trình hội nhập và toàn cầu hóa. Nhiều giá trị văn hóa mới, tiến bộ đã được xác lập, củng cố trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc những cái hay, cái đẹp của văn hóa nhân loại. Hoạt động quản lý văn hóa cũng làm cho văn hóa trở thành một tác nhân kích thích sự phát triển kinh tế - xã hội của nhiều địa phương. Có thể nói, công tác quản lý nhà nước về văn hóa đã góp phần hiện thực hóa quan điểm của Đảng “Văn hóa... vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội”³. Từ một lĩnh vực bị xem là chủ yếu mang chức năng giáo dục, tuyên truyền, văn hóa đã dần trở thành một lĩnh vực có giá trị kinh tế, mang lại lợi nhuận, góp phần nâng cao đời sống người dân, ổn định an ninh xã hội. Chủ trương sáp nhập lĩnh vực văn hóa với thể thao và đặc biệt là với du lịch là đúng đắn, thể hiện tầm nhìn vĩ mô về văn hóa trong tiến trình phát triển bền vững đất nước.

2.2. Thực trạng về công tác quản lý văn hóa hiện nay

Tuy nhiên, công tác quản lý nhà nước về văn hóa vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém. Hiện nay, tuy chúng ta đang tiến hành quản lý văn hóa trong cơ chế kinh tế thị trường, nhưng dấu ấn của cơ chế bao cấp vẫn còn khá sâu đậm, khiến cho nhiều cơ quan quản lý, doanh nghiệp, tổ chức văn hóa vẫn trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước, chưa phát huy tốt tính tích cực, chủ động, sáng tạo. Chủ trương xã hội hóa các hoạt động văn hóa chưa phát huy hiệu quả cao. Việc xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hóa còn nhiều hạn chế, chưa đồng bộ. Một số văn bản pháp luật về văn hóa chưa theo kịp sự phát triển của thực tiễn, việc tổ chức thực hiện còn chậm, một số văn bản chưa thực sự đi vào cuộc sống. Công tác kiện toàn tổ chức, bộ máy nhân sự ngành Văn hóa, nhất là khi mới sáp nhập thành bộ đa ngành còn nhiều lúng túng. Trong khi quản lý văn hóa là một công việc rất phức tạp, nhạy cảm, đòi hỏi cả về kiến thức, kỹ năng lẫn tâm huyết, tinh thần trách nhiệm, thì một số cán bộ trong lĩnh vực này (nhất là cấp cơ sở) luôn biến động, còn nhiều hạn chế về chuyên môn, nghiệp vụ, chưa đáp ứng yêu cầu công tác. Thực tế cho thấy, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa ở một số địa phương và lĩnh vực cụ thể chưa cao. Sự tách bạch giữa quản lý nhà nước với hoạt động tác nghiệp chưa rõ, vẫn còn sự trùng chéo, nhầm lẫn giữa chức năng quản lý

nhà nước với chức năng triển khai các hoạt động mang tính sự nghiệp. Có lúc, có nơi còn có biểu hiện buông lỏng quản lý, nhất là trong các lĩnh vực như: di sản văn hóa, tổ chức lễ hội, bản quyền tác giả,... Việc xây dựng và tổ chức thực hiện nội dung quản lý ở một số đơn vị còn yếu, ngân sách sử dụng chưa hiệu quả. Đặc biệt, còn lúng túng trong xử lý các hiện tượng văn hóa mới, như: văn hóa trên internet, văn hóa mạng, văn hóa giới trẻ, văn hóa các nhóm thiểu số trong xã hội, các loại hình nghệ thuật đương đại,... Việc tổ chức một số phong trào văn hóa còn mang tính hình thức, bề nổi; nội dung phong trào còn nghèo nàn, hiệu quả xã hội chưa cao. Công tác quản lý tổ chức các lễ kỷ niệm, sự kiện, festival,... còn chưa sát sao, dễ xảy ra tình trạng lãng phí, phô trương, hình thức. Hệ thống các thiết chế văn hóa vùng nông thôn (nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số) còn thiếu; khoảng cách chênh lệch trong hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền, các bộ phận dân cư còn cao. Việc kiểm soát xu thế thương mại hóa văn hóa thái quá trong kinh doanh sản phẩm, dịch vụ văn hóa và sự phục hồi, bùng phát hiện tượng mê tín dị đoan, các hủ tục còn chưa hiệu quả...

2.3. Nguyên nhân của thực trạng

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng trên là do văn hóa là một ngành đa lĩnh vực, rất phức tạp, nhạy cảm, chứa đựng cả những yếu tố vật thể và phi vật thể, mang tính đặc thù cao, nên việc quản lý gặp rất nhiều khó khăn. Trong khi đó, văn hóa dân tộc đang bị chi phối bởi mặt trái của kinh tế thị trường, với những tác động tiêu cực của toàn cầu hóa, nên thường xuyên xuất hiện những vấn đề, hiện tượng văn hóa mới, phức tạp, không dễ giải quyết một sớm một chiều. Quan niệm về vị trí, vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội của cấp ủy, chính quyền một số địa phương cũng như người dân chưa đầy đủ, sâu sắc, làm ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả của công tác quản lý. Hệ thống luật pháp liên quan đến văn hóa chưa đồng bộ, còn nhiều khoảng trống hoặc trùng chéo. Nguồn ngân sách dành cho hoạt động quản lý văn hóa chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Năng lực nguồn nhân lực quản lý văn hóa của đất nước vẫn còn nhiều hạn chế, v.v.

2.4. Một số giải pháp

Để tiếp tục đưa văn hóa vào mọi mặt đời sống của xã hội, trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển của đất nước, khắc phục những hạn chế, yếu kém còn tồn tại, thời gian tới, công tác quản lý văn hóa phải có những giải pháp quyết liệt, mang tính đổi mới căn bản và toàn diện. Thực hiện tư tưởng chỉ đạo của Nghị quyết 33-NQ/TW, Hội nghị Trung ương 9 (khóa XI) về “*Xây dựng và phát*



triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”, công tác quản lý văn hoá cần chú trọng một số giải pháp sau:

Thứ nhất, đẩy nhanh việc củng cố, hoàn thiện thể chế quản lý văn hóa. Theo đó, các cấp quản lý từ Trung ương đến địa phương cần kịp thời triển khai, cụ thể hóa nội dung Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 (khóa XI), làm cơ sở để xây dựng và ban hành những chính sách mới về văn hóa; tích cực hoàn chỉnh hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về văn hóa, quyền tác giả và các quyền liên quan phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thực tiễn Việt Nam. Đồng thời, đẩy mạnh điều chỉnh hệ thống chính sách phù hợp với tính đặc thù của văn hóa, nghệ thuật; bổ sung các chính sách “kinh tế trong văn hóa” và “văn hóa trong kinh tế”, tạo môi trường pháp lý thuận lợi để phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa. Nhà nước cần tiếp tục hoàn chỉnh các chính sách về xã hội hóa văn hóa; xây dựng các chính sách văn hóa đặc thù đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Thứ hai, đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, bùng nổ công nghệ thông tin và truyền thông. Đây là vấn đề rất quan trọng, quyết định đến chất lượng, hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước về văn hóa. Vì thế, các cấp cần thay đổi cách tư duy và phương thức tổ chức, điều hành văn hóa, khắc phục cung cách quan liêu, mệnh lệnh - hành chính, chủ quan, áp đặt từ trên xuống. Mặt khác, phải đổi mới cách thức quản lý và cung ứng dịch vụ công, nhằm đề cao trách nhiệm, hiệu lực quản lý của Nhà nước; kiên quyết loại trừ cơ chế “xin - cho” trong đầu tư cho văn hóa. Mọi kế hoạch phát triển văn hóa phải được xây dựng dựa trên nhu cầu, điều kiện thực tiễn và chiến lược phát triển tổng thể của Ngành và đất nước, tạo sự chuyển biến rõ rệt trong công tác cải cách hành chính, chấn chỉnh lề lối làm việc; chú trọng hiện đại hóa công sở, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý văn hóa.

Thứ ba, hoàn thiện cơ chế quản lý đồng bộ, thống nhất từ Trung ương tới địa phương. Với phương châm đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phi tập trung hóa trong quản lý văn hóa, Nhà nước cần tăng cường phân cấp cho địa phương để gia tăng trách nhiệm quản lý ở cấp cơ sở. Đồng thời, xác định rõ những lĩnh vực cần can thiệp hoặc không can thiệp. Theo đó, Nhà nước chỉ quản lý ở tầm vĩ mô, không lấn sân, làm thay công việc của người dân; đẩy mạnh quá trình chuyển đổi cơ chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp văn hóa, các hội nghề nghiệp trong lĩnh vực văn hóa theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Đồng thời, thúc đẩy cổ phần hóa các doanh nghiệp



nhà nước trong lĩnh vực văn hóa; tiến hành rà soát, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

Thứ tư, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra văn hóa, gắn với trách nhiệm cá nhân và tổ chức khi để xảy ra sai phạm. Thực hiện cơ chế hai chiều trong giám sát. Cơ quan quản lý nhà nước giám sát hoạt động văn hóa theo chức năng, nhiệm vụ do Nhà nước giao. Mặt khác, cơ quan quản lý nhà nước về văn hoá phải chịu sự giám sát của người dân, phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư và công dân đối với việc tổ chức và quản lý hoạt động văn hóa; làm tốt công tác thi đua, khen thưởng, động viên kịp thời các tổ chức, cá nhân có đóng góp hiệu quả trong công tác quản lý văn hóa.

Thứ năm, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý văn hóa. Các cấp cần thực hiện tốt công tác “chuẩn hóa” cán bộ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ trong hàng ngũ lãnh đạo, quản lý, tham mưu cũng như công chức, viên chức ngành Văn hóa. Thực hiện chính sách trọng dụng nhân tài, có chế độ đãi ngộ cán bộ phù hợp; nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý văn hóa.

Thứ sáu, tăng cường cơ chế phối hợp trong quản lý văn hóa với các bộ, ban, ngành, đoàn thể, đặc biệt là với các cơ quan giáo dục, thông tin truyền thông, pháp luật, an ninh,... Chủ động xử lý hài hòa mối quan hệ giữa Nhà nước với các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp và cộng đồng, v.v. Đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác quản lý văn hóa, tận dụng tối đa các phương tiện truyền thông đại chúng; phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội – nghề nghiệp trong việc tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn người dân hiểu biết đầy đủ và tự giác thực thi pháp luật về văn hóa.

2. Kết luận

Văn hóa là một lĩnh vực rộng lớn, đa dạng và phức tạp. Do vậy, quản lý văn hóa luôn phải đương đầu với nhiều thách thức, khó khăn. Để đạt được những bước đột phá trong công tác này theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 9 (khóa XI) về văn hóa, đòi hỏi các cấp, các ngành, trong đó đặc biệt phải kể đến vai trò của ngành Văn hóa, Thể thao, Du lịch phải có những cố gắng, nỗ lực cao, đưa văn hóa dân tộc hoạt động đúng hướng, bắt kịp thực tiễn phát triển của đất nước và xu thế hội nhập toàn cầu mạnh mẽ trên thế giới hiện nay.

P.T.H



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
5. Hội viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình trung cấp lý luận chính trị - hành chính, Đường lối, chính sách của Đảng, nhà nước Việt Nam về các lĩnh vực của đời sống xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Hội viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình cao cấp lý luận chính trị, Văn hóa và phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TÍN NGƯỠNG TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY –HẠN CHẾ VÀ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

ThS. Bùi Đặng Thu Thủy

1. Đặt vấn đề

Tín ngưỡng có vai trò quan trọng trong đời sống của người dân. Tín ngưỡng là gốc gác, khởi nguồn cho văn hoá làng và cộng đồng, đồng thời, là điểm tựa cho tinh thần của con người khi gặp các vấn đề trong cuộc sống đời thường. Thời gian qua, các hoạt động tín ngưỡng diễn ra cơ bản ổn định, tuân thủ pháp luật, theo đúng tinh thần và qui định của Hiến pháp, điều lệ, tôn chỉ, mục đích của tôn giáo. Hiến pháp đã quy định: “1. Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng... 2. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng... 3. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng... hoặc lợi dụng tín ngưỡng... để vi phạm pháp luật” [3]. Thực tiễn những năm qua, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm thực hiện và bảo đảm thực hiện quyền tự do tín ngưỡng cho nhân dân. Mỗi quan hệ giữa chính quyền và tôn giáo ngày càng cởi mở, gắn bó chặt chẽ. Chính quyền các cấp đã quan tâm hướng dẫn, giải quyết nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo chính đáng của Giáo hội, tạo sự đồng thuận trong chức sắc tôn giáo và đồng bào có đạo, yên tâm tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước.

2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay

Từ sau khi Luật Tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực đến nay, hoạt động tín ngưỡng của nước ta luôn thực hiện nghiêm các quy định pháp luật, hướng dẫn của chính quyền địa phương. Hoạt động tín ngưỡng ở nước ta vốn phong phú, đa dạng, ngày càng phát huy yếu tố tích cực, đẩy lùi hủ tục lạc hậu, đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của cộng đồng và bảo tồn, duy trì, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, thúc đẩy sự đoàn kết, gắn bó trong cộng đồng. Trong quá trình nghiên cứu, tác giả phân tích và đánh giá thực tiễn thực hiện pháp luật về tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay trên các khía cạnh sau:

2.1. Về việc ban hành văn bản hướng dẫn Luật Tín ngưỡng, tôn giáo

Sau khi Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 được Quốc hội khóa XIV thông qua, Chính phủ đã ban hành Nghị định 162/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn chi tiết thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo; Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 306/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2017 ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật tín ngưỡng,



tôn giáo. Bộ Nội vụ đã ban hành 04 văn bản triển khai thi hành Luật gồm Quyết định số 1090 [5], Quyết định số 198 [6], Quyết định số 199 [7], Quyết định số 35 [8] và 01 quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng [9].

Trên cơ sở Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và văn bản của Trung ương, căn cứ tình hình thực tế, các tỉnh/thành phố trong cả nước đã ban hành các văn bản như Kế hoạch, Đề án, Chỉ thị, Quy chế phối hợp liên ngành để chỉ đạo triển khai, hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác tín ngưỡng. Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 với nhiều điểm mới như Mở rộng chủ thể thực hiện quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo (TNTG); sinh hoạt tôn giáo tập trung; giảm thời gian công nhận một tổ chức là tổ chức tôn giáo; quy định về pháp nhân phi thương mại đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; tách phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức sắc, chức việc; quy định cụ thể về điều kiện thành lập, tổ chức và hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo; đăng ký hoạt động tín ngưỡng, thông báo danh mục hoạt động tôn giáo; gia nhập tổ chức nước ngoài, hội nghị liên tôn giáo; quy định theo hướng tạo điều kiện cho người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam; thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực TNTG; phân định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong hoạt động TNTG..., cùng với hệ thống pháp luật liên quan và văn bản hướng dẫn đã tạo hành lang pháp lý, điều kiện thuận lợi cho hoạt động tín ngưỡng.

2.2. Về công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong hoạt động tín ngưỡng

Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động tín ngưỡng và liên quan đến tín ngưỡng nhìn chung đã được các cấp, ngành trung ương và địa phương quan tâm thực hiện. Theo báo cáo của Bộ Nội vụ, từ khi Luật Tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực đến nay, Ban Tôn giáo Chính phủ đã thực hiện thanh tra tại 12 tỉnh, thành phố gồm: Đắk Lắk, Kon Tum, Tây Ninh, Quảng Trị (2018); Long An, Bình Dương, Bắc Giang (2019), Quảng Ninh, Thanh Hóa (2020); kiểm tra tại 09 tỉnh gồm: Hà Nội, Hải Dương, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Thái Bình, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Lạng Sơn, Ninh Bình, Hà Nam, Thanh Hóa. Từ 2016-2019, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã thành lập 35 đoàn kiểm tra về công tác quản lý, tổ chức lễ hội tại 212 điểm di tích, lễ hội ở các tỉnh, thành phố gồm: Hà Nội, Hải Dương, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Thái Bình, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Lạng Sơn, Ninh Bình, Hà Nam, Thanh Hóa; Bộ Xây dựng và các địa phương đã thực hiện kiểm tra, thanh tra đối với 272 dự án/công trình tín ngưỡng, tôn giáo; thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi

trường đã tham mưu Bộ giải quyết 32/34 vụ việc khiếu kiện liên quan đến đất đai tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền.

2.2. Về tổ chức, quản lý hoạt động lễ hội

Công tác tổ chức, quản lý lễ hội được các ngành, các cấp quan tâm chấn chỉnh; hoạt động lễ hội tín ngưỡng đã dần đi vào nề nếp. Để tăng cường quản lý nhà nước đối với công tác tổ chức, quản lý lễ hội, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, chủ động thành lập đoàn thanh tra, kiểm tra công tác chuẩn bị và tổ chức lễ hội tại các địa phương có lễ hội lớn như Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Dương, Nam Định, Bắc Giang... Hoạt động tuyên truyền pháp luật được quan tâm. Do vậy, nhìn chung, các lễ hội diễn ra lành mạnh, tiết kiệm; một số lễ hội đã dần loại bỏ hoặc thay đổi cách thức thực hành nghi lễ mang yếu tố bạo lực, phản cảm¹, góp phần bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa của người dân và du khách; quảng bá văn hóa, tạo việc làm, tạo nguồn thu để trùng tu, tôn tạo công trình tín ngưỡng và góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

2.3. Về thực hiện quy định pháp luật đối với tài sản của cơ sở tín ngưỡng

2.3.1. Việc xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa công trình tín ngưỡng

Trong những năm vừa qua, cùng với sự gia tăng số lượng người tham gia hoạt động tín ngưỡng, số lượng công trình tín ngưỡng xây dựng mới, cải tạo, tu bổ, tôn tạo đã tăng đáng kể. Theo báo cáo của Bộ Xây dựng, từ năm 2016 đến năm 2019 có 1.430 công trình tín ngưỡng (và tôn giáo) được xây dựng mới, 576 công trình tín ngưỡng (và tôn giáo) được cải tạo, nâng cấp. Nhìn chung, việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công trình tín ngưỡng thời gian vừa qua cơ bản thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng và pháp luật liên quan [11].

2.3.2. Việc quản lý, sử dụng tài chính của cơ sở tín ngưỡng

Theo quy định, việc quản lý, sử dụng tài chính của cơ sở tín ngưỡng (tiền công đức, tiền được huy động từ nguồn xã hội hóa, tài trợ để tổ chức lễ hội) phải đảm bảo công khai, minh bạch, chi tiêu đúng mục đích và do tổ chức tín ngưỡng kiểm soát. Trên thực tế, một số tổ chức tôn giáo có quy định quản lý, sử dụng tài chính trong Hiến chương của giáo hội; một số tổ chức tôn giáo thực hiện theo quy chế quản lý, sử dụng nguồn thu từ hoạt động khai thác phát huy giá trị di tích do UBND tỉnh ban hành; do Ban quản lý di tích, Ban tổ chức lễ hội thực hiện. Nhìn chung, nguồn thu từ công đức, lễ hội và quyên góp từ các tổ chức, cá

¹ Như đâm trâu, chém lợn, cướp phết, cướp lộc, cướp ấn ... tại lễ hội đền Đông Cuông (Yên Bái), Ném Thượng (Bắc Ninh), Hiền Quan (Phú Thọ), Sóc Sơn (Hà Nội), Đền Trần (Nam Định).



nhân được các cơ sở tín ngưỡng sử dụng đầu tư tu bổ, tôn tạo cơ sở tín ngưỡng, chi phí sinh hoạt cho tín đồ, người trông coi cơ sở tín ngưỡng và hoạt động từ thiện, nhân đạo.

2.3.3. Việc sử dụng cơ sở tín ngưỡng trong phát triển du lịch

Trong thời gian qua, việc sử dụng cơ sở tín ngưỡng để phát triển du lịch trở nên phổ biến ở nước ta, thu hút lượng lớn du khách nội địa, tạo doanh thu không nhỏ, góp phần phát triển kinh tế của nhiều địa phương.

Theo báo cáo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cả nước có hơn 44.000 di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh và hơn 8.000 lễ hội tại các cơ sở tín ngưỡng. Trong những năm qua, các địa phương đã có nhiều cơ chế, chỉ đạo tổ chức khai thác, phát huy tiềm năng, giá trị của các di tích, danh thắng, lễ hội để thu hút một lượng lớn du khách, phát triển du lịch, dịch vụ, tạo việc làm cho người dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế-xã hội, điển hình như: Chùa Hương (Hà Nội), Đền Trần (Nam Định), khu di tích, danh thắng Tây Thiên (Vĩnh Phúc), khu di tích Đền Hùng (Phú Thọ); Chùa Yên Tử, Chùa Ba Vàng (Quảng Ninh), chùa Linh Ứng (Đà Nẵng), Thiền Viện Trúc Lâm Bạch Mã, chùa Thiên Mụ, Điện Hòn Chén (Thừa Thiên Huế), núi Bà Đen, Thánh thất Cao Đài (Tây Ninh), đền Trần, phủ Dầy (Nam Định), Chùa Bái Đính (Ninh Bình), Đại Nam Văn Hiến (Bình Dương); Miếu Bà Chúa Xứ (An Giang), vv...

Việc phát triển du lịch văn hóa được Chính phủ đưa vào chiến lược phát triển du lịch Việt Nam từ sớm và đã phát huy hiệu quả. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Chính phủ phê duyệt ngày 30/12/2011 và Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 được Chính phủ phê duyệt ngày 22/01/2020 đã định hướng: phải phát triển du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, gắn chặt với việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc, lấy các công trình văn hóa làm các điểm du lịch. Thực hiện chiến lược, ngành du lịch đã tích cực xây dựng, triển khai chương trình hành động quốc gia, xúc tiến quảng bá du lịch trong và ngoài nước, tổ chức hoạt động kích cầu du lịch, phát triển du lịch gắn với khai thác tiềm năng, giá trị văn hóa, kết hợp với dịch vụ và phát triển kinh tế-xã hội phù hợp với đặc thù của các vùng, miền. Doanh thu từ du lịch tại nhiều địa phương những năm gần đây tăng trưởng rất nhanh [10].

3. Những hạn chế trong thực hiện pháp luật về tín ngưỡng tại Việt Nam hiện nay

3.1. Về qui định của hệ thống văn bản pháp luật hướng dẫn liên quan đến tín ngưỡng

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật còn một số bất cập; một số quy định chưa thực sự phù hợp với thực tiễn, chưa đầy đủ và thống nhất giữa Luật Tín ngưỡng, tôn giáo với các luật liên quan; việc áp dụng Luật vào thực tiễn ở một số nơi chưa thống nhất.

Về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng (khoản 2 Điều 64 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo giao Chính phủ quy định chi tiết), do đặc thù của công tác quản lý hoạt động tín ngưỡng trên thực tế và liên quan đến quy định tại một số văn bản quy phạm pháp luật khác, đến nay văn bản này vẫn chưa được ban hành.

Việc qui định công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tín ngưỡng tuy đã được quan tâm nhưng chưa chi tiết và chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể.

Việc quản lý, sử dụng tài chính của cơ sở tín ngưỡng tuy đã được đề cập có tính nguyên tắc tại các Điều 15 và 21 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và Điều 7 Thông tư liên tịch số 04/2014/BVHTTDL-BNV của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Nội vụ nhưng chưa cụ thể và cho đến nay, Bộ Tài chính mới đang xây dựng dự thảo văn bản hướng dẫn nội dung này [2].

Về đất quy hoạch cho cơ sở thờ tự quy định còn chưa đầy đủ, bất cập, nhưng chưa được sửa đổi, bổ sung.

3.2. Công tác phân công, phối hợp triển khai; tuyên truyền, phổ biến Luật Tín ngưỡng, tôn giáo

Việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về tín ngưỡng đã được triển khai kịp thời ở Trung ương nhưng còn chậm ở địa phương. Đến nay, nhiều địa phương chưa có văn bản phân công cụ thể trách nhiệm quản lý nhà nước về tín ngưỡng theo quy định của Nghị định 162/2018/NĐ-CP, có địa phương đã ban hành văn bản phân công nhưng lại giao cho ngành văn hóa chủ trì quản lý toàn bộ lễ hội, ngành Nội vụ chỉ phối hợp quản lý. Vì vậy, việc phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong quản lý nhà nước về tín ngưỡng trên thực tế chưa thực sự thường xuyên và chặt chẽ.

Công tác triển khai Luật ở không ít địa phương còn lúng túng. Quan hệ phối hợp giữa các Bộ, ngành ở trung ương, giữa các sở, ban, ngành ở địa phương; giữa cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng với các tổ chức tôn giáo chưa thực sự chặt chẽ, thường xuyên.

Thực tế cho thấy, hiệu quả của công tác triển khai, tuyên truyền phổ biến pháp luật về tín ngưỡng tại một số địa phương, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa,



vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế. Thậm chí, có trường hợp cán bộ tôn giáo cơ sở vẫn áp dụng quy định của Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo hoặc của những văn bản từ năm 1996¹ vào công tác quản lý tín ngưỡng. Các nội dung mà nhiều cơ sở còn chưa rõ như: hoạt động tín ngưỡng và lễ hội tín ngưỡng; địa điểm hợp pháp; quy trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng, người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng...

3.3. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ làm công tác tín ngưỡng

Sau khi Luật Tín ngưỡng, tôn giáo được ban hành, tổ chức bộ máy và đội ngũ làm công tác tín ngưỡng ở các địa phương đã được rà soát, sắp xếp lại nhưng còn bất cập. Số công chức trực tiếp làm công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng (và tôn giáo) ở cấp tỉnh hiện có 650 người, mỗi Ban (Phòng) Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ có trên dưới 10 người. Công chức làm công tác tín ngưỡng ở cấp huyện đa phần hoạt động kiêm nhiệm. Cấp xã không có cán bộ chuyên trách làm công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng.

Mô hình tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về tín ngưỡng trong toàn quốc hiện chưa đồng bộ, thống nhất. Thống kê 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, có 56 địa phương Ban Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ; 05 địa phương có Phòng Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ, 02 địa phương sáp nhập Ban Tôn giáo với Ban Dân tộc thành Ban Dân tộc-Tôn giáo.

Tổ chức bộ máy làm công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ; năng lực quản lý nhà nước của đội ngũ cán bộ, công chức ở một số địa phương còn chưa đồng đều; việc phân công, bố trí cán bộ làm công tác tôn giáo ở cấp huyện, cấp xã chưa hợp lý.

Cấp huyện và cấp xã không có cơ quan làm công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng độc lập, nhiệm vụ này thuộc Phòng Nội vụ và Ủy ban nhân dân các xã đảm trách.

Cán bộ làm công tác tín ngưỡng một số địa phương hạn chế về năng lực, thiếu kinh nghiệm công tác, thường xuyên biến động. Công tác quy hoạch, đào tạo, sử dụng, bổ nhiệm và chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ này chưa được quan tâm đúng mức.

3.4. Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong hoạt động tín ngưỡng

¹ Trường hợp Phòng VH TT huyện Phú Bình, Thái Nguyên yêu cầu UBND xã Bảo Lý, huyện Phú Bình di dời dựng tượng Phật Quan Thế Âm Bồ Tát ra khỏi khuôn viên di tích chùa Quyên (Công văn số 88/CV-VH TT ngày 07/7/2020), dựa trên văn bản số 2995-BT/BT ngày 15/10/1996 của Bộ Văn hóa - Thông tin V/v chấn chỉnh việc tu bổ tôn tạo di tích trong tình hình hiện nay.

Vi phạm trong hoạt động tín ngưỡng và liên quan đến tín ngưỡng thời gian qua biểu hiện ở một số nội dung, tuy nhiên việc xử lý vi phạm còn hạn chế. Trên thực tế, các vi phạm liên quan đến tín ngưỡng biểu hiện ở các hành vi như: (1) Vi phạm quy định về tín ngưỡng; (2) Vi phạm quy định về xây dựng; (3) Vi phạm quy định về trùng tu, tôn tạo công trình tín ngưỡng. Thậm chí, có hiện tượng lợi dụng tín ngưỡng để trục lợi, thương mại hóa trong hoạt động tín ngưỡng. Tuy nhiên, việc xử lý vi phạm về tín ngưỡng và liên quan đến tín ngưỡng còn hạn chế: cơ quan chức năng tại một số địa phương chậm phát hiện, còn lúng túng trong xử lý và để xảy ra tình trạng vi phạm kéo dài, dẫn tới một số trường hợp hết thời hiệu xử lý vi phạm hành chính. Một số cơ sở tín ngưỡng không chấp hành quyết định xử phạt hành chính lĩnh vực xây dựng; việc khắc phục hậu quả hoặc thực hiện quá trình cưỡng chế còn gặp không ít khó khăn.

3.5. Việc sử dụng cơ sở tín ngưỡng trong phát triển du lịch

Việc sử dụng cơ sở tín ngưỡng trong phát triển du lịch còn nhiều bất cập, chưa tương xứng với tiềm năng. Ở một số cơ sở tín ngưỡng, tình trạng quá tải trong mùa cao điểm lễ hội tác động đến môi trường văn hóa của cơ sở tín ngưỡng, khó đảm bảo công tác an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý giá, quản lý chất lượng sản phẩm dịch vụ, đồng thời công tác duy tu, bảo dưỡng các di tích tín ngưỡng gặp khó khăn. Nhìn chung việc quy hoạch, quản lý các dịch vụ hỗ trợ tại một số điểm du lịch chưa tốt, còn lộn xộn, mất mỹ quan, chưa phù hợp với môi trường thờ tự. Việc đầu tư, nghiên cứu các sản phẩm lưu niệm có tính đặc thù, mang bản sắc văn hóa địa phương tại điểm du lịch là cơ sở tín ngưỡng chưa được chú trọng. Công tác phối hợp trong quản lý việc sử dụng cơ sở tín ngưỡng để phát triển du lịch chưa chặt chẽ, có hiện tượng thu tiền “dịch vụ” khi người dân đến thăm quan hoặc đi lễ tại cơ sở tín ngưỡng. Chất lượng nguồn nhân lực du lịch tại các cơ sở tín ngưỡng chưa cao. Việc cấp phép, tính tiền thuê đất, tính thuế ở các dự án du lịch gắn với các cơ sở tín ngưỡng còn bất cập; công tác kiểm tra, giám sát các dự án đầu tư phát triển du lịch có các công trình tín ngưỡng tại một số địa phương chưa hiệu quả [10].

4. Nguyên nhân của hạn chế trong thực hiện pháp luật về tín ngưỡng tại Việt Nam hiện nay

4.1. Nguyên nhân khách quan

Tín ngưỡng là hoạt động tinh thần, thuộc lĩnh vực văn hóa, trong xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng, tác động của mặt trái nền kinh tế thị trường, cùng với việc lợi dụng tôn giáo gây khó khăn cho công tác quản lý tín ngưỡng.



Nước ta có nhiều hoạt động tín ngưỡng phong phú. Ngoài ra, thực tiễn còn có nhiều hiện tượng tôn giáo mới xuất hiện và hoạt động phức tạp. Trong khi đó Luật Tín ngưỡng, tôn giáo chỉ quy định chung, bao quát cho tất cả các tôn giáo, đồng thời chịu tác động của các Luật liên quan khác nên cần thiết phải giám sát và hoàn thiện.

4.2. Nguyên nhân chủ quan

Chậm ban hành một số văn bản để hướng dẫn thi hành, triển khai Luật như: quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng; quy định về quản lý, sử dụng tài sản, tài chính cơ sở tín ngưỡng; nhiều địa phương chưa ban hành văn bản phân công về quản lý nhà nước đối với cơ sở tín ngưỡng trên địa bàn.

Nhận thức của các cấp, các ngành, người làm công tác tín ngưỡng, người có đạo về chính sách, pháp luật về tín ngưỡng có lúc, có nơi còn hạn chế. Luật Tín ngưỡng, tôn giáo mới ban hành nên công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, pháp luật về tín ngưỡng còn chưa được sâu rộng.

Việc đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng chưa được đầu tư đúng mức.

Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về xây dựng, cải tạo cơ sở tín ngưỡng; quản lý tài sản, tài chính cơ sở tín ngưỡng của cơ quan hữu quan có nơi, có thời điểm chưa chặt chẽ, thường xuyên, kịp thời.

Ngoài chiến lược chung, nhà nước chưa có kế hoạch, chương trình, hướng dẫn trong phát triển du lịch sử dụng cơ sở tín ngưỡng.

5. Kiến nghị giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về tín ngưỡng tại Việt Nam trong thời gian tới

5.1. Đối với cơ quan Trung ương

Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tín ngưỡng, trong đó ưu tiên sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai, Luật Di sản văn hóa, tạo hành lang pháp lý đồng bộ trong hệ thống pháp luật, nhằm khắc phục bất cập trong thực tiễn.

Tăng cường giám sát việc thực hiện Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

Chỉ đạo rà soát tổng thể, đánh giá toàn diện các quy định pháp luật liên quan đến tín ngưỡng; ban hành hoặc trình Quốc hội xem xét, ban hành văn bản quy phạm pháp luật nhằm khắc phục những hạn chế trong quy định của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra việc thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và các luật liên quan; thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra, kiểm tra đã

ban hành để phát hiện, xử lý kiên quyết, dứt điểm các trường hợp vi phạm; theo dõi và đánh giá thường xuyên việc chấp hành pháp luật của các địa phương, của các tổ chức tôn giáo, cơ sở tôn giáo; thực hiện có hiệu quả việc tiếp nhận và xử lý, giải quyết triệt để, kịp thời các phản ánh, khiếu nại, tố cáo về tình hình vi phạm Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và các luật liên quan.

Giám sát chặt chẽ và đẩy mạnh sự hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ về việc thực hiện các qui định của pháp luật về tín ngưỡng thuộc thẩm quyền, tránh sự nhầm lẫn, chồng chéo khi ra các văn bản hướng dẫn, đồng thời, thực hiện hướng dẫn pháp luật cho người dân một cách cụ thể, dễ hiểu.

5.2. Đối với các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Tiếp tục tập trung triển khai thực hiện Luật Tín ngưỡng, tôn giáo. Tăng cường vai trò, năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, đảm bảo tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng.

Có biện pháp giải quyết những trường hợp đất tín ngưỡng tồn đọng, tranh chấp, khiếu kiện kéo dài; tổ chức thực hiện và hướng dẫn các cơ sở tôn giáo rà soát, xác định rõ ranh giới sử dụng đất để giải quyết triệt để việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tín ngưỡng theo quy định.

Phát triển du lịch bền vững, gắn phát triển du lịch với bảo tồn di sản, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Đầu tư phát triển du lịch phải chú trọng kiểm soát tác động của quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng đến tài nguyên rừng, tác động của hoạt động du lịch đến môi trường; khuyến khích hoạt động du lịch thân thiện với môi trường.

5.3. Đối với chính quyền địa phương

Tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong quản lý nhà nước về lĩnh vực tín ngưỡng. Ban hành văn bản phân công trách nhiệm chủ trì tham mưu, quản lý hoạt động tín ngưỡng tại địa phương. Hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động của các cơ sở tín ngưỡng theo hướng thiết lập mối quan hệ, xác lập rõ quyền hạn của các tổ chức, cá nhân trong quản lý cơ sở tín ngưỡng để tránh phát sinh mâu thuẫn giữa các bên trong quá trình phối hợp quản lý cơ sở tín ngưỡng, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, kiểm tra, thanh tra đối với việc thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và các luật liên quan, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm, dứt điểm các trường hợp vi phạm, không để tồn đọng, vi phạm kéo dài; nhất là các hành vi lợi dụng tín ngưỡng để kinh doanh, thu lợi bất chính.



6. Kết luận

Trong những năm qua, các cơ quan có thẩm quyền đã thực hiện tốt chính sách pháp luật về tín ngưỡng. Thực hiện pháp luật về tín ngưỡng đạt kết quả rất đáng ghi nhận, nhất là trong việc ban hành văn bản hướng dẫn Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và trong công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm. Bên cạnh nhiều kết quả đã đạt được, việc thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng cũng còn một số hạn chế trong công tác quản lý, nhất là trong công tác phân công, phối hợp triển khai; tuyên truyền, phổ biến Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ làm công tác tín ngưỡng; công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm; sử dụng cơ sở tín ngưỡng trong phát triển du lịch. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra các giải pháp khắc phục hạn chế, yếu kém, góp phần bảo đảm thực hiện pháp luật về tín ngưỡng trên thực tế.

Tài liệu tham khảo

- [1] Chỉ thị 1940/CT-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về nhà, đất liên quan đến tôn giáo.
- [2] Nghị định số 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội.
- [3] Nguyễn Văn Long (2018), Chính sách, pháp luật bảo đảm quyền tự do, tín ngưỡng, tôn giáo, Tạp chí Tuyên giáo, truy cập tại: <https://tuyengiao.vn/nghien-cuu/ly-luan/chinh-sach-phap-luat-bao-dam-quyen-tu-do-tin-nguong-ton-giao-116576>, ngày truy cập 28/2/2023.
- [3] Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.
- [4] Quốc hội (2016), *Luật tín ngưỡng, tôn giáo*, Hà Nội.
- [5] Quyết định số 1090/QĐ-BNV ngày 29/3/2017 về Kế hoạch triển khai thi hành Luật;
- [6] Quyết định số 198/QĐ-BNV ngày 31/01/2018 về việc ủy quyền cho Trưởng ban TGCP trong thực hiện nhiệm vụ QLNN về TNTG;
- [7] Quyết định số 199/QĐ-BNV ngày 31/01/2018 của BNV về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực TNTG thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nội vụ;
- [8] Quyết định số 35/QĐ-TGCP ngày 20/02/2020 ban hành chương trình môn học lịch sử VN và pháp luật VN trong các cơ sở đào tạo tôn giáo.
- [9] Quy chế số 02/2017-QCPH-BNV-BVHTTDL ngày 06/12/2019 về phối hợp giữa Bộ Nội vụ, Bộ VHTTDL trong công tác QLNN về tín ngưỡng.



[10] Ủy ban Văn hoá, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng (2020), *Báo cáo số 3101/BC-UBVHGDTTN14 ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban Văn hoá, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo*, Hà Nội.

[11] Vũ Chiến Thắng (2021), *Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về tôn giáo, tín ngưỡng trong tình hình mới*, Tạp chí Tổ chức Nhà nước, truy cập tại: <https://tcnn.vn/news/detail/49690/Nang-cao-hieu-qua-quan-ly-nha-nuoc-ve-ton-giao-tin-nguong-trong-tinh-hinh-moi.html>, ngày truy cập: 28/2/2023.



MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI CÔNG TÁC TUYỂN SINH ĐỂ MỞ RỘNG QUY MÔ ĐÀO TẠO CỦA NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI - TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

ThS. Trần Minh Thanh Hà

I. Thực trạng tuyển sinh của trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa nói chung và ngành công tác xã hội nói riêng

1. Thuận lợi:

- Công tác tuyển sinh luôn được sự quan tâm của Đảng ủy và Ban giám hiệu, xem công tác tuyển sinh là khâu quan trọng trong hoạt động của nhà trường;
- Nhà trường có đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ và kinh nghiệm cao và nơi đào tạo nhiều ngành nghề, có những ngành không cần quảng bá, tư vấn nhiều nhưng số lượng sinh viên tuyển được luôn đạt chỉ tiêu như các ngành du lịch, mầm non, âm nhạc, mỹ thuật,...;
- Nhà trường đã thành lập các tổ tư vấn tuyển sinh;
- Hàng năm nhà trường đều có kế hoạch tuyển sinh, trong đó chú ý đến việc quảng bá đến các Trường phổ thông trung học, các trung tâm giáo dục thường xuyên và các cơ quan, ban ngành trong tỉnh.

2. Khó khăn:

- Hiện tại phần lớn cán bộ, viên chức nhà trường chưa quan tâm hỗ trợ công tác tuyển sinh, xem công tác tuyển sinh là nhiệm vụ của phòng Đào tạo.
- Đội ngũ làm công tác tuyển sinh vừa ít vừa không có nghiệp vụ: đội ngũ đi tư vấn tuyển sinh thường là lãnh đạo và chuyên viên phòng Đào tạo và của một số phòng, khoa, đội ngũ này lại thay đổi hàng năm nên không chuyên nghiệp và chất lượng tư vấn tuyển sinh không cao.
- Hoạt động quảng bá, tư vấn tuyển sinh được thực hiện theo mùa vụ, thiếu tính thường xuyên, mỗi năm đến mùa tuyển sinh mới lập các nhóm tuyển sinh đi về các địa phương để quảng bá các ngành nghề đào tạo của nhà trường;
- Công tác tuyển sinh của chúng ta từ trước đến nay chủ yếu là quảng bá về các ngành nghề sẽ tuyển để đào tạo, công tác tư vấn chưa được chú ý nhiều, hình thức quảng bá, tư vấn tuyển sinh còn đơn điệu, chưa thu hút sự chú ý của học sinh;



- Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của trường xuống cấp và chậm được trang bị mới nên ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo từ đó ảnh hưởng đến công tác tuyển sinh;

- Do sự thay đổi về cơ chế chính sách, các trường đại học được thành lập nhiều, điểm chuẩn đầu vào đại học thấp vì vậy số lượng các thí sinh có nguyện vọng dự thi vào các trường cao đẳng giảm theo từng năm;

- Do sự cạnh tranh của các đơn vị đào tạo cùng địa bàn gây nên sự khó khăn trong công tác tuyển sinh của nhà trường so với những năm trước;

- Do có qui định mới về việc đào tạo liên thông nên ảnh hưởng đến việc tuyển sinh vào hệ cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

- Nhu cầu học tập của một số ngành của trường đào tạo giảm vì ra trường khó tìm việc làm nhất là các ngành thuộc Quản lý văn hóa, quản lý nhà nước, Công tác xã hội,... điều đó đã ảnh hưởng đến số lượng tuyển sinh;

Công tác tuyển sinh của nhà trường trong những năm gần đây gặp nhiều khó khăn, một số ngành đào tạo không tuyển được sinh viên, tỉ lệ tuyển sinh không cao, trong đấy ngành công tác xã hội năm 2023 chỉ tuyển được 1 em chính quy và 14 học viên liên thông, vì thế việc đổi mới công tác tuyển sinh là hết sức cần thiết và phải có những giải pháp thích hợp.

II. Một số giải pháp trong công tác tuyển sinh

1. Xây dựng đội ngũ làm công tác tuyển sinh:

Đội ngũ tuyển sinh đóng vai trò hết sức quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả và chất lượng công tác tuyển sinh, vì thế cần xây dựng đội ngũ này hết sức đa dạng gồm những đối tượng sau:

- Bộ phận chuyên trách làm công tác tuyển sinh nên tách ra thành bộ phận riêng: Bộ phận chuyên trách tuyển sinh đóng vai trò hết sức quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả và chất lượng về công tác tuyển sinh của nhà trường. Bộ phận này sẽ xây dựng và triển khai kế hoạch quảng bá, tư vấn và tuyển sinh tất cả các hệ đào tạo trong nhà trường kể cả chính qui, vừa học vừa làm, liên thông, liên kết, dạy nghề và hoạt động suốt năm học;

- Nâng cao nhận thức và vai trò trách nhiệm của cán bộ tuyển sinh

Cán bộ tuyển sinh (CBTS) đóng vai trò hết sức quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả và chất lượng về công tác tuyển sinh của nhà trường. Vì vậy cần phải nâng cao ý thức và vai trò trách nhiệm của mỗi một CBTS, bằng các biện pháp cụ thể sau:

Một là, CBTS trước hết cần phải nhận thức rằng công việc mình đang thực hiện có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của nhà trường. Bởi vì tuyển



sinh không đủ chỉ tiêu đồng nghĩa với việc trường sẽ gặp khó khăn và chính họ đang gặp khó khăn.

Hai là, CBTS phải là người am hiểu tường tận về công tác đào tạo và những nội dung có liên quan đến lĩnh vực đào tạo của nhà trường. Có như vậy khi đến tư vấn tuyển sinh cho đối tượng mới trình bày thông suốt, đầy đủ các thông tin đến đối tượng. Hơn nữa, việc am hiểu các chế độ chính sách của nhà trường, của các cơ quan Trung ương đến địa phương sẽ giúp cho CBTS giải thích và giải quyết được hầu hết những thắc mắc, những kiến nghị của người học và những người liên quan khác khi tuyển sinh.

- Bộ phận cán bộ, viên chức: Công tác tuyển sinh là hoạt động của toàn trường, mọi thành viên trong trường phải có trách nhiệm tham gia, để thực hiện được điều này mỗi cán bộ, viên chức trước hết cần phải nhận thức rằng công việc tham gia tuyển sinh của họ có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của trường vì không có học viên, sinh viên đồng nghĩa với việc trường sẽ không hoạt động được và hệ quả là cán bộ, giảng viên sẽ phải giảm. Để thực hiện được điều này nhà trường phải có những biện pháp động viên khích lệ, chẳng hạn như giao khoán mức thưởng trên mỗi hồ sơ khi học viên, sinh viên do cán bộ, giảng viên vận động đã thực tế vào học hoặc khen thưởng kịp thời trong các ngày lễ, các dịp tổng kết... nhằm tạo lên một không khí thi đua, phấn đấu trong mỗi cán bộ, viên chức trong hoạt động tuyển sinh.

- Bộ phận học viên, sinh viên: Huy động lực lượng học viên, sinh viên tham gia công tác tuyển sinh qua việc động viên các em quảng bá các ngành nghề đào tạo và chất lượng đào tạo của nhà trường đến người thân, bạn bè đồng thời có chế độ khen thưởng cho học viên, sinh viên vận động được nhiều người vào học ở trường.

- Bộ phận các Ủy ban nhân dân các xã, phường; Trường Trung học cơ sở, phổ thông; các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp: Công tác tuyển sinh, tuy là nhiệm vụ của nhà trường, song nếu cứ dựa vào nguồn nhân lực của nhà trường thì chưa đủ mà chúng ta phải biết tranh thủ các lực lượng bên ngoài. Một mặt họ vừa là những người hàng ngày trực tiếp với các đối tượng học sinh và các bậc phụ huynh; mặt khác tiếng nói của họ sẽ có tác động khá mạnh mẽ đến sự quyết định lựa chọn con đường học tập của các học sinh hay các bậc phụ huynh sau khi con em họ tốt nghiệp Trung học cơ sở hay là Trung học phổ thông. Vì vậy nhà trường cần phối hợp với các Trường, trung tâm trong việc thông báo tuyển sinh, thu nhận hồ sơ cho nhà trường.

2. Đa dạng hóa các hình thức quảng bá, tư vấn tuyển sinh:



Quảng bá, tư vấn là một trong những biện pháp nhằm đưa thông tin trực tiếp hay gián tiếp đến với đối tượng học sinh và những người có liên quan. Muốn vậy, việc quảng bá, tư vấn phải được thực hiện bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng và thường xuyên, qua việc tuyên truyền trên các kênh phát thanh, truyền hình; bằng các pa-nô, áp-phích và đặc biệt là đưa các thông tin trực tiếp đến các đối tượng qua việc tư vấn qua điện thoại, tư vấn qua email, tạo facebook, zalo, tiktok của Trường.

3. Tăng cường công tác quản lý việc dạy và học:

Dạy và học là hai hoạt động trọng tâm của Nhà trường, vì công tác dạy và học diễn ra khi công tác tuyển sinh đã kết thúc và là công tác quản lý dạy, học để nâng cao chất lượng đào tạo có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả tuyển sinh của Nhà trường. Bởi lẽ chúng ta biết rằng những học sinh, sinh viên đang theo học tại trường của chúng ta là những "cán bộ tuyên truyền viên" hết sức quan trọng. Những gì đang diễn ra ở trường về chất lượng đào tạo được họ phản ánh lại với gia đình, bạn bè, người thân... từ đó tạo động lực cho học sinh đăng ký dự thi vào trường chúng ta.

Vì vậy cần phải quản lý công tác dạy và học ở nhà trường thật tốt, tạo ra nhiều ấn tượng đẹp chừng nào đối với học sinh, sinh viên thì những ấn tượng đó sẽ được truyền phát ra xã hội càng nhiều chừng đó.

Muốn thực hiện được điều này, nhà trường cần phải làm tốt những nhiệm vụ sau:

- Nâng cao ý thức trách nhiệm, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tay nghề cho đội ngũ giảng viên.
- Đổi mới phương pháp dạy học nhằm tạo hứng thú học tập cho sinh viên.
- Xây dựng chương trình đào tạo phù hợp; đồng thời đáp ứng được với nhu cầu của thị trường lao động khi sinh viên tốt nghiệp.
- Tăng cường công tác quản lý học sinh - sinh viên; phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và phụ huynh để nâng cao chất lượng đào tạo.

4. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị máy móc phục vụ dạy học:

Đầu tư cơ sở vật chất mà đặc biệt quan tâm đến các thiết bị máy móc phục vụ công tác dạy học, mà đặc biệt là máy móc, thiết bị dạy thực hành đóng vai trò hết sức quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo. Bởi vậy cần phải đầu tư những máy móc thiết bị phù hợp với chương trình đào tạo, phù hợp với máy móc thiết bị của các doanh nghiệp đang hoạt động. Có như vậy sau khi sinh viên tốt nghiệp ra trường họ mới nhanh chóng tìm được việc làm phù hợp cho



mình trong thị trường lao động và điều này sẽ làm cho thương hiệu của trường; tạo uy tín trong xã hội và sẽ có tác động mạnh mẽ đến công tác tuyển sinh của nhà trường.

5. Thiết lập mối quan hệ giữa nhà trường với các tổ chức, các doanh nghiệp:

Một thành phần rất quan trọng có ảnh hưởng đến công tác tư vấn tuyển sinh đó là các doanh nghiệp, những đơn vị đang hoạt động trên các lĩnh vực có liên quan đến các ngành nghề đào tạo của trường. Vì vậy nhà trường cũng cần phải có sự phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp để họ cùng tham gia hỗ trợ tuyển sinh; tham gia xây dựng chương trình; tham gia đánh giá kết quả học tập của học sinh khi tốt nghiệp và điều quan trọng là họ sẵn sàng tiếp nhận những học sinh của nhà trường sau khi tốt nghiệp vào làm việc trong doanh nghiệp. Làm được điều này thì uy tín và thương hiệu của trường ngày càng được nâng lên và từ đó góp phần tích cực trong công tác tư vấn tuyển sinh trong thời gian tới.

Tóm lại, công tác tuyển sinh là một nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, là yếu tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển của nhà trường. Những nội dung trên chỉ mới là một trong những giải pháp cơ bản. Để công tác tuyển sinh thật sự có hiệu quả và chất lượng, nhà trường cần phải kết hợp và sử dụng bằng rất nhiều biện pháp khi đó hiệu quả của công tác tuyển sinh ngày càng tốt hơn.

6. Đối với ngành Công tác xã hội

Thứ nhất: Xây dựng khung chương trình đào tạo CTXH hợp lý

Mặc dù, hiện nay cả nước đã có hơn 50 cơ sở đào tạo ngành công tác xã hội, song để có được một đội ngũ nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp, làm việc có hiệu quả, ngoài chương trình đào tạo công tác xã hội tổng quan, cần phát triển một mạng lưới các chuyên ngành trên cơ sở nhu cầu xã hội. Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa cần xây dựng nội dung học phần Công tác xã hội phù hợp với khoa học chuyên ngành công tác xã hội và đặc thù văn hoá của khu vực Bắc trung Bộ trong đó có tỉnh Thanh Hóa, tăng cường mối học phần gắn liền với thực hành, thực tế vì ngành công tác xã hội là ngành học cần có sự hiểu biết thực tế về các đối tượng xã hội.

Thứ hai: Tăng cường các hoạt động đào tạo (ngắn – dài hạn, chính quy – không chính quy) đối với ngành công tác xã hội nói chung và công tác xã hội trường học nói riêng.

Tại các cơ sở giáo dục có chương trình đào tạo cử nhân công tác xã hội trong tỉnh như Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa cần mở thêm nhiều khoá học ngắn hạn, mở thêm những lớp chứng chỉ nghiệp vụ công



tác xã hội đặc biệt dành cho những người chuyên và không chuyên đang hoạt động trong lĩnh vực này. Nội dung của các khóa tập huấn nhằm giúp các đối tượng tham gia củng cố kiến thức về mặt lý thuyết và thực hành, nâng cao các kỹ năng hoạt động xã hội.

Thứ ba: Thực hành ở các cơ sở xã hội và sự tăng cường kết nối

Công tác xã hội là một ngành mang nặng tính thực hành hơn là lý luận. Sau khi tốt nghiệp ra trường, sinh viên được tuyển dụng vào làm việc ở các cơ sở xã hội là lúc sinh viên bắt đầu thực hành nghề nghiệp hay nói cách khác là hành nghề với chức danh là nhân viên xã hội. Nhân viên xã hội làm việc trong các lĩnh vực khác nhau như: trường học, bệnh viện, cộng đồng, khu công nghiệp, người cao tuổi, người khuyết tật, sức khỏe tâm thần... nhưng đều phải thực thi những quy định về đạo đức nghề nghiệp và các tiêu chuẩn thực hành của lĩnh vực đó. Do vậy, ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường, ngoài việc học lý thuyết trên lớp, các em cũng cần được tăng cường thời lượng thực hành ở các cơ sở xã hội. Muốn nâng cao chất lượng thực hành, nhà trường cần có sự kết nối với các cơ sở xã hội trên địa bàn tỉnh và khu vực, quốc tế để giảng viên và sinh viên thuận lợi trong quá trình liên hệ cũng như thực hành tại các cơ sở. Kết nối với mạng lưới công tác xã hội là chuyện sống còn của người làm công tác xã hội cũng như của ngành công tác xã hội, không những kết nối trong nước mà cả với quốc tế. Hiện nay ở nước ta có hàng chục trường đào tạo CTXH, hàng trăm cơ sở chuyên hoạt động trong lĩnh vực phát triển xã hội và công tác xã hội dưới hình thức các tổ chức xã hội phi chính phủ (NGOs), tổ chức phi lợi nhuận (NPOs), tổ chức xã hội tôn giáo (FBOs), tổ chức chính trị xã hội... Ở địa bàn tỉnh Thanh Hóa, trường có thể kết nối với các cơ sở xã hội như Trung tâm Bảo trợ Xã hội tỉnh, Trung tâm công tác xã hội một số cơ sở xã hội tôn giáo, tư nhân nhằm xây dựng cơ sở thực tập cho sinh viên công tác xã hội và hình thành đội ngũ kiểm huấn viên. Trên bình diện quốc tế, ngành CTXH có các tổ chức như Liên đoàn Quốc tế Nhân viên Xã hội (IFSW), Hiệp hội Quốc tế các trường CTXH (IASSW), Hiệp hội Giáo dục CTXH châu Á-Thái Bình Dương (APASWE); sắp tới chúng ta có AEC (Cộng đồng kinh tế ASEAN). Ngoài ra chúng ta cũng có thể kết nối với hàng trăm hiệp hội nhân viên xã hội của các nước trên thế giới và hợp tác với các trường đại học trong khu vực ASEAN cũng như của các quốc gia khác. Gần nhất là trường ta có thể liên kết với Tổ chức Blue Dragon, GIN,... một tổ chức quy tụ hơn một trăm nhân viên xã hội chuyên nghiệp đủ trình độ, hoạt động từ năm 2010 đến nay.

Thứ tư: Phát triển đội ngũ kiểm huấn viên cấp cơ sở

Đội ngũ Kiểm huấn viên tại cơ sở có vai trò quan trọng trong hướng dẫn và đánh giá hoạt động thực hành của sinh viên. Như chúng ta đã biết, kiểm huấn viên là người có chức năng truyền đạt kiến thức liên quan đến thực tiễn và huấn luyện những nhân viên, sinh viên công tác xã hội thực tập mà họ giám sát giúp đỡ, họ là người hướng dẫn giúp đỡ các nhân viên mới và các sinh viên thực tập sử dụng hiệu quả kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp vào công việc của nhân viên xã hội chuyên nghiệp. Hiện tại trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở nào có kiểm huấn viên được đào tạo một cách chuyên nghiệp, chức danh kiểm huấn viên cơ sở cũng chưa được công nhận. Hầu hết các công việc liên quan đến thực hành của sinh viên công tác xã hội đều do giảng viên trên lớp kiêm nhiệm. Do vậy, việc đào tạo, phát triển đội ngũ kiểm huấn viên cơ sở là cần và nên làm, để từ đó góp phần vào việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực công tác xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Thứ năm: Thành lập tổ công tác tuyển sinh trực tiếp

Để thích ứng với tình hình mới, các cơ sở GDNN cần đẩy mạnh tuyển sinh trực tuyến, chiêu sinh các đối tượng mới. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền trực tuyến qua website của nhà trường, qua mạng xã hội, báo, đài phát thanh - truyền hình; qua các trang Facebook, kết hợp với doanh nghiệp để làm tốt công tác này.

Bên cạnh đó, nhà trường cần thành lập tổ công tác tuyển sinh trực tiếp đến các địa phương, vùng miền, các cơ sở giáo dục phổ thông để thực hiện nhiệm vụ tuyển sinh, kết hợp xây dựng cổng thông tin tuyển sinh. Tuyển sinh nên tổ chức những chương trình hoạt náo kết hợp tư vấn hướng nghiệp, tránh những hoạt động mang tính chất trình bày.

Đồng thời, phối hợp với các trường THCS, THPT tổ chức hội nghị tư vấn hướng nghiệp học nghề nhằm giúp cho các em nắm bắt kịp thời đầy đủ các thông tin về chủ trương chính sách về GDNN để các em có cơ sở lựa chọn vào học GDNN...

Đặc biệt là xây dựng các dự án cụ thể hợp tác với từng doanh nghiệp, xây dựng dữ liệu kết nối với các doanh nghiệp để gắn đào tạo với sự phát triển thị trường lao động của địa phương, của ngành và nhu cầu xuất khẩu lao động.

Đồng thời, xây dựng và tổ chức đào tạo theo chương trình chất lượng cao các nghề trọng điểm quốc tế. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác tổ chức đào tạo. Quan tâm phát triển hình thức vừa làm, vừa học của người lao động trong các doanh nghiệp.

III. KẾT LUẬN



Xuất phát từ thực tiễn công tác tuyển sinh và quản lý các lớp liên kết đào tạo, bồi dưỡng hiện nay đang còn nhiều tiềm năng vẫn chưa được khai thác đó là nhu cầu học nâng cao của một số lớn đội ngũ cán bộ công nhân viên chức của trong các Sở ban ngành trong tỉnh và cán bộ một số huyện thị thậm chí là cán bộ xã phường. Tuy nhiên trong những năm gần đây công tác tuyển sinh và quản lý các lớp liên kết gặp phải sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các cơ sở liên kết Đào tạo dẫn đến tình trạng khó tuyển sinh mở lớp phát triển nguồn nhân lực cho Tỉnh hiện nay. Từ thực trạng trên và căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa mà Ban giám hiệu giao, căn cứ vào nhu cầu học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ Cán bộ công chức trong tỉnh và nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ các mục tiêu phát triển Kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh trong thời kỳ CNH - HĐH quê hương đất nước. Với mục đích, ý nghĩa trên và kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn trong những năm qua. Tác giả đã tổng hợp đúc rút một số kinh nghiệm và đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tuyển sinh của bộ môn Công tác xã hội nói riêng và trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa nói chung.

VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG TRỢ GIÚP HỌC SINH NGHIỆN GAME ONLINE TẠI TRƯỜNG THCS VĨNH HƯNG, VĨNH LỘC, THANH HÓA.

ThS. Lê Thùy Dung¹
Lê Thị Hồng

Tóm tắt: *Lứa tuổi học sinh là thời kỳ phát triển phức tạp nhưng vô cùng quan trọng vì đây là giai đoạn ảnh hưởng đến sự hình thành nhân cách và trí tuệ của mỗi cá nhân sau này. Bên cạnh những tác động tích cực mà game online đem lại như giải tỏa stress sau những giờ học căng thẳng thì game online cũng có những tác động tiêu cực đối với những bạn trẻ lạm dụng và phụ thuộc quá nhiều vào game online. Việc ứng dụng hoạt động công tác xã hội cá nhân sẽ đem lại hiệu quả cao cho học sinh trong việc hỗ trợ cai nghiện game online.*

1. Thực trạng học sinh nghiện game online tại trường THCS Vĩnh Hưng, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa

Khảo sát tiến hành trên 160 học sinh cả nam cả nữ theo bảng hỏi được thiết kế dựa trên cơ sở tiêu chuẩn chuẩn đoán của Kimberly S. Young và dựa trên đặc điểm của địa bàn nghiên cứu. Kết quả khảo sát cho thấy 80% các bạn học sinh chơi game online. Với 160 học sinh từng chơi game online, tiếp tục tiến hành test trắc nghiệm của Young để kiểm tra mức độ nghiện game online của học sinh trong trường. Tỷ lệ học sinh nghiện game online chiếm tỷ lệ 34.3%. Học sinh sử dụng game online ở mức độ nhiều chiếm tỷ lệ 37.5%. Cụ thể được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.1. Mức độ nghiện game online của học sinh

(Nghiên cứu trên 160 học sinh học sinh trường THCS Vĩnh Hưng, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa)

Mức độ nghiện	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Mức I (Bình thường)	45	28.1
Mức II (Sử dụng game nhiều)	60	37.5
Mức III (Nghiện game)	35	21.8
Mức IV (Nghiện game nặng)	20	12.5

2 Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi nghiện game online

¹ Khoa VH - TT



Theo khảo sát trên 160 học sinh từng chơi game online, hầu hết đều cho thấy nguyên nhân quan trọng dẫn đến việc học sinh nghiện game online là do nhu cầu giải trí của bản thân sinh viên, sự hấp dẫn lôi cuốn của game online, sự rủ rờ của bạn bè và thiếu sự quan tâm của gia đình, nhà trường.

2.1. Yếu tố chủ quan

Nguyên nhân dẫn tới việc học sinh nghiện game online phải kể đến chính là chính bản thân học sinh, là đặc điểm tâm lý lứa tuổi tác động đến các em. Cụ thể theo khảo sát những yếu tố này thể hiện như sau:

Bảng 1.2. Yếu tố ảnh hưởng từ bản thân học sinh

(Nghiên cứu trên 160 học sinh học sinh trường THCS Vĩnh Hưng, Vĩnh Lộc, Thành Hóa)

Các yếu tố	Tỷ lệ (%)
Cảm thấy bản thân hạn chế về năng lực (Mong muốn đạt kết quả cao nhưng không được).	50
Cảm thấy áp lực cạnh tranh với bạn bè (Thua kém bạn bè)	48
Cảm thấy không phù hợp với phương pháp giảng dạy của một số thầy cô giáo trong trường.	32
Cảm thấy tự ti về bản thân.	46

Theo số liệu điều tra được thể hiện ở bảng trên, chúng ta thấy rằng việc học sinh thấy năng lực bản thân mình hạn chế trong mọi công việc (mong muốn điều gì đó mà không đạt được) là yếu tố chiếm đến 50% các học sinh được hỏi đều cho rằng đây là yếu tố dẫn đến việc các em tìm đến thế giới ảo. Sau đó, 48% cảm thấy thua kém bạn bè cũng là yếu tố trong việc dẫn đến học sinh chơi game online. Tiếp đó, 46% cảm thấy tự ti về bản thân dẫn đến việc tìm kiếm đến thế giới ảo để khẳng định bản thân. Yếu tố này sẽ được làm rõ hơn trong quá trình tiếp cận và can thiệp cho thân chủ nghiện game online.

2.2. Yếu tố khách quan

1.2.2.1. Ảnh hưởng từ phía gia đình

Gia đình là nơi yêu thương, chăm sóc, là nơi gần gũi nhất đối với học sinh. Tuy nhiên, theo khảo sát thì có đến 48.2% học sinh không sống chung với bố mẹ do đi học xa nhà, thuê trọ. Vì vậy, thiếu đi sự quan tâm của cha mẹ trong tình cảm, cuộc sống hằng ngày. Tuy nhiên, những yếu tố bảng dưới đây cũng có mức độ ảnh hưởng đến hành vi chơi game online của học sinh, cụ thể như sau:

Bảng 1.3. Ảnh hưởng từ phía gia đình

(Nghiên cứu trên 160 học sinh học sinh trường THCS Vĩnh Hưng, Vĩnh Lộc, Thành Hóa)



Yếu tố ảnh hưởng	Tỷ lệ (%)
Sống xa gia đình	48.2
Bầu không khí trong gia đình căng thẳng	34.3
Hay bị gia đình so sánh với người khác	40.7
Cha mẹ bận rộn không có thời gian	20.3
Cha mẹ thường áp đặt, la mắng, không tin tưởng	34.7
Anh chị em trong gia đình mâu thuẫn	12.6
Kinh tế gia đình khó khăn	10.2
Cha mẹ mâu thuẫn, ly hôn	10.8

Qua bảng số liệu trên, chúng ta thấy rằng việc học sinh sống xa nhà là yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất chiếm tới 48.2% trong việc học sinh chơi game online. Việc sống xa gia đình, không phải chịu sự giám sát thường xuyên của gia đình dẫn đến việc học sinh tìm đến game online. Ngoài ra việc hay bị gia đình so sánh với người khác cũng là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến việc học sinh tìm đến thế giới ảo, yếu tố này chiếm tỷ lệ 40.7% trong số các học sinh được hỏi là có ảnh hưởng tới việc học sinh chơi và nghiện game online. Thường xuyên bị cha mẹ áp đặt, la mắng, đánh đập, không tin tưởng, so sánh dẫn đến việc chán nản và có xu hướng khẳng định bản thân mình, thế giới ảo là một thế giới làm cho học sinh được khẳng định mình.

1.2.2.2. Yếu tố ảnh hưởng từ bạn bè:

60% học sinh cho rằng bạn bè rủ rê, trong nhóm mọi người đều chơi mình không chơi là lạc lõng, là kém bạn kém bè.

Bảng 1.4: Yếu tố ảnh hưởng từ phía bạn bè

(Nghiên cứu trên 160 học sinh học sinh trường THCS Vĩnh Hưng, Vĩnh Lộc, Thành Hóa)

Yếu tố ảnh hưởng	Tỷ lệ (%)
Bạn bè trong nhóm đều chơi game	60
Mẫu thuẫn bạn bè (bị bắt nạt, trêu chọc, chế giễu, cô lập...)	45
Không được chấp nhận tình cảm từ phía bạn bè	34

Giai đoạn học sinh THCS đang là giai đoạn mà học sinh đang có những biến đổi về tâm lý khá rõ rệt, ở giai đoạn này học sinh cũng bắt đầu phát sinh những mối quan hệ nam nữ được học sinh định nghĩa là “thích”, “yêu”. Và khi không được chấp nhận tình cảm của 1 bên thì cũng xảy ra tình trạng thất tình và lao vào game online. Cũng ở lứa tuổi này thì tình trạng “ bạo lực học đường”



cũng xảy ra khá nhiều và việc đó cũng là nguyên nhân cao chiếm 45 % trong việc học sinh nghiện game online.

Yếu tố ảnh hưởng từ học tập

Hầu hết yếu tố từ phía áp lực học tập cũng tạo nên căng thẳng cho học sinh dẫn tới việc học sinh tìm đến game online. Việc nhận thức của học sinh vẫn còn khá chủ quan, cho rằng game online là công cụ để giải trí tốt hơn so với việc tham gia vào các hoạt động giải trí của nhà trường. Cụ thể tỷ lệ các yếu tố ảnh hưởng được thể hiện trong bảng dưới:

Bảng 1.5: Yếu tố từ phía học tập

(Nghiên cứu trên 160 học sinh học sinh trường THCS Vĩnh Hưng, Vĩnh Lộc, Thành Hóa)

Yếu tố ảnh hưởng	Tỷ lệ (%)
Chương trình học quá nặng	57
Thầy cô nghiêm khắc	20
Nhà trường không có hoạt động giải trí	30

Ngoài những yếu tố nêu trên, còn rất nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn tới việc sinh viên tìm đến với game online như sự hấp dẫn của các trò chơi trực tuyến, chơi để khẳng định bản thân là một người hùng...

3. Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc cai nghiện game online cho học sinh THCS Vĩnh Hưng, Vĩnh Lộc

3.1. Vai trò người biện hộ

Tại trường THCS Vĩnh Hưng, Vĩnh Lộc đội ngũ nhân lực làm công tác chăm sóc sức khỏe tinh thần, sức khỏe xã hội của học sinh còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng.

Hoạt động công tác xã hội đối với học sinh nói chung học sinh nghiện game online nói riêng đòi hỏi nhân viên xã hội phải có tinh thần phục vụ cao; hết mình vì nhu cầu hợp pháp, chính đáng của các em; có ý thức, thái độ ứng xử phù hợp trong các tình huống; tôn trọng quyền tự quyết và những vấn đề riêng tư của học sinh trong quá trình làm việc. Với đồng nghiệp, trong quá trình hoạt động chuyên môn cần tôn trọng, bình đẳng và tin tưởng và trách nhiệm chia sẻ kinh nghiệm, khiêm tốn học hỏi đồng nghiệp, tương trợ giúp đỡ nhau trong công việc. Với bản thân, nhân viên công tác xã hội ủng hộ các quan điểm về giá trị, quy điều đạo đức, sứ mệnh của ngành, hiểu rõ chính sách liên quan đến ngành nghề, tránh chịu sức ép từ bên ngoài tới công tác chuyên môn, không lạm dụng vị trí của mình, không lợi dụng người khác nhằm thoả mãn nhu cầu riêng tư,



luôn có ý thức rèn luyện nhân cách, thái độ, tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

Đây là một vai trò quan trọng trong hoạt động can thiệp trợ giúp của nhân viên công tác xã hội. Khi học sinh nghiện game online bị ảnh hưởng về mặt tâm lý là khi các em cần được bảo vệ. Bởi vậy, nhân viên công tác xã hội chính là người đại diện tiếng nói, bảo vệ cho lợi ích hợp pháp của học sinh nghiện game online.

Nhân viên công tác xã hội phải khéo léo, linh hoạt và nhạy cảm cũng như có những hiểu biết để hỗ trợ học sinh nghiện game online. Thực hiện tốt vai trò biện hộ cho học sinh nghiện game online sẽ giúp các em giải tỏa về tâm lý, sẵn sàng chia sẻ, hợp tác với nhân viên công tác xã hội để giải quyết các vấn đề mà các em đang gặp phải.

3.2. Vai trò người giáo dục

Mỗi cán bộ, nhân viên trong trường học có nhiều vai trò khác nhau phụ thuộc vào vị trí, nhiệm vụ được giao. Với tư cách là người giáo dục, nhân viên xã hội thể hiện vai trò này như những giáo viên, người hướng dẫn, chỉ dạy tại cơ sở. Tùy theo chức năng, nhiệm vụ của nhà trường, nhân viên xã hội thể hiện vai trò giáo dục qua các hoạt động khác nhau như rèn luyện đạo đức, tác phong, dạy nghề, dạy kỹ năng sống...

Tại Trường THCS Vĩnh Hưng, Vĩnh Lộc cán bộ, nhân viên đã thực hiện tốt vai trò người giáo dục văn hóa, rèn luyện đạo đức, nhân cách. Điều đó thể hiện qua các chỉ bảo: Định hướng các em tham gia các hoạt động nâng cao sức khỏe thể chất, tinh thần; xưng hô đúng mực với các anh/chị/em trong gia đình; chỉ bảo các em điều hay, lẽ phải; phê bình, uốn nắn khi các em có hành vi chưa tốt (nói tục, chửi bậy, nghiện game).

Tuy nhiên, vai trò giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho các em của nhân viên tại trường học chưa thể hiện rõ nét. Do hạn chế về kiến thức và phương pháp giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cho nên các nhân viên ở đây chủ yếu chia sẻ kinh nghiệm sống của bản thân cho các em để từ đó các em tự đúc rút bài học cho mình. Phương pháp này có những tích cực nhất định bởi những kinh nghiệm sống là những tình huống đã xảy ra trong cuộc sống. Nhưng mặt khác, phương pháp chia sẻ phụ thuộc vào vốn sống và khả năng truyền đạt cho các em. Ngoài ra, việc các em có vận dụng những kinh nghiệm đó hay không và vận dụng vào trường hợp nào là vấn đề cần quan tâm, xem xét và có biện pháp hỗ trợ khi các em gặp phải trong cuộc sống.

3.3. Vai trò người tổ chức, quản lý



Tổ chức, quản lý đời sống sinh hoạt tập thể cho các em tại trường học là một công việc hết sức khó khăn đòi hỏi nhân viên xã hội tính kiên trì, bền bỉ trong khoảng thời gian dài. Bên cạnh các điều kiện thiếu thốn từ phía nhà trường còn có các yếu tố liên quan đến gia đình và bản thân các em. Thứ nhất, nền tảng giáo dục truyền thống gia đình ở các em cũng rất đa dạng. Thứ hai, các em về đây sinh sống từ nhiều địa bàn với những thói quen, nếp sống đặc trưng. Thứ ba, hầu hết các em đều nghiện game, không chú ý đến việc khác.

Đối với cán bộ lãnh đạo, vai trò quản lý, điều phối các hoạt động của trường học được đảm bảo. Các hoạt động giáo dục kỹ năng sống, tổ chức sinh hoạt tập thể diễn ra thường xuyên, đều đặn giúp học sinh cai nghiện game online hiệu quả hơn.

Tuy vậy, vai trò tổ chức, bố trí nhân sự về công tác xã hội của cán bộ lãnh đạo còn tồn tại một số hạn chế nhất định như: chưa đảm bảo số lượng cán bộ, nhân viên công tác xã hội trường học chưa có những quy định về tuyển dụng bằng văn bản cụ thể, hình thức tuyển dụng chủ yếu thông qua giới thiệu từ những người thân quen với cán bộ, nhân viên trong trường học.

Tóm lại, công tác nhân sự về công tác xã hội của trường THCS Vĩnh Hưng, Vĩnh Lộc hiện chưa đáp ứng được một số tiêu chuẩn theo quy định về số lượng nhân viên công tác xã hội. Mặc dù với sự nỗ lực, cố gắng và tâm huyết của đội ngũ cán bộ, nhân viên tại đây, trường THCS Vĩnh Hưng, Vĩnh Lộc đã đạt được những kết quả rất đáng ghi nhận trong công tác giáo dục, trợ giúp học sinh nhưng với đội ngũ nhân lực như vậy, nhà trường rất khó ứng phó tốt trước các tệ nạn xã hội mà học sinh đang gặp phải như nghiện game online, nghiện ma túy, mại dâm, có thai ngoài ý muốn....

3.4. Vai trò người kết nối

Trong điều kiện môi trường sống an toàn lành mạnh, các cơ hội được phát triển thì sự hỗ trợ từ phía các cá nhân, tổ chức, cộng đồng là nhân tố quan trọng phù hợp với xu hướng phát triển và tinh thần nhân văn sâu sắc. Tuy vậy, không phải bất cứ nơi nào, thời điểm nào có nhu cầu cần hỗ trợ là có thể tìm thấy những nguồn lực tương ứng, nhất là trong bối cảnh lòng tin đang dần mai một bởi một số đối tượng vụ lợi cá nhân. Do đó, công tác kết nối nhằm huy động các nguồn lực hỗ trợ cho học sinh hết sức quan trọng và cần thiết.

Vai trò kết nối còn gọi là vai trò môi giới, vai trò trung gian/bắc cầu là một trong những vai trò điển hình của nhân viên xã hội tại trường học. Vai trò kết nối thể hiện qua các hoạt động tuyên truyền, giới thiệu, vận động, tạo điều kiện để các em có thể tiếp cận được với các nguồn lực cần thiết, đảm bảo sự phát



triển toàn diện cho học sinh và giúp học sinh cai nghiện game online. Ở chiều ngược lại, công tác kết nối góp phần cung cấp thông tin thiết yếu cho những tổ chức, cá nhân có điều kiện tìm đến đúng đối tượng trợ giúp.

Trường THCS Vĩnh Hưng, Vĩnh Lộc đã thực hiện tốt vai trò kết nối góp phần giúp học sinh nghiện game online tiếp cận các nguồn lực cần thiết. Điều đó thể hiện qua các chỉ báo: Về học tập – giáo viên động viên, hướng dẫn học sinh, nhất là những em đang trong giai đoạn thi chuyển cấp học; Về chăm sóc sức khỏe tinh thần: tham vấn tâm lý, thường xuyên tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống, sinh hoạt tập thể; Về vui chơi, giải trí: tổ chức những hội thi trò chơi dân gian, thể dục thể thao; Về cơ sở vật chất – nhận được sự hỗ trợ sửa mái nhà, làm lại sân chơi và chiếu che nắng; Về hỗ trợ việc làm: liên hệ với một số cơ sở dạy nghề, các doanh nghiệp để giúp cho các em tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và học nghề...

Mặc dù công tác kết nối đã mang lại những nguồn lực rất hữu ích đối với các em và nhà trường nhưng chủ yếu dựa trên mối quan hệ cá nhân của cán bộ lãnh đạo và sự quan tâm, tìm đến từ phía cá nhân, tổ chức, cộng đồng. Qua quan sát chúng tôi nhận thấy, hầu hết nhân viên tại nhà trường đều rất dè dặt khi được hỏi về nguồn gốc hỗ trợ cũng như cá nhân, đơn vị hỗ trợ. Vai trò kết nối của các nhân viên tại trường học chưa được thể hiện rõ nét mà chỉ nằm ở các hoạt động tạo điều kiện thuận lợi khi các đoàn thể ghé thăm dưới sự chỉ đạo của cán bộ quản lý. Đây là thách thức đối với các nhân viên trong vai trò kết nối.

4. Kết luận

Qua kết quả nghiên cứu có thể thấy, học sinh đều chơi các thể loại game có nội dung và tính chất không phù hợp với độ tuổi thực tế của người chơi. Các thể loại game mang tính giải trí và phù hợp không thường được học sinh lựa chọn không hợp, những loại game dành cho người từ 13 tuổi và 17 tuổi lại được các bạn học sinh ưa chuộng chơi. Khi xem xét về tính chất game mà học sinh thường chơi thì kết quả điều tra cho thấy các thể loại game học sinh chơi thường là có tính bạo lực. Những game mà học sinh chơi phần lớn đều mang tính bạo lực ở cả ba loại game mà học sinh thường chơi nhất, thường xuyên chơi thứ hai, và thường xuyên chơi thứ ba.

Từ kết quả nghiên cứu ta thấy, thời gian chơi game càng nhiều thì học lực và hạnh kiểm của học sinh càng kém và học sinh càng có nhiều vấn đề hành vi cảm xúc như tăng động, giảm chú ý, lo âu, trầm cảm, chống đối xã hội. Tuổi bắt đầu chơi game càng sớm thì học sinh càng có nguy cơ mắc các vấn đề hành vi cảm xúc trên.



Tóm lại, học sinh nghiện game online là những đối tượng yếu thế. Đa số học sinh rất bình thường về trí tuệ, các em vẫn có khả năng tham gia hoạt động học tập và lao động trí tuệ bình thường như những các bạn khác. Hơn ai hết học sinh nghiện game online nhận thấy rất rõ ràng những khó khăn, thách thức trong cuộc sống khi sử dụng game online một cách lạm dụng. Vì vậy mọi người cũng như toàn xã hội cần có thái độ đúng đắn về học sinh nói chung và học sinh nghiện game online nói riêng, không kỳ thị phân biệt đối xử mà hãy giang rộng vòng tay thân ái trợ giúp cho các em vượt qua những mặc cảm tâm lý và vươn lên tái hòa nhập cộng đồng bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Lê Minh Công (2011)**, *Thực trạng nghiện internet ở học sinh THCS tại Tp Biên Hoà, Đồng Nai*; Luận văn thạc sĩ,
2. **Lê Minh Công**, *Nghiện game và chứng rối loạn tâm lý ở trẻ*, Bệnh viện Tâm thần TW2, Báo Tuổi trẻ Thứ ba, 18/12/2007
3. **Vũ Dũng (chủ biên) (2008)**, *Từ điển Tâm lý học*, NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội.
4. **Trần Thị Minh Đức (2013)**, *Đề tài nghiên cứu Game bạo lực với thanh thiếu niên. Phân tích từ góc độ tâm lý xã hội*, do Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia tài trợ, 2011-2013, nhà xuất bản Đại học Quốc gia



CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ TRỊ LIỆU CHO TRẺ RỐI LOẠN PHỔ TỰ KỶ

ThS. Hoàng Thị Thu Hoa¹

1. Đặt vấn đề

Theo các nhà nghiên cứu :Rối loạn phổ tự kỷ là một dạng rối loạn phát triển tồn tại suốt cuộc đời của con người. Thống kê gần đây cho thấy tỉ lệ trẻ rối loạn phổ tự kỷ có xu hướng ngày càng tăng ở trên toàn thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Ở đất nước Việt Nam, tuy chưa có số liệu thống kê chính thức về tỉ lệ trẻ rối loạn phổ tự kỷ, tuy nhiên bệnh viện nhi, các bệnh nhân nhi đến khám và được các bác sĩ chuẩn đoán mắc rối loạn phát triển ngày càng gia tăng. Vì vậy rất cần sự hỗ trợ của mọi người ở các lĩnh vực khác nhau và nhất là ngành công tác xã hội

2. Nội dung

2.1. Khái niệm tự kỷ

Tự kỷ có nguồn gốc từ tiếng Hi Lạp “autism” nghĩa là “cái tôi, tự bản thân”. Thuật ngữ này được sử dụng lần đầu tiên bởi bác sĩ tâm thần Eugen Bleuler. Ông đã dùng thuật ngữ này để mô tả triệu chứng trầm cảm khác.

Vào năm 1943, bác sĩ tâm thần người Mỹ gốc Áo đã có những mô tả về một nhóm 11 trẻ có những biểu hiện bên ngoài phát triển không bình thường như có những khiếm khuyết về tương tác xã hội, khiếm khuyết trong quá trình phát triển ngôn ngữ, có những hành vi kỳ lạ lặp đi lặp lại nhiều lần, khởi phát sớm trước 3 tuổi, thuật ngữ “Tự kỷ” đã được Kanner dùng để mô tả các triệu chứng trên. Năm 1944, một bác sĩ nhi người Áo là Hans Asperger đã mô tả một dạng tự kỷ nhẹ hơn Kanner mô tả rất nhiều. Sau này người ta lấy tên ông đặt cho rối loạn này gọi là hội chứng Asperger.

Theo Viện sức khỏe và nghiên cứu Y tế Quốc gia Pháp, cho rằng : Tự kỷ là một trong những rối loạn từ khi trẻ còn rất nhỏ, kéo dài cho đến khi tuổi trưởng thành, và chủ thể không thể hoạt động bình thường

Tổ chức Y tế Thế giới có thấy rằng trẻ tự kỷ phát hiện trước 3 tuổi với một số biểu hiện về hành vi và ngôn ngữ giao tiếp

2.2. Phân loại trẻ tự kỷ

¹ ThS. Hoàng Thị Thu Hoa – Giảng viên bộ môn Công tác xã hội Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Email thuhoactxh@gmail.com

Rối loạn phổ tự kỷ điển hình: Đến năm 1980, người ta phát triển ý thức rằng tự kỷ theo Kanner (hay tự kỷ điển hình) là dạng nặng nhất của một trong những rối loạn phổ tự kỷ. Các triệu chứng chính của rối loạn tự kỷ điển hình là “bất thường một cách rõ rệt hay phát triển bị suy kém trong tương tác xã hội và giao tiếp và có những giới hạn rõ rệt về hoạt động và các ham thích. Chuẩn đoán cần phải có sự hiện diện của 6 hoặc hơn trong 12 triệu chứng, với ít nhất 2 triệu chứng suy kém giao tiếp và ít nhất một triệu chứng giới hạn các lĩnh vực hoạt động và hứng thú.

Tự kỷ dạng Asperger: Bác sĩ tâm thần học Hans Asperger, người Áo, đã mô tả hội chứng này vào năm 1944, với các triệu chứng sau đây:

- Suy giảm nặng nề và lâu dài về tương tác xã hội, phát triển các kiểu hành vi, các hứng thú và hoạt động lặp đi lặp lại, giới hạn.

- Mặc dù những kỹ năng ngôn ngữ sớm vẫn còn, trẻ có rối loạn Asperger có những hứng thú giới hạn. Về ngôn ngữ, trẻ có thể nói một cách không ngừng nghỉ, không mong muốn, ảnh hưởng đến tương tác đối thoại qua lại của trẻ. Ngoài ra, trẻ có khuynh hướng nói những câu không phù hợp với tình huống xã hội và thường có vẻ giống như một giáo sư, sử dụng những từ ngữ không quen thuộc và có tính quá chuyên môn. Nhịp điệu, nhấn và ngữ điệu trong ngôn ngữ của trẻ cũng bị ảnh hưởng. Những trẻ này thường nói giọng đều đều.

Nếu như những cá thể có rối loạn tự kỷ thường có suy kém về mặt nhận thức thì chức năng trí tuệ của những cá thể có rối loạn Asperger thường nằm trong giới hạn bình thường một cách điển hình. Những cá thể này có thể hoàn tất chương trình giáo dục ở mức cao; tuy nhiên chức năng trưởng thành của họ thường bị ảnh hưởng do những kỹ năng xã hội bị suy kém.

Rối loạn phát triển lan tỏa không đặc hiệu: Rối loạn này được dành cho những cá thể có trải nghiệm khó khăn ở ít nhất 2 trong 3 nhóm triệu chứng tự kỷ, nhưng không gặp những tiêu chuẩn chuẩn đoán hoàn chỉnh đối với bất kỳ rối loạn phát triển lan tỏa khác.

Theo Filipek và cộng sự (1999), rối loạn phát triển lan tỏa không đặc hiệu không phải là một thực thể về lâm sàng khác biệt. Tuy nhiên, những cá thể có rối loạn dạng này thường có triệu chứng nhẹ hơn. Cần phải thừa nhận rằng phân loại chẩn đoán rối loạn phát triển lan tỏa không đặc hiệu đôi khi được thực hiện khi một nhà chẩn đoán không chắc chắn lắm khi đặt tên cho chẩn đoán là rối loạn tự kỷ.



Hội chứng Rett : Theo quan điểm của các nhà nghiên cứu hiện nay, nguyên nhân gây nên hội chứng này là những rối loạn và thoái hóa về mặt sắc thể X.[2]

2.3. Nguyên nhân dẫn đến trẻ tự kỷ

Tự kỷ có nguyên nhân là do yếu tố di truyền và yếu tố môi trường

Về Di truyền: đó chính là nguyên nhân hàng đầu. Theo nghiên cứu thì có đến 90% là do di truyền và do nhóm gen di truyền quy định. Do vậy, những gia đình có người bị tự kỷ thì trẻ em trong gia đình có khả năng bị tự kỷ cao hơn những gia đình khác.

Quá trình mang thai:

Trong quá trình mang thai, người mẹ nhiễm virus hay mắc phải một số căn bệnh như cúm, sởi hay bị nhiễm độc thai nghén cũng sẽ ảnh hưởng đến thần kinh của trẻ, đây cũng là nguyên nhân trẻ tự kỷ cực kì cao.

Người mẹ bị bệnh đái tháo đường khi mang thai cũng là nguyên nhân trẻ tự kỷ khi được sinh ra. Theo các nhà khoa học thì khi người mẹ mang thai mắc bệnh đái tháo đường thì con có nguy cơ cao gấp 2-3 lần người mẹ bình thường

Còn nguyên nhân trẻ tự kỷ sau khi sinh mắc bệnh tự kỷ là do trong quá trình mang thai người mẹ đã sử dụng thuốc an thần, thuốc điều trị dạ dày, tá tràng mà không có sự hướng dẫn của bác sĩ để điều trị

Nên trong quá trình mang thai người mẹ phải vui vẻ, sống tích cực và tránh xa những nơi có hóa chất và thuốc trừ sâu.

Sự chăm sóc của cha mẹ

Bên cạnh đó một số trẻ sinh ra thiếu sự chăm sóc, gần gũi của gia đình, của người mẹ nên mắc chứng bệnh tự kỷ

2.4. Các triệu chứng lâm sàng của tự kỷ

Hội Tâm thần học Hoa Kỳ năm 2013 mô tả các đặc trưng lâm sàng của rối loạn phổ tự kỷ ASD theo hai phạm trù chính:

-*Các vấn đề về giao tiếp và tương tác xã hội:* Bao gồm những khó khăn trong hội thoại hai chiều, suy giảm sự chia sẻ những hứng thú hoặc cảm xúc, khó khăn trong hiểu hoặc đáp ứng những gợi ý/ tín hiệu xã hội (chẳng hạn như tiếp xúc mắt và các biểu đạt trên khuôn mặt), những thiếu hụt trong phát triển/ duy trì/ nhận biết các mối quan hệ (gặp khó khăn trong kết bạn)...

-*Những mẫu hành vi, hứng thú hay hoạt động hạn hẹp và lặp lại:* Vỗ tay và đi bằng ngón chân (kiễng gót chân), chơi với đồ chơi theo cách thức không phổ biến (chẳng hạn như xếp ô tô đồ chơi thành hàng hoặc lật ngược đồ vật), nói



theo một cách lạ lùng (chẳng hạn như sử dụng các mẫu câu kỳ quặc hoặc với một cao độ khác thường khi nói hoặc “viết kịch bản” từ những chương trình yêu thích), có nhu cầu đáng kể về một thói quen hoặc cấu trúc có thể đoán trước được, thể hiện sự hứng thú mãnh liệt với những hoạt động không phổ biến cho một đứa trẻ có cùng độ tuổi, trải nghiệm các khía cạnh cảm giác về thế giới theo một cách thức khác thường hoặc cực đoan, chẳng hạn như thờ với sự đau đớn/nhiệt độ, ngửi/ sờ các vật thể quá nhiều, say mê ánh sáng và chuyển động, choáng ngợp với tiếng ồn.[2]

Kanner cho rằng chứng tự kỷ ở trẻ có một số nét điển hình sau:

- Sự rút lui tự kỷ: Thiếu vắng trầm trọng các tiếp xúc với hiện thực bên ngoài, dẫn tới trạng thái “cô đơn tốt cùng đến nỗi trẻ không biết đến những gì xảy ra với mình từ bên ngoài”; thường đi kèm với sự e ngại, thậm chí là chối từ tiếp xúc cơ thể;

- Nhu cầu về sự bất biến: nhu cầu cấp thiết của trẻ tự kỷ trong việc duy trì tính ổn định và không thay đổi của môi trường quen thuộc của chúng;

- Hành vi lặp khuôn, định hình;

- Rối loạn ngôn ngữ;

- Các vấn đề liên quan đến trí thông minh của trẻ;[2]

3. Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho trẻ tự kỷ

Đối tượng hưởng đến của công tác xã hội là những cá nhân, nhóm, cộng đồng dễ bị tổn thương, trong đó có người khuyết tật cụ thể là trẻ em tự kỷ với mục đích hỗ trợ cho trẻ em và gia đình tiếp cận các nguồn lực, đảm bảo được nhân quyền và nỗ lực cho một xã hội công bằng hơn. Như vậy, công tác xã hội với trẻ tự kỷ được hiểu là một lĩnh vực của công tác xã hội trong đó người nhân viên công tác xã hội sẽ tham gia vào giải quyết các vấn đề liên quan đến trẻ tự kỷ và gia đình trẻ, cũng như nâng cao nhận thức cộng đồng về tự kỷ, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hòa nhập xã hội của trẻ tự kỷ.

Trong lĩnh vực công tác xã hội với trẻ tự kỷ, nhân viên xã hội được kỳ vọng thực thi các vai trò với gia đình và trẻ tự kỷ: đánh giá, kết nối, vận động nguồn lực, làm việc với nhóm đa ngành, biện hộ, quản lý ca, tư vấn – tham vấn cho gia đình, thực hành công tác xã hội nhóm với trẻ tự kỷ trong việc hỗ trợ các kỹ năng xã hội, nhất là trong học đường. Ngoài ra nhân viên công tác xã hội còn có thể hỗ trợ nhóm các bà mẹ có con bị tự kỷ. Không chỉ làm việc trực tiếp trên cha mẹ và trẻ tự kỷ, nhân viên công tác xã hội còn có vai trò giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng, kết nối, vận động, biện hộ, làm việc với nhóm đa ngành ở



cấp độ trung mô và vĩ mô nhằm tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự hòa nhập của trẻ tự kỷ.

4. Kết luận

Khi trẻ mắc bệnh tự kỷ từ những năm lên 3, tuy nhiên bệnh này rất lâu hoặc có thể bị suốt đời. Tồn tại bây giờ, người ta vẫn chưa tìm ra nguyên nhân chính xác gây ra bệnh này. Như vậy, với vai trò là một nghề, một hoạt động chuyên nghiệp có nhiệm vụ quan trọng và trọng tâm là hỗ trợ trẻ tự kỷ và gia đình trẻ tự kỷ. Công tác xã hội cần phải đưa ra và thực hiện có hiệu quả những định hướng hành động cụ thể. Những định hướng này không những góp phần trong việc phát hiện sớm, chăm sóc, phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ, trợ giúp cho những gia đình có trẻ tự kỷ mà đây còn là cơ sở để phát triển nghề công tác xã hội hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Hiền (2021), *Nghề công tác xã hội với hội chứng tự kỷ ở trẻ*, Kỷ yếu hội thảo khoa học phát triển nghề công tác xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh hiện nay. Học Viện Cán Bộ Thành phố Hồ Chí Minh
2. Trần Thị Ánh Tuyết (2018), *Gợi ý xây dựng mô hình can thiệp dựa vào gia đình cho trẻ tự kỷ từ thực tiễn tỉnh Quảng Bình dưới góc nhìn công tác xã hội*, Kỷ yếu hội thảo quốc tế phát triển dịch vụ trị liệu trong công tác xã hội ở Việt Nam, NXB LĐXH
3. <http://tretukv.org.vn/chi-tiet-tin/tre-tu-kv-nguyen-nhan-do-dau-376.html>



YÊU CẦU ĐỔI MỚI ĐÀO TẠO NGÀNH THÔNG TIN- THƯ VIỆN TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ

NCS. Nguyễn Thị Nhung

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Với sự tác động của công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong đó có đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu là một trong những nhiệm vụ quan trọng. Đào tạo nguồn nhân lực nhằm ứng dụng công nghệ giúp các dữ liệu, các quy trình được số hóa và vận hành theo cách đổi mới, tạo ra môi trường làm việc mới thay thế dần môi trường truyền thống trước đó đòi hỏi nguồn nhân lực cần có những kiến thức và kỹ năng mới. Nói cách khác, chuyển đổi số trước hết là chuyển đổi con người. Để đáp ứng được nguồn nhân lực số đòi hỏi mọi lĩnh vực hoạt động phải có những chiến lược phát triển đào tạo nguồn nhân lực số phù hợp, đáp ứng được yêu cầu của các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực Thông tin- Thư viện. Chương trình chuyển đổi số ngành Thông tin- Thư viện đã được Thủ tướng Chính phủ quy định tại: Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “*Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025 định hướng đến năm 2030*”; Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 11/2/2021 phê duyệt “*Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*”; triển khai dự án “*Xây dựng thư viện điện tử dùng chung cho các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam*”; Thông tư 42/2021/TT-BGDĐT quy định “*Về cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo với mục đích nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý giáo dục và đào tạo*”; Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 25/1/2022 phê duyệt Đề án “*Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030*”, Quyết định 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 phê duyệt “*Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2023*” Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành “*Đề án Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*”. Với những chương trình, đề án phát triển thư viện số, nhân lực số đòi hỏi công tác đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu về chuyển đổi số là vô cùng quan trọng. Chuyển đổi số ngành Thông tin- Thư viện là việc ứng dụng công nghệ thông tin vào toàn bộ hoạt động thư viện, trong đó phát triển hoạt động số, thư



viện số, nhằm nâng cao chất lượng phục vụ. Với những đòi hỏi về hoạt động chuyển đổi số ngành Thông tin- Thư viện công tác đào tạo nguồn nhân lực thư viện số đang là một thách thức đối với ngành Thông tin- Thư viện, trong đó có các cơ sở đào tạo phải đảm bảo các yêu cầu đào tạo trong quá trình chuyển đổi số.

2. ĐÀO TẠO NGÀNH THÔNG TIN- THƯ VIỆN TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ

2.1. Khái niệm và vai trò chuyển đổi số trong đào tạo

*** Một số khái niệm**

- *Chuyển đổi số* là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức thực hiện dựa trên nền tảng công nghệ số.

Theo Vial (2019), chuyển đổi số là “quá trình nhằm cải thiện một thực thể bằng cách tạo ra những thay đổi đáng kể đối với các thuộc tính của nó thông qua sự kết hợp của công nghệ thông tin, máy tính, truyền thông và kết nối”

Theo Tony Saldanha (219), định nghĩa chuyển đổi số là phải làm sao để công nghệ số trở thành xương sống của các sản phẩm mới và các dịch mới, của cách điều hành doanh nghiệp mới và của các mô hình kinh doanh.

- *Chuyển đổi số trong ngành giáo dục* là việc áp dụng công nghệ, thiết bị vào hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục.

- *Chuyển đổi số trong lĩnh vực thư viện* là việc áp dụng công nghệ thông tin, xây dựng và phát triển các hoạt động trên nền tảng số, tích hợp và kết nối, liên thông, chia sẻ cơ sở dữ liệu số.

*** Vai trò chuyển đổi số trong đào tạo.**

Chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo là một trong những lĩnh vực ưu tiên và có vai trò quan trọng nâng cao chất lượng đào tạo người học tại các cơ sở giáo dục.

- Tạo không gian học tập thoải mái cho người học, học tập mọi lúc, mọi nơi thông qua mạng internet và các thiết bị kết nối.

- Chuyển đổi số mang đến cho người học khả năng truy cập tài liệu học tập không giới hạn, dễ dàng, nhanh chóng, tiết kiệm chi phí với sự tiếp cận các kho tài liệu lớn thông qua nền tảng công nghệ.

- Chuyển đổi số góp phần nâng cao chất lượng giáo dục với việc áp dụng dữ liệu lớn, kết nối vạn vật, công nghệ Blockchain trong việc lưu trữ, quản lý và chia sẻ dữ liệu trong quá trình đào tạo.

- Ứng dụng công nghệ trong tạo đạo giúp tiết kiệm chi phí học tập, mở rộng đối tượng tuyển sinh, khu vực tuyển sinh thông qua đào tạo trực tuyến kết hợp trực tiếp. Giảm chi phí, thời gian đi đến trường với những khóa học trực tuyến.

2.2. Yêu cầu đổi mới đào tạo ngành Thông tin – Thư viện

Hiện nay trong cả nước có 17 trường Đại học và Cao đẳng đào tạo Ngành Thông tin- Thư viện, Khoa học thư viện, Quản trị thông tin, trong đó có 9 đại học đào tạo đại học, sau đại học về Ngành Thông tin- Thư viện gồm có: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sài Gòn, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Trường Đại học Nội vụ Hà Nội, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Cần Thơ; Có 8 trường đào tạo cao đẳng như: Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc, Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật và Du lịch Nam Định, Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Cao đẳng Cần Thơ, Trường Cao đẳng sư phạm Trung ương, Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật và Du lịch Nam Định, Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Nha Trang, Trường Cao đẳng Nghệ thuật Đà Nẵng. Ngoài ra, còn nhiều trường trung cấp nghề đào tạo thư viện- thiết bị và các lớp đào tạo nghề. Tuy nhiên, tùy từng mục tiêu và định hướng đào tạo các trường xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu thực tiễn và nhu cầu người học. Một số trường tốt trên thiết kế các chương trình đào tạo hàn lâm, hướng đến đào tạo nghiên cứu như: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, còn lại một số trường định hướng đào tạo ứng dụng theo nghề. Để đảm bảo được thực tiễn chuyển đổi số ngành Thông tin- Thư viện đòi hỏi công tác đào tạo phải được đổi mới và các yêu cầu đổi mới trong Ngành Thông – Thư viện cần phải được triển khai để đáp ứng thực hiện trong môi trường số.

2.2.1. Mục tiêu dạy học: Quá trình chuyển đổi số đòi hỏi yêu cầu cũng phải thay đổi trong mục tiêu đào tạo. Ngoài những mục tiêu dạy học đã được đặt ra về kiến thức, kỹ năng chuyên môn cơ bản cần phải đưa thêm một số nội dung về kiến thức năng lực số, kỹ năng số, môi trường số. Vì vậy mục tiêu dạy học cần phải thay đổi, đặc biệt đối với chương trình đào tạo ngành Thông tin-Thư viện nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn làm việc trong môi trường số.



2.2.2. Chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghệ cao-tương tác cao

Chương trình đào tạo là công cụ, thước đo trình độ phát triển của mỗi ngành nghề, của mỗi trường đào tạo. Việc xác định rõ ràng chuẩn đầu ra với các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ của chuyên gia thông tin thư viện trong bối cảnh mới là một việc làm hết sức cần thiết. Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng được chuyển đổi số trong giai đoạn hiện nay đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải thiết kế chương trình đào tạo có các học phần, nội dung kiến thức, bài giảng ứng dụng công nghệ thông tin như các học phần: Trí tuệ nhân tạo, mạng lưới vạn vật kết nối, quản trị thông tin 4.0, các sản phẩm và dịch vụ thông tin 4.0, công nghệ lưu trữ và bảo mật thông tin, an toàn thông tin mạng. Chương trình ngành Thông tin- Thư viện tại trường Đại học Văn hóa- Thể thao và Du lịch cần bổ sung kiến thức và kỹ năng mới đáp ứng được yêu cầu đào tạo.

*** Kiến thức và kỹ năng Thông tin- Thư viện**

Để đảm bảo chương trình đào tạo của ngành khi lựa chọn học phần giảng dạy phải đảm bảo quy trình hoạt động từ xây dựng phát triển tài liệu, biên mục, phân loại, xử lý nội dung, lưu trữ bảo quản, phục vụ người dùng tin, tìm tin và phổ biến thông tin, sản phẩm phẩm và dịch vụ thông tin phải đảm bảo kỹ năng chuyên môn trên không gian số như vấn đề: lựa chọn tài liệu số ; số hóa nguồn tài liệu; tạo siêu dữ liệu liên kết; các yêu cầu chung và yêu cầu kỹ thuật cho số hóa tài liệu. Bên cạnh đó chương trình phải cung cấp cách thức lựa chọn phần mềm quản lý và xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu số; biên mục tài liệu, vận hành, bảo quản và cung cấp dữ liệu; xuất, nhập dữ liệu từ bên ngoài để trao đổi [5], tổ chức phục vụ người dùng trong thư viện số, xây dựng tổ chức các sản phẩm và dịch vụ trực tuyến, Quản lý hoạt động thông tin- thư viện ngoài không gian thực còn tổ chức trên không gian số, Vấn đề Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với thông tin số trong không gian số, Bảo đảm an ninh thông tin. Đòi hỏi yêu cầu chương trình đào tạo ở các học phần thiết kế nội dung đảm bảo được quy trình hoạt động trên không gian thực nhưng cũng phải đảm bảo phát triển trên không gian số. Bởi hiện nay, Hầu hết các hệ thống Thông tin-Thư viện phát triển trên không gian số, đòi hỏi trình độ cán bộ ngoài kiến thức về kỹ năng nghề thực hiện trên không gian thực, còn có kỹ năng chuyên môn trong không gian số.

Ngày nay, Cán bộ thư viện- thông tin hầu hết làm việc liên quan đến công nghệ tổ chức quản lý thư viện số, xây dựng sản phẩm và dịch vụ thông tin số, phục vụ tra cứu, khai thác, tìm kiếm thông tin trên mạng internet, quản trị thư viện số, quản trị thông tin số, tạo lập tài nguyên thông tin số, xử lý tài liệu số và



tổ chức lưu trữ, bảo quản tài liệu số. Với những yêu cầu và vị trí công việc hiện nay trong môi trường, không gian số đòi hỏi kiến thức kỹ năng thông tin ứng dụng công nghệ đối với cán bộ thư viện- thông tin rất cao. Vì vậy, chương trình đào tạo trong đó các học phần, bài giảng phải thay đổi, bổ sung kiến thức thông tin có ứng dụng của công nghệ để có thể làm việc trong không gian số.

*** Kiến thức và kỹ năng công nghệ thông tin:** Để đảm bảo kiến thức và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong chương trình đào tạo. Việc xây dựng chương trình đào tạo cần lựa chọn các học phần phù hợp: tự động hóa, phần mềm quản lý thư viện, thư viện số, phần mềm tài nguyên số và vấn đề số hóa tài liệu, an toàn bảo mật thông tin, Khai thác và quản trị mạng để phù hợp với chương trình đào tạo đảm bảo quy trình hoạt động và tiên tiến.

*** Kiến thức và kỹ năng bổ trợ:** Chương trình đào tạo ngành Thông tin- Thư viện cũng cần được thiết kế theo định hướng ứng dụng và thường xuyên được cập nhật, chuẩn đầu ra được công khai và đảm bảo đánh giá định lượng được. Ngoài kiến thức kỹ năng chuyên môn, kiến thức kỹ năng công nghệ thông tin trong các học phần công nghệ. Chương trình đào tạo cần bổ sung thêm các môn học về kỹ năng mềm như: kỹ năng ra quyết định, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm... Nội dung chương trình cần được triển khai theo hướng mở, hội nhập quốc tế, có thể tham khảo giáo trình của nước ngoài.

2.2.3. Yêu cầu về nội dung và hình thức dạy học

*** Về nội dung dạy học:** Nội dung dạy học cần đảm bảo kiến thức, kỹ năng chuyên môn, công nghệ thông tin, kiến thức bổ trợ với những nội dung cơ bản, cũng cần được mở rộng nhiều hơn. Kiến thức cung cấp cho người học không chỉ là những kiến thức, kinh nghiệm của giáo viên mà có thể sử dụng nội dung kiến thức từ đồng nghiệp để có thể chia sẻ cho người học các bài giảng, kinh nghiệm, sáng kiến giảng dạy đa dạng phong phú hơn từ nhiều nguồn khác nhau. Nội dung chương trình đào tạo đảm bảo được giờ học lý thuyết, học thực hành với nội dung bài học có thể học được bất kỳ ở đâu. Bài học linh hoạt về nội dung có thể dạy được trực tiếp, cũng có thể dạy được gián tiếp như: Xử lý thông tin có thể nội dung xử lý tài liệu in nhưng cũng có thể xử lý tài liệu dạng điện tử, thông tin trên báo chí in nhưng cũng có thể xử lý thông tin trên báo điện tử. Trong chuyển đổi số, thầy và trò phải có khả năng dạy và học trong môi trường số để có thể khai thác kho dữ liệu, các video, các chương trình, nội dung bài giảng trên mạng, phần mềm... cho việc giảng dạy và học tập.

*** Về hình thức tổ chức dạy học và thi:** Trước đây hình thức dạy học và thi chủ yếu tập trung trực tiếp. Nhưng hiện nay cũng đã thay đổi từ không gian



vật lý sang không gian ảo. Việc tổ chức học hiện nay học trực tuyến với việc kết nối Internet với các thiết bị thông minh như: điện thoại thông minh, Ipad, Laptop, máy tính và các phần mềm dạy học trực tuyến. Ngành Thông tin- Thư viện hiện nay, cũng tổ chức hình thức dạy học và thi trực tuyến và trực tiếp kết hợp ở tất cả các cơ sở đào tạo. Tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, đang thực hiện kết hợp tổ chức dạy học và thi trực tuyến và trực tiếp rất thuận lợi. Việc thực hiện dạy học trực tuyến đang triển khai trên công cụ phần mềm Zoom do nhà trường mua các tài khoản, tạo thuận lợi trong công tác đào tạo mở rộng đối tượng học ở bất kỳ nơi đâu, bất kỳ ai có nhu cầu, giảm thiểu chi phí tổ chức và đi lại, thuận tiện người học mọi lúc, mọi nơi. Chuyển đổi số thay đổi dạy học với các lớp học số, tài liệu số, làm việc trong môi trường số, thiết kế nội dung, chương trình dạy học số để đảm bảo được nhu cầu cho nhiều đối tượng của ngành Thông tin – Thư viện.

Về hình thức thi, trước đây chủ yếu thi trên giấy, vẫn đáp trực tiếp, hiện nay có thể thay đổi bằng vẫn đáp trực tuyến, trả lời bài thi thông qua các công cụ ảo, các thiết bị công nghệ để làm bài thi ở bất cứ nơi đâu mà không phải thực hiện trực tiếp.

2.2.4. Phương pháp đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghệ cao-tương tác cao

Trong kỷ nguyên 4.0, chắc chắn phương pháp đào tạo ngành thông tin thư viện phải thay đổi để có thể đi cùng với sự phát triển của xã hội. Phương thức giảng dạy mới và mang lại hiệu quả cao với sự hỗ trợ của các thiết bị thông minh máy chiếu, bảng điện tử, máy tính, máy số hóa tài liệu, điện thoại thông tin, laptop, máy tính bảng, phần mềm,... Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy mang lại hiệu quả làm thay đổi cách thực hiện, không gian triển khai được mở rộng, nâng cao các phương pháp dạy học và đa dạng các hình thức dạy học.

Các lớp học ảo khiến sinh viên dễ dàng tương tác với nhau qua máy tính: “Các sinh viên theo học những khoá trực tuyến thường là những học viên tự quản, tự định hướng” [5]. Với lớp học ảo sinh viên thể hiện óc sáng tạo, tính độc lập và kiên trì trong việc học.

Giảng viên có thể tạo ra những lớp học ảo hấp dẫn trên mạng, lấy ví dụ từ các thư viện số và với tới nhiều thư viện trên toàn cầu. Lớp học ảo nhưng người học được dẫn chứng bằng nhiều ví dụ rất thật thông qua không gian ảo.

Đào tạo trực tuyến có thể áp dụng với các học phần môn chung và môn cơ sở ngành, có giám sát giúp sinh viên chuẩn bị bài và tự học ở bất cứ đâu, bất kỳ lúc nào chỉ với điện thoại hoặc máy tính kết nối Internet. Đào tạo truyền thống



áp dụng với các môn chuyên ngành, các môn kỹ năng để sinh viên học qua thực hành và trải nghiệm.

Với các lớp học trực tuyến, giảng viên ngành thông tin thư viện có thể tạo ra các khoá học, ghi danh và nhắn tin với sinh viên một cách dễ dàng. Người thầy lúc này có thể thiết lập các diễn đàn thảo luận, tạo ra hoạt động chat, đưa câu hỏi và bài tập lên mạng, đánh giá người học... Giảng viên có thể tận dụng các tính năng của Facebook, Google docs, Blog, Youtube, Ustream, Skype để có những lựa chọn hấp dẫn, lý thú và miễn phí cho các khoá học của mình. Lớp học ảo có thể chọn cách dạy không đồng bộ (sắp xếp theo trình tự thời gian) hoặc đồng bộ (trực tiếp theo thời gian thực). Với các lớp học không đồng bộ, giảng viên có thể tiến hành các hoạt động diễn đàn, tiểu luận và câu hỏi kiểm tra. Với các lớp học đồng bộ, giảng viên có thể tạo ra các nhóm chat trực tiếp, các nhóm thảo luận. Lúc này giảng viên và người học có thể thấy mặt nhau, giao lưu trực tiếp...

Bên cạnh các lớp học trực tuyến, các môn chuyên ngành thông tin thư viện và công nghệ thông tin phải được học qua thực hành, thực tế. Cách học hiệu quả là thông qua việc làm mẫu của giảng viên và sinh viên được áp dụng làm thử, làm ngay tại các cơ sở thực tập, những nơi liên kết, đối tác của cơ sở đào tạo.

Đào tạo ngành Thông tin- Thư viện, có thể áp dụng phương pháp dạy liên ngành như ứng dụng công nghệ thông tin trong thư viện, kỹ năng giao tiếp kết hợp với phục vụ người dùng tin... hay thực hiện mô hình đào tạo tích hợp, vừa giảng dạy chuyên môn, vừa đào tạo các kỹ năng, như dạy môn Tổ chức và bảo quản tài liệu, kết hợp kỹ năng giải quyết vấn đề, môn Phân loại kết hợp kỹ năng quản lý thời gian...

Những ứng dụng công nghệ trong phương pháp dạy học

- Khóa học trực tuyến E – learning
- Phương pháp học tập thông qua các dự án
- Phương pháp học bằng ứng dụng thực tế ảo
- Các lớp học về Lập trình, STEM, STEAM, Tiếng anh công nghệ

2.2.5. Yêu cầu về đội ngũ giảng viên

Chuyển đổi số làm thay đổi căn bản vai trò của giảng viên. Từ người dạy theo cách truyền thống trở thành người điều phối, xúc tác, tạo ra môi trường học tập... Giảng viên lúc này là người truyền cảm hứng, định hướng cho sinh viên, tạo cho họ nhiều cơ hội tự học, tự thực hành, tăng khả năng phản biện...



Cách học trực tuyến của ngành Thông tin- Thư viện đòi hỏi giảng viên phải nắm vững công nghệ, thành thạo ngoại ngữ, có tư duy cởi mở, biết cách ứng dụng các tiện ích do Internet mang lại. Điều đó đòi hỏi giảng viên cần phải không ngừng học tập, trau dồi các kiến thức và kỹ năng.

Trong các lớp học ảo, giảng viên trao quyền cho sinh viên, để họ tự tìm hiểu và đào sâu kiến thức, làm chủ tư tưởng của mình. Giảng viên không còn là người có quyền lực độc nhất mà trở thành người truyền cảm hứng, điều tiết sinh viên...

Bản chất tương tác của giảng dạy trực tuyến là giúp duy trì sự nhiệt tình của sinh viên, nhưng cũng thử thách giảng viên về khả năng giao tiếp, kiến thức chuyên môn, công nghệ... Giảng viên phải tìm hiểu về hệ thống quản lý học tập trên Internet, hình thức học tập trên lớp kết hợp qua mạng máy tính và tự học, kỹ thuật hội thảo truyền hình cho phép nhiều người tham gia từ khắp nơi trên toàn cầu, có thể trao đổi trực tiếp với nhau qua hình ảnh và âm thanh hỗ trợ...

Để thích ứng với vai trò mới, mỗi giảng viên ngành Thông tin- Thư viện phải tự nghiên cứu, học tập để bắt kịp với xu thế của xã hội... Thay đổi cần thiết nhất là thay đổi trong tư duy của người thầy.

Tuy nhiên, dù xã hội có phát triển vượt bậc đến đâu, giảng viên luôn là tấm gương để sinh viên học tập và noi theo. Giảng viên mang theo mình những chân giá trị vô hình như: yêu thương, khiêm tốn, khoan dung, trách nhiệm... những đức tính ấy sẽ được thấm thấu một cách tinh tế vào sinh viên, hình thành thái độ tích cực và là hành trang quý giá mà các em mang theo suốt cuộc đời.

Đội ngũ giảng viên ngành Thông tin- Thư viện cần được trang bị kiến thức và kỹ năng công nghệ và phương pháp dạy học hiện đại có sử dụng công nghệ trong dạy học.

2.2.6. Yêu cầu xây dựng học liệu số

Học liệu số là tập hợp các phương tiện điện tử phục vụ học tập, giảng dạy gồm tập bài giảng, thiết kế bài giảng, giáo trình điện tử, tài liệu tham khảo, bài kiểm tra, đánh giá điện tử và các học liệu số khác. Để đáp ứng được việc đào tạo nguồn nhân lực thông tin- thư viện học liệu số rất quan trọng là công cụ để giảng viên triển khai dạy và học hiệu quả.

Tài liệu tham khảo yêu cầu cơ sở dữ liệu đầy đủ đảm bảo cho ngành học

Xây dựng nội dung bài giảng phù hợp với học phần và chương trình đào tạo đảm bảo yêu cầu dạy trực tiếp và trực tuyến.

Thiết kế bài giảng đảm bảo nội dung, phong phú hình thức. Bài giảng dưới dạng văn bản text, dạng video, hình ảnh và dạng mô phỏng hoạt động thí



nghiệm để đưa lên lớp học trực tuyến hoặc trực tiếp. Nội dung bài giảng được tạo ra phải đảm bảo mục tiêu, chương trình đào tạo, đảm bảo hiệu ứng công nghệ, hình thức về dễ dàng tiếp cận.

Nguồn học liệu được cập nhật và số hoá để người dùng có thể truy cập và sử dụng trong quá trình dạy và học trực tuyến. Nguồn học liệu số đặc biệt bài giảng, thiết kế bài giảng, video cần chính xác nội dung, phù hợp với chuyên ngành đào tạo ngành thông tin- thư viện.

Cần chú trọng về triển khai hệ thống để chia sẻ dữ liệu đồng bộ trong giáo dục, từng bước chuyển đổi những tài liệu giấy qua văn bản điện tử để giúp thuận tiện hơn trong công tác quản lý. Thúc đẩy phát triển học liệu số (phục vụ dạy - học, kiểm tra, đánh giá, tham khảo, nghiên cứu khoa học); hình thành kho học liệu số, học liệu mở dùng chung toàn ngành, liên kết với quốc tế, đáp ứng nhu cầu tự học, học tập suốt đời, thu hẹp khoảng cách.

2.2.7. Yêu cầu về cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ đào tạo

Để đảm bảo yêu cầu việc học trên nên tăng số đòi hỏi các trường đào tạo phải trang bị cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ phần cứng và phần mềm đảm bảo. Các phòng học với đầy đủ trang thiết bị nối mạng 24/7, các phần mềm tích hợp và quản trị là những yêu cầu cơ bản. Các phương tiện dạy học hiện đại, đa tính năng, ứng dụng tích hợp và sử dụng thiết bị ảo, thiết bị thông minh, trí tuệ nhân tạo, công nghệ 3D. Các kết nối wifi, kết hợp thực - ảo, kết nối nơi đào tạo và khắp nơi trong nước cũng như toàn cầu.

Nơi đào tạo cần có mối quan hệ chặt chẽ với các cơ quan Thông tin- Thư viện để tận dụng môi trường làm việc thực tế, sẵn có, tận dụng các trang thiết bị để sinh viên có cơ hội thực hành, thực tập.

Hệ thống hạ tầng thông tin đảm bảo tính bảo mật, an toàn và an ninh mạng đối với Hệ thống đào tạo trực tuyến; Hệ thống đào tạo trực tuyến cần đảm bảo đáp ứng được các yêu cầu về khối lượng giảng dạy, tương tác dạy và học, khả năng vận hành trên nhiều loại thiết bị phần cứng; Có biện pháp hỗ trợ kỹ thuật cho người dùng sử dụng hệ thống đào tạo/lớp học trực tuyến một cách thuận lợi.

Ứng dụng công nghệ trong đào tạo kết hợp Big data, AI, Blockchain... với cơ sở dữ liệu số trong các học phần chuyên ngành. Áp dụng các phần mềm và ứng dụng các chức năng phần mềm trong quá trình dạy học.

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, với mục tiêu đào tạo cho các chuyên ngành Công Nghệ thông tin ứng dụng, Thư viện- Thiết bị dạy học, Văn thư- Lưu trữ cần có các thiết bị cơ bản phòng học thực hành



máy tính đảm bảo cấu hình, đường truyền mạng và các phần mềm thư viện, phần mềm công nghệ, phần mềm quản lý văn phòng; Trang thiết bị hiện đại máy số hóa tài liệu các trang thiết bị tự động hóa để mô phỏng, các thiết bị thí nghiệm trường học. Ngoài ra nhà trường cần đầu tư phần mềm dạy học trực tuyến LMS, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm thi trực tuyến.

2.2.8. Yêu cầu Đào tạo gắn với nhu cầu xã hội và vị trí việc làm

Các cơ sở đào tạo ngành Thông tin- Thư viện cần liên kết chặt chẽ với các cơ quan Thông tin- Thư viện để nắm bắt nhu cầu, cung cấp nguồn nhân lực, tạo môi trường tham quan thực tế và thực tập cho sinh viên...

Trong phát triển chương trình đào tạo, cần mời nhà tuyển dụng cùng chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn tham gia vào các Hội đồng phản biện và xây dựng chuẩn đầu ra, biên soạn chương trình, tham gia giảng dạy một số học phần chuyên môn.

Thực hiện thường xuyên việc lấy ý kiến phản hồi về nguồn nhân lực đã đào tạo tại những nơi sử dụng và kịp thời điều chỉnh chương trình, cách dạy. Việc lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên cũng là kênh thông tin cần thiết vì người trong cuộc bao giờ cũng có những cảm nhận rất sâu.

Các cơ quan thông tin- thư viện và cơ sở đào tạo cần có chiến lược phát triển rõ ràng. Những dự báo về nhân sự, yêu cầu của từng vị trí công việc tại nơi sử dụng lao động là cơ sở để nơi đào tạo dự báo số lượng nhân sự cho các giai đoạn. Bên cạnh đó các cơ sở đào tạo phải có chiến lược phát triển ngành Thông tin- Thư viện, để các đơn vị, cơ quan thông tin- thư viện được biết về chương trình đào tạo về khối kiến thức người học được cung cấp có phù hợp với thực tế và vị trí việc làm. Các cơ sở đào tạo có bộ phận chuyên trách thực hiện việc hợp tác, phát triển, đảm nhận vai trò làm cầu nối, điều phối chuyên nghiệp các hoạt động đào tạo gắn với nhu cầu của nơi sử dụng thì việc phối hợp giữa hai bên sẽ thuận lợi hơn. Đây là giải pháp thiết thực xóa dần khoảng cách giữa cơ sở đào tạo và đơn vị sử dụng, góp phần nâng cao uy tín của cơ sở đào tạo, gắn đào tạo với nhu cầu thực tế.

2.2.9. Yêu cầu về chính sách, quản lý đào tạo

Các trường đào tạo Ngành Thông tin- Thư viện phải hợp tác, chia sẻ, trao đổi thống nhất nội dung giảng dạy các học phần về ứng dụng công nghệ về chia sẻ, khai thác tài liệu số, tạo lập, xử lý, tổ chức lưu trữ và bảo quản tài liệu số và tài liệu hỗ trợ giảng dạy.

Ngành Thông tin – Thư viện xây dựng chương trình đào tạo bám sát chủ trương chính sách chuyển đổi số của nhà nước, của ngành ngoài ra các cơ sở



đào tạo cũng phải xây dựng kế hoạch, chương trình chuyển đổi số của từng trường và các quy định, quy chế về đào tạo trực tuyến để có thể thực hiện việc tổ chức dạy và học trực tuyến được thuận lợi.

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa cần phải xây dựng kế hoạch chuyển đổi số của trường theo lộ trình để các Phòng, Khoa, Trung tâm, các ngành bán sát thực hiện chuyển đổi số của ngành trong quá trình đào tạo. Ngoài ra Nhà trường cũng phải xây dựng quy định, quy chế, quy trình về đào tạo trực tuyến để việc thực.

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa xác định và hiểu đúng về chuyển đổi số, đánh giá đúng thực trạng, xác định và dự báo được thách thức chuyển đổi số đối với trường để xây dựng lộ trình thực hiện chuyển đổi số hợp lý nâng cao được chất lượng đào tạo của ngành đầu tư hạ tầng công nghệ phần mềm, phần cứng và trang thiết bị công nghệ hỗ trợ cho quá trình dạy học thực hành của ngành.

3. KẾT LUẬN

Đào tạo nhân lực ngành Thông tin- Thư viện đáp ứng được yêu cầu trong chuyển đổi số là một trong yếu tố quan trọng để vận hành, tổ chức hoạt động triển khai các hoạt động trong lĩnh vực Thông tin – Thư viện, Thư viện số. Hiện nay, nguồn đội ngũ cán bộ thư viện số vẫn còn nhiều hạn chế về khả năng ứng dụng công nghệ, tổ chức quản lý thư viện số. Để đảm bảo được nhân lực các cơ sở đào tạo ngành Thông tin – Thư viện cần phải xây dựng kế hoạch tổng thể về chương trình đào tạo để đảm bảo được yêu cầu đổi mới đào tạo trong quá trình chuyển đổi số. Các cơ sở đào tạo xây dựng đội ngũ theo các nhóm chuyên môn để thực hiện tốt mục tiêu đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong mô hình ngoài đào tạo đại học, sau đại học, nên tổ chức các lớp tập huấn, các lớp hướng dẫn và các chương trình, hội thảo để nâng cao chất lượng nghiệp vụ, đặc biệt là nghiệp vụ hoạt động Thư viện số. Ngoài ra, đội ngũ nhân lực cũng cần được đào tạo các kỹ năng giao tiếp, có sự mềm dẻo, thân thiện, nhanh chóng, hiệu quả khi triển khai dịch vụ trên môi trường trực tuyến, kỹ năng công nghệ thông tin và Internet để phục vụ tốt cho chuyển đổi số ngành Thông tin- Thư viện trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Minh Hiệp (2015), Đào tạo ngành thông tin – thư viện trong công nghệ thông tin, truy cập ngày 8/10/2021, <https://nlv.gov.vn/nghiệp-vu-thu-vien>



2. Trần Thị Quý, Đỗ Văn Hùng (2014), Đào tạo nguồn nhân lực thư viện số cho các thư viện đại học Việt Nam, Sách chuyên khảo: Hoạt động thông tin-thư viện với vấn đề đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam, Đại học quốc gia Hà Nội, tr. 206-219.

3. Đoàn Phan Tân (2013), Chương trình đào tạo cử nhân ngành thông tin-thư viện ở trường Đại học Văn hóa Hà Nội, truy cập ngày 8/2/2023, <http://dlib.huc.edu.vn/>

4. Nguyễn Thị Lan Thanh (2015), Giải pháp cho việc phát triển chương trình đào tạo nguồn nhân lực thông tin- thư viện ở nước ta hiện nay, truy cập ngày 8/2/2023, <http://dlib.huc.edu.vn/>

5. Nguyễn Thị Lan Thanh, Đào tạo nguồn nhân lực thư viện số, truy cập ngày 12/2/2023, <https://123docz.net>

6. Tony Saldanha (2019), Why Digital Transformations Fail: The Surprising Disciplines of How to Take off and Stay Ahead. Berrett-Khoehler publishers.

7. Wial G (2019), Understanding digital transformation: a review and a research agenda. J Strat Inf Sys., 28(2), p.118-44, truy cập ngày 2/2/2023, <https://doi.org/10.1016/j.isis.2019.01.003>.



XÂY DỰNG CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH THÔNG TIN – THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH ĐÁP ỨNG VỚI NHU CẦU XÃ HỘI

ThS. Hoàng Anh Công

Tóm tắt: Xây dựng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành thông tin thư viện phù hợp với sự phát triển xã hội và nhu cầu người học là một yêu cầu chung của giáo dục đại học. Ngành thông tin thư viện có sự điều chỉnh phát triển chuyên ngành theo các hướng chuyên sâu về Công Nghệ thông tin ứng dụng, Thông tin thư viện- Thư viện thiết bị trường học, Văn thư lưu trữ. Để đảm bảo công tác đào tạo chuyên ngành theo các hướng đòi hỏi việc lựa chọn bổ sung, điều chỉnh các học phần/môn học đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra, phù hợp với đối tượng và nhu cầu xã hội.

Từ khóa: Chương trình đào tạo, Thư viện, Công nghệ thông tin ứng dụng, Thiết bị trường học, Văn thư lưu trữ .

1. Đặt vấn đề

Có thể nói, trong trường đại học, chương trình đào tạo của các khoa chuyên ngành là xương sống, là chỗ dựa vững chắc để nhà trường đảm bảo thực hiện thắng lợi mục tiêu giáo dục [4]. Hoạt động xây dựng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo luôn luôn bị thách thức bởi sự xuất hiện của những ý tưởng và quan điểm mới về việc làm thế nào để đào tạo sinh viên tốt nhất. “Phát triển chương trình đào tạo là quá trình liên tục làm hoàn thiện chương trình đào tạo. Phát triển chương trình đào tạo đại học có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế- xã hội” [2, tr.1]. Công tác phát triển chương trình đào tạo trong đó có chuẩn đầu ra ngành Thông tin- Thư viện tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch luôn được chú trọng chỉnh sửa chương trình đào tạo để đảm bảo sự phát triển của xã hội, trong đó có ngành Thông tin – thư viện để đáp ứng được công tác đào tạo phù hợp với nhu cầu người học. Ngành Thông tin – thư viện cũng đã thay đổi chương trình đào tạo sang các hướng chuyên ngành sâu về Thông tin học, Công nghệ thông tin, Thông tin – thư viện, Thư viện thiết bị trường học để đáp ứng với từng đối tượng, từng giai đoạn khác nhau. Nhưng để đảm bảo được sự linh hoạt trong đào tạo các chuyên ngành sâu thì yêu cầu về xây dựng một chương trình đào tạo phải đảm bảo được phù hợp với đối tượng, phù hợp căn bản của một chương trình chuẩn và sự



tiên tiến của nó. Điều đó đòi hỏi Bộ môn, Khoa khi xây dựng chương trình đào tạo cần lựa chọn các học phần/môn học phù hợp, tận dụng được lợi thế giảng viên và đảm bảo sự tiên tiến điều đó là không hề dễ. Vì vậy, qua thực tiễn đào tạo và áp dụng chương trình đào tạo và nhu cầu người học, bài viết trình bày quan điểm của tác giả về một số vấn đề liên quan đến chương trình đào tạo ngành Thông tin – thư viện nhằm góp phần vào sự phát triển của ngành ngày một lớn mạnh hơn.

2. Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo ngành Thông tin – thư viện Trường Đại học Văn hóa, Thể thao

2.1. Kiến thức

2.1.1. Chuyên ngành Thư viện – Thiết bị trường học

- PLO1.1.1. *Hiểu và vận dụng* được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội nhân văn, chính trị, pháp luật, công nghệ thông tin trong giải quyết các vấn đề của cuộc sống, học tập và thực tiễn công việc lĩnh vực Thư viện – Thiết bị trường học.

- PLO1.1.2. *Hiểu và vận dụng* được kiến thức về hoạt động nghiệp vụ thư viện; nhận biết, quản lý, sử dụng và bảo quản các thiết bị trường học vào các hoạt động chuyên môn của lĩnh vực Thư viện - Thiết bị trường học.

- PLO1.1.3. *Hiểu và vận dụng* được kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực Thư viện - Thiết bị trường học: quản trị, vận hành và đánh giá được các hệ thống công nghệ thông tin, thư viện, thiết bị dạy học các môn học tại trường học.

2.1.2. Chuyên ngành Văn thư - Lưu trữ

- PLO1.2.1. *Hiểu và vận dụng* được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội nhân văn, chính trị, pháp luật, công nghệ thông tin trong giải quyết các vấn đề của cuộc sống, học tập và thực tiễn công việc lĩnh vực Văn thư - Lưu trữ.

- PLO1.2.2. *Hiểu và vận dụng* được kiến thức và nghiệp vụ văn thư lưu trữ, quản trị văn phòng vào các hoạt động chuyên môn của lĩnh vực Văn thư - Lưu trữ.

- PLO1.2.3. *Hiểu và vận dụng* được hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, kiến thức về công tác văn thư, lưu trữ và đảm bảo an toàn thông tin.

2.1.3. Chuyên ngành Công nghệ thông tin ứng dụng

- PLO1.3.1. *Hiểu và vận dụng* được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội nhân văn, chính trị, pháp luật, công nghệ thông tin trong giải quyết các vấn đề của cuộc sống, học tập và thực tiễn công việc lĩnh vực Công nghệ thông tin ứng dụng.

- PLO1.3.2. *Hiểu* được kiến thức công nghệ thông tin về các lĩnh vực: phần cứng, phần mềm, mạng máy tính, tin học để ứng dụng vào các hoạt động chuyên môn.

- PLO1.3.3. *Hiểu và vận dụng* được hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước về công nghệ thông tin ứng dụng.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Chuyên ngành Thư viện - Thiết bị trường học

- PLO2.1.1. *Thể hiện* đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và có kỹ năng giao tiếp ứng xử, tác phong mẫu mực trong khi thực hiện công việc chuyên môn.



- PLO2.1.2. *Kỹ năng* nhận biết, sử dụng, bảo quản các thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị dạy học, thí nghiệm và phương pháp xử lý thông tin, tổ chức các hoạt động thư viện.

- PLO2.1.3. *Kỹ năng* ứng dụng thành thạo các phần mềm công nghệ thông tin để triển khai các khâu nghiệp vụ Thư viện - thiết bị trường học.

2.2.2. Chuyên ngành Văn thư - Lưu trữ

- PLO2.2.1. *Kỹ năng* thực hiện các quy trình nghiệp vụ quản lý văn bản, tài liệu. Sử dụng các trang thiết bị hiện đại và phần mềm công nghệ thông tin trong công tác văn thư - lưu trữ.

- PLO2.2.2. *Kỹ năng* thu thập, bổ sung, phân loại, xử lý, tổ chức, bảo quản và khai thác tài liệu lưu trữ.

- PLO2.2.3. *Kỹ năng* công tác văn thư trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, giáo dục.

2.2.3. Chuyên ngành công nghệ thông tin ứng dụng

- PLO2.3.1. *Kỹ năng* sửa chữa máy tính, sửa chữa hệ thống mạng, quản trị máy chủ và các thiết bị về công nghệ thông tin.

- PLO2.3.2. *Kỹ năng* ứng dụng công nghệ thông tin vào các lĩnh vực khác nhau như: Thư viện, du lịch, giáo dục, doanh nghiệp...

- PLO2.3.3. *Kỹ năng* lập trình căn bản, thiết kế web, đồ họa, an toàn bảo mật thông tin.

2.2.4. Mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học

- PLO3.1. *Khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm* theo yêu cầu của nhiệm vụ thông tin thư viện, thư viện thiết bị trường học, văn thư lưu trữ, ứng dụng công nghệ thông tin theo nhu cầu cải tiến các phương pháp quản lý, cách thức làm việc, tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm và đối với sản phẩm do mình tạo ra.

- PLO3.2. *Khả năng tổ chức, hướng dẫn, giám sát và tương tác* trong hoạt động lập kế hoạch điều phối, phát huy trí tuệ tập thể, dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ ngành Thông tin – Thư viện đã được đào tạo. Có ý thức trách nhiệm và tự chủ với công việc được giao.

- PLO3.3. *Khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý* các nguồn lực về cơ sở vật chất, con người, khả năng đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động về thư viện, thiết bị trường học, văn thư lưu trữ, ứng dụng công nghệ thông tin. Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ với định hướng nghề nghiệp. Tự chịu trách nhiệm về chất lượng và hiệu quả công việc theo kế hoạch đã lập ra.

2.2.5. Chuẩn về Năng lực

- PLO4.1. *Năng lực phân biệt* tri thức và phương pháp giáo dục cũ, lạc hậu; hình thành các giải pháp thay thế trong điều kiện đổi mới.



- PLO4.2. *Năng lực nghiên cứu, quan sát*, tìm hiểu và đánh giá thực trạng thông tin thư viện, thiết bị trường học, văn thư lưu trữ, ứng dụng công nghệ thông tin để làm cơ sở đề xuất các phương pháp triển khai phù hợp, hiệu quả.

- PLO4.3. *Năng lực đánh giá* hiệu quả công việc của bản thân, đồng nghiệp và điều chỉnh kế hoạch làm việc phù hợp với thực tiễn.

3. Kết luận

Ngày nay, với sự thay đổi, phát triển của công nghệ thông tin, truyền thông xã hội đã tác động mạnh mẽ đến hoạt động giáo dục ở hai khía cạnh: nội dung đào tạo cũng như phương pháp giảng dạy và hình thức cung cấp các khoá học. Hoạt động đào tạo TVTT cũng không nằm ngoài xu hướng chung của xã hội. Để đáp ứng được nhu cầu đào tạo cho từng đối tượng người học ngành Thông tin – thư viện cần xây dựng một chương trình đào tạo hoàn thiện hơn, bởi việc xây dựng chương trình đào tạo là yếu tố quyết định đến chất lượng đào tạo. Để có một chương trình đào tạo đạt chuẩn, phù hợp với nhu cầu, đảm bảo sự tiên tiến và phát huy được trình độ của đội ngũ giảng viên là một vấn đề cần có sự thay đổi mạnh mẽ từ Bộ môn, Khoa. Bởi chất lượng đào tạo phụ thuộc vào chương trình đào tạo lựa chọn như thế nào và đội ngũ giảng viên giảng dạy. Vì vậy, Chúng ta cần tiếp tục hoàn thiện chương trình hơn nữa để đáp ứng được nhu cầu người học, phù hợp với thực tiễn và đảm bảo sự tiên tiến.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Minh Hiệp (2015), Đào tạo ngành thông tin – thư viện trong công nghệ thông tin, truy cập ngày 8/10/2021, <https://nlv.gov.vn/nghiiep-vu-thu-vien>
2. Nguyễn Thanh Sơn (2014), Phát triển chương trình đào tạo đại học theo định hướng đáp ứng chuẩn đầu ra, Bản tin khoa học và giáo dục, tr.1-4.
3. Đoàn Phan Tân (2013), Chương trình đào tạo cử nhân ngành thông tin thư viện ở trường Đại học Văn hóa Hà Nội, truy cập ngày 8/10/2021, <http://dlib.huc.edu.vn/>
4. Nguyễn Thị Lan Thanh (2015), Giải pháp cho việc phát triển chương trình đào tạo nguồn nhân lực thông tin thư viện ở nước ta hiện nay, truy cập ngày 8/10/2021, <http://dlib.huc.edu.vn/>



GIẢI PHÁP CHO VIỆC PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC THƯ VIỆN THÔNG TIN Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

ThS. Tào Ngọc Biên

Nhìn lại nửa thế kỉ đào tạo nguồn nhân lực thư viện - thông tin cho đất nước, Khoa Thư viện - Thông tin Trường Đại học Văn hóa Hà Nội không khỏi tự hào về những thành tích đã đạt được. Đó là khoa đã góp phần làm giàu cho nguồn nhân lực tri thức của đất nước hàng nghìn, hàng vạn cán bộ thông tin. Các cán bộ này hiện đã và đang làm việc cho hàng nghìn các cơ quan thư viện - thông tin với vai trò vô cùng to lớn là cung cấp thông tin - một nguồn lực vô cùng quan trọng cho sự tồn tại và phát triển của bất kì một xã hội nào. Hơn bao giờ hết, đội ngũ cán bộ thư viện - thông tin càng chứng tỏ vai trò không thể thiếu trong xã hội, nhất là trong xã hội thông tin và nền kinh tế tri thức như hiện nay. Bởi thiếu họ là thiếu đi một bộ phận nhân lực quan trọng có khả năng cung cấp thông tin cần thiết một cách đầy đủ, chính xác và kịp thời cho tất cả các ngành nghề trong xã hội. Nói một cách khác, các ngành nghề trong xã hội có tồn tại và phát triển được hay không là nhờ một phần lớn ở các thông tin mà nguồn nhân lực thư viện - thông tin cung cấp.

Tự hào bao nhiêu về thành tích đã đạt được trong sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực thư viện - thông tin, chúng ta không thể không nhận thấy những vấn đề còn tồn tại gây cản trở cho việc đào tạo nguồn nhân lực có đủ phẩm chất và năng lực chuyên môn đáp ứng nhu cầu của xã hội. Những vấn đề tồn tại có từ rất nhiều phía như: năng lực của giảng viên, phương pháp giảng dạy, chương trình đào tạo cũng như cơ sở vật chất kĩ thuật... Ở đây tôi chỉ đề cập đến một phần của khía cạnh trên, đó là chương trình đào tạo.



Có thể nói, trong một trường đại học, chương trình đào tạo của các khoa chuyên ngành là xương sống, là chỗ dựa vững chắc để nhà trường đảm bảo thực hiện thắng lợi mục tiêu đào tạo. Trong những năm gần đây, việc đổi mới các chương trình đào tạo nói chung trong cả nước và trong các trường đào tạo nguồn nhân lực thư viện - thông tin nói riêng đã được quan tâm chú ý. Nhờ vậy, chương trình đào tạo cán bộ thư viện - thông tin đã trở lên rõ nét hơn ở các cấp học: từ trung học liên thông đến sau đại học. Như vậy, sau nhiều năm đào tạo các trường đã có một chương trình liên thông hợp lý, tránh được những kiến thức trùng lặp và một khối lượng lớn thời gian vô ích. Đồng thời điểm mới trong cấu trúc của các chương trình này là có phần mềm chứa đựng các kiến thức tự chọn để các trường có thể áp dụng những môn học cho phù hợp với mục tiêu đào tạo của từng trường. Nói một cách khác, khi phần mềm đã chiếm khoảng 50% trở lên thì nó được tách thành các chương trình chuyên ngành (còn được gọi là phân ban).

Tuy nhiên cho đến nay chưa có trường nào có chương trình đào tạo chuyên ngành mà chỉ áp dụng một chương trình thống nhất với mục tiêu đào tạo cán bộ

thư viện thông tin làm việc trong tất cả các loại hình thư viện. Nguyên nhân ở đây theo tôi là, khi thiết kế chương trình chỉ mới căn cứ vào mục tiêu đào tạo chung mà chưa căn cứ vào mục tiêu đào tạo cán bộ thư viện - thông tin có những phẩm chất chuyên môn riêng phù hợp với từng khu vực các cơ quan thư viện - thông tin thuộc khối chuyên ngành. Do đó, đại đa số các môn học bắt buộc là những môn học chủ yếu mà nhà trường có giảng viên, còn các môn học tự chọn nhất là các môn mà xã hội cần thì lại thiếu, bởi không có người đảm nhận. Chính vì vậy, dẫn đến tình trạng, các cán bộ được đào tạo ra phần lớn là phù hợp với các loại hình thư viện công cộng. Điều này người làm chương trình đều nhận thấy. Tuy nhiên “lực bất tòng tâm”

và đe có được chương trình đào tạo kịp thời dành “chấp nhận” chương trình thiếu những môn học mà xã hội cần. Điều đó đồng nghĩa với việc sản phẩm được đào tạo ra không đáp ứng được nhu cầu xã hội.

Vậy nên khắc phục điều đó bằng cách nào? Theo tôi chắc chắn có nhiều giải pháp. Ở đây tôi xin nêu một giải pháp đó là, đa dạng hóa các chương trình đào tạo trên cơ sở hiện đại hóa các chương trình này. Điều đầu tiên cần hiểu đa dạng hóa các chương trình đào tạo là: tổ chức nhiều chương trình đào tạo với các mục tiêu đào tạo khác nhau. Ví dụ, ngoài chương trình đào tạo cán bộ thư viện cho các thư viện công cộng, còn có chương trình đào tạo các cán bộ thư viện - thông tin làm trong các thư viện thiếu nhi, thư viện trường học, thư viện của các cơ quan nhà nước... và với mỗi chương trình đào tạo nêu trên lại có những nội dung đào tạo chuyên biệt tương ứng.

Đe đa dạng hóa các chương trình đào tạo cần căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của các loại hình thư viện hiện tại. Như chúng ta đã biết, theo pháp lệnh thư viện ở nước ta hiện nay có hai loại hình thư viện chính: thư viện công cộng và thư viện chuyên ngành, đa ngành. Trong thực tế, tên gọi của các loại hình thư viện nêu trên là không giống nhau, chẳng hạn, các thư viện công cộng nằm trong hệ thống thư viện thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch do Thư viện Quốc gia đứng đầu có tên gọi là thư viện, còn các thư viện thuộc loại hình chuyên ngành và đa ngành lại có các tên gọi khác nhau như: trung tâm thư viện thông tin, thư viện và trung tâm thông tin tư liệu... Về vấn đề tên gọi cũng còn có nhiều ý kiến trái chiều, ở đây tôi chỉ nhấn mạnh đến việc cho dù là tên gọi khác nhau thì khi làm chương trình, như trên đã nêu cũng phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của các loại hình thư viện này để xác định mục tiêu đào tạo cho phù hợp, cụ thể: khi tuyển sinh cần tiến hành đào tạo theo các chương trình phân ban như: thư viện công cộng, thư viện chuyên ngành, đa ngành bằng cách là: từ 1,5 năm cho đến 2 năm đào tạo những kiến thức đại cương và



kiến thức cơ sở của ngành. Thời gian còn lại học chuyên sâu những môn học phục vụ cho phân ban (tức là các môn học tự chọn cho các loại hình thư viện).

Điều thứ hai là, các chương trình này phải được hiện đại hóa nghĩa là, chương trình đó phải mang tính chất (hay hơi thở) của thời đại mới. Trong lĩnh vực thư viện - thông tin hiện nay, thời đại mới được hiểu là thời đại của ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động thư viện - thông tin Vậy chương trình đào tạo chắc

chắn phải đáp ứng mục tiêu đào tạo là đào tạo ra những cán bộ hiểu biết về công nghệ thông tin và có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động thư viện - thông tin. Như vậy, trong chương trình đào tạo cần đưa vào những môn học trang bị kiến thức về công nghệ thông tin và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động thư viện - thông tin. Song việc hiện đại hóa các chương trình này phải được tiến hành một cách thận trọng, trước hết cần căn cứ vào thực trạng của các cơ quan thư viện - thông tin đang ở giai đoạn nào của thời đại mới, ví dụ: chưa ứng dụng công nghệ thông tin, đã ứng dụng và đã ứng dụng thì ở mức độ nào? Nói một cách khác, muốn thực hiện được chương trình đào tạo mang tính chất của thời đại mới phải xác định rõ mức độ hiện đại hóa trong từng khu vực các cơ quan thư viện - thông tin (nghĩa là các cơ quan thư viện - thông tin đang nằm trong giai đoạn nào của ứng dụng công nghệ thông tin). Sau đó phải tiến hành thống kê và phân tích các thông tin liên quan đến số lượng các cơ quan thư viện - thông tin, số lượng các cán bộ thư viện - thông tin hiện tại và thực trạng hoạt động của các cơ quan thư viện - thông tin này để xây dựng chương trình đào tạo phù hợp. Đây là việc làm rất cần thiết, bởi các thông tin trên sẽ cho biết: khu vực cơ quan thư viện - thông tin nào hiện đã có số lượng bão hòa, khu vực nào còn thiếu, đội ngũ cán bộ thư viện - thông tin còn thiếu những tri thức gì mà các khu vực cơ quan thư viện - thông tin khác nhau cần thiết...



Điều đó sẽ giúp cho khoa xây dựng được các chương trình đào tạo phù hợp. Như vậy, không nên hiệu hiện đại hóa chương trình đào tạo chỉ đơn giản là đưa ra những môn học về ứng dụng công nghệ thông tin vào chương trình mà phải nhận thức được đây là quá trình từng bước đưa các môn học thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin vào các chương trình đào tạo sao cho phù hợp với từng khu vực cơ quan thư viện - thông tin. Và đây chính là điểm mấu chốt mà chúng ta cần giải quyết.

Theo tôi cách giải quyết thỏa đáng trước mắt là khoa cần tăng cường mở các lớp đào tạo ngắn hạn chuyên sâu. Tại sao tôi lại đề cập đến vấn đề này? Bởi vì, hiện nay khoa đã và đang mở các lớp ngắn hạn bồi dưỡng và nâng cao trình độ nghiệp vụ cho các cán bộ tốt nghiệp các ngành khác nhưng chưa qua đào tạo thư viện - thông tin và các cán bộ tốt nghiệp ngành thư viện - thông tin được đào tạo lại. Tuy nhiên, chưa có lớp đào tạo ngắn hạn chuyên sâu. Đó là các lớp đào tạo ngắn hạn gắn với chức năng của các phòng, ban trong các cơ quan thư viện - thông tin. Nói một cách khác, là gắn với từng công việc của hoạt động thư viện - thông tin, ví dụ, chương trình dành cho cán bộ quản lý, chương trình dành cho cán bộ các phòng ban như: bổ sung, xử lý tài liệu, phục vụ người dùng tin... có thể nói, một chương trình mang nội dung phù hợp với đối tượng được đào tạo như vậy, lại được mở trong một thời gian ngắn (một tuần hoặc tám ngày) thì chắc chắn sẽ thu hút được đông đảo học viên, đáp ứng được yêu cầu của các cơ quan thư viện - thông tin.

Như vậy, sau khi đã có chương trình phân ban ở bậc đại học, chúng ta sẽ tiếp tục liên thông ở bậc cao học với hình thức nâng cao bằng cách thiết kế các môn học để người học tự đăng ký học. Làm được như vậy, thiết nghĩ sẽ đáp ứng

được mong muốn của người học, tránh được tình trạng học rất nhiều mà không biết làm được gì.



Điều khó khăn cần nói ở đây là, để thực hiện các lớp đào tạo chuyên môn sâu sẽ thiếu giảng viên. Theo tôi, Khoa nên phối hợp với các chuyên gia bên ngoài.

Bởi đây là cách làm tốt nhất, một mặt Khoa trưng dụng được chất xám cần thiết. Mặt khác, lấp được những khoảng trống trong chương trình và hơn cả là chương trình mang hơi thở của thực tế làm cho học viên thấy ngay lợi ích của việc học. Họ được cung cấp những kiến thức mà họ còn thiếu phục vụ cho công việc hiện tại ngay sau khi họ tốt nghiệp khóa bồi dưỡng.

Tóm lại, đa dạng hóa các chương trình đào tạo là một nội dung rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo: đào tạo là để đáp ứng yêu cầu xã hội. Bởi vậy, cần nghiên cứu và triển khai từng bước trên cơ sở ưu tiên những công việc có thể làm ngay như: tiến hành hình thức đào tạo ngắn hạn theo yêu cầu của đối tượng được đào tạo. Coi đây là hình thức tiên quyết, hiệu quả, kịp thời đáp ứng những yêu cầu khác nhau của từng khu vực các cơ quan thư viện - thông tin hiện nay.

Trên đây là những ý kiến đóng góp cho hội thảo nhân dịp Khoa Thư viện - Thông tin vừa tròn 50 năm tuổi. Hy vọng trong thời gian tới, khoa sẽ gặt hái được nhiều thành tích hơn nữa trong sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực thư viện - thông tin cho đất nước.



ỨNG DỤNG PHẦN MỀM MÔ PHỎNG TRONG DẠY HỌC MÔN HỌC “MẠNG MÁY TÍNH” NGÀNH THÔNG TIN – THƯ VIỆN

ThS Trịnh Tất Đạt¹

1. Đặt vấn đề:

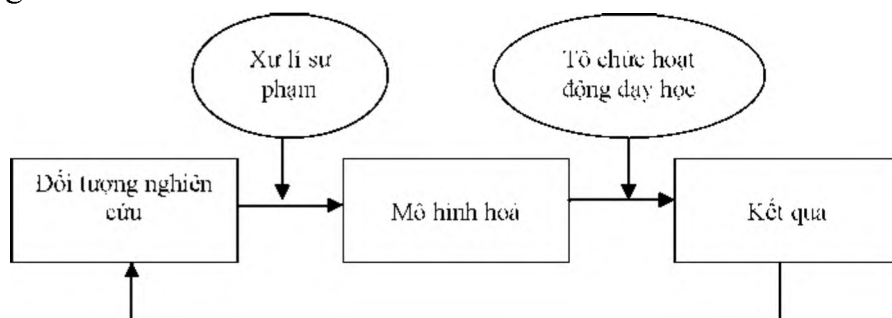
Thực trạng về chất lượng giáo dục và đào tạo nói chung, trình độ kiến thức, kỹ năng thực hành và phương pháp tư duy của người học ngành Thông tin – Thư viện (TT-TV) chưa thích ứng với tình hình thay đổi nhanh chóng của khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin. Do vậy, cần phải thay đổi phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực, đề cao vai trò tự học của người học, kết hợp với khả năng thị phạm, vai trò hướng dẫn của giảng viên. Việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong giảng dạy và học tập trong ngành TT-TV là thật sự cần thiết, trong đó áp dụng phương pháp mô phỏng trong dạy học thông qua máy tính điện tử là phù hợp với điều kiện hiện nay của ngành học, nhằm giảm kinh phí và thời gian đào tạo, khắc phục tình trạng thiếu trang thiết bị học tập. Ứng dụng phần mềm Packet Tracer trong dạy học môn học Mạng máy tính (học phần 1 và 2) là phương pháp mang lại hiệu quả, đảm bảo chuẩn kiến thức đầu ra của môn học (theo đánh giá thực tiễn dạy-học của chúng tôi), trong khi chưa có hạ tầng trang thiết bị cần thiết để triển khai nội dung, nhiệm vụ của môn học cho ngành TT-TV bằng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Trong tham luận, chúng tôi đề cập đến một số nội dung về phương pháp mô phỏng trong dạy học và ứng dụng phần mềm Packet Tracer, là công cụ mô phỏng trực quan được thực hiện trong việc dạy học môn học Mạng máy tính hiện nay.

2. Phương pháp dạy học mô phỏng

Phương pháp mô phỏng trong dạy học là phương pháp tiếp cận nhận thức thế giới thực thông qua mô hình tĩnh hoặc động. Bằng phương pháp mô phỏng, sinh viên không chỉ tiếp thu kiến thức một cách sâu sắc mà trong quá trình học còn có thể tìm ra cách tiếp cận vấn đề, con đường, cách thức để đạt mục tiêu bài học. Đặc biệt, sinh viên còn có thể tạo dựng và điều khiển tại chỗ các đối tượng theo ý muốn, tìm tòi phát hiện một số quan niệm mới cũng như rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp [Nguyễn Thị Anh Tuyết, tr.74]. Theo [Nguyễn Trọng Dũng, tr.49], trong nghiên cứu của tác giả cho rằng, mô phỏng trong giảng dạy tạo ra

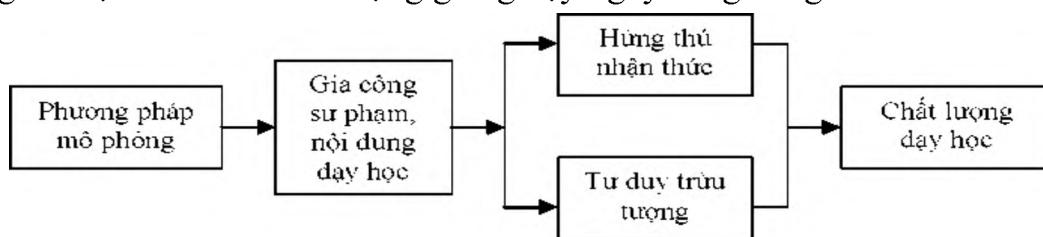
¹ Trung tâm TT - TV

được chế độ tương tác nhằm phát huy khả năng lĩnh hội của người học, được biểu diễn bằng sơ đồ sau.



Hình 1. Sơ đồ mô phỏng trong giảng dạy

Từ đó, tác giả [Nguyễn Trọng Dũng, tr.54] đưa ra nhận định: Để hoạt động giảng dạy đạt hiệu quả cao thì việc xây dựng giáo án bài giảng là yêu cầu cấp thiết, phải tuân thủ sự đồng bộ giữa trang thiết bị thí nghiệm, nội dung bài giảng, mô hình mô phỏng nhằm tạo ra sự hứng thú học tập cho sinh viên nhằm thỏa mãn các yêu cầu tích cực, sáng tạo và phát triển tư duy. Ngoài ra, cần có sự kết hợp giữa nghệ thuật trình chiếu, phương pháp angorit và các tình huống nêu vấn đề để đạt được kết quả cao. Tất cả các yêu cầu đó sẽ làm tăng sự hứng thú cho người học dẫn đến chất lượng giảng dạy ngày càng nâng cao theo hình 2.



Hình 2. Mô hình nâng cao chất lượng dạy học bằng phương pháp mô phỏng

Tóm lại, mô phỏng trong dạy học là quá trình có thực nghiệm quan sát được và điều khiển được trên mô hình bằng máy vi tính, ở đó đối tượng nghiên cứu được mô hình hóa bằng xử lý tác nghiệp sự phạm trên máy vi tính, cho ra kết quả thực tế giống với đối tượng nghiên cứu thông qua tổ chức hoạt động dạy học.

3. Đặc điểm môn học và phần mềm mô phỏng mạng cho môn học Mạng máy tính

3.1. Đặc điểm môn học Mạng máy tính

Mạng máy tính là môn học thuộc kiến thức ngành chuyên ngành CNTT ứng dụng, ngành TT-TV, mỗi học phần thực hiện với thời lượng 03 tín chỉ (01 TC lý thuyết và 02 tín chỉ thực hành). Đảm nhiệm chuẩn đầu ra theo mục tiêu của từng học phần, đó là: (1) Học phần 1, cung cấp cho sinh viên những kiến



thức về mạng máy tính, mạng internet; nguyên lý hoạt động của các giao thức lớp ứng dụng và chương trình ứng dụng. Tìm hiểu đặc trưng, kiến trúc công nghệ mạng cục bộ và mạng diện rộng; thiết kế và quản trị một hệ thống mạng cục bộ (LAN); (2) Học phần 2, cung cấp những kiến thức cơ bản về mô hình mạng, các thành phần mạng; các kỹ thuật mạng LAN, WAN, các chuẩn IEEE và cấu trúc địa chỉ IP. Chức năng, thành phần và nguyên lý hoạt động các thiết bị mạng như: repeater, hubs, switches, routers, bridge...; (3) Học phần 3, cung cấp những kiến thức lý thuyết và thực hành về Windows Server; dịch vụ tên miền (DNS); dịch vụ thư mục (active directory); quản lý tài khoản người dùng và nhóm; quản lý đĩa; tạo và quản lý thư mục dùng chung; cài đặt và quản trị dịch vụ DHCP và WINS; dịch vụ PROXY.

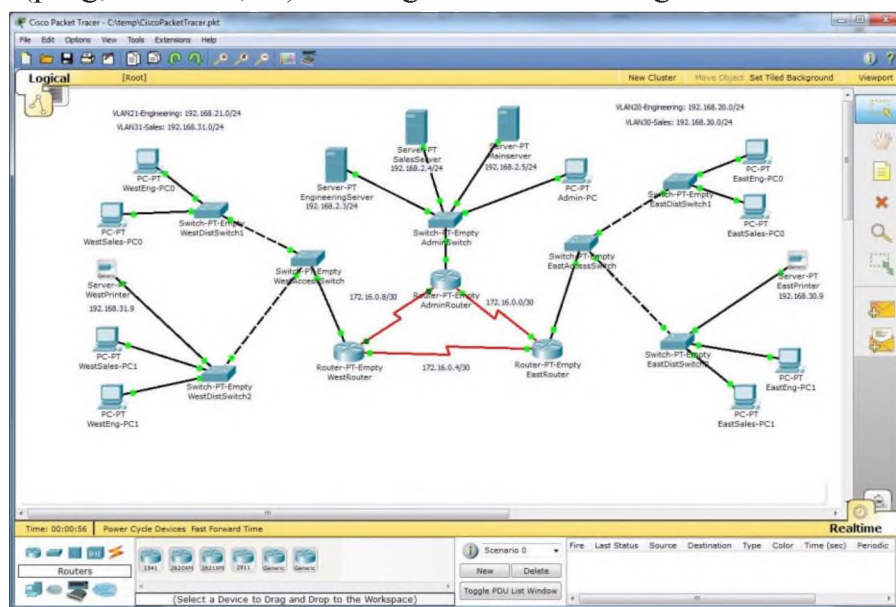
Với học phần 1 và 2, ngoài việc hiểu được những kiến thức về mạng máy tính, các thành phần mạng, các chuẩn kỹ thuật mạng,..., người học cần phải vận dụng và có khả năng, năng lực triển khai thiết kế mô hình mạng cục bộ (LAN), đồng thời cấu hình các thiết bị mạng được mô phỏng trên máy vi tính. Trong quá trình thiết kế, triển khai xây dựng mô hình mạng LAN, các đối tượng, thành phần mạng đa dạng, có sự kết nối qua lại với nhau (linking), do đó trong mô hình, người học cần phải tổ chức cấu trúc hợp lý sao cho phản ánh được chính xác vị trí, cấu trúc mô hình thực tế, đồng thời dễ dàng xử lý cấu trúc trên máy vi tính. Cùng với đó thực tế, các thiết bị mạng để hoạt động được, cần phải cấu hình, người học thực hiện bằng các dòng lệnh, nâng cấp hay thêm/ bớt các kết nối mạng (như drive card), đều được xử lý trên máy vi tính bằng các thao tác, để có được kết quả như mong muốn theo cấu trúc và kế hoạch triển khai mô hình mạng trên thực tế.

Giảng viên thực hiện xây dựng yêu cầu, mô phỏng dựa trên các bài toán thực tiễn, hướng dẫn thị phạm và phân tích mô hình triển khai trên máy vi tính. Tùy theo điều kiện cụ thể, giảng viên có thể sử dụng kết hợp các phương pháp trình bày bằng các trang slide bài giảng, sử dụng video clip, giải thích các quy tắc, nguyên tắc mô hình mạng, để triển khai bài giảng đạt hiệu quả cao nhất. Đặc điểm của môn Mạng máy tính, đặc biệt là nội dung mô hình mạng máy tính, thành phần mạng máy tính mang tính trực quan cao, nên phương pháp dạy học mô phỏng đã đạt được hiệu quả cao.

3.2. Phần mềm mô phỏng mạng cho môn học Mạng máy tính

Packet Tracer là một công cụ mô phỏng trực quan được phát triển bởi Cisco, là phần mềm giả lập mô hình mạng, có giao diện dễ sử dụng, cho phép kéo thả các thiết bị trên mô hình, cho phép người dùng thêm bớt các mạng mô

phòng phù hợp theo ý muốn; có khả năng tạo cấu trúc liên kết mạng và bắt chước các mạng máy tính; cho phép mô phỏng các cấu hình của thiết bị mạng (Switch, Hub, Router, Server,...) bằng sự trợ giúp của giao diện dòng mô phỏng. Sau khi cấu hình vật lý và logic của mạng được xây dựng, bạn có thể thực hiện mô phỏng kết nối (ping, theo dõi,...) từ bảng điều khiển riêng của thiết bị.



Hình 3: Giao diện phần mềm mô phỏng mạng Packet Tracer

* Một số tính năng cơ bản của phần mềm Packet Tracer:

- Logical Workspace – Vùng làm việc Logic: Tạo nhiều kiểu mạng như Bus, Star, Ring, Tree, ..., sử dụng các thiết bị có sẵn hoặc có thể thêm các module nếu cần thiết, Sử dụng các router, hub, switch, wireless access point, ... Các thiết bị được kết nối theo nhiều cách khác nhau.

- Physical Workspaces – Vùng làm việc vật lý: Cho biết các thiết bị được đặt, tổ chức như thế nào trong một phòng hoặc trong hệ thống, sau khi bạn thiết kế ở mức logic. Được chia làm 4 mức: Intercity, City, Building, and Wiring closet.

- Realtime Mode – Chế độ chờ thời gian thực: Cho phép cấu hình router, switch,... sử dụng các câu lệnh như ping, show, ... Đồng thời kiểm tra các thiết bị khi di chuột để một đối tượng nào đó.

- Simulation Mode – Chế độ giả lập: Nhìn thấy mạng hoạt động từng bước chậm, quan sát các tuyến đường mà gói tin đi và kiểm tra chúng hoạt động một cách chi tiết. Cho biết hành trình của các gói tin, sự hoạt động của mô hình OSI, chi tiết thành phần bên trong mỗi PDU, ...

* Quá trình triển khai kết quả mô phỏng



- Quá trình chung: Để thực hiện xây dựng mô hình mô phỏng, khi có mô hình mô phỏng sẽ tiến hành thực hiện máy vi tính qua phần mềm Packet Tracer để thu được kết quả mô phỏng. Thông thường kết quả mô phỏng có tính trừu tượng nên thông qua xử lý mới thu được các thông tin về hệ thống thực. Từ đó hiệu chỉnh hệ thống thực theo mục đích đã đề ra.

- Các bước mô phỏng:

+ Bước 1: Giảng viên xây dựng mô hình mô phỏng thông qua hệ thống bài tập, yêu cầu, mục tiêu của từng bài. Hướng dẫn thị phạm, nguyên lý hoạt động của mô hình và các thiết bị mạng máy tính.

+ Bước 2: Người học thực hiện xây dựng mục tiêu mô phỏng, kế hoạch nghiên cứu cho từng bài tập cụ thể. Mục tiêu được thể hiện bằng các tiêu chí, hợp thức hóa mô hình thông qua nhận định tính đúng đắn, hợp lý của mô hình.

+ Bước 3: Xây dựng mô hình mô phỏng trên máy vi tính. Là những đối tượng thiết bị mạng, được cấu hình theo nguyên lý hoạt động thực tiễn của đối tượng (ví dụ: Router là bộ định tuyến, có chức năng chia sẻ Internet tới nhiều thiết bị khác trong cùng lớp mạng; Switch là bộ chuyển mạch, dùng để kết nối các đoạn mạng với nhau hoặc kết nối với máy vi tính;...)

+ Bước 4: Chạy thử và kiểm chứng mô hình. Sau khi cài đặt chương trình, tiến hành chạy thử xem mô hình mô phỏng có phản ánh đúng với đặc tính của hệ thống hay không; nếu lỗi, có thể tiến hành sửa lại các lệnh, đúng với nguyên lý hoạt động mô hình mạng. Kiểm chức và đánh giá mô hình mô phỏng có đạt yêu cầu không, nếu không quay lại Bước 2.

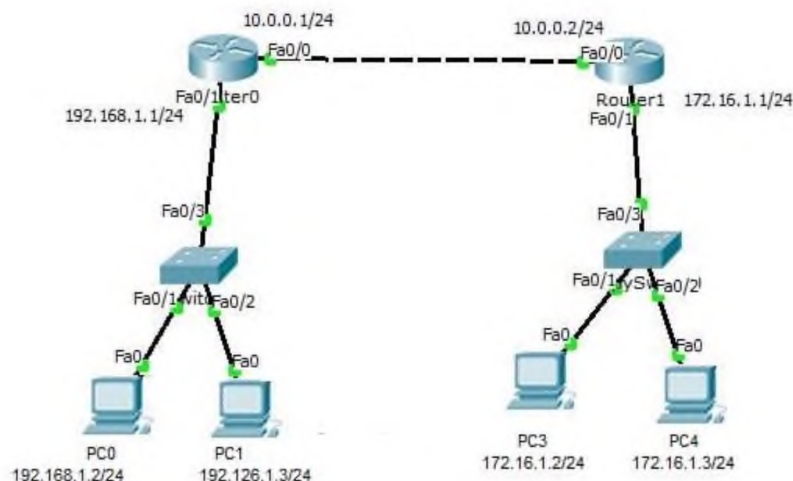
+ Bước 5: Lập kế hoạch thử nghiệm. Xác định số lần thử nghiệm, thời gian mô phỏng của từng bộ phận hoặc toàn bộ mô hình, thực hiện hiệu chỉnh để đạt được kết quả phù hợp với mục tiêu yêu cầu đặt ra.

+ Bước 6: Thử nghiệm mô phỏng. Đây là bước thực hiện việc mô phỏng mô hình, các kết quả lấy ra từ bước này.

+ Bước 7: Xử lý kết quả. Ở bước 6 thường cho nhiều dữ liệu có tính thống kê xác suất, để có kết quả cuối cùng với độ chính xác theo yêu cầu, cần thực hiện xử lý các kết quả.

+ Bước 8: Sử dụng và đánh giá kết quả. Sử dụng kết quả mô phỏng vào mục đích đã định và giảng viên đánh giá kết quả thực hiện mô phỏng mô hình thông qua các chế độ chờ thời gian thực và chế độ giả lập; thực hiện lưu giữ kết quả mô phỏng và đánh giá kết quả quá trình thực hiện môn học/ học phần.

* **Ví dụ:** Bài tập thực hành mô phỏng trên phần mềm Packet Tracer, nội dung: Kết nối hai Router với Switch và các máy vi tính cá nhân



Hình 4. Mô hình mô phỏng kết nối hai Router trong mạng máy tính

- Cấu hình IP cho 2 router

+ Tại Router0

Router>en

Router#conf t

Router(config)#hostname Router0

Router0(config)#interface f0/0

Router0(config-if)#ip address 10.0.0.1 255.255.255.0

Router0(config-if)#no shutdown

Router0(config-if)#exit

Router0(config)#interface f0/1

Router0(config-if)#ip address 192.168.1.1 255.255.255.0

Router0(config-if)#no shutdown

+ Tại Router1

Router>en

Router#conf t

Router(config)#hostname Router1

Router0(config)#interface f0/0

Router0(config-if)#ip address 10.0.0.2 255.255.255.0

Router0(config-if)#no shutdown

Router0(config-if)#exit

Router0(config)#interface f0/1

Router0(config-if)#ip address 172.16.1.1 255.255.255.0

Router0(config-if)#no shutdown

- Kích hoạt định tuyến tĩnh bằng 2 cách cấu hình sau:



+ Tại Router0 ta có cấu hình:

```
Router0>en
```

```
Router0#conf t
```

```
Router0(config)#ip route 172.16.1.0 255.255.255.0 10.0.0.1
```

+ Router1 ta có cấu hình:

```
Router1>en
```

```
Router1#conf t
```

```
Router1(config)#ip route 192.168.1.0 255.255.255.0 10.0.0.2
```

4. Kết luận và đề xuất:

Nâng cao chất lượng dạy và học môn học Mạng máy tính là rất cần thiết, việc sử dụng phương pháp mô phỏng vào hoạt động dạy học là đáp ứng yêu cầu đổi mới trong giáo dục đại học tại Bộ môn TT-TV. Việc ứng dụng phần mềm mô phỏng Packet Tracer trong dạy học phát huy được tính chủ động, tích cực và sáng tạo, tự học trong học tập của người học; giảm kinh phí trong mua trang thiết bị mạng máy tính hỗ trợ dạy học.

Tuy nhiên, để đảm bảo được chất lượng dạy học các môn thực hành CNTT nói chung và môn học Mạng máy tính nói riêng, Nhà trường, Khoa, Bộ môn cần tăng cường đầu tư về cơ sở vật chất như trang bị thêm phòng thực hành máy vi tính, mua sắm trang thiết bị mạng cơ bản (như dây mạng, kẹp mạng,...), tài liệu, giáo trình phục vụ cho việc dạy và học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ môn Thông tin – Thư viện (2021), *Khung chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Thông tin – Thư viện*.
2. Hoàng Anh Công (2022), *Báo cáo phân tích mô tả mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần Mạng máy tính với chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Thông tin- Thư viện (học phần 1 và 2)*.
3. Nguyễn Trọng Dũng (2015), Vai trò của mô phỏng trong hoạt động nghiên cứu khoa học và giảng dạy chuyên ngành điện tử công suất, *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh*, Số 6(72), tr.49-55.
4. Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Mai Trang (2015), Sử dụng phương pháp mô phỏng trong giảng dạy môn học "cấu trúc dữ liệu và giải thuật", *Tạp chí Đại học Thủ Dầu Một*, Số 6(25), tr.74-78.



NÂNG CAO MỘT SỐ KIẾN THỨC, KỸ NĂNG THÔNG TIN CHO ĐỘI GIẢNG VIÊN NGÀNH THÔNG TIN THƯ VIỆN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

ThS. Lê Thị Dương

Tóm tắt: Kiến thức thông tin là một kỹ năng mềm quan trọng trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Bài viết nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng thu thập, xử lý và tìm kiếm khai thác thông tin qua đó đưa ra một số giải pháp nâng cao kiến thức, kỹ năng thông tin cho đội ngũ giảng viên ngành thông tin thư viện.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và viễn thông đã và đang làm biến đổi sâu sắc mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực giáo dục. Sự biến đổi này đang đưa thế giới hiện đại chuyển từ thời đại công nghiệp sang thời đại thông tin. Thông tin ảnh hưởng tới mọi lĩnh vực đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa trong đó có lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Giáo dục được coi là quốc sách hàng đầu, là chìa khóa cuối cùng mở cánh cửa đưa xã hội loài người đi vào tương lai. Trong đó giáo dục đại học là nơi kết nối thông tin, nơi nghiên cứu và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Việc khai thác, tìm kiếm thông tin là một kỹ năng mềm quan trọng trong học tập, công việc và không phải ai cũng thành thạo kỹ năng này. Để tìm kiếm thông tin hiệu quả, bạn phải xác định được nơi tìm kiếm thông tin, chủ đề của nội dung tìm kiếm và các từ khóa liên quan. Vì vậy, việc nâng cao kỹ năng khai thác, tìm kiếm cho cán bộ, giảng viên các trường Đại học trong đó có cán bộ giảng viên lĩnh vực âm nhạc và mỹ thuật Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (ĐHVH, TT&DLTH) là rất cần thiết để thu thập khai thác, tìm kiếm và xử lý thông tin nhanh chóng, chính xác phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Hiện nay, kiến thức thông tin là một chủ đề thu hút sự quan tâm của đông đảo giới nghiên cứu, giảng dạy nói chung trên các lĩnh vực. Trong đó có giảng viên khối nghệ thuật nói chung và giảng viên ngành thông tin thư viện tại trường ĐHVH, TT&DLTH nói riêng cần được nâng cao kỹ năng thu thập khai thác, tìm kiếm và xử lý thông tin thông tin góp phần phục vụ tốt hơn trong hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học của mỗi cá nhân và góp phần nâng cao trình độ chuyên môn, nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nhà trường bền vững hơn.

2. Nâng cao kiến thức, kỹ năng thông tin trong đội ngũ giáo viên thông tin thư viện tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Kiến thức thông tin được nhận diện là những kỹ năng và thái độ riêng biệt có thể học và đo lường được. Đặc thù môi trường giáo dục, đào tạo của Trường chủ yếu là giảng dạy thực hành trong đó chuyên ngành thông tin thư viện là những ngành chỉ

dạy về thực hành. Vì vậy, các giảng viên ngành thông tin thư viện chủ yếu chú trọng đến kiến thức và kỹ năng chuyên môn của ngành học, nên không chú ý nhiều đến kiến thức, kỹ năng thông tin. Để có kiến thức mở rộng nâng cao kiến thức, kỹ năng thông tin cho giảng viên ngành thông tin thư viện nhà trường, Trung tâm thông tin thư viện cần có những giải pháp để đáp ứng được yêu cầu thực tế. Hiện nay, khả năng bảo đảm nguồn thông tin tư liệu để đội giảng viên ngành thông tin thư viện của Trường khai thác là không thiếu, song vấn đề đặt ra là làm thế nào để khai thác có hiệu quả cao nhất, phục vụ thiết thực nhất cho nhiệm vụ nghiên cứu, giảng dạy và học tập?, Làm thế nào để đội ngũ giảng viên ngành thông tin thư viện có kiến thức, kỹ năng thu thập khai thác, tìm kiếm và xử lý thông tin tốt cùng với ứng dụng công nghệ thông tin, mạng internet để áp dụng vào giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Bởi ngày nay, giảng viên không chỉ đơn thuần dạy thực hành theo kiểu truyền nghề sinh viên có kiến thức, kỹ năng nghề mà còn có kiến thức và kỹ năng mềm và biết ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy là điều rất cần trong triển khai phương pháp giảng dạy hiện đại trong đó giảng dạy trực tuyến, tư vấn trực tuyến, học trực tuyến, bài giảng điện tử,... thông qua máy tính, phần mềm và các thiết bị điện tử có kết nối mạng internet. Qua đó khai thác thông tin trên mạng để phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học vừa là nhu cầu vừa là phương tiện, công cụ học tập nâng cao trình độ và nghiên cứu khoa học của giảng viên. Tuy nhiên hiện nay nhiều giảng viên chưa thực sự hiểu sâu và chưa thành thạo, chưa vận dụng hết được các kiến thức, kỹ năng thông tin trong việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học được hiệu quả. Do vậy, việc nâng cao kiến thức, kỹ năng thông tin cho đội ngũ giảng viên ngành thông tin thư viện tại trường ĐHVH, TT&DLTH hiện nay là yêu cầu tất yếu phục vụ cho nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học, đáp ứng mục tiêu đào tạo.

*** Nâng cao kiến thức, kỹ năng thu thập thông tin:** Đây là công đoạn đầu tiên có vai trò rất quan trọng trong quá trình xử lý thông tin vì chỉ có thu thập được đầy đủ các thông tin cần thiết mới đảm bảo cho những số liệu chính xác, phản ánh toàn diện các mặt hoạt động của một hiện tượng xã hội đang khảo sát. Chính vì vậy, thông tin có vai trò quan trọng trong hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học vì Thu thập thông tin là quá trình tập hợp thông tin theo những tiêu chí cụ thể nhằm làm rõ những vấn đề, nội dung liên quan đến lĩnh vực nhất định. Thu thập thông tin là một khâu trong quá trình thông tin của một tổ chức. Thu thập thông tin gắn với yếu tố đầu vào của tổ chức. Thu thập thông tin không tách rời quá trình xử lý thông tin, nhằm đảm bảo thông tin cho hoạt động của tổ chức [1]. Thu thập thông tin cần có các kỹ năng mà người thu thập cần có đó là kỹ năng xác định nhu cầu thông tin, kỹ năng xác định kênh nguồn tìm tin, kỹ năng tập hợp thông tin theo yêu cầu nhằm đáp ứng mục tiêu đã định trước. Khi thu thập thông tin các giảng viên cần thực hiện theo quy trình thu thập từ việc xác định nội dung thông tin cần thu thập, xác định đối tượng



cung cấp thông tin đó là ai người cung cấp thông tin liên quan tới nội dung cần thu thập, xác định phương pháp thu thập thông tin.

Để thu thập thông tin tốt giảng viên cũng xác định rõ nội dung thu thập thông tin cần là gì như: các thông tin về đường lối, chủ trương, chính sách, các loại văn bản pháp quy, quy định, nghị quyết, quyết định của Đảng, Nhà nước và của ngành giáo dục, của các lĩnh vực khác liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh; tài liệu quốc tế; thông tin tuyển sinh, thông tin đào tạo nguồn nhân lực, nhu cầu việc làm, thông tin kiểm định chất lượng đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo; Thu thập thông tin chuyên môn đến các lĩnh vực giảng dạy, nghiên cứu thông tin thư viện để qua đó bổ sung vào bài giảng và nâng cao khả năng nghiên cứu khoa học.

Ngoài việc xác định rõ nội dung thu thập thông tin giảng viên ngành thông tin thư viện cũng nên sử dụng đa dạng hóa nguồn và kênh thu thập thông tin từ hồ sơ tài liệu, báo cáo khoa học, các hội nghị, hội thảo, triển lãm, hợp tác, luận án, luận văn, văn bản, sách, báo, tạp chí, tranh ảnh, bài hát, đĩa CD, video, tượng, đài phát thanh, truyền hình, internet và các phương tiện thông tin đại chúng khác, ý kiến cá nhân, dư luận xã hội,... để nâng cao kỹ năng thông tin cho mình. Hình thức thu thập thông tin cũng đa dạng khác nhau như ghi chép, sao chụp từ liệu, scan tài liệu, tải dữ liệu, ghi âm, chụp ảnh, quay video, phác họa,... Việc thu thập thông tin được thực hiện theo nhiều chiều, nhiều khía cạnh của thông tin liên quan đến một vấn đề, ít khi thực hiện công tác thu thập thông tin đơn giản, một chiều để giải quyết.

Yêu cầu thu thập thông tin giảng viên phải đảm bảo thông tin chính xác, trung thực, phù hợp, tính thời mới, tính dự báo. Đặc biệt là trong việc thu thập tài liệu phải đảm bảo nguồn thông tin trích dẫn chính xác, trung thực với nội dung trong quá trình nghiên cứu được lấy từ đâu, nguồn nào. Yêu cầu trong nghiên cứu khoa học như: các bài viết, đề tài nghiên cứu, giáo trình, tập bài giảng, báo cáo khoa học, luận án, luận văn, báo cáo, kế hoạch,... viết và xây dựng phải có trích dẫn rõ ràng, nếu không có trích dẫn làm lại, hoặc không công nhận và việc sử dụng trích dẫn nguồn thông tin chính xác trong đội ngũ giảng viên ngành thông tin thư viện còn lung túng, chưa đảm bảo trích dẫn phù hợp và chính xác nguồn thông tin.

***Nâng cao kiến thức, kỹ năng xử lý thông tin**

Ngày nay, với sự đa dạng của thông tin việc tiếp cận, thu thập thông tin đã quan trọng nhưng việc xử lý thông tin để có thể áp dụng tốt cho quá trình dạy học, nghiên cứu khoa học đối với đội ngũ giảng viên ngành thông tin thư viện cũng quan trọng. Bởi xử lý thông tin và vận dụng được thông tin trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học trong giảng viên ngành thông tin thư viện vẫn chưa đáp ứng được đặc biệt là trong nghiên cứu khoa học, phần đa giảng viên ngành thông tin thư viện khả năng xử lý thông tin và ứng dụng thông tin trong việc nghiên cứu khoa học cũng còn hạn chế. Vì vậy các giảng viên ngành thông tin thư viện cũng cần được nâng cao kiến thức và kỹ

năng xử lý thông tin bởi xử lý thông tin là kỹ năng/ nghệ thuật nhằm ghi lại tất cả các đặc trưng về hình thức và nội dung trong tài liệu nhằm mục đích tìm kiếm được, kiểm soát được không chỉ về số lượng mà cả về nội dung của thông tin ấy [2, tr.19]. Các giảng viên ngành thông tin thư viện cần được nâng cao hơn nữa các kỹ năng xử lý thông tin như: *Kỹ năng sắp xếp, kết cấu thông tin*: là kỹ năng chọn lọc và sắp đặt thông tin vào những vị trí phù hợp, theo các hình thức sắp xếp khác nhau như: theo thời gian, nội dung, kiểu mô hình hóa; *Kỹ năng giải nghĩa thông tin*: phân tích các thông tin định tính được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn cá nhân, thảo luận nhóm, hoặc dựa vào các tài liệu sẵn có; *Kỹ năng trích dẫn thông tin*: trích dẫn thông tin là phương pháp được chuẩn hóa trong việc ghi nhận những nguồn tin và ý tưởng được trình bày trong các báo cáo, kết quả xử lý thông tin quản lý, theo đó người đọc có thể xác định rõ từng thông tin được trích dẫn, tham khảo. Nội dung trích dẫn có thể bao gồm đoạn văn, các số liệu thống kê, các ý tưởng, lý thuyết, v.v. từ các nguồn tin đã được xuất bản hoặc chưa được xuất bản. *Có hai cách trích dẫn*: *Trích dẫn nguyên văn và trích dẫn diễn giải*; *Kỹ năng trình bày thông tin*: kỹ năng lựa chọn thông tin, sắp xếp, kết cấu thông tin và trình bày dưới nhiều hình thức để đảm bảo logic của vấn đề.

*** Nâng cao kỹ năng khai thác tìm kiếm và sử dụng thông tin**

Kỹ năng khai thác tìm kiếm và sử dụng thông tin là một trong kỹ năng quan trọng đối với mỗi giảng viên trong thời đại của cuộc cách mạng công nghệ 4.0 với sự ứng dụng mạnh mẽ của công nghệ thông tin trong các hoạt động lĩnh vực. Tìm kiếm thông tin là một thuật ngữ chung để chỉ công việc tìm tài liệu để biết về nguồn tài liệu cũng như những thông tin về dữ liệu và sự kiện mà tài liệu đó cung cấp. Tìm kiếm thông tin là một quy trình tìm tài liệu hoặc nguồn của tài liệu nhằm cung cấp cho người dùng những thông tin phù hợp với yêu cầu của họ.

Giai đoạn tìm kiếm thông tin bao gồm: lựa chọn nguồn thông tin, tra cứu thông tin và chọn lọc, xử lý và đánh giá thông tin. Việc xác định nguồn thông tin được hình thành sau khi giảng viên xác định được nhu cầu tin của mình. Giảng viên lựa chọn các nguồn thông tin khác nhau như: Thư viện đại học, nguồn tin trên mạng Internet, nguồn tin từ các nhà cung cấp dịch vụ thông tin hoặc các nguồn thông tin từ đồng nghiệp, người học, tủ sách cá nhân... Như vậy, gắn liền với khả năng vận hành của giai đoạn này chính là vai trò của nguồn thông tin. Trong đó, Thư viện đại học được lựa chọn là nguồn thông tin ưu tiên để giảng viên thỏa mãn nhu cầu tin của mình. Sau đó, Giảng viên có thể sử dụng và khai thác từ các nguồn theo thứ tự ưu tiên.

Để tìm kiếm thông tin hiệu quả giảng viên thông tin thư viện cần xác định những nguồn có thể cung cấp thông tin, chẳng hạn như Internet, báo chí, truyền hình, tài liệu chuyên môn, trang web nội bộ,... Nếu là tìm kiếm trên Internet, hãy liệt kê các trang web mà bạn xác định có thể cho kết quả tìm kiếm tối ưu, đáng tin cậy nhất.

Trong đó có tìm tin trên mạng là hình thức tìm tin trong các cơ sở dữ liệu có trong các máy tính khác của mạng. Vì vậy tìm tin trên mạng có thể tìm theo các cách tìm sau:

Tìm theo địa chỉ của nguồn tin URL nếu bạn biết địa chỉ của nguồn - URL (Uniform Resource Locator), bạn có thể gõ trực tiếp địa chỉ mà bạn cần tìm vào dòng Address, ví dụ : <http://www.paris.gov>, <http://www.vista.gov.vn/>

Tìm tin trên Website liên kết. Nếu bạn đã tìm được một website, bạn có thể đi từ trang này đến trang khác bằng cách kích vào các điểm kết nối.

Sử dụng máy tìm (search engine). Nếu không biết địa chỉ, bạn cần sử dụng một máy tìm nổi tiếng, ví dụ : <http://www.google.com>, <http://www.yahoo.com>

Việc thực hiện tìm kiếm thông tin bằng các bước tìm kiếm thông tin:

Tìm tin theo chủ đề và nội dung tìm kiếm, Hãy xác định trước trọng tâm của nội dung chủ đề tìm kiếm. Tìm tin theo chủ đề rất quan trọng đối với việc tìm kiếm thông tin để đạt hiệu quả tốt nhất. Giảng viên phải xác định đúng chủ đề nội dung cần tìm.

Chủ đề: **Đào Tạo**



Chủ đề chính: **Kinh tế- quản lý** ; Chủ đề nhỏ:

Luật – tư pháp

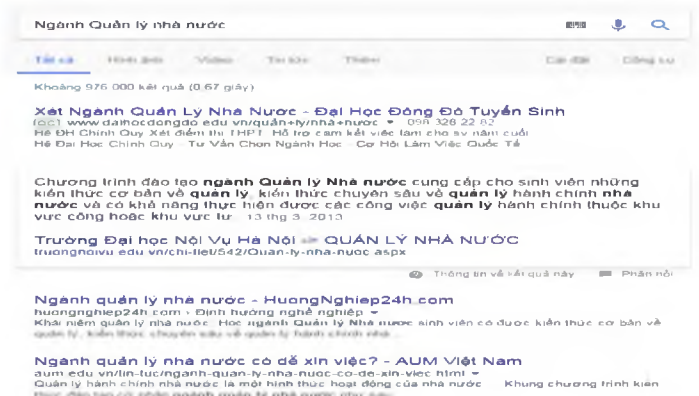
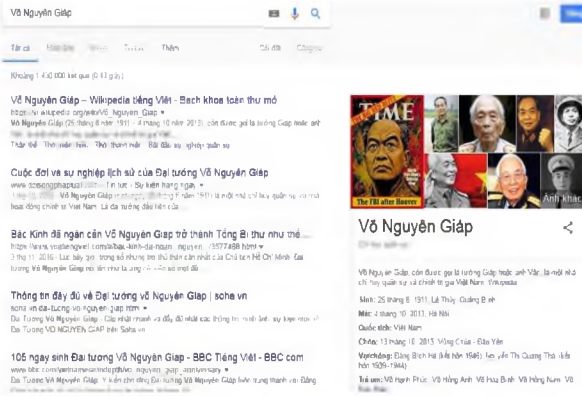


Hình 1. Tìm tin theo chủ đề

Tìm tin theo từ khóa là bước quan trọng nhất trong quá trình tìm kiếm thông tin. Từ khóa là từ hay một cụm từ phản ánh, mô tả tốt nhất thông tin mà bạn muốn tìm. Từ khóa ngắn gọn và chuẩn có thể giúp thu hẹp phạm vi tìm kiếm và cho ra kết quả chính xác hơn. Giảng viên có thể khai thác tìm kiếm thông tin theo từ khóa về nhân vật gỡ nhân vật cần tìm, hoặc từ khóa chủ đề gỡ chủ đề,... cần tìm sẽ cho ngay kết quả.

Ví dụ: Tìm từ khóa **về nhân vật**

Ví dụ: Tìm từ khóa **về chủ đề**

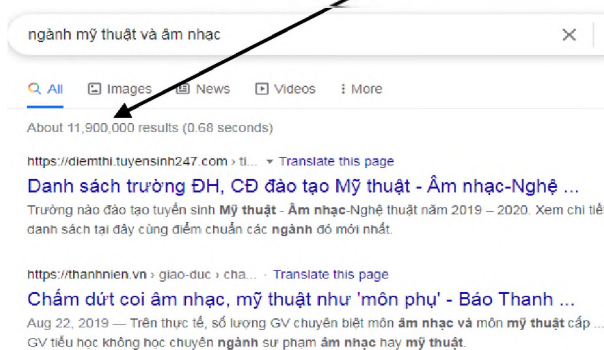


Hình 2. Tìm tin theo từ khóa

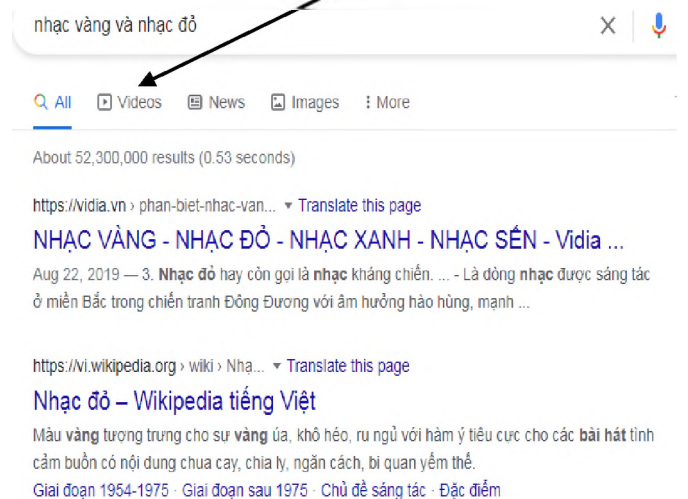
Tìm tin nâng cao: Một số máy tìm cho phép bạn sử dụng các toán tử logic **AND** (và), **OR** (hoặc), **NOT** (không) để lập các biểu thức tìm, cho phép bạn tìm được các thông tin theo yêu cầu. Ví dụ tìm tin của 2 lĩnh vực thông tin thư viện chúng ta sử dụng toán tử kết hợp (And), kết quả tìm kiếm sẽ cho chúng ta thấy được nội dung thông tin của 2 lĩnh vực.

Ví dụ: Tìm tin kết hợp toán tử: and, or, not (và, hoặc, không)

Kết quả tìm kiếm chủ đề **ngành mỹ thuật và âm nhạc**



Kết quả tìm kiếm chủ đề **Nhạc vàng và nhạc đỏ**



Hình 3. Tìm tin kết hợp các toán tử

Việc khai thác, tìm kiếm đối với giảng viên ngành thông tin thư viện vẫn chưa thực sự hiệu quả đặc biệt là việc sử dụng thông tin trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Các bài giảng điện tử và nguồn trích dẫn tài liệu dưới dạng cơ sở dữ liệu đối với giảng viên ngành thông tin thư viện chưa nhiều, nếu áp dụng học trực tuyến việc thu thập, xử lý thông tin bài giảng cung cấp cho sinh viên cần được nâng cao hơn nữa. Bởi giảng dạy thực hành ngành âm nhạc đòi hỏi các bản nhạc đi kèm, các mô



phông hát của giảng viên đi kèm,... khi học hoặc đối với dạy mỹ thuật phải có các tác phẩm mỹ thuật đi kèm, hoặc các chi tiết màu vẽ,... và sự kết hợp giữa giảng viên và tài liệu điện tử trên nền công nghệ tạo hiệu ứng khi giảng dạy trực tuyến sẽ sinh động hơn. Để có giảng viên có thể cung cấp thông tin đa dạng cho sinh viên đòi hỏi giảng viên phải có kiến thức, kỹ năng thu thập thông tin, xử lý và tìm kiếm thông tin và sử dụng thông tin tốt mới có thể đảm bảo được yêu cầu giảng dạy. Đối với lĩnh vực khoa học giảng viên ngành thông tin thư viện cũng đang còn hạn chế chưa thực sự phát huy hết khả năng. Bởi vì giảng viên ngành thông tin thư viện cũng còn yếu trong công tác thu thập, xử lý, sử dụng thông tin để nâng cao kỹ năng viết trong nghiên cứu khoa học.

Để nâng cao hơn nữa chất lượng dạy học và nghiên cứu khoa học trong giảng viên ngành thông tin thư viện nhà trường cần:

Tổ chức các lớp tập huấn về thu thập và xử lý thông tin khoa học đặc biệt là việc viển dẫn các trích dẫn khoa học, tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng máy tính và kỹ năng tìm kiếm và khai thác thông tin hoặc cung cấp các tài liệu liên quan đến việc thu thập, xử lý và tìm kiếm thông tin cho giảng viên.

Khuyến khích và tạo điều kiện cho giảng viên nâng cao trình tin học và công nghệ thông tin thông qua các lớp học tin học và công nghệ thông tin đặc biệt là các lớp nghiệp vụ về khai thác thông tin trên mạng internet cho giảng viên ngành thông tin thư viện để hiệu quả khai thác thông tin tốt hơn.

Tăng cường các hoạt động trao đổi, nghiên cứu điền giả, nghiên cứu khoa học nâng cao trình độ nghiên cứu khoa học trong đội ngũ cán bộ qua đó nâng cao các kỹ năng, phương pháp thu thập và xử lý thông tin.

3. Kết luận.

Để nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên ngành thông tin thư viện trong đó có các kiến thức, kỹ năng mềm là một trong những vấn đề cần lưu ý, trong đó có kiến thức, kỹ năng thông tin là điều cần thiết đối với sự phát triển công nghệ thông tin và sự bùng nổ thông tin hiện nay. Mỗi giảng viên ngành thông tin thư viện từ nâng cao kiến thức thông tin để từ đó vận dụng tốt trong công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học để đáp ứng với sự thay đổi phương pháp học từ truyền thống sang dạy học hiện đại, dạy học trực tuyến. Nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác thu thập, xử lý thông tin, tìm kiếm thông tin trong giảng viên ngành thông tin thư viện góp phần nâng cao chất lượng trong hoạt động đào tạo của nhà trường. Đây cũng là động lực, là đòn bẩy thúc đẩy cho sự phát triển toàn diện của nhà trường trong điều kiện giáo dục hội nhập quốc tế hiện nay.

Tài liệu tham khảo



1. Chuyên đề 16: Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, Truy cập ngày 18/8/2021 tại địa chỉ: <https://dtbd.moha.gov.vn>
2. Bùi Hà Phương (2019), [Mô hình hành vi thông tin của giảng viên: từ kết quả nghiên cứu hành vi thông tin của giảng viên các trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh](#), *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, Số 2, Tr. 32-38, 31.
3. Trần Thị Quý, Nguyễn Thị Đào, *Xử lý thông tin*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội.
4. Trần Mạnh Tuấn (2014), *Nâng cao kiến thức thông tin cho sinh viên theo quan điểm của UNESCO, sách chuyên khảo hoạt động thông tin- thư viện với vấn đề đổi mới căn bản toàn diện giáo dục đại học Việt Nam*, Sách chuyên khảo, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.308-321



PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH THÔNG TIN – THƯ VIỆN

ThS. Lê Quốc Nguyên¹

1. Đặt vấn đề

Đọc là một kỹ năng ngôn ngữ mà thông qua đó người đọc dùng để tìm kiếm, khám phá và hiểu biết thêm về thế giới xung quanh. Đối với sinh viên nói chung và sinh viên ngành công nghệ thông tin nói riêng, cải thiện và phát triển kỹ năng đọc là vô cùng quan trọng nó giúp người học có khả năng nâng cao vốn hiểu biết, bổ sung kiến thức chuyên ngành phù hợp cho ngành nghề mình đã lựa chọn theo học và công việc hướng tới trong tương lai. Tuy nhiên, nhiều sinh viên cho rằng đọc là một hoạt động nhàm chán đặc biệt đọc các sách chuyên ngành bằng tiếng Anh lại càng khó và nhàm chán hơn, tâm lý này, một mặt bắt nguồn từ việc sinh viên chưa hình thành cho mình một kỹ năng đọc thường xuyên và phù hợp, phần khác là do chưa kết nối được kiến thức nền sẵn có với nội dung đọc được trong quá trình đọc tài liệu tiếng Anh chuyên ngành. Từ thực tế đó, tác giả tìm hiểu những nguyên nhân và đưa ra một số các giải pháp gợi mở để cải thiện kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên ngành công nghệ thông tin đang theo học tại trường Đại học, Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Vài nét về kỹ năng đọc hiểu.

Theo Wikipedia đọc là quá trình tiếp nhận ý nghĩa của thông tin qua việc giải mã các biểu tượng (chữ cái, biểu tượng...). Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta đọc rất nhiều thông tin, tuy nhiên, phần nhiều chúng ta chưa nắm được các kỹ năng đọc phù hợp để nắm bắt được thông tin một cách hiệu quả. Theo các học giả khác nhau, kỹ năng đọc cũng được hiểu bằng nhiều hướng. Goodman (1988) định nghĩa rằng đọc là quá trình ngôn ngữ tâm lý học mà tại đó người đọc, người sử dụng ngôn ngữ. tái cấu trúc thông điệp và thực hiện những giải mã cần thiết để hiểu văn bản, Theo Harmer (1989), "Đọc là một hoạt động được chi phối bởi con mắt và bộ não. Đôi mắt nhận các thông điệp và bộ não sau đó đã giải mã ý nghĩa của những thông điệp này". Anderson (1999) cũng có một số

¹ Khoa Ngoại ngữ



điểm chung, trong đó nói rằng “đọc là một quá trình chủ động, thành thạo liên quan đến người đọc và tài liệu đọc trong việc xây dựng ý nghĩa”. Cả ba quan điểm này đều thể hiện đọc là một quá trình nhận thức để tìm ra ý nghĩa từ một văn bản.

Đọc hiểu là quá trình đọc kết hợp với sự hình thành năng lực giải thích, phân tích, khái quát, biện luận đúng sai về logic, tức là kết hợp với năng lực tư duy và biểu đạt, có ba nhóm yếu tố ảnh hưởng tới quá trình đọc hiểu:

Các yếu tố văn hóa xã hội; Theo Tiến sĩ Nell Duke, một chuyên gia giáo dục đời đầu tại Đại học Michigan, văn hóa là một trong những yếu tố tiền đề ảnh hưởng đến sự phát triển của việc đọc.

Các yếu tố nhận thức như kiến thức nền, vốn từ vựng, đọc một cách chủ động...

Các yếu tố về thể chất tâm lý.

Tóm lại, đọc hiểu là một quá trình mà người đọc có thể nhận diện bằng chữ viết và có thể hiểu được mối quan hệ giữa chữ viết và ý nghĩa. Ngoài ra, sau khi đọc, người đọc có thể học được các cấu trúc ngữ pháp, cách phát âm từ, hiểu được nội dung của văn bản và sử dụng kiến thức thu được trong cuộc sống hiện thực một cách hiệu quả nhất.

2.2. Kỹ năng đọc tiếng anh chuyên ngành

Tiếng Anh chuyên ngành - English for Special Purposes (ESP) Bắt đầu xuất hiện vào những năm 1960 đã nhận được nhiều quan tâm. Tiếng anh chuyên ngành (TACN) ngày càng trở nên quan trọng và hiện nay đặc biệt được coi trọng tại các trường đại học và các cơ sở giáo dục.

Theo Munby (1978), TACN là các khóa học tiếng Anh trong đó nhu cầu giao tiếp của người học chi phối toàn bộ chương trình giảng dạy và tài liệu giảng dạy. Kennedy và Bolitho (1984) cho rằng TACN là các khóa học tiếng Anh dựa trên cơ sở điều tra mục đích của người học và các nhu cầu giao tiếp nảy sinh từ những mục đích đó. Robinson (1991) thì quan niệm rằng TACN là các khóa học tiếng Anh thường hướng tới mục tiêu cuối cùng và dựa trên cơ sở khảo sát, phân tích nhu cầu nhằm xác định cụ thể học viên phải làm gì và làm được gì thông qua phương tiện tiếng Anh. Dudley-Evans (1998) đề cập tới một số đặc điểm: TACN được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu cụ thể của người học; nó sử dụng các phương pháp và hoạt động (ngôn ngữ) của chuyên ngành mà nó phục vụ; tập trung vào kiểu loại ngôn ngữ phù hợp với các loại hoạt động về ngữ pháp, từ vựng, ngữ vực, kỹ năng học tập, diễn ngôn và phong cách. TACN thường chỉ dành cho học viên trưởng thành (adult learners) ở bậc đại học, trung học chuyên



ngành hay đã đi làm ở một cơ quan chuyên ngành nào đó [3]. Như vậy, ta có thể thấy giữa các tác giả đều có một quan điểm chung về Tiếng Anh chuyên ngành;

+ Tiếng Anh chuyên ngành có những đặc điểm cố hữu, thường trực:

TACN đáp ứng những mục đích cụ thể của người học; sử dụng các phương pháp và hoạt động của chính chuyên ngành mà nó phục vụ; là loại ngôn ngữ phù hợp với những hoạt động về mặt ngữ pháp, từ vựng, ngữ vựng, kỹ năng học tập, diễn ngôn và thể loại; khác với tiếng Anh cơ bản

+ TACN còn có những đặc điểm biến thiên:

TACN có thể liên quan tới; hoặc được thiết kế riêng cho những chuyên ngành cụ thể; có thể sử dụng phương pháp khác với tiếng Anh cơ bản; thường được thiết kế cho người lớn hoặc ở các cơ sở đào tạo bậc đại học, hoặc ở bối cảnh công tác chuyên môn nhất định; dành cho học viên ở trình độ trung cấp hoặc cao cấp về tiếng Anh; các khóa TACN đều đặt giả thiết /điều kiện rằng học viên đã có kiến thức cơ bản về các hệ thống ngôn ngữ.

Đọc TACN không chỉ để lấy được các thông tin mà người đọc mong muốn mà còn rất hữu ích để người đọc cải thiện vốn từ vựng và các cách diễn đạt đặc thù được sử dụng trong ngành nghề, đọc hiểu TACN sẽ giúp người đọc phát triển sự hiểu biết và giải mã văn bản.

Tiếng anh chuyên ngành công nghệ thông tin có một số đặc điểm điển hình so với các chuyên ngành khác đó là:

- Nội dung tài liệu thường đề cập đến các kiến thức mới bởi những phát triển gần nhất của ngành.

- Từ vựng và các ký hiệu chuyên ngành xuất hiện nhiều.

- Tính liên kết là nét đặc thù của chuyên ngành công nghệ thông tin.

Tóm lại, nghiên cứu các đặc điểm về đọc TACN nói chung và đặc điểm về ngôn ngữ trong các văn bản TACN CNTT nói riêng giúp sinh viên ngành CNTT ý thức được bản chất phức tạp của các văn bản để tìm ra cho mình được chiến lược đọc phù hợp. Từ đó, hạn chế được các khó khăn trong khi đọc và cải thiện kỹ năng đọc hiểu TACN của bản thân.

2.3. Những khó khăn sinh viên ngành công nghệ thông tin gặp phải khi đọc tiếng Anh chuyên ngành

Sinh viên ngành công nghệ thông tin thường gặp phải những khó khăn khi tiếp cận các văn bản, sách tiếng anh chuyên ngành là do các yếu tố;

- Vốn từ vựng, ngữ pháp hạn chế dẫn đến khó khăn khi đọc hiểu các loại văn bản và sách chuyên ngành.



- Thể loại văn bản và sách chuyên ngành công nghệ thông tin gây ra những khó khăn cho sinh viên; sinh viên công nghệ thông tin thường gặp khó khăn khi đọc các loại văn bản chuyên ngành là do nội dung của các văn bản thường hoàn toàn mới, vì thế thông thường học phải đọc nhiều lần mới hiểu được, điều này cũng một phần thể hiện rằng các loại văn bản chuyên ngành có phong cách viết khác với loại văn bản thông thường trong sách giáo trình học trên lớp.

- Các từ vựng mang tính thuật ngữ chuyên ngành, mới cũng đóng góp một phần không nhỏ vào việc gây ra những khó khăn cho sinh viên theo học, những thuật ngữ chuyên ngành vừa khó hiểu lại vừa đa nghĩa nên việc hiểu và lựa chọn nghĩa phù hợp là một điều khó khăn với người học

- Lựa chọn và vận dụng các kỹ năng đọc một cách hiệu quả khi tiếp cận các văn bản, tài liệu tiếng Anh chuyên ngành cũng là một khó khăn với người học, sinh viên ban đầu thường quen với cách đọc từng câu, từ riêng lẻ nên khi phải đọc các văn bản dài yêu cầu phải đọc lướt, lấy ý chính hoặc tóm tắt nội dung thường lúng túng và không thực hiện được.

2.4. Giải pháp phát triển kỹ năng đọc hiểu tiếng anh chuyên ngành cho sinh viên công nghệ thông tin

Thông qua việc tìm hiểu những khó khăn sinh viên chuyên ngành công nghệ thông tin gặp phải khi học tiếng Anh chuyên ngành, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm giúp sinh viên có kỹ năng đọc TACN hiệu quả hơn, đồng thời cải thiện được tốc độ đọc hiểu của bản thân.

Với giảng viên

- Đổi mới phương pháp giảng dạy

Giáo viên thiết kế các bài học mang tính tạo động lực và làm tăng hứng thú học tập cho sinh viên. Giảng dạy kỹ năng đọc hiểu cũng như các kỹ năng khác (Viết, nghe, nói) trong tiếng Anh về cơ bản cũng thông qua 3 giai đoạn; trước khi đọc (pre-reading), trong khi đọc (while- reading) và sau khi đọc (post-reading). Ở mỗi giai đoạn giảng viên cần thiết kế bài học sinh động, dễ hiểu, kết hợp giữa bài học và các trò chơi nhằm kích thích và nâng cao hứng thú học tập cho người học để vượt qua những khó khăn và rào cản của các từ ngữ, thuật ngữ chuyên ngành khô cứng và khó hiểu

Ngoài ra, giáo viên cần áp dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy từ vựng khác nhau như đoán nghĩa của từ theo ngữ cảnh trong bài hoặc dựa vào cấu tạo từ thông qua các tiền tố và hậu tố, cách sử dụng từ điển, cách bỏ qua các từ vựng



khó và không quan trọng nhằm giúp sinh viên không còn cảm giác sợ khi gặp các từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành mới xuất hiện trong bài đọc.

- Trang bị cho sinh viên nhiều kỹ năng đọc khác nhau để áp dụng vào từng loại văn bản, nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong việc khai thác và nắm bắt tốt các thông tin trong văn bản chuyên ngành.

Giáo viên gợi ý và hướng dẫn cho sinh viên sử dụng hiệu quả các chiến lược đọc trong quá trình học tập; hướng dẫn, đào tạo sinh viên tự áp dụng các chiến lược đọc trong và ngay cả khi kết thúc học phần. Các văn bản đọc khác nhau thì cần các chiến lược khác nhau. Các chiến lược đọc TACN hữu ích như đọc lướt, đọc quét, đoán nghĩa của từ theo ngữ cảnh hoặc qua cấu tạo từ, phỏng đoán, suy luận, tóm tắt, kết nối nội dung trong tài liệu đọc với kiến thức nền.

- Khuyến khích sinh viên đọc một cách chủ động, tự giác.

Khuyến khích sinh viên đọc thêm tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh bên ngoài lớp học. Đọc chủ động và mở rộng giúp sinh viên làm giàu thêm vốn từ vựng, kiến thức về cấu trúc tiếng Anh. Đọc nhiều sẽ giúp người học làm giàu thêm vốn từ vựng, ngữ pháp của tiếng Anh cũng như kiến thức chuyên môn về nghề nghiệp thu nhận được từ tài liệu.

- Giảng viên có kế hoạch phát triển vốn tài liệu tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên.

Phát triển tài liệu giảng dạy rất quan trọng và có tác động trực tiếp đến chất lượng dạy và học. Có hai cách để thực hiện: dùng tài liệu có sẵn rồi bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với người học; và thiết kế tài liệu giảng dạy riêng theo nhu cầu sử dụng.

Việc xây dựng chương trình giảng dạy nên dựa vào phân tích nhu cầu của người học, nhu cầu của nhà tuyển dụng, phỏng vấn các chuyên gia trong ngành, phân tích ngôn ngữ cần thiết cho chuyên ngành.

Với người học

- Xây dựng kế hoạch học tập chủ động nói chung và học tiếng Anh chuyên ngành nói riêng, có kế hoạch học tập và bổ sung vốn từ vựng hàng ngày, hàng tuần và hàng tháng. Đọc nhiều các tài liệu chuyên ngành để làm quen với các từ, thuật ngữ và các cấu trúc mang tính chuyên ngành, chuyên sâu.

- Sử dụng các kỹ năng đọc hiểu một cách đa dạng để nắm bắt thông tin từ các thể thức văn bản khác nhau hiệu quả hơn

- Các chiến lược đọc phải được sử dụng cả trên lớp theo hướng dẫn của giáo viên và ở nhà khi không có sự hướng dẫn. Những chiến lược đọc quan trọng và hữu ích khi đọc TACN gồm đọc lướt (skimming) để tìm ý chính, đọc



để tìm thông tin chi tiết (Scanning), đoán nghĩa của từ mới theo ngữ cảnh hoặc qua cấu tạo từ, tóm tắt ý chính của bài đọc, suy luận, kết nối kiến thức chuyên ngành có sẵn với nội dung bài đọc.

3. Kết luận

Thông qua bài viết tác giả trình bày một cách khái quát các khái niệm về đọc, đọc tiếng Anh và đọc tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin. Đồng thời thông qua bài viết tác giả cũng thống kê, tổng hợp những khó khăn mà người học thường gặp phải khi học và đọc tài liệu tiếng Anh chuyên ngành như; vốn từ vựng và kiến thức ngữ pháp bị hạn chế, các từ vựng và thuật ngữ mới gây khó hiểu, khó đoán nghĩa của các từ vựng hoặc thuật ngữ chuyên ngành mới, không biết kết nối giữa kiến thức nền của bản thân với kiến thức chuyên ngành..., qua đó đề xuất những giải pháp như; các nhóm giải pháp từ phía giáo viên, nhóm giải pháp từ phía sinh viên, để giải quyết những khó khăn và phát triển khả năng đọc hiểu tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên ngành công nghệ thông tin tại trường Đại học, Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anderson N.J., individual differences in strategy use in second language reading and testing, *The Modern Language Journal*, 75(4), 460-472, 1991. <http://dx.doi.org/10.1111/j.1540-4781.1991.tb05384.x>
2. Block E., The comprehension strategies of second language readers. *TESOL Quarterly*, 20(3), 165-187, 1986. <http://dx.doi.org/10.2307/3586295>
3. Dudley-Evans T., *Research perspectives on English for academic purposes*, Cambridge: Cambridge University Press, 1998.
4. Goodman K., "The Reading Process" in *Interactive Approaches to Second Language Reading*, Cambridge: Cambridge University Press. 1988.
5. Hanner J., *The Practical Language Teaching*. Essex: Longman Group Limited, 1989.
6. Janzen J., Teaching strategic reading, in Richards J.c. & Renandya W.A. (Eds.), *Methodology in language teaching: An anthology of current practice* (pp.287-294), Cambridge: Cambridge University Press, 2001.

5.



CHAT GPT VÀ ỨNG DỤNG TRONG HỌC TẬP NGÀNH THÔNG TIN – THƯ VIỆN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

ThS. Đỗ Thị Hằng

Tóm tắt

Trong vài tháng trở lại đây, sự lan truyền trên mạng xã hội và có nhiều trang tin điện tử đã liên tục đưa bài về một loại chat siêu trí tuệ nhân tạo nó có thể trả lời bất kỳ câu hỏi chỉ trong vài giây. Hàng loạt bài viết phân tích về ưu điểm vượt trội của nó và còn cảnh báo rằng sẽ có cả chục nghề nghiệp sẽ bị xóa sổ trong tương lai khi nền tảng này phát triển hoàn thiện hơn. Chat siêu trí tuệ nhân tạo này được gọi là ChatGPT.

Trong bài viết này, tác giả giới thiệu về Chat GPT và đặt ra vấn đề nó có ứng dụng như trong cuộc sống và nhất là ứng dụng trong giảng dạy và học tập của sinh viên, học viên sẽ giúp ích như thế nào để có thể có thêm các kiến thức tham khảo mà không cần phải tìm quá nhiều tài liệu.

Từ khóa: ChatGPT, chat GPT,..

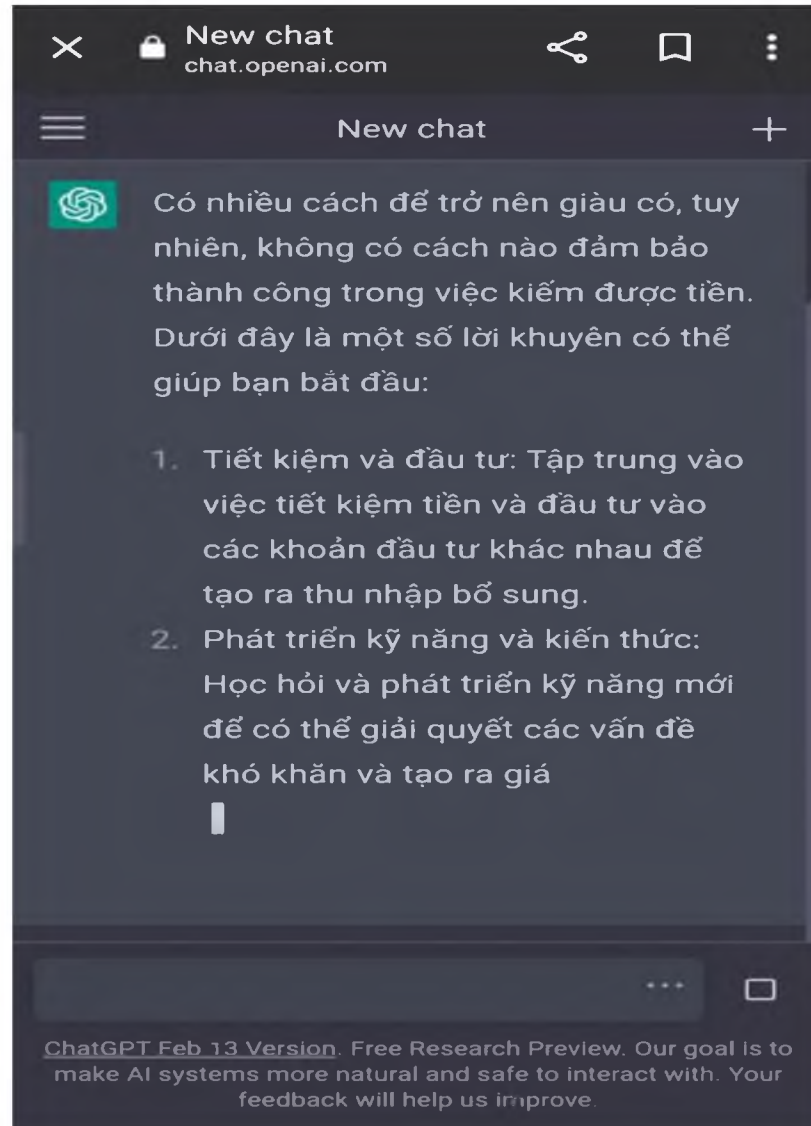
I. Giới thiệu về Chat GPT

Chat GPT là gì?

Chat GPT là một ứng dụng chatbot hỗ trợ AI do OpenAI phát triển nhằm đem đến cho người dùng như một công cụ tìm kiếm thông tin đa dạng các chủ đề, lĩnh vực khác nhau một cách nhanh chóng. Công cụ này có khả năng tạo văn bản giống con người. Đây là một trong những mô hình AI xử lý ngôn ngữ lớn nhất và mạnh mẽ nhất cho đến nay, với 175 tỷ tham số được dùng trong huấn luyện. Chat GPT được ra mắt công chúng vào ngày 30/11/2022, và chỉ chưa đến 1 tuần kể từ khi ra mắt đã có hơn một triệu người đã đăng ký sử dụng.

Chat GPT có nhiều ứng dụng tiềm năng, bao gồm trong chatbot, trợ lý ảo và các ứng dụng khác yêu cầu khả năng xử lý ngôn ngữ tự nhiên ở mức độ cao. Bất kỳ ai cũng có thể sử dụng Chat GPT bằng cách tích hợp nó vào ứng dụng của riêng họ hoặc bằng cách sử dụng một trong nhiều nền tảng chatbot dựng sẵn

kết hợp công nghệ này. Chẳng hạn, một cá nhân có thể sử dụng nền tảng chatbot để xây dựng một trợ lý cá nhân có thể trả lời các câu hỏi và thực hiện các tác vụ nhất định.



Ví dụ về Chat GPT

So sánh Chat GPT và Google Search

Trước đây, chúng ta hay nói vui với nhau: Cái gì không biết thì tra Google, thế nhưng Chat GPT được dự đoán là sẽ soán ngôi google trong thời gian tới bởi nó được phát triển ở cấp độ cao hơn, thông minh hơn và gần với người thật hơn.

Nói về sự khác nhau giữa Chat GPT và Google thì có thể kể đến như: Khi bạn hỏi một điều gì đó Google sẽ trả kết quả là hàng loạt các trang web có nội dung, từ khóa liên quan để bạn chọn lọc, tổng hợp.



Với Chat GPT lại khác, sau khi nhận được câu hỏi của bạn nó sẽ tổng hợp thông tin dữ liệu từ hàng nghìn website rồi tự động tổng hợp thành một bài viết, một câu trả lời dễ hiểu nhất gửi đến bạn.

Nhiều bài báo nói rằng Chat GPT có thể trả lời và giải quyết nhiều vấn đề khác nhau, do đó cung cấp cho người dùng nhiều trải nghiệm khác nhau và kiến thức mới so với công cụ tìm kiếm Google. Do đó, Chat GPT được mọi người sử dụng để tham khảo trong một số công việc như: Viết báo, làm dàn ý luận văn, xây dựng hồ sơ giáo án, tạo kịch bản, viết thơ, các đoạn lập trình máy tính, lập hợp đồng, phân tích, trả lời khách hàng, giải thích các quy định pháp luật...

Một ví dụ điển hình là Tổng thống Israel Isaac Herzog người đã trở thành nhà lãnh đạo đầu tiên trên thế giới nhờ tới công nghệ siêu AI ChatGPT hỗ trợ viết bài phát biểu của mình. Theo Jerusalem Post, ông Isaac Herzog đã có bài phát biểu khai mạc đặc biệt tại hội thảo về an ninh mạng “Cybertech Global Tel Aviv 2023” ngày 01 tháng 02 mà phần mở đầu ông tiết lộ do chính Chat GPT viết được lộ diện trước 20.000 khán giả.

Ngày 25/01/2023, trang CBSNEWS của Mỹ thông tin rằng Chat GPT đã vượt qua được kỳ thi ngành luật, một trong những ngành học được đánh giá khó khăn và nhiều thử thách cho người học. Bài báo có đoạn “Một chatbot được hỗ trợ bởi hàng loạt dữ liệu từ internet đã vượt qua các kỳ thi tại một trường luật của Hoa Kỳ sau khi viết các bài luận về các chủ đề khác nhau, từ luật hiến pháp đến thuế. Kết quả tốt đến mức các nhà giáo dục đã cảnh báo nó có thể dẫn đến gian lận trên diện rộng và thậm chí báo hiệu sự kết thúc của các phương pháp giảng dạy trong lớp học truyền thống.

Tuy nhiên, cũng có nhiều ý kiến cho rằng vẫn còn những việc mà Chat GPT chưa thể vượt qua công cụ tìm kiếm hiện nay được (như Google Search, Bing), bởi Chat GPT tự tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, rồi tạo ra một câu trả lời theo cách hiểu và phương trình của nó.

Theo quan điểm của tác giả, nếu xét về mặt tìm kiếm câu trả lời thì Chat GPT cũng gần giống với Wikipedia, đó là tổng hợp dữ liệu, thông tin khác nhau



từ các nguồn khác nhau để ra một kết quả chung nhất theo phương trình của nó. Với Wikipedia thì trang này tổng hợp từ các bài viết trên mạng, còn ChatGPT thì dạng tổng hợp từ nguồn tài nguyên được tích trữ trong nền tảng này hoặc cũng có thể từ nguồn bài viết khác. Tuy nhiên, Wikipedia còn có mục chú thích để người đọc kiểm chứng bài viết của họ tham khảo từ trang tin nào, còn Chat GPT thì không cho ta biết nguồn dữ liệu thông tin đó là lấy từ đâu. Nên dẫn đến người dùng có thể đã không biết còn bị hiểu sai, nếu kết quả của Chat GPT là thiếu chuẩn xác như ví dụ trên.

Trong khi đó, Google Search thì không tổng hợp mà là chọn lọc bài viết từ trang có độ tin tưởng cao nhất, được nhiều người xem nhất, với nội dung gần đúng cao nhất để đưa lên trên top cho người tìm kiếm đọc. Còn việc sử dụng thông tin từ bài viết nào, thì đó là quyền của người đọc. Người đọc có thể sử dụng thông tin từ bài top 1 hoặc cũng có thể lấy tin từ bài viết ở top 3 hay top 10. Nhưng Chat GPT không cho người dùng lựa chọn sẽ tổng hợp từ các tài nguyên sau đó chỉ đưa ra một câu trả lời cho người dùng và không có bất kỳ một dẫn chứng nào.

II. Ứng dụng Chat GPT trong học tập

ChatGPT mang lại rất nhiều lợi ích có thể áp dụng trong học tập đó là tìm kiếm thông tin một cách nhanh chóng và hiệu quả, tiết kiệm thời gian công sức khi đi tìm kiếm thông tin từ nhiều nguồn khác. Tuy nhiên, không chỉ đọc câu trả lời từ ChatGPT một cách đơn thuần mà nó còn giúp người dùng nâng cao khả năng diễn đạt trong đoạn văn. Từ câu trả lời của chatGPT mà các bạn cần kết hợp thêm kiến thức đã được học trên lớp để diễn đạt thành ý tưởng của mình cho phù hợp với nội dung, dự án đang thực hiện.

Công cụ ChatGPT là công cụ không giới hạn về không gian, thời gian mà sinh viên có thể tiếp tục học và lặp lại quá trình này để hỗ trợ bản thân mỗi ngày bằng việc tìm kiếm, thu thập nhiều kiến thức mới ở đa lĩnh vực.

Ngoài ra, ChatGPT có thể giúp giải quyết các vấn đề về học tập và đưa ra lời khuyên cho những thắc mắc liên quan đến vấn đề việc làm, tư vấn về tương



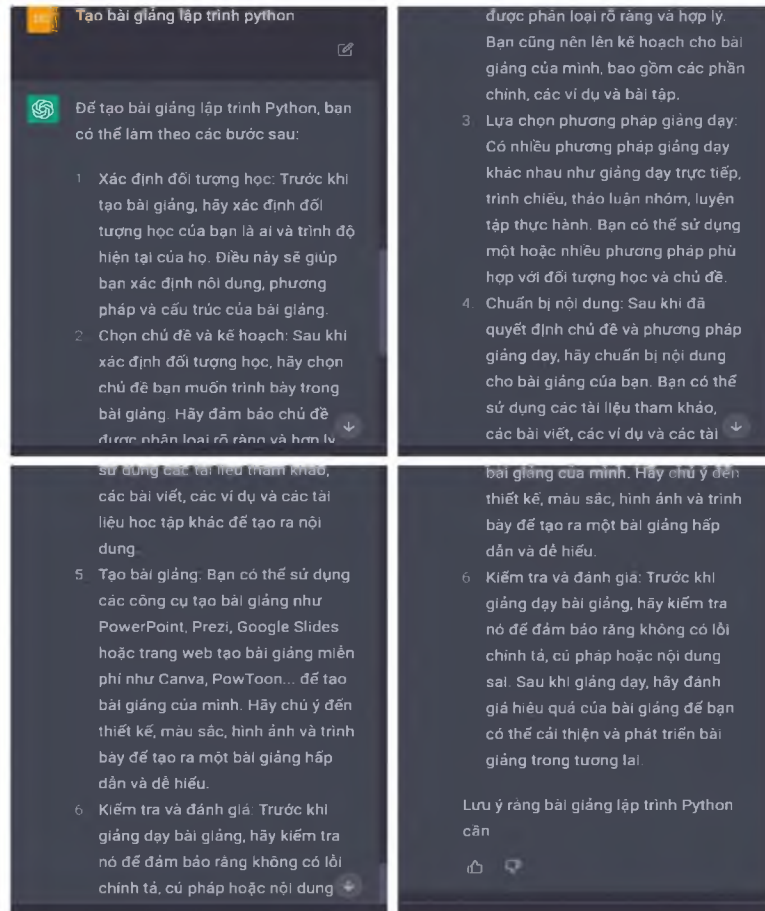
lai... Đặc biệt, ChatGPT mang đến cho sinh viên cơ hội để giao tiếp với hệ thống AI, giúp sinh viên tăng cường khả năng giao tiếp với “người máy” từ đó cải thiện kỹ năng giao tiếp của bạn với các hệ thống công nghệ khác trong tương lai.

Để sử dụng một cách hiệu quả với bất cứ một công nghệ hiện đại nào không chỉ riêng trí tuệ nhân tạo, mà người dùng cần học cách “lãnh đạo” thay vì trở thành “nô lệ” của công cụ đó. Với những tiện ích vượt bậc thì bạn không nên lười mà hãy coi nó như một người bạn, một công cụ để hỗ trợ.

ChatGPT có nhiều ứng dụng và lợi ích mang lại đối với nhiều lĩnh vực nhất là trong thời đại hiện nay học tập, làm việc trực tuyến, từ xa. Dưới đây là một số ứng dụng cụ thể của ChatGPT trong học tập như:

1. Hỗ trợ giáo viên và giảng viên:

Giảng viên tại trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa giảng dạy đa ngành nghề thì với ChatGPT có thể giúp giảng viên tạo ra nội dung giảng dạy tự động. Sử dụng ChatGPT, giáo viên và giảng viên có thể dễ dàng tạo ra các bài giảng, tài liệu học tập và bài kiểm tra tự động một cách nhanh chóng. Điều này giúp tiết kiệm thời gian và công sức cho giáo viên và giảng viên không mất quá nhiều thời để hỗ trợ tìm kiếm tài liệu.



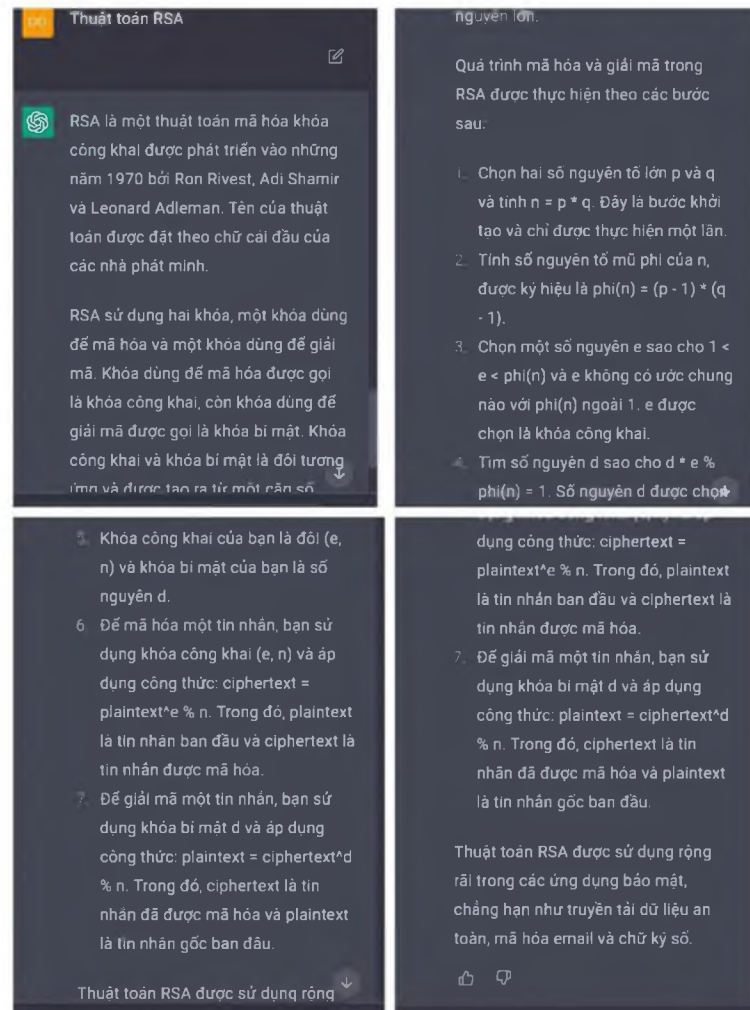
Đây là một ví dụ khi giảng viên dạy ngôn ngữ lập trình Python thì khi chat với GPT bạn muốn soạn một bài giảng về ngôn ngữ lập trình Python thì với chat GPT đã đưa ra một số gợi ý khá hay và đầy đủ về các bước để tạo ra một bài giảng. Qua đây thì giảng viên có thể tham khảo qua bài viết này để xác định được mục đích cần tạo bài giảng về lập trình Python như thế nào.

Hoặc những câu hỏi liên quan đến bài tập tạo câu hỏi trắc nghiệm.



2. Cải thiện kết quả học tập:

ChatGPT có thể tự động tạo ra các bài kiểm tra và câu hỏi trắc nghiệm. Các câu hỏi được tạo ra bởi công cụ này có thể giúp cải thiện kết quả học tập cho các bạn sinh viên bằng cách tăng khả năng tự học và tự nghiên cứu, cập nhập thêm nhiều kiến thức mới. Thật tuyệt vời khi sinh viên đang đau đầu với những câu hỏi ôn tập khó thì chat GPT đã hỗ trợ các bạn sinh viên trong quá trình tìm kiếm các tài liệu. Ví dụ như bạn đang có câu hỏi khó về thuật toán RSA thì chỉ chưa đến 30 giây thì chat GPT đã đưa ra câu trả lời cho bạn thật hữu ích, lúc này nó giống như một vị cứu tinh của bạn vì chúng ta không phải mất quá nhiều thời gian để tìm một câu trả lời mà sát với nội dung mình cần tìm kiếm.



3. Hỗ trợ nghiên cứu và viết bài luận:

Đối với sinh viên tại trường Đại học Thể thao và Du lịch Thanh Hóa sau những năm cuối sẽ đi thực tập tại các trường hoặc các cơ quan doanh nghiệp, nhà nước thì sau mỗi đợt thực tập sinh viên phải viết báo cáo thực tập tốt nghiệp. Với công cụ ChatGPT có thể giúp sinh viên và học viên tạo ra bài báo cáo chất lượng theo form mẫu mà không phải quá căng thẳng đi tìm kiếm các tài liệu. Nó có thể giúp sinh viên nghiên cứu và thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, sau đó tổng hợp và thiết lập thông tin này một cách hợp lý.





Xin chào! Để viết một báo cáo thực tập tốt nghiệp, bạn cần bao gồm những thông tin sau:

1. Thông tin về tổ chức thực tập: Bao gồm tên và địa chỉ của tổ chức,

4. Đánh giá kết quả thực tập: Nêu những thành tựu bạn đã đạt được, những khó khăn bạn đã gặp phải và cách bạn đã vượt qua chúng.
5. Kết luận và đề xuất: Tóm tắt những

6. Tài liệu tham khảo: Nếu có, liệt kê các tài liệu tham khảo mà bạn đã sử dụng trong báo cáo của mình.

Để viết một báo cáo thực tập tốt nghiệp chất lượng, bạn cần lưu ý rằng

4. Hỗ trợ học tập trực tuyến:

ChatGPT có thể giúp sinh viên và học viên tiếp cận với các trang web học tập trực tuyến và tự động trả lời các câu hỏi và bài tập. ChatGPT cũng có thể được sử dụng để tạo ra các cuộc trò chuyện tự động giữa sinh viên và giáo viên, nâng cao tính tương tác và hiệu quả học tập.

5. Phát triển kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh: Học tiếng anh là môn học khó cần có thời gian đầu tư, ChatGPT ra đời có thể giúp ích cho sinh viên và học viên trường Đại học Văn hóa và Thể thao Du lịch Thanh Hóa phát huy được tính tự học, tự tìm tòi sáng tạo. ChatGPT có thể được sử dụng để phát triển khả năng ngôn ngữ tiếng Anh của sinh viên và học viên. Nó có thể giúp người học cải

thiện vốn từ vựng và nâng cao khả năng phát âm thông qua các bài tập và trò chuyện tự động. Ví dụ như trong ô ChatGPT bạn gõ một từ mới thì công cụ này nhanh chóng trả lời câu hỏi của bạn trong vài giây và không làm khó bạn trong tìm nghĩa, dịch nghĩa của tiếng anh.



Lời kết

ChatGPT là một công cụ hữu ích giúp bạn tiết kiệm thời gian và cải thiện khả năng tự học và góp phần nâng cao hiệu quả trong công việc. Với tiềm năng phát triển mạnh mẽ trong tương lai, ChatGPT có thể trở thành công nghệ tiên tiến để đáp ứng nhu cầu của xã hội ngày càng phát triển. Nếu bạn muốn có những trải nghiệm tuyệt vời và nhanh chóng đạt được mục tiêu của mình thì bạn hãy đăng ký và sử dụng công cụ ChatGPT tại địa chỉ [https:// chat.openai.com](https://chat.openai.com). Nó có tiềm năng rất lớn trong việc hỗ trợ học tập, giáo dục và nhiều lĩnh vực khác đặc biệt là trong thời đại công nghệ ngày nay.



Tuy nhiên, với những lợi ích lớn từ chat GPT mà chúng ta lại lạm dụng quá mức mà không chịu tư duy, tìm kiếm từ những tài liệu chính thống để chúng ta có những thông tin chính xác và đáng tin cậy. Chat GPT chỉ mang tính chất tham khảo và có một cái gì đó mang tính giải trí sau những buổi làm việc và học tập căng thẳng chúng ta lại có những câu hỏi vui.

Tài liệu tham khảo:

[1] Bài viết “Chat GPT Login Here – Chat GPT Plus is Here”, trên trang Chat GPT, đăng tại: <https://opchatgpt.com/>;

[2] Bài “Chat GPT đạt 100 triệu người dùng, ra bản thu phí”, trên Báo điện tử VnExpress ngày 2/2/2023, đăng tại: <https://vnexpress.net/chatgpt-dat-100-trieu-nguoi-dung-ra-ban-thu-phi-4565818.html>;

[3] Bài viết “Cách dùng ChatGPT tại Việt Nam rất đơn giản”, trên trang Ngonaz ngày 3/2/2023, đăng tại <https://ngonaz.com/cach-dung-chat-gpt/>;

[4] Bài viết “ChatGPT thông minh nhưng vì sao chưa thay thế được Google”, trên Trang thông tin điện tử tổng hợp Soha ngày 4/2/2023, đăng tại: <https://soha.vn/chatgpt-sieu-thong-minh-nhung-vi-sao-chua-the-thay-the-cong-cu-tim-kiem-google-20230204102102197.htm>;

[5] Bài viết “Tổng Thống đầu tiên dùng Chat GPT viết bài phát biểu”, trên Báo điện tử VnExpress ngày 4/2/2023, đăng tại <https://vnexpress.net/tong-thong-dau-tien-dung-chatgpt-viet-bai-phat-bieu-4566685.html>;

[6] Bài viết “Chat GPT thông minh nhưng vì sao chưa thể thay thế công cụ tìm kiếm Google” trên Báo điện tử VTC NEWS, đăng tại: <https://vtc.vn/chatgpt-sieu-thong-minh-nhung-vi-sao-chua-the-thay-the-cong-cu-tim-kiem-google-ar739206.html>;

DẠY HỌC CÁC HỌC PHẦN TOÁN THEO CHUẨN ĐẦU RA CỦA NGÀNH THÔNG TIN – THƯ VIỆN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

ThS. Nguyễn Thị Phượng¹

1. Mở đầu

Đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo các ngành nghề đang là xu thế tất yếu của ngành giáo dục nói chung và của giáo dục đại học nói riêng. Với đặc thù là trường đào tạo đa ngành, hiện nay trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã xây dựng chuẩn đầu ra của tất cả các ngành đào tạo trình độ Đại học. Việc đáp ứng các yêu cầu của chuẩn đầu ra luôn là một vấn đề mà từng bộ môn, khoa phụ trách và các giảng viên phụ trách giảng dạy các học phần luôn quan tâm, nghiên cứu. Bài viết này phân tích thực trạng dạy các học phần Toán cho ngành Thông tin – Thư viện, qua đó từng bước đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên ngành Thông tin – Thư viện, đáp ứng chuẩn đầu ra cho từng chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo ngành Thông tin – Thư viện.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số yêu cầu của chuẩn đầu ra ngành Thông tin – Thư viện

Ngày 22/11/2021, Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã ký Quyết định số 1335/QĐ-DVTDĐT ban hành chuẩn đầu ra cho 18 chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy. Chuẩn đầu ra quy định các yêu cầu của người học đạt được khi tốt nghiệp bao gồm: Nội dung kiến thức; Kỹ năng; thái độ; Vị trí việc làm của người học đảm nhận sau tốt nghiệp; Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu đặc thù khác đối với từng ngành đào tạo.

Trong các yêu cầu của chuẩn đầu ra, chúng ta có thể thấy ngay yêu cầu về kỹ năng nghề nghiệp sau tốt nghiệp là điều quan trọng nhất và đã được nêu rõ ràng cho từng chuyên ngành đào tạo. Chẳng hạn đối với Chuyên ngành Thư viện - Thiết bị trường học: - Kỹ năng nhận biết, sử dụng, bảo quản các thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị dạy học, thí nghiệm và phương pháp xử lý thông tin, tổ

¹ Khoa GD MN &Tiểu học



chức các hoạt động thư viện; - Kỹ năng ứng dụng thành thạo các phần mềm công nghệ thông tin để triển khai các khâu nghiệp vụ Thư viện - thiết bị trường học. Đối với Chuyên ngành Văn thư - Lưu trữ: - Kỹ năng thực hiện các quy trình nghiệp vụ quản lý văn bản, tài liệu. Sử dụng các trang thiết bị hiện đại và phần mềm công nghệ thông tin trong công tác văn thư - lưu trữ; - Kỹ năng thu thập, bổ sung, phân loại, xử lý, tổ chức, bảo quản và khai thác tài liệu lưu trữ; - Kỹ năng công tác văn thư trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, giáo dục. Đối với Chuyên ngành công nghệ thông tin ứng dụng: - Kỹ năng sửa chữa máy tính, sửa chữa hệ thống mạng, quản trị máy chủ và các thiết bị về công nghệ thông tin. - Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin vào các lĩnh vực khác nhau như: Thư viện, du lịch, giáo dục, doanh nghiệp... - Kỹ năng lập trình căn bản, thiết kế web, đồ họa, an toàn bảo mật thông tin.

Có thể thấy các yêu cầu về rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên sau tốt nghiệp là tương đối cao và bám sát các yêu cầu thực tế của nghề nghiệp mà xã hội cần. Để đáp ứng được các yêu cầu này đòi chuẩn đầu ra của mỗi ngành học hỏi bộ môn, khoa chuyên trách, giảng viên giảng dạy và sinh viên phải có quá trình giảng dạy và học tập với các mục tiêu, giải pháp thực hiện cụ thể ở mỗi kỳ học. Một trong những vấn đề đặt ra là trong quá trình dạy học các môn học Toán thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành, các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên sẽ được trang bị và rèn luyện như thế nào. Mục tiêu của các học phần Toán đóng góp như thế nào trong quá trình thực hiện chuẩn đầu ra, cụ thể là rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.

2.2. Vị trí, vai trò của các học phần Toán trong chương trình đào tạo ngành Thông tin – Thư viện

Trong chương trình đào tạo ngành Thông tin – Thư viện, các học phần Toán được giảng dạy ở năm thứ nhất, năm thứ hai ở bậc đại học. Hiện tại trong khung chương trình đào tạo ngành Thông tin – Thư viện có 3 học phần Toán. Hai học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành đó là: Toán học trong hoạt động thông tin (3 Tín chỉ); Thống kê học (3 tín chỉ); Một học phần thuộc kiến thức chuyên ngành Công nghệ thông tin ứng dụng là: Các phương pháp tối ưu hóa (3 Tín chỉ). (Căn cứ Quyết định số 1690/QĐ-DVTDĐT, ngày 31/12/2021 ban hành khung chương trình và Kế hoạch giảng dạy cho 18 ngành đào tạo trình độ Đại học chính quy tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa).

Toán học hiện hữu và đi sâu vào các lĩnh vực khoa học tự nhiên và xã hội. Các kiến thức Toán trong các môn học trang bị cho sinh viên nhìn chung rất

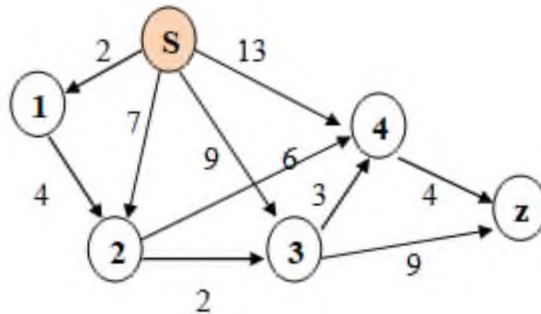


phong phú, đa dạng và có tính ứng dụng cao trong các hoạt động thông tin – thư viện, công nghệ thông tin ứng dụng. Chẳng hạn, khi học các kiến thức của môn Thống kê học thì ứng dụng của nó là việc quan sát thu thập thông tin, xử lý số liệu thống kê, phân tích, ra quyết định... Khi học các kiến thức của môn Toán trong hoạt động thông tin thì có nhiều ứng dụng trong khoa học máy tính như: ứng dụng của lý thuyết tập hợp để tìm kiếm thông tin, đánh giá hiệu quả tìm tin, giải các bài toán tìm kiếm trên internet; ứng dụng của hệ nhị phân, các phép tính logic mệnh đề và đại số Boole trong việc thiết kế các vi mạch máy tính...

Khi học chuyên ngành công nghệ thông tin ứng dụng, sinh viên được cung cấp các kiến thức như: Thuật toán, lý thuyết đồ thị, các bài toán tối ưu cùng với các ứng dụng của nó trong lĩnh vực khoa học máy tính.

Một ví dụ cụ thể: Ứng dụng của bài toán tìm đường đi ngắn nhất trong một đồ thị. Nếu ta coi các đỉnh của đơn đồ thị liên thông là các địa điểm khác nhau cần đi qua, trọng số (dương) là chi phí đi lại giữa các điểm. Khi đó bài toán tìm đường đi ngắn nhất trong một đồ thị chính là bài toán tìm đường đi với chi phí nhỏ nhất giữa các điểm cần đến. Khi đó, chúng ta có thể sử dụng nhiều thuật toán khác nhau để giải bài toán này. Tuy nhiên, chúng tôi lấy ví dụ bài toán tìm đường đi ngắn nhất bằng thuật toán Dijkstra sau:

Ví dụ: Dùng thuật toán Dijkstra tìm đường đi ngắn nhất từ đỉnh S tới đỉnh Z trong đồ thị sau

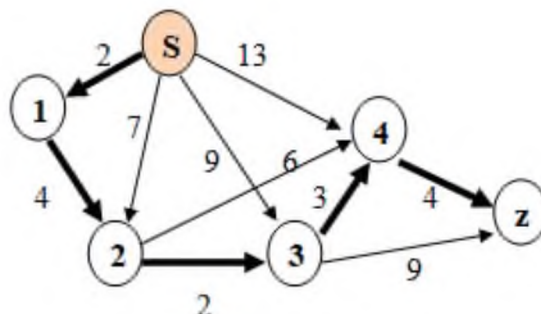


Kết quả tính toán theo thuật toán Dijkstra được trình bày theo bảng dưới đây:

K	Đỉnh S	Đỉnh 1	Đỉnh 3	Đỉnh 2	Đỉnh 4	Đỉnh Z
0	(0,S)*	(∞ ,S)	(∞ ,S)	(∞ ,S)	(∞ ,S)	(∞ ,S)
1	-	(2,S)*	(9,S)	(7,S)	(13,S)	(∞ ,S)
2	-	-	(9,S)*	(6,1)*	(13,S)	(∞ ,S)
3	-	-	(8,2)*	-	(12,2)	(∞ ,S)
4	-	-	-	-	(11,3)*	(17,3)
5	-	-	-	-	-	(15,4)

						*
--	--	--	--	--	--	---

Khi đó chúng ta có được đường đi ngắn nhất từ S đến z như sau:



Đường đi ngắn nhất từ S đến Z là: S, 1, 2,3,4,Z, đường đi này có độ dài là 15

Đối với sinh viên khá, giỏi các bạn có thể nghiên cứu sâu hơn viết các thuật toán trên máy tính với các ngôn ngữ lập trình khác nhau.

Qua một ví dụ trên cho thấy rõ hơn việc ứng dụng của các kiến thức toán học vào quá trình rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tính toán, giải các bài toán thực tế thường gặp trong kinh doanh hay lĩnh vực thông tin. Như vậy, có thể thấy được vị trí, vai trò đóng góp của các học phần Toán trong việc rèn luyện và hình thành kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên, đáp ứng các yêu cầu của chuẩn đầu ra ngành học.

2.3. Thực trạng dạy học các học phần Toán

Đội ngũ giảng viên giảng dạy các học phần Toán của ngành hiện nay có 02 người, 100% có trình độ sau đại học, trong đó có 01 GV đang học NCS. Chương trình các học phần Toán đều có tính khoa học, chặt chẽ và có tính ứng dụng cao, thuận lợi cho việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên. Nhìn chung, quá trình dạy học luôn được sự quan tâm của Ban giám hiệu nhà trường, khoa và các tổ bộ môn.

Bên cạnh những thuận lợi, trong quá trình giảng dạy các học phần Toán còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế như: (1) Nguồn tuyển sinh giảm mạnh, cạnh tranh giữa các trường lớn, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trong cả nước không có việc làm cao, ảnh hưởng tới tâm lý, nhu cầu muốn tham gia học tập của sinh viên dẫn tới số lượng người học của ngành không nhiều; (2) Toán luôn được các bạn sinh viên mặc định là môn khó học hoặc học lực môn toán đầu vào tuyển sinh chưa cao nên sinh viên chưa thực sự thích thú, chưa sẵn sàng kiến thức cho việc học toán tiếp theo, điều này dẫn tới kết quả học tập chưa cao; (3) Số lượng sách



tham khảo cho môn Toán ở Trung tâm thông tin – Thư viện trường chưa nhiều; (4) Ngành học có nhiều bạn là lưu học sinh Lào, nhiều ngôn ngữ thuật toán các em còn chưa hiểu, khi giảng dạy gặp nhiều khó khăn, cản trở trong việc truyền đạt và tiếp nhận thông tin; (5) Số lượng giảng viên dạy các môn Toán ít (01 người chức danh giảng viên nhưng dạy thêm các môn Toán ở các ngành học khác, 01 người đang là trưởng một đơn vị và đang học nghiên cứu sinh), chưa được trang bị các kiến thức liên quan tới thực tiễn nghề nghiệp Thông tin – Thư viện, công nghệ thông tin, do vậy, khả năng rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên vẫn còn hạn chế.

Từ những khó khăn trên cho thấy, việc nghiên cứu các giải pháp để nâng cao chất lượng dạy học các học phần Toán theo hướng rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên cần được quan tâm một cách cụ thể, sâu sắc hơn.

2.4. Một số kiến nghị

Để sinh viên tốt nghiệp có được những kỹ năng nghề nghiệp cần thiết, đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra ngành học là một trong những vấn đề hết sức quan trọng. Chất lượng đào tạo của ngành học được coi như là một lời cam kết của nhà trường với xã hội trong việc thực hiện chuẩn đầu ra như đã công bố. Vì vậy, cần đầu tư nghiên cứu các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao chất lượng dạy và học các môn học thuộc chương trình đào tạo nói chung và của các học phần Toán nói riêng. Chúng tôi mạnh dạn đề xuất một số giải pháp như sau:

- Về phía giảng viên: (1) Đổi mới phương pháp giảng dạy, hình thức dạy học phù hợp với đặc thù từng lớp học (lớp có số lượng sinh viên ít/ lớp có các lưu học sinh Lào...) theo hướng phát huy tính tích cực của người học và phù hợp với năng lực mỗi sinh viên, từ đó tạo ra sự hứng thú, tích cực trong học tập của sinh viên; (2) Biên soạn giáo trình mới phù hợp với chuyên ngành cụ thể, thường xuyên cập nhật những kiến thức, tài liệu mới; (3) Đổi mới cách thức kiểm tra, đánh giá, tổ chức thi nghiêm túc, đúng quy chế nhà trường.

- Về phía khoa, nhà trường: (1) Động viên, giao trách nhiệm cho một số cán bộ được đào tạo các ngành sư phạm Toán, cử nhân toán đã có trình độ sau đại học tiếp cận, sát hạch, giảng dạy các học phần Toán; (2) Tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên có điều kiện tham gia các lớp tập huấn, hội thảo liên quan đến thực tiễn nghề nghiệp.

- Về phía sinh viên: Tăng cường thời gian tự học tại nhà hoặc trên thư viện, tích cực tham gia các hoạt động thảo luận, seminar tại lớp, làm bài tập theo nhóm hoặc theo mỗi cá nhân; Thường xuyên tìm hiểu các tài liệu tham khảo để làm phong phú kiến thức cũng như trực tiếp rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp.



Tài liệu tham khảo

1. Quyết định số 1335/QĐ-DVTDĐT ngày 22/11/2021 ban hành chuẩn đầu ra cho 18 chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.
2. Quyết định số 1690/QĐ-DVTDĐT, ngày 31/12/2021 ban hành khung chương trình và Kế hoạch giảng dạy cho 18 ngành đào tạo trình độ Đại học chính quy tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.
3. Đỗ Đức Giáo, (2014) *Toán rời rạc ứng dụng trong tin học*, nxb giáo dục Việt Nam.



ĐỔI MỚI ĐÀO TẠO, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC THƯ VIỆN - THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

ThS. Bùi Thị Hậu¹

1, Đặt vấn đề

Trong xu thế hội nhập và phát triển như hiện nay, giáo dục đại học được công nhận là một công cụ hiệu quả cho sự phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao và phát triển xã hội trên nhiều phương diện. Giáo dục đại học chính là nguồn cung cấp đội ngũ nhân lực có trình độ cao phục vụ phát triển của xã hội và là công cụ quan trọng tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao cho xã hội. Vậy để có thể đáp ứng nhu cầu nhân lực về thư viện - thiết bị trường học cho xã hội là một yêu cầu đòi hỏi ngành Thông tin - Thư viện phải không ngừng nỗ lực nâng cao chất lượng đào tạo ngành.

2. Một vài khó khăn trong việc đào tạo chuyên ngành Thư viện - Thiết bị trường học tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Hiện nay số lượng sinh viên học chuyên ngành Thư viện - Thiết bị trường học (thuộc Bộ môn Thông tin - Thư viện) tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch tăng cao. Đây là tín hiệu vui cho bộ môn và chứng tỏ nhu cầu của xã hội đối với nguồn nhân lực này có xu hướng tăng lên. Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa hiện có cơ sở vật chất, nguồn tài nguyên hỗ trợ học tập khá khang trang, có đầy đủ trang thiết bị, phòng học đảm bảo yêu cầu các học phần lý thuyết, có trung tâm thư viện, học liệu, có mạng lưới thông tin thư viện điện tử đủ mạnh để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và nghiên cứu của giảng viên.

Tuy nhiên bên cạnh những lợi thế có được thì khó khăn phải kể đến đó chính là hiện nay nhà trường chưa trang bị được phòng học thực hành cho sinh viên lĩnh vực thiết bị trường học nên hầu hết các học phần thuộc kiến thức chuyên ngành đều đang là học phần lý thuyết. Số lượng đội ngũ giảng viên có trình độ và đúng chuyên ngành đào tạo còn khiêm tốn. Giảng viên chuyên ngành Thư viện - Thiết bị trường học đa phần là đội ngũ giảng viên trẻ, ngành gần tiếp cận nên còn non về chuyên môn, nghiệp vụ. Đó chính là một trong những khó

¹ Khoa VH - TT



khắc, thách thức lớn nhất của khoa, bộ môn. Chất lượng đào tạo vẫn chưa ngang tầm với đòi hỏi thực tế và chưa thật sự đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Mảng về thư viện thì nhà trường có đội ngũ giảng viên chuyên sâu với đầy đủ học liệu giáo trình, còn mảng thiết bị trường học thì tài liệu giáo trình còn hạn hẹp, chưa được bổ sung nhiều nên nguồn học liệu nghiên cứu cho giảng viên và sinh viên chưa phong phú.

Mức độ hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và được đẩy mạnh, công cuộc hiện đại hóa sự nghiệp thư viện đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao. Công tác đào tạo phải xuất phát từ nhu cầu thực tế, đáp ứng được ngay những vấn đề mà việc chuyển đổi các thư viện truyền thống thành thư viện hiện đại đang đặt ra. Chuyên ngành Thư viện - Thiết bị trường học thuộc ngành Thông tin - Thư viện cần khảo cứu xem xét, phân tích chất lượng đào tạo đại học của mình đã đáp ứng yêu cầu của xã hội ở mức độ nào, những đổi mới về nội dung chương trình đào tạo, về phương pháp giảng dạy đã đưa lại những kết quả gì? Các cử nhân Thông tin - Thư viện được đào tạo ra hàng năm hiện nay đã có được những kiến thức và kỹ năng cần và đủ để chuyển đổi các thư viện truyền thống thành thư viện hiện đại, xây dựng các thư viện đa phương tiện, thư viện điện tử/thư viện số chưa?; Tại sao phần lớn sinh viên tốt nghiệp đại học được tuyển dụng vào các thư viện làm việc đều phải đi học tiếp tục các lớp ngoại ngữ, tin học, huấn luyện ngắn hạn nghiệp vụ thì mới có thể làm việc tốt được?.

Đứng trước những khó khăn, thách thức lớn, từ thực tiễn đòi hỏi khoa, bộ môn Thông tin - Thư viện cần phải có chiến lược đào tạo, không ngừng nâng cao chất lượng để sinh viên có kiến thức, kỹ năng cơ bản về công tác thư viện, thiết bị trường học đáp ứng nhu cầu nhân lực trong các trường học phục vụ cho sự phát triển giáo dục của đất nước.

3. Để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực Thư viện - Thiết bị trường học tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, chúng ta cần:

Để sinh viên học chuyên ngành Thư viện - Thiết bị trường học được lĩnh hội và nắm vững các kiến thức cơ sở lý luận về thư viện, về thiết bị dạy học cũng như nắm vững vị trí, chức năng, vai trò của thư viện, thiết bị dạy học trong nhà trường, các quy trình, cách thức tổ chức hoạt động của thư viện và công tác thiết bị dạy học và các biện pháp nghiệp vụ quản lý thiết bị dạy học ở các cơ sở giáo dục phổ thông. Từ đó sinh viên hình thành các kỹ năng về nghiệp vụ thư viện, về xây dựng được kế hoạch và lập hồ sơ quản lý hệ thống thiết bị dạy học, các biện pháp nghiệp vụ của mảng mình đảm nhiệm để tham mưu cho cơ sở



giáo dục nơi mình công tác về lĩnh vực thư viện, thiết bị dạy học. Sau đây, tôi xin mạnh dạn đề xuất một số giải pháp giúp nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực Thư viện - Thiết bị trường học là:

Giải pháp trước hết là củng cố, nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên là biện pháp cần ưu tiên hàng đầu. Thực hiện tích cực biện pháp này chúng ta mới có thể kỳ vọng việc đào tạo của chuyên ngành Thư viện - Thiết bị trường học có chất lượng cao. Chất lượng giảng viên là một trong những yếu tố quan trọng nhất quyết định chất lượng học tập của sinh viên, việc nâng cao trình độ giảng viên và cải tiến chất lượng giảng dạy là điều tất yếu nâng cao kết quả học tập của sinh viên. Mỗi giảng viên phải không ngừng học tập, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và đổi mới phương pháp giảng dạy. Bộ môn, khoa và nhà trường cần có kế hoạch tổ chức cho giảng viên bộ môn được tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý và sử dụng thiết bị dạy học cho viên chức làm công tác thiết bị dạy học ở các cơ sở giáo dục phổ thông để tiếp cận thức tiên đạt chất lượng trong giảng dạy. Chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ. Bên cạnh việc đồng bộ cơ cấu quản lý có chuyên môn nghiệp vụ tốt, được học tập tại các trường có chuyên ngành tương thích để học hỏi, bổ sung kiến thức, nghiệp vụ quản lý ngành, học nghiên cứu sinh để nâng cao trình độ chuyên môn thì cần khuyến khích và tạo điều kiện cho giảng viên bộ môn tham gia nghiên cứu sinh đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Đặc biệt khoa, bộ môn cần quan tâm đến đổi mới chương trình nội dung, phương pháp giảng dạy của giảng viên phải phù hợp với đối tượng giảng dạy với các hệ đào tạo như chính quy, liên thông chính quy, liên thông vừa học vừa làm thông qua việc kết hợp và ứng dụng kiến thức nền của sinh viên và quá trình học tập. Phương pháp giảng dạy cần thực hiện biến đổi theo hướng giảm dần áp dụng các phương pháp giảng dạy truyền thống, tăng cường áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực (Các phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp tranh luận, phương pháp nêu vấn đề, seminar, thực hành, làm đồ án môn học...). Bởi chính sự thụ động của sinh viên trong quá trình học tập là nguyên nhân chính của sự thụ động và bỡ ngỡ khi họ ra trường làm việc. Để bảo đảm, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực Thư viện - Thiết bị trường học chính là gắn chặt việc thay đổi phương pháp giảng dạy của giảng viên với thay đổi phương pháp học của sinh viên. Giảng viên phải thay đổi hoàn toàn phương pháp giảng dạy, đầu tư rất nhiều công sức cho việc soạn bài giảng, giới thiệu chi tiết tài liệu cần đọc, chú trọng rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng truyền đạt, các kỹ



năng về công tác thông tin cho sinh viên, hướng dẫn họ thảo luận, nghiên cứu khoa học; sinh viên phải thay đổi hoàn toàn phương pháp học, phải tham gia học tập với thái độ tích cực, chủ động tìm kiếm và tham khảo các tài liệu thích hợp với từng môn học, từng chuyên đề khác nhau để đạt yêu cầu của mỗi học phần. Sinh viên phải tự học, tự nghiên cứu là chính với sự tư vấn của cố vấn học tập và sự định hướng của từng giảng viên các môn học. Hiện nay cho dù giảng viên có phương tiện máy móc (máy tính, máy chiếu) hỗ trợ thì thực chất trong giờ học, người học vẫn ở thế bị động trong nhận thức và tiếp nhận thông tin. Đặc biệt đối với việc phát huy được tính chủ động trong giờ học chú trọng nguyên tắc lấy người học làm trung tâm là một việc hết sức cần thiết. Với phương pháp giảng dạy tích cực thì sinh viên phải tự tìm hiểu, tìm hướng giải quyết vấn đề, giảng viên chỉ hướng dẫn, cung cấp những thông tin cần thiết và theo dõi, tổng kết quá trình tự học của sinh viên. Trên lớp học giảng viên phải làm sao kích thích được tính chủ động của mỗi sinh viên, biến giờ học trên lớp thành môi trường thuận lợi cho sinh viên để sinh viên có điều kiện tham gia ý kiến, trình bày tham luận, thuyết trình những vấn đề nhận thức mà mình được nghiên cứu cộng với vấn đề thực tiễn mình đang đối mặt, điều ấy sẽ gợi lên niềm say mê hứng thú đối với các em, làm cho các em tự nguyện, tự giác đến với lớp học.

Bên cạnh việc đổi mới phương pháp giảng dạy thì mỗi giảng viên cần không ngừng tham gia nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực chuyên ngành. Tích cực và chủ động hội nhập quốc tế trong bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học; tăng cường hợp tác quốc tế, ưu tiên phát triển các chương trình đào tạo chất lượng cao. Thực tiễn đã chứng minh rằng muốn nâng cao chất lượng đào tạo, đào tạo đạt chuẩn phải gắn kết hữu cơ giữa giảng dạy với nghiên cứu khoa học. Sản phẩm chính về nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên là các bài báo, báo cáo khoa học, sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình, nhưng rất tiếc rằng tỷ lệ loại sản phẩm này ở chuyên ngành Thư viện - Thiết bị trường học là rất thấp so với các ngành đào tạo khác. Phần lớn các giảng viên có tinh thần trách nhiệm cao cũng chỉ dừng lại ở việc cập nhật bài giảng chứ ít đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học, xuất bản giáo trình, sách chuyên khảo, chính vì vậy việc giảng dạy khó lòng đạt chất lượng cao được. Mỗi giảng viên phải có lòng say mê tìm tòi, tận tâm trong nghiên cứu khoa học và giảng dạy. Cảm nhận được vấn đề nghiên cứu khoa học và nâng cao chất lượng dạy học là nghĩa vụ và trách nhiệm song hành của giảng viên, đây là một yếu tố chủ quan giữ vai trò quyết định đối với việc đổi mới phương pháp giảng dạy. Bởi vì, chỉ có thông qua nghiên cứu khoa học giảng viên mới có tri thức và nhận thức đúng đắn yêu cầu



của công tác dạy học, những khó khăn và đòi hỏi của việc nâng cao chất lượng đào tạo. Mỗi giảng viên phải tự mình nghiên cứu và tích cực trong học tập nâng cao trình độ, nhất là trình độ chuyên môn nghiệp vụ về thư viện, thiết bị dạy học nhằm nâng cao khả năng tư duy lý luận và tư duy thực tiễn của mình. Chỉ khi ý thức trách nhiệm và vai trò của giảng viên được đề cao sẽ giúp cho giảng viên ý thức sáng tạo, chủ động, tự tin trong giảng dạy. Khoa, bộ môn cần yêu cầu mỗi giảng viên phải có ít nhất một phiếu đề xuất đề tài cấp cơ sở hàng năm để gắn chặt nhiệm vụ nghiên cứu khoa học với nhiệm vụ giảng dạy, khuyến khích các giảng viên sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học lồng ghép vào chương trình giảng dạy môn học. Bên cạnh đó khoa, bộ môn tăng cường tạo môi trường học tập nghiên cứu khoa học của sinh viên, tăng cường hơn nữa số lượng sinh viên nghiên cứu khoa học hàng năm để sinh viên được rèn luyện năng lực nghiên cứu khoa học, gắn lý luận với thực tiễn.

Để bảo đảm, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực này là tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị hiện đại phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học, giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên. Tăng cường vận dụng thực hành bằng các cách có thể về những vấn đề nghiệp vụ nghề nghiệp trong thực tiễn nhằm giải quyết tốt những vấn đề của thực tiễn đặt ra giúp sinh viên ra trường tự tin và thuần thục trong công việc. Chương trình đào tạo ngành Thông tin - thư viện trang bị cho sinh viên những kiến thức về hoạt động thư viện và thông tin từ những vấn đề như: cách tổ chức xây dựng vốn tài liệu, cách lưu trữ và bảo quản tài liệu, đến việc khai thác xử lý thông tin, quản trị thông tin hiệu quả nhằm phục vụ cho mọi nhu cầu của bạn đọc. Giúp sinh viên thông thạo việc tổ chức và quản lý dịch vụ thông tin hoặc các tài liệu cho những người có nhu cầu cập nhật thông tin. Từ đó trang bị cho sinh viên kỹ năng về phân tích, tổng hợp, tạo dựng các sản phẩm thông tin, số hóa tài liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu thư mục và cơ sở dữ liệu toàn văn cùng các sản phẩm thông tin tư liệu đa phương tiện khác phục vụ cho công việc. Có kỹ năng thực hành thành thạo các hoạt động nghiệp vụ như: Xây dựng và phát triển nguồn tin, tổ chức kho và quản lý tài liệu, xử lý thông tin - tài liệu, xây dựng các sản phẩm và dịch vụ thông tin - thư viện, tổ chức phục vụ người đọc, chia sẻ nguồn lực thông tin; kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng soạn thảo, kỹ năng giao tiếp nói và viết và quản lý. Bộ môn, khoa cần đề xuất với nhà trường chú trọng đầu tư 1 phòng thiết bị trong đó có đầy đủ hệ thống thiết bị dạy học tối thiểu cấp từ cấp Tiểu học đến Trung học phổ thông để giới thiệu trực tiếp với sinh viên về hệ thống các thiết bị đó. Đồng thời các em được trực tiếp quan sát và tiến hành thực



hiện các biện pháp nghiệp vụ của mình trong lĩnh vực này, từ đó phục vụ tốt nhất quá trình dạy và học của giảng viên và sinh viên. Để làm được điều này, đòi hỏi giảng viên phải có kiến thức chuyên môn vững vàng, vừa sâu, vừa rộng, có phương pháp giảng dạy tốt và nhất thiết người giảng viên phải am hiểu sâu sắc kiến thức, có nghiệp vụ tốt thì mới có thể gắn lý thuyết với thực hành, như thế bài giảng của mình mới thuyết phục được người học, gợi niềm say mê hứng thú cho người học - người học mới thật sự cảm thấy việc học tập, nghiên cứu lý luận ở trường là thật sự bổ ích vì những kiến thức học được ở trường có thể ứng dụng được vào quá trình công tác của mình. Làm như vậy sẽ kích thích được ý thức cầu thị kiến thức, lòng say mê học hỏi nắm bắt cái mới ở người học - dẫn đến tính tự giác trong học tập. Để có một tiết học hấp dẫn việc chuẩn bị bài giảng của giảng viên phải công phu hơn, mất nhiều thời gian, công sức. Như vậy việc tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị hiện đại phục vụ cho việc đào tạo của nhà trường phải đi đôi với tinh thần trách nhiệm cao của người giảng viên và tính tự giác cao của người học. Khoa, bộ môn cần đấu mối với phòng Tư vấn, tuyển sinh và giới thiệu việc làm trong việc phối hợp các cơ quan tuyển dụng tăng cường hoạt động sinh viên với cơ hội việc làm, tạo môi trường cho sinh viên được tham gia vào công việc thực tế tại các cơ sở giáo dục. Khoa, bộ môn đấu mối các cơ sở giáo dục trong việc cho sinh viên thực tập tại để học thông qua trải nghiệm thực tế, gắn lý thuyết với thực hành.

Để bảo đảm, nâng cao chất lượng đào tạo chuyên ngành, khoa, bộ môn cần thực hiện công bố công khai trước sinh viên về chương trình đào tạo, mỗi môn học có đề cương chi tiết cụ thể. Việc đổi mới nhìn chung đều đi theo hướng chương trình đạt chuẩn quốc tế, nội dung khung chương trình liên thông cập nhật, cắt bỏ những phần trùng lặp, tăng các môn học tự chọn, tăng giờ thực hành, giờ tự học, phương pháp giảng dạy lấy người học là trung tâm. Khoa, bộ môn tổ chức dự giờ định kỳ thường xuyên, tăng cường tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn đánh giá giờ dạy. Khoa, bộ môn cần trực tiếp lắng nghe, lấy ý kiến phản hồi của người học về chất lượng giảng dạy môn học của từng giảng viên để tự đánh giá chất lượng đào tạo của mỗi giảng viên. Từ đó kích thích sự cố gắng trau dồi và đổi mới kiến thức liên tục của giảng viên qua các học kỳ giảng dạy. Việc lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy sẽ giúp đỡ rất nhiều cho việc đánh giá giảng viên, thay cho lối truyền thống là dựa trên dữ liệu học tập, sự quan sát lớp học và sự quản lý lớp của giảng viên. Việc lấy ý kiến phản hồi của sinh viên, của giảng viên là một việc làm để đánh giá chất lượng dạy học và là phương tiện cho việc cải tiến góp phần nâng cao chất



lượng giáo dục đào tạo chuyên ngành Thư viện - Thiết bị trường học nói riêng và bộ môn Thông tin - Thư viện nói chung.

Chuyên ngành Thư viện - Thiết bị trường học hiện nay giảng dạy theo hình thức online, đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, lấy người học làm trung tâm, gắn với nhu cầu thực tiễn của xã hội và thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư. Tiếp tục đầu tư, khai thác, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học hiện đại; đặc biệt là đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong công tác quản lý, tổ chức các hoạt động đào tạo.

4. Kết luận

Tóm lại, việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực Thư viện - Thiết bị trường học tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa trong không gian phát triển mới cần phải luôn được thực hiện đồng bộ các giải pháp. Trên thực tế, việc đào tạo nguồn nhân lực với năng lực và phẩm chất đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn luôn đặt ra nhiệm vụ trọng tâm của khoa, bộ môn trong nhà trường với việc tiếp tục đổi mới, cải tiến chương trình đào tạo, xây dựng đội ngũ giảng viên giảng dạy có trình độ cao, đổi mới phương pháp giảng dạy và tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Phương Nga, Nguyễn Quý Thanh (2007), *Giáo dục đại học, một số thành tố của chất lượng*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Nguyễn Lâm Trung (2004), *Đổi mới phương pháp giảng dạy, nhu cầu cấp bách để nâng cao chất lượng đào tạo*, Tham luận tại Hội thảo “Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam - Hội nhập và thách thức”, Hà Nội.
3. Nguyễn Hồng Sinh (2005). *Vai trò của cán bộ thư viện trường học hiện đại* Tập san (28), Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP.HCM.



XÂY DỰNG CÁC BƯỚC TỔ CHỨC GIẢNG DẠY HỌC PHẦN THIẾT BỊ DẠY HỌC MÔN SINH HỌC THEO MÔ HÌNH DẠY HỌC KẾT HỢP (BLENDED LEARNING) VỚI SỰ HỖ TRỢ CỦA ZALO Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

ThS. Phạm Thị Hải Yến¹

1. Mở đầu

Trong dạy học, công nghệ kỹ thuật số không chỉ là phương tiện truyền tải nội dung học tập mà còn góp phần cải tiến nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học. Việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số kết hợp với dạy học giúp mặt đang ngày càng phổ biến trên thế giới. Buckley (2002), đã ghi nhận một mô hình giáo dục đại học mới – Dạy học kết hợp [1].

Mô hình dạy học kết hợp (Blended Learning) là một mô hình tương đối mới trên thế giới, xuất hiện chỉ trong khoảng 15 năm trở lại đây. Đây được cho là phương pháp có hiệu quả khá cao đối với định hướng đổi mới căn bản, toàn diện trong giáo dục. Hiện nay, các trường đại học ở Việt Nam đã và đang thúc đẩy việc áp dụng mô hình dạy học Blended Learning vào đào tạo đại học vì sự phù hợp và những lợi ích mà mô hình đào tạo này mang lại.

Học phần Thiết bị dạy học môn Sinh học là một học phần với nhiều nội dung, cơ chế hoạt động của các thiết bị thí nghiệm sinh học nên đòi hỏi nhiều kênh hình tĩnh. Học phần còn có các bài thực hành phức tạp, tốn kém, mất nhiều thời gian dẫn đến một số bài thực hành không tiến hành được làm hạn chế chất lượng lĩnh hội kiến thức, kỹ năng môn học của SV. Vận dụng mô hình kết hợp trong giảng dạy học phần Thiết bị dạy học môn Sinh học sẽ giúp quá trình luyện tập phát triển năng lực tự học của SV, tạo ra các cơ hội tương tác, giao tiếp và chia sẻ kiến thức giữa các SV và giữa SV với GV.

Trong bài viết này, chúng tôi giới thiệu một số vấn đề lý luận về dạy học hỗn hợp -Blended learning (B-Learning), các tính năng của zalo hỗ trợ dạy học B-Learning, từ đó đề xuất các bước tổ chức mô hình dạy học kết hợp với sự hỗ trợ của zalo trong giảng dạy học phần Thiết bị dạy học môn Sinh học ở trường Đại học, Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

2. Một số vấn đề lý luận

¹ Khoa TDDT

2.1. Khái niệm “dạy học hỗn hợp” (Blended learning)

B–Learning là một hình thức học khá phổ biến trên thế giới, đặc biệt những nước có nền giáo dục phát triển. Hiện nay, vẫn còn một số khái niệm khác nhau về b-Learning, như: Theo Alvarez (2005) đã định nghĩa, b-learning là “Sự kết hợp của các phương tiện truyền thông trong đào tạo như công nghệ, các hoạt động, và các loại sự kiện nhằm tạo ra một chương trình đào tạo tối ưu cho một đối tượng cụ thể”. Theo Barbour M. và cs (2011), b-Learning là bất cứ lúc nào một học sinh học ít nhất một phần tại trường và một phần thông qua học trực tuyến mà SV có thể tự chủ động về thời gian, địa điểm, cách thức hoặc tốc độ học tập [3]

Tại Việt Nam, b–Learning còn là một khái niệm mới, chưa được nghiên cứu nhiều. Tác giả Nguyễn Văn Hiền có đưa ra một khái niệm tương tự là “Học tập hỗn hợp” để chỉ hình thức kết hợp giữa cách học trên lớp với học tập có sự hỗ trợ của công nghệ, học tập qua mạng. Tác giả Nguyễn Danh Nam cũng đưa ra nhận định: Sự kết hợp giữa e-Learning với lớp học truyền thống trở thành một giải pháp tốt, nó tạo thành một mô hình đào tạo gọi là “Blended Learning” [3].

Như vậy, b-Learning là sự kết hợp giữa hình thức tổ chức dạy học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giáo viên và hình thức tổ chức dạy học qua mạng E-learning với tính tự giác, tích cực chủ động của SV tạo thành một thể thống nhất, trong đó các phương pháp dạy học được vận dụng mềm dẻo để tận dụng tối đa ưu điểm của công nghệ thông tin nhằm mang lại hiệu quả dạy và học tốt nhất.

2.2. Đặc điểm của b-Learning

b-Learning là một hình thức tổ chức dạy học áp dụng những phương pháp dạy học hết sức linh hoạt và sử dụng hiệu quả những tiện ích mà công nghệ thông tin đem lại. Đặc điểm cơ bản của b-Learning phản ánh các giá trị giáo dục sau [7]:

- Cung cấp một phương pháp học tập và giảng dạy mới: b-Learning linh hoạt về không gian và thời gian diễn ra các hoạt động dạy và học sao cho phù hợp với từng nội dung, khả năng tổ chức.

- b-Learning kế thừa những ưu điểm của học trực tuyến e-Learning: b-Learning giúp cho người học có thể truy cập từ bất cứ một máy tính nào ở bất cứ đâu trên thế giới, với chi phí rất thấp để tham gia lớp học “ảo”, thảo luận, trao đổi và tìm kiếm tài liệu phục vụ học tập.

- Tối ưu hoá việc sử dụng phương tiện: Trong b-Learning, ngoài những phương tiện công nghệ truyền thông sử dụng để hỗ trợ trong dạy học truyền



thống còn có sự nâng cao và khai thác tối ưu những tiện ích từ các phương tiện hiện đại khác trong đó có internet.

2.3. Các tính năng của Zalo hỗ trợ dạy học B-Learning [5]

- Tính năng 1: Đăng tải file có liên quan đến nội dung học tập cho SV.

Zalo giúp GV đăng tải các file tài liệu lên từng nhóm lớp. Qua tính năng này, chỉ có SV từng lớp theo trong các nhóm lớp mới có thể xem được các nội dung học tập, đúng với mục đích, yêu cầu của GV. GV có thể đưa các nội dung bài mới (các file word, ảnh, đường link, đoạn video trên youtube.com) và cung cấp các liên kết mà từ các liên kết đó SV tìm được nguồn tài liệu để hình thành kiến thức mới.

- Tính năng 2: Tổ chức trao đổi nội dung học tập, thảo luận nhóm.

Trong quá trình tìm hiểu về nội dung học tập có những vấn đề chưa hiểu SV có thể hỏi GV và GV có thể trả lời để hướng dẫn, hỗ trợ cho SV về vấn đề đó qua phần “chat” của zalo. Zalo sẽ có những thông báo nhanh nhất tới GV và SV để quá trình bình luận, trao đổi diễn ra liên tục

- Tính năng 3: GV cập nhật thông tin thường xuyên nội dung học tập giúp củng cố, ôn luyện và vận dụng các kiến thức.

- Tính năng 4: Chia sẻ và lưu giữ thông tin đã đăng tải giúp SV hệ thống hóa kiến thức đã học. GV tải lên zalo những nội dung kiến thức trọng tâm của các bài học đã học, hệ thống bài tập, đề với mục đích ôn tập, củng cố kiến thức cho SV. Các thông tin được SV chia sẻ cho nhóm, cho cá nhân SV và cho mọi đối tượng thông qua zalo, từ đó có thể giúp cho SV được nhiều hơn.

- Tính năng 5: Xem lại nhật kí hoạt động. Để có căn cứ kiểm tra lại những hoạt động tự học của SV, GV yêu cầu SV gửi lại trang nhật kí hoạt động. Dựa vào đó, GV có thể biết được SV có tự học hay không, đồng thời SV có thể theo dõi lại những nội dung đã xem, đã tải, đã trao đổi thảo luận, đã chia sẻ... từ đó SV có thể tự ôn tập, tự kiểm tra lại được kiến thức cho bản thân.

2.5. Các bước tổ chức dạy học theo mô hình b-Learning với sự hỗ trợ của Zalo [3,5]

Sau khi tìm hiểu lí thuyết về phương pháp dạy học theo b-Learning. Chúng tôi đã xây dựng cách tổ chức một lớp học với sự hỗ trợ của zalo theo các bước sau:

- *Bước 1*: Tạo một group lớp học trên zalo. Đối với mỗi lớp, GV tạo một nhóm và lấy tên lớp làm tên group nhóm để dễ quản lí. GV yêu cầu cho SV đăng kí những thông tin cá nhân theo mẫu cung cấp gồm: Tên, lớp, tên zalo... và yêu



cầu SV đọc những quy định của lớp học, tạo các sự kiện để nhắc nhở các lịch học tập.

- *Bước 2*: Tổ chức dạy học ở nhà (SV tự nghiên cứu). GV đăng các nội dung tự học theo đúng giờ đã thông báo với lớp. Tạo album có tên các bài học để chứa các tranh ảnh, đường link liên quan đến từng đơn vị kiến thức. Yêu cầu thời gian hoàn thành tìm hiểu và trả lời câu hỏi dưới phần bình luận trong mỗi bài. Hỗ trợ các em trong quá trình tổ chức học tập ở nhà.

- *Bước 3*: Tổ chức dạy học ở trên lớp (SV tự thể hiện). Tổng kết những kiến thức đã thu thập được ở nhà (trên lớp). Vào đầu mỗi tiết học, GV sẽ kiểm tra nội dung tự học của SV bằng cách cho SV báo cáo trước lớp những thông tin mình đã tự học. Sau đó, GV tổng kết lại và giao nhiệm vụ, bài tập, yêu cầu SV kiểm tra, điều chỉnh lại kế hoạch học tập sao cho phù hợp với bản thân trả lời một số câu hỏi của SV đồng thời thông báo thời gian học ở nhà vào buổi tiếp theo. Tổ chức lớp học theo tiến trình dạy học trên lớp có sự hướng dẫn của GV theo giáo án đã chuẩn bị.

3. Vận dụng mô hình dạy học kết hợp (Blended Learning) trong giảng dạy học phần Thiết bị dạy học môn Sinh học ở trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

3.1. Đặc điểm học phần Thiết bị dạy học môn Sinh học [2,4]

Học phần Thiết bị dạy học môn Sinh học là học phần cơ sở ngành thuộc chương trình đào tạo chuyên ngành thư viện – thiết bị trường học, gồm các lĩnh vực kiến thức: Những vấn đề chung về thiết bị dạy học môn Sinh học, hướng dẫn sử dụng và bảo quản thiết bị dạy học môn Sinh học, tổ chức quản lý thiết bị dạy học môn sinh học và thực hành chuẩn bị, sử dụng thiết bị dạy học theo một số bài thí nghiệm trong chương trình sinh học phổ thông.

3.2. Các nội dung của môn Sinh học nên vận dụng b-Learning [2,4]

Học phần Thiết bị dạy học môn Sinh học là một môn khoa học thực nghiệm, mang tính thực tiễn cao. Vì vậy nên phần lớn các nội dung trong chương trình đều có thể vận dụng phương pháp B-learning như:

Tên chương	Nội dung vận dụng phương pháp B-learning
Chương 1: Tổng quan về thiết bị dạy học môn sinh học	- Các loại hình thiết bị dạy học Sinh học - Giới thiệu hóa chất và một số thao tác thí nghiệm cơ bản.
Chương 2: Hướng dẫn sử dụng và bảo	- Bảo quản, sử dụng thiết bị dạy học

quản thiết bị dạy học môn sinh học	Sinh học
Chương 3: Tổ chức quản lý thiết bị dạy học môn sinh học	Tổ chức phòng học bộ môn, phòng thí nghiệm sinh học và phòng kho
Chương 4: Thực hành chuẩn bị, sử dụng thiết bị dạy học theo một số thí nghiệm trong chương trình sinh học phổ thông	-Thực hành pha chế, chuẩn bị một số hóa chất phục vụ thí nghiệm sinh học - Thực hành chuẩn bị, sử dụng thiết bị dạy học theo một số thí nghiệm trong chương trình sinh học THCS và THPT.

3.3. Ví dụ sử dụng mô hình dạy học kết hợp để tổ chức dạy học học phần *Thiết bị dạy học môn sinh học* [2,3,4]

- Bài giảng được áp dụng: Chương 2: Hướng dẫn sử dụng và bảo quản thiết bị dạy học môn sinh học
- Nội dung được áp dụng: 2.1. Sử dụng và bảo quản thiết bị quang học
- Mô hình sử dụng: Mô hình Online Driver.

Hoạt động 1: Tổ chức dạy học trực tuyến có sự hỗ trợ của zalo	
<i>Hoạt động của GV</i>	<i>Hoạt động của SV</i>
- GV đưa các nội dung bài mới (các file word, ảnh, đường link, đoạn video trên youtube.com) và các câu hỏi liên quan đến nội dung bài học lên group của từng nhóm lớp trên zalo. - GV yêu cầu sinh viên hoàn thành các nhiệm vụ sau: + Quan sát hình và xem các đoạn phim về kính hiển vi để tìm hiểu hình dạng, cấu tạo và cách sử dụng và bảo quản của kính hiển vi? GV gửi đường link cho SV - Sau đó trả lời các câu hỏi sau: Câu 1. Mô tả cấu tạo kính hiển vi? Câu 2. Cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi?	- SV truy cập vào group nhóm trên Zalo đã được GV tạo ra trước đó. - Sinh viên nghiên cứu nội dung bài mới và hoàn thành các yêu cầu của giáo viên: + Quan sát hình và xem các đoạn phim về hình ảnh của kính hiển vi và ghi lại hình dạng, cấu tạo và cách sử dụng và bảo quản của kính hiển vi mà bạn thấy. + Hoàn thành bài tập



	- Trong quá trình học có vấn đề không hiểu có thể trao đổi trực tiếp với giáo viên khi online trực tuyến.
Hoạt động 2: Tổ chức dạy học trên lớp	
<i>Hoạt động của GV</i>	<i>Hoạt động của SV</i>
- GV yêu cầu SV thuyết trình trước lớp những thông tin mình đã nghiên cứu trước về nội dung bài học và hoàn thành nội dung các câu hỏi. - GV đặt thêm các câu hỏi để đưa SV vào các tình huống có vấn đề nhằm kiểm tra kiến thức của SV. - Sau đó, GV tổng kết lại và trả lời một số câu hỏi của sinh viên. - Giáo viên giao bài tập về nhà cho sinh viên để ôn luyện và củng cố kiến thức	- Sinh viên thuyết trình những nội dung mình đã nghiên cứu được: * Kính hiển vi gồm 2 bộ phận chính: cơ học và quang học. - Bộ phận cơ học - Bộ phận quang học gồm: + Thị kính + Bộ phận tụ quang. + Đèn điện, * Sử dụng kính hiển vi - Chuẩn bị kính. - Điều chỉnh ánh sáng - Quan sát mẫu trên kính * Bảo quản kính hiển vi - Thường xuyên lau chùi cẩn thận, để ở tủ có thấp đèn đỏ, để trong hộp phải có gói hút ẩm Silicagel. - Khi cần di chuyển kính, tay phải cầm thân kính, tay trái đỡ chân kính - Khi không sử dụng, ta chuyển vật kính có độ phóng đại thấp nhất hướng xuống dưới, vận thân kính xuống thấp nhất, lau sạch kính và chụp kính bằng bao nilon.

4. Kết luận

Dạy học kết hợp đã tạo ra môi trường học tập không bị giới hạn bởi thời gian và không gian. SV có thể thoải mái trao đổi thảo luận, GV có thể quản lý, hướng dẫn và điều chỉnh kịp thời hoạt động học của SV. Việc dạy học với sự hỗ trợ của Zalo sẽ kích thích hứng thú học tập, giúp SV tích cực, chủ động trong học tập, phát triển được năng lực của bản thân. Đặc biệt học phần Thiết bị dạy học các môn sinh học với nguồn học liệu đa dạng và phong phú về hình ảnh



cũng như những mẫu vật thực tế thì dạy học kết hợp có thể mang lại hiệu quả học tập cao hơn góp phần nâng cao chất lượng dạy học ở trường Đại học, Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

Tài liệu tham khảo

1. Buckley, D. P. (2002), *In pursuit of the learning paradigm [Electronic version]*, *Educause Review*, 37(1), 29-38.
2. Đề cương chi tiết học phần Thiết bị dạy học các môn sinh học. Trường ĐHVHTT&DL Thanh Hóa
3. Hà Thị Hương (2020). “Sử dụng mô hình dạy học kết hợp (Blended Learning) trong dạy học cho sinh viên ngành Sư phạm Sinh học ở các trường đại học”. Luận án tiến sĩ chuyên ngành lý luận và phương pháp dạy học sinh học, ĐHSP Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Hiền (2009). “Hình thành cho sinh viên kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để tổ chức bài dạy sinh học”. Luận án tiến sĩ chuyên ngành lý luận và phương pháp dạy học sinh học, ĐHSP Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Hồng Nhung, Mai Văn Hưng (2019), “Vận dụng mô hình dạy học kết hợp (Blended Learning) trong dạy học ở trường phổ thông”. Kỷ yếu hội thảo quốc tế, Đại học Giáo dục- Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, tr194-204
7. Trần Huy Hoàng, Nguyễn Kim Đào (2014). “Tổ chức hoạt động dạy học theo b-Learning đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo sau 2015”. Tập chí nghiên cứu khoa học, Đại học SP Huế, Vol 5, tr66-74.

ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC VĂN THƯ, LƯU TRỮ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CHUYỂN ĐỔI SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA HIỆN NAY

Th.S Đỗ Thị Thu Hương¹

1. Đặt vấn đề

Năm 2030, với đề án Thanh Hóa là một trong những tỉnh thực hiện mục tiêu chuyển đổi số với phương hướng trọng tâm lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ. Tỉnh Thanh Hóa đã và đang triển khai, thực hiện hiệu quả nhiệm vụ này, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội giúp Thanh Hóa trở thành một tỉnh kiểu mẫu của nước ta. Nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu đó, những năm qua công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh luôn được quan tâm và đầu tư.

Thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng 2025 đã nêu rõ một trong những nguyên nhân dẫn đến chậm tiến độ xây dựng và thực hiện Chính phủ điện tử là thiếu các quy định pháp lý về văn thư, lưu trữ điện tử... và nhấn mạnh việc chủ động áp dụng công nghệ số nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Hiện nay, Thanh Hóa là một trong những tỉnh hướng tới xây dựng tỉnh thông minh, văn minh hiện đại, hạ tầng viễn thông được triển khai cơ bản đáp ứng yêu cầu, là tiền đề để thực hiện thành công chuyển đổi số. Thanh Hóa cũng là một tỉnh trong top đầu của cả nước trong việc triển khai hiệu quả xử lý văn bản trên môi trường điện tử và chữ ký số. Tỉnh Thanh Hóa đang triển khai hiệu quả hệ thống phần mềm “Quản lý văn bản và hồ sơ công việc” tại tất cả các cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành một cách hệ thống và đồng nhất. Bởi vì, chuyển đổi số là điều kiện đảm bảo tăng năng suất, hiệu quả lao động, kết nối được các ngành, lĩnh vực, đặc biệt là quản lý, thương mại, dịch vụ nhằm phát triển kinh tế- xã hội, an ninh quốc phòng.

Trên cơ sở đó có thể thấy yêu cầu cấp thiết của việc xây dựng công tác văn thư, lưu trữ và nền hành chính điện tử trong bối cảnh hiện nay. Đó cũng chính là cơ hội cho việc đổi mới, chuyển đổi số và phát triển công tác văn thư,



lưu trữ; song cũng đặt ra những yêu cầu mới đối với người làm công tác văn thư, lưu trữ nói riêng và hành chính văn phòng nói chung.

2. Vai trò nguồn nhân lực và công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa hiện nay

Con người là yếu tố cốt lõi, không thể thiếu trong mô hình xây dựng và phát triển một ngành, một lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội. Bởi vậy nhiều nhiệm kỳ qua, Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa luôn quan tâm lãnh đạo phát triển nguồn nhân lực với định hướng xác định phát triển nguồn nhân lực là một trong những khâu đột phá trong quá trình phát triển góp phần chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế - xã hội, tăng lợi thế cạnh tranh và tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh ta hiện nay.

Những năm qua, Công tác văn thư, lưu trữ của tỉnh Thanh Hóa đã đi vào nền nếp, góp phần xây dựng nền hành chính hiện đại, hiệu quả, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành các văn bản mang tính pháp luật như: Chỉ thị số 02/CT-UBND; Quyết định số 3740/QĐ-UBND của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025. Nghị định số 30/2020/NĐ-CP của Chính phủ về công tác văn thư. Chỉ thị số 35/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác lập hồ sơ và giao nộp hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan, Lưu trữ lịch sử; Quyết định số 458/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước giai đoạn 2020 - 2025”;. Bố trí Kho lưu trữ và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu bảo vệ, bảo quản an toàn tài liệu lưu trữ và phục vụ nhu cầu khai thác, sử dụng tài liệu theo quy định tại Thông tư số 09/2007/TT-BNV của Bộ Nội vụ hướng dẫn về kho lưu trữ chuyên dụng và các văn bản có liên quan.

Ngoài thực hiện các nội dung trên, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo Sở Nội vụ tỉnh tham mưu quản lý tài liệu lưu trữ của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý; tăng cường chỉ đạo, quản lý các hoạt động nghiệp vụ về văn thư, lưu trữ tại UBND các xã, phường, thị trấn: Quản lý văn bản đi, đến; lập hồ sơ, giao nộp hồ sơ, tài liệu; thu thập, chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu; bố trí kho lưu trữ để bảo quản và tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ đúng quy định. Đối với tài liệu hình thành trong hoạt động của HĐND và UBND xã, phường, thị trấn phải được quản lý tập trung tại Văn phòng UBND xã, phường, thị trấn....

Với hàng loạt các chương trình của UBND tỉnh Thanh Hoá như ban hành: “Kế hoạch chỉnh lý tài liệu tồn đọng và số hóa tài liệu lưu trữ tại các sở, ban,



ngành, đơn vị cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố, giai đoạn 2022 - 2025”; Xây dựng Đề án số hóa tài liệu tại kho Lưu trữ lịch sử tỉnh Thanh Hóa. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức chỉnh lý tài liệu tồn đọng và số hóa tài liệu lưu trữ theo tinh thần Chỉ thị số 35/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác lập hồ sơ và giao nộp hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan, Lưu trữ lịch sử; đảm bảo lộ trình thực hiện theo Quyết định số 458/QĐTTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước giai đoạn 2020 - 2025”.

Theo báo cáo của Văn phòng Tỉnh ủy, sau 5 năm triển khai thực hiện Quy định số 66 của Ban Bí thư “Về thể loại, thẩm quyền ban hành văn bản của Đảng”, Hướng dẫn số 36 của Văn phòng Trung ương Đảng “Về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản của Đảng” và các quy định, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh đã từng bước đi vào nề nếp và đạt được nhiều kết quả nổi bật. Nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, của cán bộ, công chức về công tác văn thư, lưu trữ Đảng có chuyển biến rõ nét. Tổ chức bộ máy và cán bộ văn thư, lưu trữ từ cấp tỉnh đến cơ sở được kiện toàn, củng cố; cơ sở vật chất phục vụ công tác văn thư, lưu trữ được quan tâm đầu tư.

Đến nay, công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng ở Thanh Hóa đối với công tác văn thư lưu trữ được đánh giá cao. 100% văn bản, tài liệu chính thức (trừ văn bản mật) của các cơ quan Đảng được gửi, nhận trên môi trường mạng; 80% cán bộ, công chức thực hiện được quy trình xử lý văn bản và lập hồ sơ điện tử trong môi trường mạng; 90% tài liệu được chỉnh lý hoàn chỉnh và bảo quản trong Kho Lưu trữ Tỉnh ủy; 100% tài liệu lưu trữ bị hư hỏng được tu bổ, phục chế đúng tiêu chuẩn kỹ thuật. Công tác chỉnh lý, quản lý tài liệu lưu trữ được thực hiện tốt, phục vụ khai thác an toàn và phát huy giá trị của tài liệu lưu trữ. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác văn thư, lưu trữ được tăng cường, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính trong Đảng, đổi mới tác phong, lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy trong Đảng bộ tỉnh.

Hiện nay cả nước có hơn 30 cơ sở đào tạo về nghiệp vụ văn thư - lưu trữ, Tỉnh Thanh Hóa hiện nay có 5 cơ sở đào tạo trình độ đại học bao gồm các trường Đại học Hồng Đức, Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cơ sở Thanh Hóa, Phân hiệu Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa, Phân hiệu Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Thanh Hóa, 4 trường cao đẳng, 6 trường trung cấp chuyên nghiệp, 102 cơ sở dạy nghề



(6 trường cao đẳng nghề, 17 trường trung cấp nghề, 18 trung tâm dạy nghề và 61 cơ sở có đăng ký hoạt động dạy nghề theo quy định) nhưng thực tế trong hệ thống các cơ sở này của tỉnh chỉ có Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch đào tạo chuyên ngành Văn thư- lưu trữ bậc đại học trong mã ngành đào tạo Thông tin – Thư viện. Nhìn chung, khung chương trình đào tạo ở các cơ sở đào tạo còn nặng tính lý thuyết, hạn chế thực hành. Các nội dung đào tạo về khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác văn thư lưu trữ chưa tương xứng với sự phát triển của khoa học công nghệ. Vấn đề giáo dục kỹ năng cần thiết cho công việc như: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng xử lý tình huống công việc còn nhiều hạn chế.

Với quy mô 20 sở, ban ngành thuộc UBND tỉnh, với 143 phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương, 27 UBND huyện, thị xã, thành phố, với 335 phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương (trong đó 16 UBND huyện, thị xã, thành phố miền xuôi và đồng bằng có 12 phòng; 11 UBND huyện miền núi có 13 phòng - thêm Phòng Dân tộc) và 2.035 trường trong đó có 677 trường mầm non; 609 trường tiểu học; 555 trường THCS, bao gồm 11 trường THCS Dân tộc nội trú, 27 trường THCS Dân tộc bán trú. Ngoài ra, còn có 72 trường tiểu học và trung học cơ sở; 86 trường THPT; 9 trường THCS&THPT; 1 trường TH&THCS&THPT; 25 trung tâm Giáo dục thường xuyên - Dạy nghề; 1 trung tâm Giáo dục Kỹ thuật tổng hợp- Hướng nghiệp [Báo cáo tổng kết năm 2022 của Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa]. Năm 2023 dự kiến tỉnh phải chi khoảng hơn 304 tỷ đồng từ nguồn ngân sách để xử lý 29.000 m tài liệu tồn đọng đọng từ năm 1945 đến 2020 cho 02 phần việc chính là chỉnh lý tài liệu tồn đọng và số hóa tài liệu tại kho lưu trữ lịch sử tỉnh trong đó chi khoảng 47 tỷ đồng cho mua máy trang thiết bị xử lý, văn phòng phẩm và thuê nhân công [4, tr5]..

Thực tế cho thấy để hoàn thành các mục tiêu chung đó thì đội ngũ nguồn nhân lực trong công tác văn thư- lưu trữ phải đảm bảo đủ số lượng, đúng trình độ chuyên môn, tiêu chuẩn của quy định, đáp ứng yêu cầu đặt ra cho ngành hiện nay. Bởi vậy để công tác văn thư lưu trữ cần đi vào nề nếp hơn nữa trong thời gian tới, tỉnh Thanh Hoá cần quan tâm hơn nữa đến nguồn nhân lực trong công tác này, việc số hóa các văn bản, xây dựng kho lưu trữ điện tử nhằm tăng tính bảo mật văn bản và tiện lợi trong việc tra cứu, quy hoạch hệ thống tổ chức bộ máy ngành Văn thư-lưu trữ, quy hoạch hệ thống văn bản quản lý văn thư- lưu trữ. Đó là những định hướng tiên quyết giúp tỉnh ta hoàn thành yêu cầu chuyển đổi số hiện nay.

3. Yêu cầu đặt ra đối với nguồn nhân lực văn thư, lưu trữ và trách nhiệm của cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa hiện nay

Công tác văn thư, lưu trữ của tỉnh Thanh Hóa trong những năm gần đây đã được quan tâm, chỉ đạo nên đã từng bước đi vào nề nếp góp phần thực hiện tốt công tác quản lý, điều hành và các hoạt động của tỉnh ta.

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ở các sở, ban ngành, ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện thị xã thành phố, các cơ sở giáo dục, đội ngũ cán bộ làm công tác văn thư - lưu trữ đã được đào tạo cơ bản về nghiệp vụ, có khả năng đáp ứng công việc được phân công. Cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ công tác văn thư, lưu trữ như máy tính, máy fax, điện thoại, máy photocopy, máy scan... Phòng lưu trữ hồ sơ, tủ đựng hồ sơ, bảo quản hồ sơ về cơ bản từng bước được nâng cấp và đầu tư trang thiết bị tương đối đảm bảo.

Song, bên cạnh những kết quả đạt được đó, công tác văn thư, lưu trữ của Tỉnh Thanh Hóa hiện nay vẫn còn những khó khăn, hạn chế:

Đội ngũ cán bộ văn thư, lưu trữ trình độ không đồng đều, trong quá trình làm việc còn thụ động, ít sáng tạo, quen làm việc thủ công. Bên cạnh đó, cán bộ công tác văn thư, lưu trữ phải làm việc vất vả, có khi phải làm việc ngoài giờ hành chính do có công văn khẩn, trong khi đó lương cho đội ngũ này thì thấp hơn cán bộ viên chức khác (mặc dù cộng thêm 0,2 đặc thù ngành - độc hại).

Công tác văn thư, lưu trữ đã có từ rất lâu, tồn tại song song với lịch sử hình thành, phát triển của các đơn vị, cơ quan sự nghiệp. Tuy nhiên, trong suy nghĩ của không ít người, công tác này hình như mới được coi trọng những năm gần đây và được quản lý nghiêm ngặt hơn. Đồng thời, đối với không ít người làm công tác văn thư- lưu trữ lại có nhận thức, công việc được giao đã giải quyết xong là hết trách nhiệm mà chưa ý thức được rằng phải lập hồ sơ, quản lý đối với những văn bản, tài liệu được hình thành trong quá trình giải quyết công việc của cơ quan, đơn vị và cũng không nghĩ rằng những tài liệu hôm nay sẽ có giá trị cho mai sau nên chưa có ý thức trân trọng, bảo vệ những tài liệu đó, dẫn đến việc lưu trữ tài liệu còn sơ sài, lộn xộn không đúng quy trình, khoa học. Một số cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đặc biệt là đơn vị ở vùng sâu, nơi có hoàn cảnh khó khăn thì tài liệu vẫn chưa được lập hồ sơ và giao nộp vào kho lưu trữ, mà đang quản lý dưới hình thức nhỏ lẻ, độc lập.

Để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực văn thư, lưu trữ đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa hiện nay thì các cơ sở đào tạo cần chú trọng những vấn đề như:

- Thích ứng thời đại 4.0



Trong thời đại kỷ nguyên số với sự phát triển một cách mạnh mẽ của khoa học và công nghệ như hiện nay, các cơ sở đào tạo phải xác định, định hướng đào tạo có một chương trình phù hợp để trang bị cho người học một hành trang vững chắc nhất nhằm phát triển bản thân, hội nhập cùng xu hướng cách mạng công nghệ 4.0.

Người làm văn thư, lưu trữ cần hiểu rõ về bối cảnh thời đại kỷ nguyên số, Chính phủ điện tử, bản chất và mục tiêu, sự tương tác, nguyên tắc quản trị và quản lý thông tin trong Chính phủ điện tử; khung kiến trúc và các nền tảng cơ bản điện tử. Khi hiểu những vấn đề này, người làm văn thư, lưu trữ sẽ nắm bắt, trao đổi, chia sẻ, khai thác và lưu trữ thông tin trong thời kỳ kỷ nguyên số hiện nay, từ đó sẽ biết cách thức quản lý thông tin một cách hiệu quả. Đây cũng chính là những kiến thức nền tảng mà các cơ sở đào tạo cần trang bị cho người học.

- Sự hiểu biết về văn hóa công sở, văn hóa làm việc

Văn hoá là nguồn lực, động lực phát triển kinh tế - xã hội, là các hành vi, cách ứng xử của một tổ chức, là nền tảng để tạo nên các giá trị và tiêu chuẩn, hỗ trợ các cá nhân trong tổ chức giao tiếp với nhau thông qua các phương tiện truyền thông xã hội. Dưới sự tác động mặt trái kinh tế thị trường, lối sống của sinh viên, người học biểu hiện một số mất niềm tin, thiếu kiểm soát lệch lạc, như: thực dụng, không có lý tưởng, ứng xử không hợp với đạo lý truyền thống, ít tham gia vào các hoạt động cộng đồng... Về vấn đề này, trong Chỉ thị nêu trên, Ban Bí thư Trung ương Đảng cũng nhấn mạnh: “Một bộ phận giới trẻ giảm sút niềm tin, thiếu ý thức chấp hành pháp luật, sống thực dụng, thiếu lý tưởng, xa rời truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Công nghệ thông tin, sự du nhập của nhiều nền văn hóa đã làm thay đổi niềm tin và chuẩn mực của người lao động, dẫn đến sự thay đổi văn hoá công sở, văn hóa của cơ quan, tổ chức. Nói cách khác, kỷ nguyên số đang làm chuyển đổi cách thức giao tiếp, ứng xử, quan hệ nơi công sở. Khi một hệ thống mới được cài đặt vào chế độ làm việc tại một cơ quan, tổ chức, nó làm thay đổi quy trình giải quyết công việc, dẫn đến làm thay đổi thói quen làm việc của đội ngũ nhân sự, dần dần dẫn đến sự thay đổi văn hóa công sở. Sự thay đổi văn hóa công sở trên phạm vi vĩ mô sẽ dẫn đến thay đổi văn hóa xã hội.

Nắm hiểu được vấn đề này, người làm công tác văn thư, lưu trữ nói riêng và người lao động nói chung cần được trang bị kiến thức về quản trị sự thay đổi trong cơ quan, tổ chức, sẵn sàng và chủ động tiếp nhận những hệ thống mới vào quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức. Cụ thể là hệ thống quản lý văn bản và điều hành, hệ thống quản trị công việc, các hệ thống chuyên môn nghiệp vụ, hệ



thống đào tạo... thích ứng với cách thức làm việc khi áp dụng hệ thống mới và dần tạo lập văn hóa công sở theo bối cảnh mới của thời đại ngày nay.

- Về kiến thức

Nhân lực văn thư, lưu trữ, việc được trang bị và nắm hiểu đầy đủ kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành là yêu cầu cơ bản nhất. Tuy nhiên, trong bối cảnh ngày nay người làm công tác văn thư, lưu trữ cần nắm được chi tiết, nguyên lý cụ thể của từng khâu nghiệp vụ văn thư, lưu trữ. Có nghĩa là, ở mỗi khâu nghiệp vụ, người làm văn thư, lưu trữ cần thấu hiểu từ lý luận đến các quy định pháp lý, hướng dẫn nghiệp vụ liên quan và thực tế triển khai trong từng bối cảnh cụ thể khác nhau. Trong bối cảnh tin học hóa, số hóa các quy trình nghiệp vụ là tất yếu. Thực tế cho thấy, nhân lực được đào tạo ngành công nghệ thông tin thiếu những kiến thức nền tảng và nghiệp vụ văn thư, lưu trữ. Vì vậy, các cơ sở đào tạo cần xây dựng chương trình phù hợp, lựa chọn các học phần, bổ sung phần mềm quản lý và lưu trữ văn bản mới hiện nay, nhằm cung cấp kiến thức mới, cập nhật kiến thức phù hợp với bối cảnh của thời đại. Nhân lực văn thư, lưu trữ cần nhận thức vấn đề chuyên môn nghiệp vụ của mình ở mức độ cao và sâu hơn, hệ thống hơn.

- Trang bị kỹ năng mềm

Thế kỷ 21 với bối cảnh Chính phủ điện tử thì nhân viên được yêu cầu có kỹ năng thích hợp cho việc quản lý thông tin, hồ sơ, tài liệu. Bởi vậy ngoài những kỹ năng như giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng sử dụng các loại hệ thống, công cụ, thiết bị công nghệ thông tin, kỹ năng xử lý tình huống thì cần trang bị cho người học những kỹ năng như : **Hợp tác và làm việc nhóm, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, tính thích ứng và linh hoạt, phân loại và hiểu thông tin.** Thiếu những kỹ năng này, người học, đặc biệt là người làm công tác văn thư- lưu trữ sẽ không thể hòa nhập vào một thị trường quốc tế. Và cũng không được trang bị đầy đủ để bắt đầu công việc và hoàn thành công việc hiệu quả.

- Trách nhiệm xã hội và đạo đức

Định hướng tới sự phát triển bền vững. Vì vậy, đóng góp cho xã hội, cộng đồng và tuân thủ các quy tắc đạo đức là điều vô cùng quan trọng mà người học cần được trang bị đầy đủ khi ra trường và hành nghề.

Đạo đức nghề nghiệp, nói ngắn gọn là yêu nghề và có trách nhiệm với nghề nghiệp, với chuyên ngành mà bản thân mình được đào tạo và phụng sự. Nghề nào cũng cần đạo đức nghề nghiệp để định hướng con người làm việc đúng pháp luật, đúng đạo đức, đúng mục tiêu phục vụ xã hội, phục vụ nhân dân.



Điều này vô cùng quan trọng đối với người làm công tác văn thư, lưu trữ bởi lẽ công việc của họ tác động trực tiếp vào các hệ thống quản lý thông tin của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực quan trọng và nhạy cảm (quản lý nhà nước, lưu trữ thông tin, ngân hàng, tài chính...). Vì vậy, nếu không trau dồi kiến thức về đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội, rất có nguy cơ phát triển bản thân chệch hướng, thực hiện những việc không có ích cho xã hội, quốc gia, dân tộc...

Đạo đức xã hội là nền tảng để một doanh nghiệp phát triển theo chiều hướng tích cực, mang lại lợi ích thiết thực cho doanh nghiệp và cho toàn xã hội, không vì lợi ích riêng mà ảnh hưởng đến lợi ích chung của toàn xã hội.

Trang bị đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội cho người học là nhiệm vụ vượt khỏi sự kiểm soát của các cơ sở đào tạo. Đạo đức của mỗi cá nhân được xây dựng từ môi trường sinh ra và lớn lên, có sự tác động của gia đình và nhà trường trong suốt quá trình chăm sóc, nuôi nấng và giáo dục. Tuy nhiên, ở lứa tuổi sinh viên, khi con người bắt đầu có những nhận thức rõ ràng về sự trưởng thành, môi trường giáo dục của nhà nước và các cơ sở đào tạo chính là một trong những yếu tố nền móng để định hướng nhân cách, thái độ làm việc, đạo đức nghề nghiệp của người học trong tương lai.

Nhìn chung, trong xu thế phát triển của cách mạng công nghệ 4.0, ngành Văn thư - Lưu trữ Việt Nam nói chung, ngành Văn thư- lưu trữ ở tỉnh Thanh Hóa nói riêng đang đứng trước cơ hội to lớn để chuyển mình đi lên hiện đại hóa. Nhằm thực hiện tốt mục tiêu đó, ngành Văn thư – lưu trữ phải đồng thời giải quyết nhiều vấn đề từ cơ sở hạ tầng, công nghệ, chính sách cho đến chất lượng nguồn lực của sự phát triển. Trong đó, nguồn nhân lực là yếu tố trọng tâm, là mục tiêu và động lực của sự phát triển, có vai trò quyết định cần được chú trọng đầu tư phát triển. Giải pháp hướng tới là thực hiện đổi mới đào tạo nguồn nhân lực phù hợp chiến lược phát triển ngành Văn thư – lưu trữ cùng với xu thế của thời đại.

Tài liệu tham khảo:

1. Báo cáo tình hình công tác văn thư, lưu trữ năm 2021, Số: 14 /BC-VPTU, ngày 07/01/2021 của Văn phòng tỉnh ủy tỉnh Thanh Hóa.
2. Nguyễn Thị Chinh và cộng sự, Xây dựng Khung cơ bản của việc quản lý văn bản, tài liệu trong bối cảnh Chính phủ điện tử Việt Nam, in Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, L.t. Trung tâm Khoa học và Công nghệ Văn thư, Editor, 2017.



3. Quyết định 1032/QĐ-BNV của Bộ Nội vụ là về quy chế văn thư lưu trữ ngày 01 tháng 12 năm 2020.

4. Thông tư 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ.



BẢO TỒN PHÁT HUY NHỮNG MÔN THỂ THAO DÂN TỘC TẠI THANH HÓA

ThS. Phạm Cẩm Hùng¹

Tóm tắt: Những năm gần đây, bên cạnh việc chăm lo đời sống vật chất thì các hoạt động thể dục thể thao (TDTT) trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã được Đảng Nhà nước, chính quyền các địa phương quan tâm. Bên cạnh những môn thể thao hiện đại, các môn thể thao dân tộc truyền thống đang dần được khôi phục, duy trì và phát triển tại nhiều địa phương, thu hút đông người dân tham gia tập luyện và thi đấu. Việc bảo tồn, phát triển các môn thể thao truyền thống không chỉ góp phần nâng cao đời sống tinh thần, mà còn phát huy giá trị văn hóa đặc sắc của đồng bào các dân tộc. Thể thao dân tộc là bản sắc của các vùng, miền.

Từ khóa: Thể thao dân tộc truyền thống

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng “Dân cường thì quốc thịnh”; “Chỉ có một cơ thể khỏe mạnh mới có một trí tuệ minh mẫn”, do đó dù ở bất cứ đâu, trong hoàn cảnh nào, Người cũng luôn ý thức việc rèn luyện sức khỏe, đảm bảo thể lực và trí lực sáng suốt, tính kiên trì, bền bỉ, dẻo dai để hoàn thành nhiệm vụ cách mạng. Là một người con đất Việt, Chủ tịch Hồ Chí Minh là hiện thân của tinh thần thượng Võ. Người không chỉ yêu thích và hăng say tập luyện các môn thể thao truyền thống như Cờ tướng, Leo núi, Võ cổ truyền, Chơi đu, Đua thuyền, Kéo co, Bơi..

Trong các môn thể thao truyền thống, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt thích tập môn Thái Cực quyền - một loại hình văn hóa thể chất mang đậm chất phương Đông “Lấy nhu thắng cương: làm cho người ta có sức chịu đựng dẻo dai, mềm mại nên khó gãy.

Nói về các môn Võ cổ truyền của dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định “ Võ dân tộc của ta rất giàu tính chiến đấu”. Điều đó cũng nói lên rằng, môn Võ dân tộc nói riêng và các môn thể thao truyền thống nói chung của dân tộc ta rất giàu tính sáng tạo, biến hóa giữa công và thủ, lấy tĩnh chế động, thiên biến vạn hóa, dĩ bất biến, ứng vạn biến. Đó cũng là yếu tố căn bản để chiến thắng kẻ thù hùng mạnh, đông đảo.

¹ Trung tâm Thông tin thư viện



Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, vấn đề về văn hoá luôn có một vị trí quan trọng. Những quan điểm của Người về văn hoá đã góp phần vào sự tiến bộ và phát triển nền văn minh của nhân loại, đồng thời là kim chỉ nam để Đảng ta hoạch định đường lối, chính sách phát triển văn hoá qua các giai đoạn xây dựng đất nước. Hồ Chí Minh chính là điểm hội tụ những giá trị cao đẹp nhất trong lịch sử hàng ngàn năm văn hiến của dân tộc Việt Nam, cũng là điển hình của sự kết hợp hài hòa giữa đạo lý của dân tộc với tinh hoa của nhiều dòng văn hóa Đông - Tây. Người đã sớm nhận thức rất rõ mối quan hệ giữa dân tộc và bản sắc dân tộc. Bản thân Hồ Chí Minh là đỉnh cao của sự kết tinh văn hóa hóa nhân loại, đúc kết trong kho tàng tri thức của mình tinh hoa văn hoá đông, tây, kim, cổ. Người đề ra chủ trương kế thừa, bảo tồn truyền thống tốt đẹp của văn hoá dân tộc phải đi đôi với việc học tập và tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá nhân loại. Nội dung tiếp thu nền văn hóa nhân loại là rất toàn diện. Trước hết là tiếp thu cả đông, tây, kim, cổ, tìm mẫu số chung của nền văn hóa trên thế giới. Tính toàn diện còn thể hiện ở việc tiếp thu nhiều mặt: tư tưởng Khổng giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo, văn hóa châu âu, tư tưởng Tôn Trung Sơn, đặc biệt là chủ nghĩa Mác - Lênin, ngoài ra còn tiếp thu nền nghệ thuật, âm nhạc, hội họa...

Hồ Chí Minh chỉ rõ mục đích của tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại là để làm giàu cho văn hóa Việt Nam, xây dựng nền văn hóa Việt Nam hợp với tinh thần dân chủ. Tiêu chí tiếp thu là tiếp thu cái hay, cái tốt, tiếp thu có chọn lọc, tiếp nhận những cái phù hợp với thuần phong mỹ tục đất nước, loại bỏ sự ảnh hưởng của những thứ phản văn hóa. Chính vì thế phải giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, lấy văn hóa dân tộc làm gốc, giữ gìn phát huy bản sắc dân tộc và coi nó như một tấm lá chắn vững chắc để đi tới tiếp nhận tinh hoa văn hóa nhân loại. Người dạy, tiếp thu văn hóa nhân loại không có nghĩa là bê nguyên xi một cách thô thiển, có vay mà ko có trả. Phải học tập một cách sáng tạo chứ ko phải chạy theo sau thiên hạ một cách kệch cỡm, mà phải từ tầm cao của tinh hoa nhân loại mà vươn lên cao hơn, bằng thành tựu của mình góp phần làm giàu thêm, phong phú thêm kho tàng nhân loại; tiếp thu có chọn lọc những cái hay, cái tốt, cái đẹp để làm giàu thêm cho văn hóa dân tộc, biến chúng thành những cái bên trong, tự nhiên như những yếu tố nội sinh của văn hóa Việt Nam. Đứng vững trên cái nền dân tộc để chiếm lĩnh, tiếp thu những giá trị văn hóa bên ngoài, bản lĩnh đó của dân tộc Việt Nam đã được thể hiện trong suốt chiều dài lịch sử mấy nghìn năm qua. Ngoài ra, trong quá trình tiếp thu, học tập kinh nghiệm, phải chú ý đến đặc điểm của dân tộc mình, nếu không sẽ phạm phải sai lầm, giáo điều. Do đó, Người chỉ rõ những người làm văn hóa - văn nghệ phải có kiến thức, phải chịu



khó học hỏi, trau dồi, mở rộng kiến thức, am hiểu văn hóa thế giới, có như thế mới có thể tiếp thu của người ta và quảng bá văn hóa của mình.

Như vậy có thể thấy, trong việc xây dựng nền văn hóa mới Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh một mặt chăm lo giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, mặt khác Người quan tâm chống nguy cơ bảo thủ, khép kín, tức là Người đã nhìn thấy phép biện chứng giữa tính dân tộc và tính nhân loại như là một quy luật trong xây dựng nền văn hóa mới ở Việt Nam.

Trong những năm gần đây, Đảng, Nhà nước rất quan tâm đến công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá truyền thống của dân tộc, trong đó quan tâm đến duy trì và phát triển các môn thể thao truyền thống. Nghị quyết số 08/NQ-TW đã chỉ ra rằng để phát triển TDTT quần chúng thì một trong những giải pháp quan trọng đó là “Bảo tồn, phát triển các môn thể thao dân tộc và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong các hoạt động thể dục, thể thao. Có các giải pháp để phát huy tính tích cực, tính văn hóa, văn minh trong thể dục, thể thao”

Cụ thể, năm 2018, Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục thể thao, trong đó có 04 điều quy định về chính sách ưu tiên đầu tư phát triển các môn thể thao dân tộc.

Trải qua hơn 75 năm xây dựng và phát triển, ngành Thể dục thể thao Việt Nam đã không ngừng nỗ lực, từng bước vươn lên khẳng định vị thế của thể thao nước nhà tại các đấu trường khu vực, châu lục và thế giới, góp phần không nhỏ vào sự phát triển phồn vinh của đất nước. Cùng với sự du nhập mạnh mẽ của các môn thể thao hiện đại, các môn Olympic, các môn thể thao truyền thống dân tộc vẫn luôn được bảo tồn, giữ gìn và phát triển. Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng của ngành Thể dục thể thao để không chỉ thúc đẩy phong trào Thể dục thể thao quần chúng, mà còn đóng góp vào sự nghiệp xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc trong giai đoạn hiện nay. Do đó, việc kế thừa và phát huy các loại hình thể thao truyền thống theo định hướng tư tưởng Hồ Chí Minh có ý nghĩa sâu sắc. Điều này đã được khẳng định trong các văn bản của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Đến năm 2022, công tác cụ thể hóa chính sách của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực thể thao dân tộc tiếp tục được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Nguyễn Văn Hùng khẳng định tại các buổi làm việc với Tổng cục TDTT. Theo đó, các môn Võ cổ truyền, Vovinam, Đẩy gậy, Kéo co, Vật dân tộc, Lân sư rồng được đưa vào thi đấu tại Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ IX năm 2022. Đây là việc cụ thể hóa chính sách của Đảng và nhà nước trong lĩnh vực TDTT có tính đổi mới, sáng tạo, đột phá: "Ưu tiên các môn thể thao truyền



thống làm nền tảng phát triển thể thao thành tích cao". Thực tế cho thấy, Đại hội Thể thao toàn quốc tổ chức thành công, trong đó các môn thể thao dân tộc có trong Đại hội là tiền đề, lợi thế, tạo thêm cú huých quan trọng để thúc đẩy và tạo động lực tốt cho nhiều địa phương còn khó khăn về nguồn lực có thể gây dựng, phát triển các môn thể thao dân tộc đang là thế mạnh cho thể thao thành tích cao".

Các môn thể thao truyền thống đã gắn bó với đời sống, lao động của đồng bào các dân tộc là nét văn hóa luôn được gìn giữ, bảo tồn và phát huy trong nhiều giai đoạn phát triển. Đây cũng là điểm tựa quan trọng để thúc đẩy phong trào TDTT của mỗi địa phương.

Hiện nay các môn thể thao dân tộc (TTDT) đã phát triển khá rộng ở các vùng miền, trong đó tiêu biểu có 3 môn thể thao đặc trưng như đẩy gậy, kéo co, bắn nỏ thì ở vùng miền nào cũng có. Mỗi vùng miền lại có môn thể thao riêng như phía Nam còn có thêm môn bắn ná, chạy cà kheo...; phía Bắc có thêm tung còn, tulu, đánh quay, đánh cù...; đồng bằng sông Cửu Long lại đặc trưng với đua ghe ngo. Ngoài ra, người đồng bào dân tộc còn đam mê chơi bóng chuyền, bóng đá. Các môn TTDT có đặc điểm chung là không đòi hỏi nhiều về kỹ thuật, dễ tập, dễ chơi, huy động đông người tham gia, thích hợp trong các ngày hội, ngày tết. Để gìn giữ và phát huy hơn nữa những giá trị văn hóa mang đậm đà bản sắc dân tộc thông qua các môn TTDT, nhiều tỉnh đã khuyến khích các địa phương tích cực tổ chức lồng ghép những nội dung thi đấu TTDT truyền thống vào lễ hội. Nhiều tỉnh thành đã tổ chức thường niên các Giải đẩy gậy, kéo co, bắn nỏ, Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số cấp tỉnh. Từ các giải thể thao quần chúng, sẽ là nơi để các địa phương lựa chọn những VĐV xuất sắc đi thi đấu tại các giải đấu lớn trong khu vực và gặt hái nhiều thành công.



Môn thể thao đẩy gậy

Tỉnh Thanh Hóa có 11 huyện miền núi với đồng bào các dân tộc Mường, Thái, Mông, Dao... sinh sống. Những nét văn hóa truyền thống đã có từ lâu đời và gắn bó mật thiết với đời sống, lao động của đồng bào. Từ đó, nhiều môn thể thao, trò chơi, trò diễn dân gian của đồng bào các dân tộc đã hình thành và trường tồn cho tới ngày nay. Là Tỉnh có nhiều Nét nổi bật trong giữ gìn, phát triển các môn thể thao dân tộc ở tỉnh Thanh Hóa đó là các địa phương đã phát huy tốt vai trò của cộng đồng dân cư, người có uy tín. Do đó, tại các xã có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, dù kinh tế còn nhiều khó khăn nhưng các địa phương đã linh hoạt, vận động nhân dân tự đóng góp xây dựng sân bãi phục vụ tập luyện, giao lưu thi đấu thường xuyên. Các giải đấu, hoạt động thể dục thể thao đã trở thành nếp sinh hoạt văn hóa thường xuyên; thành sân chơi bổ ích, nơi giao lưu, học hỏi, trao đổi kinh nghiệm, xây dựng mối quan hệ đoàn kết giữa các dân tộc, tạo không khí vui tươi lành mạnh, nâng cao sức khỏe người dân. Bên cạnh đó, cấp ủy, chính quyền địa phương trên địa bàn cũng luôn quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, các thiết chế thể thao tại các khu dân cư. Phong trào luyện tập, thi đấu các môn thể thao dân tộc phát triển còn là cơ sở để phát hiện, tuyển chọn nhiều vận động viên nòng cốt tham gia thi đấu các môn thể thao dân tộc ở cấp tỉnh, khu vực và toàn quốc.

Nhận thấy ý nghĩa, tầm quan trọng của sân chơi này, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã quyết định đưa Hội thi thể thao các dân tộc tỉnh



Thanh Hóa vào chương trình thi đấu chính thức của các kỳ Đại hội TDTT toàn tỉnh. Trong những kỳ Đại hội TDTT toàn tỉnh gần đây, hội thi là giải đấu quan trọng đối với 11 huyện miền núi trong tỉnh, bởi các môn thể thao dân tộc chính là thế mạnh của các huyện miền núi và đây cũng là cơ sở để các huyện miền núi đua tranh huy chương, thứ hạng trên bảng tổng sắp. Nhờ có các môn thể thao dân tộc, nhiều đoàn thể thao của các huyện miền núi đã giành được thứ hạng cao trong bảng xếp hạng của Đại hội TDTT toàn tỉnh, điển hình như các đoàn Thạch Thành, Cẩm Thủy, Như Thanh, Như Xuân, Ngọc Lặc, Bá Thước, Quan Sơn... Các cuộc đua tranh huy chương tại hội thi thể thao các dân tộc toàn tỉnh kỳ nào cũng có những bất ngờ, những thay đổi về thứ hạng ở cả 5 môn. Điển hình nhất là việc đội bóng chuyền nam huyện Quan Hóa đã vượt qua một loạt đội mạnh có truyền thống như Thạch Thành, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc để giành chức vô địch tại hội thi lần thứ XIII - năm 2019. Hay đoàn Như Thanh, Bá Thước đã có bứt phá mạnh về môn đẩy gậy, bắn nỏ, kéo co ở 2 kỳ hội thi gần đây; huyện Cẩm Thủy vẫn khẳng định thế mạnh ở các môn bắn nỏ, bóng chuyền nam – nữ. Đặc biệt, đoàn Quan Sơn đã “gây sốc” khi giành vị trí nhất toàn đoàn tại kỳ hội thi lần thứ XIII tổ chức tại Quan Hóa năm 2019.

Tuy nhiên, việc giữ gìn, phát triển các môn thể thao dân tộc ở Thanh Hóa hiện chưa đồng đều giữa các vùng trong tỉnh. Một số vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa phong trào luyện tập còn hạn chế, chưa được triển khai thực hiện thường xuyên. Việc tổ chức các giải thi đấu thể thao dân tộc ở một số đơn vị, địa phương chưa thường xuyên, liên tục. Nguồn lực đầu tư cho thể thao dân tộc nhìn chung còn hạn chế... Đặc biệt, từ đầu năm 2020 đến nay, do ảnh hưởng của dịch COVID-19, việc duy trì, phát triển hoạt động luyện tập, thi đấu các môn thể thao dân tộc cũng gặp nhiều khó khăn.

Phát huy những thành tích đã đạt được, trong thời gian tới, tỉnh Thanh Hóa sẽ tiếp tục khuyến khích, động viên các tầng lớp nhân dân duy trì việc tập luyện thường xuyên các môn thể thao dân tộc. Tăng cường thực hiện chính sách khuyến khích thể thao dân tộc trên cơ sở phù hợp với điều kiện của từng địa phương; quan tâm phát triển lực lượng huấn luyện viên các môn thể thao dân tộc; mở rộng phát triển các môn thể thao dân tộc trong các trường học; tích cực tổ chức giải thi đấu thể thao dân tộc ở các cấp... Qua đó, không chỉ giúp nâng cao thể chất, sức khỏe, xây dựng đời sống văn hoá, tinh thần phong phú, lành mạnh cho nhân dân, mà còn góp phần bảo tồn, phát huy văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc trên địa bàn toàn tỉnh.



ôn kéo co

Môn thể thao bắn nỏ

Các môn thể dục thể thao cần được quan tâm hơn nữa, cần có chiến lược đầu tư cụ thể hơn để phong trào phát triển, mọi người dân đều có thể tham gia, qua đó có cơ hội lựa chọn được những vận động viên tham gia thi đấu ở những giải lớn hơn, thúc đẩy phát triển thể thao thành tích cao. Sự quan tâm của các cấp trong



việc gây dựng các phong trào, đầu tư cơ sở vật chất luyện tập, thi đấu sẽ giúp các môn thể dục thể thao phát triển thành một phong trào rèn luyện sức khỏe rộng rãi trong cộng đồng các dân tộc và làm phong phú đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Để bảo tồn và phát triển các môn thể dục thể thao, cần có cơ chế để các địa phương quan tâm phát triển các môn thể dục thể thao. Nếu nhiều môn thể dục thể thao dân tộc được đưa vào Đại hội Thể thao toàn quốc sẽ góp phần khuyến khích các địa phương khơi dậy, phát triển các môn thể thao truyền thống.

Các môn thể dục thể thao được tổ chức thi đấu ngoài phát huy, duy trì nét đặc sắc còn góp phần nâng cao tình đoàn kết, xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Trong xu thế hội nhập hiện nay, các môn thể thao truyền thống đang có nguy cơ mai một, do đó việc đưa những môn thể thao này vào chương trình thi đấu các kỳ Đại hội Thể dục thể thao là điều cần thiết, góp phần bảo tồn và gìn giữ cho thế hệ sau biết phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 7, tr.40.
2. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.73
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.126.



VAI TRÒ CỦA TƯ DUY PHẢN BIỆN VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO TƯ DUY PHẢN BIỆN CHO SINH VIÊN NGÀNH THÔNG TIN – THU VIÊN

Ths. Tạ Thủy Thư

Tóm tắt: *Thực tiễn về việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học đang đặt ra yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực, sáng tạo của sinh viên. Bài viết này góp phần cung cấp một số hiểu biết về vai trò và thực tiễn của việc phát triển tư duy phản biện cho sinh viên hiện nay, qua đó đề xuất một số giải pháp pháp cơ bản nhằm bồi dưỡng năng lực tư duy phản biện cho sinh viên thông qua hoạt động dạy và học, để góp phần thực hiện mục tiêu, yêu cầu đào tạo trong các trường đại học hiện nay.*

1. Đặt vấn đề

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (Nghị quyết số 29-NQ/TW) đã nhấn mạnh: “Tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học”. Để nâng cao chất lượng đào tạo, trong giáo dục đại học đã tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp đổi mới giáo dục. Và một trong các phương pháp đổi mới giáo dục mà các nhà giáo dục đang tin tưởng hiện nay đó chính là việc nên tập trung hơn vào việc đào tạo cho sinh viên tư duy phản biện.

Ở Việt Nam, khái niệm “Tư duy phản biện” mới được tiếp cận khoảng 20 năm trước và bắt đầu được biết đến rộng hơn khoảng 10 năm trở lại đây. Tuy nhiên, thế giới đã rất quen thuộc với khái niệm này. Năm 1909, John Dewey, nhà giáo dục, tâm lý học, triết gia người Mỹ - người được cho là cha đẻ của khái niệm Tư duy phản biện đã lần đầu tiên đưa ra khái niệm: “*Tư duy phản biện là sự suy xét chủ động, kiên trì, cẩn trọng về một niềm tin hay một giả định khoa học, dưới ánh sáng của những lý lẽ bảo vệ nó và những kết luận xa hơn mà nó hướng tới*”. Nếu như các suy nghĩ thông thường chỉ dừng ở mức độ bị động, tiếp nhận thông tin mà không có sự chất vấn, nghi ngờ, đối chiếu, thì tư duy phản biện là tư duy có suy xét, phân tích, đánh giá và tìm hiểu thông tin với thái độ hoài nghi tích cực, sau đó lập luận và chứng minh lập luận ấy bằng những thông tin kiểm chứng được để đưa ra kết luận cuối cùng mang tính thuyết phục, phù hợp thực tiễn và quy luật logic, nhằm giải quyết vấn đề.



Về bản chất, tư duy phản biện là một quá trình tư duy biện chứng, bao gồm sự phân tích, đánh giá một thông tin đã có theo các cách nhìn khác nhau, góp phần làm sáng tỏ và khẳng định tính chân thực của vấn đề đặt ra. Trong quá trình đó, sự suy luận thường diễn ra theo lối mở, số lượng các giải pháp không giới hạn, bao hàm cả việc xây dựng các điều kiện, quan điểm và ý tưởng khoa học để đi đến kết luận đúng đắn vấn đề đặt ra.

2. Vai trò của tư duy phản biện đối với việc phát triển trí tuệ của sinh viên.

Tư duy phản biện nếu được quan tâm đúng hướng sẽ có vai trò to lớn đối với việc phát triển trí tuệ của sinh viên trước yêu cầu thực tiễn hiện nay, cụ thể như sau:

Thứ nhất, tư duy phản biện góp phần quan trọng vào việc phát huy tính tích cực và chủ động trong nhận thức của sinh viên.

Albert Einstein đã từng nói: “Điều quan trọng là bạn đừng bao giờ ngừng đặt câu hỏi”. Một sinh viên nếu có tư duy phản biện sẽ giúp họ chủ động đặt ra các câu hỏi xoay quanh vấn đề cần tìm hiểu, tự đi tìm các thông tin liên quan để giải quyết vấn đề vướng mắc hơn là thụ động tiếp nhận giải đáp từ người khác.

Việc sinh viên chủ động đặt câu hỏi về vấn đề mình quan tâm và đang tìm cách giải quyết sẽ thúc đẩy tư duy độc lập, tư duy phản biện và tư duy sáng tạo của họ. Càng đặt ra câu hỏi xoay quanh vấn đề có nghĩa là người đặt ra câu hỏi càng phải tư duy, trí não của họ sẽ phải linh hoạt hơn và họ sẽ hiểu vấn đề đó nhanh hơn. Những câu hỏi đó thuần túy mang tính chất vấn, thăm dò, nêu ý kiến về vấn đề đang quan tâm ở nhiều chiều khác nhau. Điều này khác với sự phê phán hay chỉ trích mà một số người thường nhầm lẫn. Qua sự tìm hiểu bằng cách đặt ra các câu hỏi như vậy, sinh viên sẽ dần hình thành được thái độ hoài nghi khoa học, muốn khám phá, thích quan sát, biết đặt ra và có thể tự tìm ra câu trả lời cho những câu hỏi ngược chiều của cùng một vấn đề; đồng thời, tìm mọi thông tin liên quan để kiểm chứng những quan điểm, củng cố niềm tin của bản thân đối với những kiến thức đã tiếp thu được trong quá trình học tập cũng như trong cuộc sống.

Thứ hai, tư duy phản biện giúp sinh viên huy động toàn bộ kiến thức, trí tuệ của bản thân để có cái nhìn tổng hợp và chính xác về những vấn đề quan tâm.

Có thể nói, tư duy phản biện là một mắt khâu trong quá trình nhận thức. Tư duy phản biện luôn có tính liên tục vì trong quá trình tư duy, sinh viên phải dựa vào vốn kiến thức, kinh nghiệm đã tích lũy và niềm tin cá nhân để phân tích



vấn đề cần phản biện; từ đó suy luận để đi đến những kết luận logic hơn, có chiều sâu hơn¹.

Trong tư duy phản biện, khả năng suy luận là yếu tố then chốt. “Tư duy phản biện đóng vai trò như một công tố viên, chỉ ra những thiếu sót thường gặp trong quá trình tư duy và đưa ra những kiến giải cho một sự lựa chọn tối ưu có thể có”². Khi sinh viên có tư duy phản biện thường sẽ có sự suy luận tốt để phát hiện nhanh bản chất của đối tượng, nhất là nhìn ra các mặt bất cập, hạn chế, từ đó có một cách nhìn nhận khách quan và tổng hợp về vấn đề quan tâm.

Thứ ba, tư duy phản biện là nền tảng để sinh viên phát triển tư duy sáng tạo.

Trong khoa học, tư duy phản biện được cho là khởi điểm của mọi phát minh. Sẽ không có tư duy sáng tạo và hoạt động sáng tạo nếu không có tư duy phản biện và năng lực phản biện. “Muốn có óc sáng tạo phải có óc phê phán, muốn có óc phê phán phải có tinh thần độc lập”, “tư duy sáng tạo phát triển từ tư duy độc lập, tư duy phản biện”³. Như vậy, tư duy phản biện là bước đi cần thiết dẫn đến tư duy sáng tạo. Nó giúp cho sinh viên có một cách nhìn nhận tích cực, tránh được sự cái áp đặt trong tư duy để hướng đến cái mới, cái hoàn hảo hơn, có ích hơn trên con đường sáng tạo khoa học. Vì vậy, một sinh viên sẽ thực sự có ích cho xã hội khi trở thành người có năng lực tư duy độc lập và khả năng sáng tạo.

Với tư duy phản biện, sinh viên luôn sẵn sàng động não, suy luận và đánh giá, tránh được sức ỳ trong tư duy. Sinh viên không thụ động chấp nhận một vấn đề, một quan điểm người khác đưa cho mà trước khi chấp nhận quan điểm đó, họ có sự chủ động phân tích và đánh giá, nhìn nhận vấn đề. Quá trình này diễn ra thường xuyên liên tục, giúp họ hình thành, củng cố và phát triển tư duy độc lập, tư duy phản biện. Hơn nữa, người sinh viên có tư duy phản biện khi xem xét vấn đề sẽ xem xét ở nhiều chiều khác nhau, có cái nhìn toàn diện và thậm chí có thể phán đoán được những khả năng xảy ra trong tương lai. Điều này hình thành nên tư duy sáng tạo. Vì vậy, tư duy độc lập và tư duy phản biện là cơ sở nền tảng, cùng với kiến thức và kinh nghiệm tích lũy được thành hệ thống, sinh viên sẽ có tiền đề để phát huy tư duy và khả năng sáng tạo của mình.

¹ Huỳnh Hữu Tuệ (2010), “Tư duy phản biện trong học tập đại học”, Bản tin Đại học quốc gia Hà Nội, số 232

² Đỗ Kiên Trung, “Về vai trò của tư duy phản biện và những yêu cầu cho việc giảng dạy ở Việt Nam”, Tạp chí Phát triển và hội nhập số 5, 2012.

³ Nguyễn Cảnh Toàn, Nguyễn Văn Lê, Châu An (2004), Khơi dậy tiềm năng sáng tạo, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.



Như vậy, tư duy phản biện có vai trò hết sức quan trọng, là cơ sở giúp sinh viên tiếp thu, tích lũy tri thức và nâng cao năng lực phân tích, giải quyết các vấn đề mà lý luận và thực tiễn đặt ra một cách có hiệu quả.

3. Thực trạng năng lực tư duy phản biện của sinh viên hiện nay và một số biện pháp đề xuất.

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội gần đây đã công bố có khoảng 162.000 người có trình độ đại học trở lên bị thất nghiệp đã không khởi khiến chúng ta phải giật mình¹. Thực trạng này một phần cho thấy sinh viên hiện nay ra trường với chất lượng thấp, không chỉ về trình độ và khả năng chuyên môn, mà còn yếu về các kỹ năng mềm, về năng lực tư duy chủ động. Qua khảo sát sơ bộ tại trường Đại học VH,TT&DL, mặc dù học theo học chế tín chỉ nhưng một số sinh viên ít khi đọc tài liệu, chuẩn bị câu hỏi thảo luận trước khi lên lớp mà chủ yếu tiếp nhận kiến thức một cách thụ động từ phía giảng viên. Biểu hiện rõ ràng nhất của năng lực tư duy phản biện hạn chế đó là sinh viên ít khi đặt câu hỏi, ngại thảo luận, không đưa ra được quan điểm cá nhân về một vấn đề và do vậy thường dễ dàng chấp nhận quan điểm của người khác. Điều này như đã phân tích, nó tạo ra rào cản rất lớn trong việc sáng tạo và chính vì vậy, năng lực NCKH cũng như kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên rất khiêm tốn. Đây không chỉ là thực trạng của trường ĐH VHTT&DL mà là thực trạng chung của hệ thống giáo dục Việt Nam.²

Để bồi dưỡng, phát triển tư duy phản biện cho sinh viên nói chung, sinh viên trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa nói riêng, trong quá trình giảng dạy người giảng viên cần quan tâm thực hiện một số biện pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tìm kiếm bằng chứng để bảo vệ cái đúng, củng cố niềm tin thông qua hệ thống câu hỏi gợi ý và các nhiệm vụ mà người giảng viên đưa ra cho sinh viên.

Việc xem xét, đánh giá các ý kiến khác nhau và khả năng tìm kiếm các bằng chứng, tranh luận để giải quyết vấn đề trong học tập là các yếu tố cơ bản của tư duy phản biện. Để bồi dưỡng tư duy phản biện cho sinh viên, cần phải rèn luyện cho họ kỹ năng xem xét tính có căn cứ và đầy đủ trong các lập luận. Muốn vậy, hệ thống câu hỏi mà người giảng viên đưa ra cần được xây dựng một cách hợp lý, logic, có hiệu quả các nhiệm vụ học tập đề ra. Các câu hỏi phải giải

¹ <http://dantri.com.vn/viec-lam/dao-tao-kem-sinh-vien-ra-truong-that-nghiiep-904741.htm>

² Theo báo cáo của trường Harvard Kennedy (2008), Việt Nam có một thành tích nghiên cứu khoa học khá khiêm tốn ngay cả trong tương quan với “các nước hàng xóm Đông Nam Á mờ nhạt”.



quyết mâu thuẫn ngay trong bản thân của vấn đề, hoặc phải so sánh, phải chứng minh các vấn đề; giải thích hiện tượng, hệ thống hóa và khái quát hóa được vấn đề.

Những vấn đề đưa ra có thể không có một đáp án chính xác và sinh viên có thể trả lời theo quan điểm, suy luận của mình, điều này gợi mở họ phải có tư duy độc lập theo một cách tiếp cận và phương pháp nhất định. Muốn vậy, vai trò của người giảng viên thể hiện ở việc gợi mở và dẫn dắt sinh viên trả lời đúng hướng, cả về nội dung và phương pháp; khuyến khích sinh viên tích cực thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề.

Thứ hai, trong quá trình giảng dạy, giảng viên tạo môi trường và cơ hội cho sinh viên thảo luận, tranh luận thông qua trao đổi, thảo luận trên lớp với hệ thống bài tập có chủ định.

Môi trường hội thoại rất cần thiết để phát triển tư duy phản biện. Vì thế, để bồi dưỡng tư duy phản biện cho sinh viên, giảng viên cần tạo cơ hội cho người học tranh luận, tạo điều kiện để họ xem xét, nghiên cứu, đánh giá các quan điểm, ý tưởng, phương pháp giải quyết vấn đề. Giảng viên đóng vai trò là người dẫn dắt cho buổi thảo luận đi đúng hướng, giải quyết đúng vấn đề đặt ra.

Chính trong quá trình thảo luận và làm việc nhóm như vậy, sinh viên được trao đổi, được thể hiện bản thân trước tập thể, tạo ra bầu không khí dân chủ và cởi mở trong học tập. Đồng thời, sinh viên cũng được rèn luyện tính độc lập, tự chủ và nâng cao khả năng diễn đạt, lập luận vấn đề; tạo nên thói quen hợp tác, tương hỗ lẫn nhau trong làm việc, có ý thức tôn trọng cộng đồng và tính tuân thủ kỷ luật. Như vậy, không những tư duy phản biện của sinh viên được rèn luyện mà kỹ năng làm việc hợp tác cũng được nâng cao.

Nội dung các vấn đề đưa ra thảo luận cần phải có tính thảo luận, có thể mang tính thời sự để thu hút sự quan tâm của người học. Ngoài ra, nội dung thảo luận không được quá rộng, không sát với thực tiễn và phải phù hợp với đối tượng giảng dạy. Có như vậy mới tạo được buổi thảo luận hiệu quả, sinh viên phát huy được tư duy sáng tạo cũng như tư duy phản biện, tránh được hiện tượng buổi thảo luận biến thành buổi trả bài, sinh viên chỉ đơn thuần nhắc lại điều đã được học và nghe giảng một cách thụ động.

Thứ ba, giúp cho sinh viên loại bỏ được những thông tin sai lệch, những thông tin không có liên quan bằng cách tăng cường hệ thống câu hỏi, bài tập có dụng ý của giảng viên.



Một trong những điều quan trọng mà tư duy phản biện mang lại đó là giúp cho người đó có thể nhận ra được những sai sót, kể hờ trong lập luận của người khác, thậm chí là ngay cả trong lập luận của chính mình.

Trong các giờ lên lớp, giảng viên chú ý dành thời gian để sinh viên có cơ hội trình bày quan điểm, ý tưởng của mình, hay là cách giải quyết trong các tình huống. Những ý tưởng này có thể là chính xác hoặc chưa, nhưng giảng viên trong trường hợp nào cũng cần phải trân trọng các ý kiến đó, đồng thời đưa ra các câu hỏi gợi mở để tạo điều kiện cho sinh viên tự kiểm chứng lập luận của mình. Thông qua đó, có thể tìm hiểu được nguyên nhân dẫn đến cách lập luận sai đó bằng cách đặt câu hỏi “tại sao”, từ đó giảng giải, kết luận lại để không chỉ sinh viên đó mà cả những sinh viên khác cũng biết để tránh lặp lại sai lầm.

Tư duy phản biện và phương pháp dạy học hiện đại có mối quan hệ tương tác lẫn nhau: một mặt tư duy phản biện tạo tiền đề để thực hiện có hiệu quả các phương pháp dạy học hiện đại, mặt khác thông qua các hoạt động dạy học theo các phương pháp nói trên mà tư duy phản biện ngày càng được định hình và phát triển¹. Vì vậy mà các biện pháp trên cần được thực hiện thường xuyên và kết hợp nhằm tích cực hóa hoạt động học tập của người học.

Việc trang bị tư duy phản biện cho sinh viên nhằm phát triển năng lực tư duy cho sinh viên đại học có ý nghĩa quyết định đến việc lĩnh hội tri thức, hình thành phương pháp tư duy của sinh viên. Với tư duy phản biện, sinh viên sẽ phát huy được tính năng động, tích cực và khả năng sáng tạo trong tư duy. Thế hệ sinh viên có tư duy phản biện sẽ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo đại học hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Kiều (2002), Giáo dục các vấn đề quốc tế, Viện Khoa học giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Cảnh Toàn, Nguyễn Văn Lê, Châu An (2004), Khơi dậy tiềm năng sáng tạo, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
3. Trần Thúc Trình (2005), “Tư duy phê phán”, Tạp chí Thông tin Khoa học giáo dục số 114.
4. Đỗ Kiên Trung (2012), “Những giải pháp nhằm định hình một phong cách tư duy phản biện”, Tạp chí Phát triển và hội nhập số 4
5. Huỳnh Hữu Tuệ (2010), “Tư duy phản biện trong học tập đại học”, Bản tin Đại học quốc gia Hà Nội, số 232

¹ Trần Thúc Trình, “Tư duy phê phán”, Tạp chí Thông tin Khoa học giáo dục số 114, 2005



6. Thông tin tham khảo trên một số website.



GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ LƯU HỌC SINH LÀO CỦA KHOA VĂN HÓA THÔNG TIN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THOA VÀ DU LỊCH THANH HÓA

ThS. Lê Xuân Sơn¹

1. Đặt vấn đề

Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo đại học là một yêu cầu bức xúc của xã hội trong giai đoạn hiện nay ở nước ta nói chung và việc nâng cao chất lượng học tập và các hoạt động ngoại khóa cho du học sinh Lào nói riêng. Việc Nhà nước quy định các Trường Đại Học phải thực hiện các chính sách nâng cao và kiểm định chất lượng học tập và thu hút các du học sinh đến nước ta học thông qua các văn bản chỉ thị của Đảng và Nhà nước bên cạnh đó càng khẳng định sự quyết tâm của Nhà nước ta trong việc không ngừng đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo đặc biệt với nước bạn Lào.

Cũng như các trường trong cả nước có du học sinh Lào đang theo học nói chung và trường ĐH VHTT & DL TH nói riêng, Trường có du học sinh Lào theo học tất cả các ngành mà nhà trường đào tạo nên nhu cầu đào tạo của nhà trường là rất lớn nhất là trong những năm gần đây, việc đào tạo cho các học sinh Lào tại trường đang là vấn đề rất được quan tâm. Khoa VH – TT là khoa có số lượng lưu học sinh Lào theo học đông nhất cả trường. Chính vì vậy, việc nâng cao hiệu quả quản lý lý Lưu học sinh Lào của khoa VH – TT là việc làm hết sức cần thiết.

2. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý lưu học sinh Lào tại Khoa Văn hóa thông tin.

2.1. Về phía khoa và bộ môn

- Thứ nhất: Giảng viên, cố vấn học tập, Đoàn Thanh niên... phải thường xuyên chủ động quan tâm, yêu cầu và khuyến khích lưu học sinh Lào cũng như sinh viên Việt Nam bộc lộ khả năng của mình, mạnh dạn đặt câu hỏi hoặc nói ra những chỗ không hiểu của mình trong bài học để giảng viên, bạn học trợ giúp.

- Thứ hai: Luôn nắm bắt được tâm tư nguyện vọng của sinh viên để cả sinh viên Việt Nam và lẫn sinh viên Lào để từ đó hiểu được sinh viên của mình nhiều hơn để từ đó giúp cho việc giảng dạy cũng như việc tổ chức các hoạt động cho sinh viên được hiệu quả hơn. Đồng thời, lắng nghe tâm tư tình cảm của sinh

¹ Phòng CT- CT HS - SV



viên trong học tập cũng như trong cuộc sống hàng ngày để giúp sinh viên có những cách giải quyết đúng đắn không có gì hối tiếc xảy ra.

- Thứ ba: Tổ chức các buổi giao lưu gặp mặt sinh viên với các giảng viên trong khoa cũng như bộ môn giúp sinh viên cởi mở và không có khoảng cách khi trao đổi vấn đề gì đó với giảng viên của mình. Giảng viên, cố vấn học tập, Đoàn Thanh niên... phải thường xuyên chủ động quan tâm, yêu cầu và khuyến khích lưu học sinh Lào bộc lộ khả năng của mình, mạnh dạn đặt câu hỏi hoặc nói ra những chỗ không hiểu của mình trong bài học để giảng viên, bạn học trợ giúp.

- Thứ tư: Bên cạnh đó, giảng viên cần hướng dẫn và hình thành cho các em kỹ năng học tập và tự học nói chung cũng như các môn lý luận chính trị nói riêng, qua đó các em thuận lợi và tự tin trong việc hòa nhập với hoạt động học tập tại trường đại học. Để làm được điều này, các cán bộ giảng viên cần quan tâm đến các em, nâng cao kỹ năng mềm của mình để có thể giúp sinh viên.

- Thứ năm: Tổ chức các hoạt động học tập, giao lưu văn hóa, xem phim giới thiệu về văn hóa của hai nước để các em lưu học sinh Lào mở rộng vốn từ Tiếng Việt của mình và hòa nhập nhanh hơn.

- Thứ sáu: Bên cạnh đó trong quá trình dạy, giảng viên câu hỏi đưa ra phải phù hợp trình độ học sinh khá, giỏi, trung bình hay yếu kém. Tuy nhiên, đôi lúc các câu hỏi đưa ra chung cho cả lớp là những câu hỏi dễ để lớp thảo luận chung mục đích việc này là lôi kéo, kích thích các bạn sinh viên Lào tham gia bài học. Điều này giúp các bạn thoát khỏi vỏ bọc e dè, trốn tránh. Đôi lúc cần giao nhiệm vụ cho từng nhóm học sinh Việt Nam học cùng sinh viên Lào, phân rõ nhiệm vụ nhóm trưởng khi làm việc nhóm để kích thích tính tích cực của các bạn.

2.2. Phối hợp giữa khoa với các phòng ban có liên quan trong công tác quản lý

Công tác quản lý Lưu học sinh được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, chủ yếu góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực và thu hút được số lượng người học. Ý thức được điều đó, trong những năm qua, trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã không ngừng đổi mới nội dung, hình thức tổ chức công tác quản lý học sinh sinh viên. Những kết quả đạt được trong công tác quản lý Lưu học sinh Lào của nhà trường đã góp phần không nhỏ vào việc thực hiện sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh Thanh Hóa, các tỉnh lân cận trong khu vực và nguồn nhân lực cho các tỉnh lân cận của nước bạn Lào.



Phối hợp với Phòng CT – CTHSSV cần cử cán bộ trực thường xuyên kết hợp với Ban cán sự đoàn Lưu học sinh, Thanh niên xung kích và lực lượng trực tự quản nhằm kiểm tra chặt chẽ quá trình sinh hoạt của Lưu học sinh. Tăng cường tuyên truyền, tổ chức các hoạt động thể dục thể thao, văn nghệ tại khu nội trú bằng nhiều hình thức: phát thanh, các cuộc thi tìm hiểu...

Khoa, bộ môn cần phối hợp với các khoa, phòng ban và các đơn vị liên quan để tổ chức các mô hình giúp đỡ các bạn LHS Lào học tiếng Việt hoặc học các môn chuyên ngành.

Nhằm tạo sân chơi lành mạnh cho lưu học sinh tự rèn luyện, nâng cao kỹ năng hoạt động tập thể, Khoa nên lên kế hoạch tổ chức các hoạt động giao lưu văn nghệ, các buổi sinh hoạt giới thiệu về văn hóa, lịch sử, con người Việt Nam, tham quan một số địa điểm, khu di tích lịch sử trong địa bàn tỉnh Thanh Hóa, tạo cơ hội rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt và tìm hiểu về văn hóa, cuộc sống của con người Việt Nam. Để làm được điều đó, khoa phối hợp với phòng CT công tác HSSV và đoàn thanh niên thành lập các câu lạc bộ học thuật, câu lạc bộ văn nghệ, thể thao...

Đẩy mạnh các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, lấy phong trào thể dục thể thao để tập hợp Lưu học sinh Lào nội trú, hướng Lưu học sinh Lào nội trú vào các hoạt động lành mạnh.

Đánh giá đúng, chính xác chất lượng của sinh viên. Việc tiến hành xử lý kịp thời, nghiêm túc các trường hợp LHS Lào vi phạm đã góp phần giữ vững nề nếp, kỷ cương, tăng cường ý thức kỷ luật đối với tập thể LHS nói riêng và HSSV nhà trường nói chung, tạo môi trường lành mạnh để LHS học tập, rèn luyện.

Ngoài ra, LHS Lào được khuyến khích tham gia các hoạt động cùng với sinh viên Việt Nam như các phong trào xây dựng nếp sống văn hóa, các cuộc thi văn nghệ, thể thao, các buổi tọa đàm, giao lưu văn hóa, các hoạt động tình nguyện, các hoạt động kỷ niệm, đặc biệt là kỷ niệm các ngày lễ lớn của nhân dân các bộ tộc Lào như Tết Boun Pimay, ngày Quốc khánh 02/12... Nhà trường thường xuyên phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Ngoại vụ, Công an tỉnh, chính quyền địa phương ... để tổ chức quản lý, đảm bảo an toàn và tạo điều kiện thuận lợi cho LHS trong sinh hoạt, học tập và đi lại.

2.3. Nâng cao ý thức trách nhiệm của lưu học sinh Lào

Lưu học sinh Lào phải luôn tham gia các hoạt động ngoại khóa để giúp cho kỹ năng của mình được phát triển và năng động hơn trong cuộc sống. Các bạn cần giao lưu với các bạn sinh viên Việt Nam nhiều hơn không những trong



học tập mà trong cả các hoạt động hoặc cuộc sống hàng ngày, khi không hiểu một vấn đề gì đó trên lớp có thể chủ động hỏi giảng viên cũng như các tù chuyên ngành khó hiểu. Luôn tiếp thu các giá trị văn hóa tốt đẹp và bài trừ các lối sống buông thả hoặc lối sống rụt rè hoặc thiếu tự tin khi đến môi trường mới để học tập.

Khoa nên chủ động khảo sát, phân loại đối tượng lưu học sinh Lào ngay từ đầu năm học, xây dựng kế hoạch giảng dạy và tổ chức học phụ đạo cho học sinh yếu kém, dạy học lý thuyết gắn với thực hành, giao tiếp thực tế...

3. Kết luận

Trong những năm gần đây, đặc biệt là sau hơn 20 năm đổi mới với những thành tựu hết sức rực rỡ, sự giao lưu kinh tế văn hóa với các nước. Việc nâng cao chất lượng học tập cũng như hoạt động giao lưu ngoại khóa giữa sinh viên Lào và sinh viên Việt Nam là vấn đề thu hút sự quan tâm của các cơ sở giáo dục có Lưu học sinh Lào theo học. Trên cơ sở đó, tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động quản lý sinh viên Lào sao cho hiệu quả nhất tại khoa VH TT Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. .Bùi Minh Hiền(2014), *quản lý giáo dục* Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội
2. Huỳnh Ngọc Phiên (2010), *Bí quyết thành công của sinh viên*, Nxb tổng hợp TP HCM
3. PGS.TS Trần Quang Quy (2012), *hợp tác giáo dục và phát triển nhân lực Việt - Lào*, tạp chí lý luận chính trị số 9.
4. Một số tham luận và ý kiến tại Hội thảo chuyên đề “Dạy tiếng Việt cho Lưu học sinh Lào” vào ngày 28 tháng 11 năm 2015, tại phòng họp 1, Trường Đại học Tây Bắc, do Bộ môn tiếng Việt – Khoa Ngữ văn Trường Đại học Tây Bắc tổ chức.



XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VĂN HOÁ TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

ThS. Phan Hồng Thái¹

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, khi văn hoá đã trở thành một trong những lĩnh vực quan trọng nhất của đời sống xã hội, vấn đề xây dựng môi trường văn hoá trên cơ sở kế thừa, phát huy những giá trị văn hoá truyền thống và tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại cần phải được coi là vấn đề bức thiết để xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện.

Môi trường văn hóa nhà trường thể hiện ở mọi mặt, bao gồm từ cơ sở vật chất, cảnh quan cây xanh, nơi giải trí, sinh hoạt, hội họp, học tập, bảng tên trường, phòng học, phòng làm việc... đến nền nếp, chuẩn mực, lễ nghi, niềm tin, giá trị, hành vi ứng xử của các chủ thể tham gia hoạt động giáo dục đào tạo trong nhà trường, là lối sống văn minh trong trường học. Nói chung, môi trường văn hóa nhà trường lành mạnh sẽ giảm bớt được nguy cơ xung đột và tăng tính ổn định.

Thế nhưng, vấn đề môi trường văn hóa nhà trường và tìm kiếm các biện pháp quản lý sự hình thành và phát triển môi trường văn hóa nhà trường hiện nay vẫn còn chưa được quan tâm đúng mức, mặc dù muốn hay không muốn, những yếu tố tiêu cực từ môi trường văn hoá nhà trường tự phát đang hàng ngày, hàng giờ tác động rất sâu sắc đến quá trình giáo dục - đào tạo trong các trường, đến sinh viên - thế hệ tương lai của đất nước.

Trường Đại học văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa Với bề dày truyền thống 52 năm xây dựng và phát triển, trường đã đạt được nhiều thành tích ấn tượng trong nhiều lĩnh vực, các thế hệ học sinh sinh viên (HSSV) của nhà trường đã góp phần chuẩn hóa đội ngũ cán bộ cho ngành Văn hóa thông tin, đội ngũ giáo viên sư phạm nghệ thuật của tỉnh. HSSV nhà trường liên tục đạt giải cao tại các kỳ đại hội TDTT toàn quốc, hội thi tiếng hát HSSV các trường chuyên nghiệp, các trường văn hoá nghệ thuật toàn quốc, giọng hát hay trên sóng truyền hình; hội thi, triển lãm mỹ thuật cấp tỉnh, khu vực, quốc gia và quốc tế. Nhiều công trình nghiên cứu khoa học đã được ghi nhận và đánh giá cao. Một trong những thành tích nổi bật của Trường Đại học văn hóa, Thể thao và Du

¹ Phòng QT - CSVC



lịch Thanh Hóa trong những năm gần đây là xây dựng môi trường văn hóa, môi trường mà ở đó, cán bộ, giảng viên, người học có điều kiện phát huy tối đa năng lực của bản thân, góp phần vào sự phát triển của nhà trường. Xuất phát từ thực tế nhà trường, tôi lựa chọn chủ đề: **“Xây dựng môi trường văn hoá trong Trường Đại học văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa”**.

2. Cơ sở lý luận về xây dựng môi trường văn hoá trong trường đại học

2.1. Khái niệm văn hóa và văn hóa ứng xử trong nhà trường

Các nhà nghiên cứu về văn hóa như Nguyễn Minh Chung trong văn hóa lớp học và mô hình lớp học văn hóa trong nhà trường đại học hiện nay, Đỗ Huy trong Xây dựng môi trường văn hóa ở nước ta hiện nay từ góc nhìn giá trị học, Văn Đức Thanh trong Về xây dựng môi trường văn hóa cơ sở, đều khẳng định: Văn hóa nhà trường là văn hóa diễn ra trong trường học, thể hiện các chuẩn mực đạo đức của xã hội, trong đó, quan hệ giữa thầy với thầy, giữa thầy với trò, giữa trò với trò là quan hệ chủ đạo. Văn hóa nhà trường có ý nghĩa quyết định tới chất lượng giáo dục đào tạo và có ảnh hưởng rất lớn tới cộng đồng xã hội.

Cho đến nay ở Việt Nam, nhìn chung khái niệm văn hóa ứng xử đã được gián tiếp, trực tiếp làm rõ gồm: Thái độ, cách thức quan hệ, hành động và cả kỹ năng lựa chọn nhằm tận dụng, ứng phó và thể hiện tình người đối với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và với bản thân. Thái độ, cách thức quan hệ, hành động và kỹ năng lựa chọn đều bị chi phối bởi các giá trị được biểu hiện dưới dạng chuẩn mực cơ bản của xã hội.

2.2. Các thành tố cơ bản của môi trường văn hóa trường đại học

2.2.1. Chủ thể của môi trường văn hóa trường đại học

- Giảng viên: Đây là đội ngũ những người trực tiếp đứng trên bục giảng với nhiệm vụ cao quý là trao truyền những tri thức chuyên môn (chủ yếu) và cả kiến thức xã hội cho sinh viên. Với vai trò, vị thế là chủ thể quá trình dạy - học, giảng viên là nhân tố có vai trò quyết định hàng đầu trong việc xây dựng môi trường văn hóa trường lành mạnh, phong phú ở trường đại học.

- Sinh viên: Suy cho cùng, xây dựng môi trường văn hóa trường đại học là cho sinh viên, nhằm tạo lập cho chính họ có được một môi trường học tập, nghiên cứu và rèn luyện thuận lợi nhất để phát huy năng lực của mình. Theo đó sinh viên là bộ phận đông đảo nhất và là nhân tố tích cực và quyết định nhất trong toàn bộ quá trình xây dựng, duy trì và củng cố chất lượng, hiệu quả của môi trường văn hóa trường đại học.

Cán bộ, viên chức, người lao động: Cán bộ, công nhân viên cũng là một nhân tố rất quan trọng góp phần xây dựng và nâng cao chất lượng môi trường



văn hóa nhà trường ở trường đại học.

2.2.2. Khách thể của môi trường văn hóa trường đại học

- Hệ thống các giá trị môi trường văn hóa trường đại học

Hệ thống giá trị văn hóa nhà trường bao hàm nhiều cấp độ: Các giá trị nền tảng giữ vai trò định hướng chung và có tính ổn định tương đối trong môi trường giáo dục (tôn sư trọng đạo...); Các giá trị chuẩn mực là sự thể hiện các giá trị nền tảng và điều kiện đặc thù trường học kính thầy yêu bạn...); Các giá trị cụ thể thường gắn với những tiêu chuẩn, yêu cầu nhất định trong nhà trường, là sự chi tiết hóa giá trị nền tảng và giá trị chuẩn mực (chủ động học hỏi, tự học).

- Hệ thống các quan hệ môi trường văn hóa trường đại học

Trong phạm vi nhà trường, đó là quan hệ chủ đạo giữa thầy và trò - người dạy và người học; là quan hệ giữa giảng viên và giảng viên, giữa sinh viên với sinh viên, giữa giảng viên, sinh viên với cán bộ, công nhân viên trong trường và ngược lại (xét theo thứ bậc có quan hệ dọc như lớn tuổi - nhỏ tuổi, cấp trên - cấp dưới, cán bộ - nhân viên... và quan hệ ngang như đồng chí, đồng nghiệp, bạn bè...). Bên cạnh đó, không thể không kể đến quan hệ giữa con người với ngoại cảnh, cơ sở vật chất trường lớp và nhất là quan hệ tự thân trong mỗi người với một đời sống nội tâm phức tạp của từng cá nhân.

- Hệ thống những hình thức hoạt động văn hóa trong môi trường văn hóa trường đại học

Trong môi trường văn hóa trường đại học hệ thống những hình thức hoạt động văn hóa hay nói đúng hơn là hoạt động văn hóa nhà trường là sự biểu hiện tập trung, sinh động các giá trị văn hóa nhà trường, những quan hệ văn hóa giáo dục với hai hình thức cơ bản là hoạt động gián tiếp và hoạt động trực tiếp.

Hình thức hoạt động gián tiếp bao gồm các hoạt động chứa đựng những yếu tố văn hóa như văn hóa tổ chức (trường, khoa, phòng, ban, trung tâm, lớp học...), văn hóa giáo dục (giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học), văn hóa ứng xử văn hóa giải trí, văn hóa môi trường...

- Hệ thống các cảnh quan môi trường văn hóa trường đại học

Cảnh quan văn hóa với tư cách một thành tố của môi trường văn hóa là sự khái quát quan hệ con người - tự nhiên, tức sự tổng hợp những tác động mang tính văn hóa từ con người đến tự nhiên tạo nên môi trường nhân tạo - môi trường sống, học tập, lao động, nghỉ ngơi của con người.

- Hệ thống các thiết chế môi trường văn hóa trường đại học

Trong môi trường văn hóa trường đại học, các thiết chế văn hóa nhà trường như giảng đường, thư viện, ký túc xá, căng tin, nhà giáo dục thể chất, hội



trường - nhà văn hóa, câu lạc bộ sở thích... có vai trò trực tiếp đáp ứng nhu cầu văn hóa (tinh thần) của các thành viên trong nhà trường. Đó là những nơi diễn ra các hoạt động văn hóa nhà trường phong phú với các quan hệ văn hóa nhà trường đa dạng được thực hiện và các giá trị văn hóa nhà trường được trao truyền, cải biến và phát huy.

3. Xây dựng môi trường văn hoá trong đại học Trường Đại học văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Xây dựng môi trường văn hóa nhà trường nhằm góp phần xây dựng hệ giá trị giáo dục trong môi trường học. Đó là các nội dung văn hóa cụ thể được định danh rõ ràng, kết quả có thể kiểm tra đánh giá được. Các nội dung này được hình thành trên cơ sở hệ giá trị chung của ngành giáo dục, phù hợp với đặc điểm Trường Đại học văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa nói chung, của từng cơ sở giáo dục đại học thành viên nói riêng, nhưng phải đảm bảo các nội dung sau:

Xây dựng hệ các giá trị cốt lõi của nhà trường có tính truyền thống và hiện đại; tạo môi trường văn hóa để mỗi cán bộ công chức, viên chức, sinh viên đoàn kết, tôn trọng, tương trợ lẫn nhau, trong quá trình làm việc, học tập và sinh hoạt tại trường.

Tất cả hoạt động của các cán bộ công chức, viên chức và người học phải nhằm thực hiện sứ mạng, tầm nhìn của trường đại học.

Định hướng mục tiêu, chiến lược phát triển của nhà trường trong thời gian tới.

Giúp cho các cán bộ công chức, viên chức và người học trong nhà trường hình dung được kết quả trong tương lai và nhận thức được trách nhiệm, quyền lợi của mình đối với sự phát triển của nhà trường.

Tính kế thừa và sự đổi mới trong vấn đề xây dựng môi trường văn hóa trong trường đại học; đảm bảo tính hiệu quả, thiết thực, tiết kiệm.

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với bối cảnh phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

Phát huy vai trò chủ thể của cán bộ công chức, viên chức và sinh viên, hình thành lối sống có ý thức tự trọng, tự chủ, sáng tạo.

4. Sự cần thiết của công tác xây dựng môi trường văn hóa

4.1. Phục vụ nhiệm vụ giáo dục đại học trong thời kỳ mới

Trong công tác xây dựng môi trường văn hóa, lãnh đạo các Đại học, trường đại học cần đảm bảo thực hiện mục tiêu đào tạo và nhiệm vụ giáo dục toàn diện cho người học; giúp cán bộ công chức, viên chức và sinh viên nhận thức rõ ràng mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục đại học trong thời kỳ mới là đào tạo



nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI.

4.2. Hệ thống giá trị văn hóa được kế thừa và phát triển trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Các hoạt động giáo dục của một trường đại học trong bối cảnh hội nhập quốc tế phải có sự kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống của ngành giáo dục, nhà trường cùng với những giá trị truyền thống tốt đẹp của xã hội và gia đình. Trong công tác xây dựng môi trường văn hóa trường đại học phải đảm bảo tạo điều kiện tốt nhất để các giá trị truyền thống tốt đẹp được phát huy và lan tỏa trong mỗi tập thể và cá nhân.

4.3. Phù hợp điều kiện thực tế của nhà trường

Các giải pháp xây dựng và phát triển môi trường văn hóa cần phải phù hợp với mục tiêu, chiến lược trong từng giai đoạn phát triển của nhà trường. Vì vậy, khi xây dựng các kế hoạch thực thi giải pháp phải xem xét những hoạt động cần được ưu tiên, quan trọng để đảm bảo sử dụng hiệu quả nhất các nguồn lực từ con người đến kinh phí thực hiện. Qua đó đề ra những kế hoạch thực hiện ngắn hạn và dài hạn thật cụ thể.

4.4. Phát huy tốt vai trò chủ thể của môi trường văn hóa trường đại học

Để xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả môi trường văn hóa cần có những giải pháp để khuyến khích khả năng tự trọng, tự chủ, sáng tạo của mỗi cá nhân trong nhà trường. Ở các trường đại học, đội ngũ cán bộ công chức, viên chức và học viên, sinh viên là những người có khả năng nhận thức tốt, trình độ chuyên môn cao, phong cách, đạo đức, lối sống tốt; do vậy, nếu phát huy được tính tự giác tích cực của các chủ thể này sẽ tạo động lực để triển khai có hiệu quả môi trường văn hóa trường đại học.

5. Công tác xây dựng môi trường văn hóa trong Trường Đại học văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

5.1. Công tác định hướng giá trị đạo đức trong trường đại học

Công tác giáo dục chính trị tư tưởng là hoạt động có ý thức của chủ thể giáo dục tác động lên đối tượng giáo dục nhằm củng cố, phát triển, truyền bá học thuyết Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Trên cơ sở đó hình thành nên thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận tiên tiến và khoa học, góp phần xây dựng con người mới, quan hệ xã hội mới và nền văn hóa mới. Trong khi cơ chế thị trường làm cho các quan hệ của con người có nguy cơ bị đồng tiền làm tha hóa, thì việc xây dựng lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội là việc cấp bách và thiết thực. Soi sáng và định hướng các giá trị nhân cách, phẩm chất đạo đức



cũng như ngăn ngừa mọi sai lệch chuẩn mực cách mạng do tác động mặt trái của cơ chế thị trường gây ra là việc làm cần thiết. Chính vì vậy công tác giáo dục chính trị tư tưởng nhất là giáo dục đạo đức, nhân cách, lối sống cho mọi thành viên được Trường Đại học văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa coi là yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc định hướng giá trị văn hóa đạo đức.

5.2. Biện pháp kỹ thuật

Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về công tác xây dựng môi trường văn hóa trong trường đại học

Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc xây dựng môi trường văn hóa trường đại học có ý nghĩa to lớn, là hoạt động nhằm tạo ra sự hiểu biết sâu sắc, toàn diện về môi trường văn hóa trường đại học cho sinh viên, giảng viên và cán bộ công nhân viên, từ đó hình thành thái độ đúng đắn đối với những giá trị, bồi đắp các quan hệ, hiểu được ý nghĩa của các hoạt động xây dựng môi trường văn hóa trong trường đại học của mình và phát huy được vai trò tích cực của mỗi cá nhân, góp phần vào hoàn thành thực hiện các mục tiêu đào tạo của nhà trường.

Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ học tập, nghiên cứu khoa học và đầu tư nâng cấp cảnh quan khuôn viên nhà trường

Quy hoạch, xây dựng hệ thống thư viện điện tử đảm bảo số lượng sách, giáo trình, các tài liệu học tập phục vụ cho chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế, chương trình đào tạo chất lượng cao.

- Tăng cường tổ chức các hoạt động khoa học, sinh hoạt học thuật từ cấp khoa, viện đến cấp trường; có chính sách tạo điều kiện, cơ hội giao lưu khoa học liên trường, liên ngành cho giảng viên, nghiên cứu viên. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học trong sinh viên, phát huy có hiệu quả mô hình hoạt động các câu lạc bộ, đội, nhóm học thuật gắn với ngành, chuyên ngành đào tạo tại các khoa, viện.

Tổ chức các hoạt động sinh hoạt văn hóa trong giảng đường và ký túc xá với các hình thức đa dạng, phong phú, giải trí lành mạnh.

Tổ chức các phong trào thi đua trong sinh viên

Thực hiện Quy chế công tác sinh viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhà trường luôn phát động, tổ chức các phong trào thi đua gắn với mục tiêu đào tạo. Trên cơ sở Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ thực tiễn hoạt động thời gian qua, nhà trường đã xây dựng quy định công tác sinh viên phù hợp với các tiêu chí cụ thể để đánh giá, xét khen thưởng tập thể lớp hàng năm.

Tìm kiếm, phát triển gương người tốt trong việc xây dựng môi trường



văn hóa trường đại học

Khẳng định và ủng hộ những nhân tố tích cực trong việc sử dụng và xác lập các giá trị môi trường văn hóa trường đại học, tổ chức các hình thức hoạt động và nâng cao chất lượng phục vụ của các thiết chế môi trường văn hóa trường đại học. Phát hiện một cách chính xác, kịp thời những gương người tốt việc tốt, tập thể tiên tiến, những cách làm đúng đắn, sáng tạo, độc đáo và hiệu quả.

Động viên, khuyến khích đông đảo nhiều người thi đua học tập noi theo, để nhân rộng và phát huy vai trò của các điển hình tiên tiến nhằm tuyên truyền gương điển hình thông qua tổ chức hội nghị để đối thoại, tọa đàm nhằm rút kinh nghiệm và phát huy nhân tố và tổng kết từng giai đoạn kết quả đã đạt được của công tác xây dựng môi trường văn hóa trường đại học.

Phát huy tính tích cực, vai trò xung kích của Đoàn Thanh niên - Hội Sinh viên trong công tác xây dựng môi trường văn hóa

Phát huy tính tích cực, vai trò xung kích của Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên trong việc tổ chức, vận động sinh viên tham gia tích cực vào việc xây dựng môi trường văn hóa trường đại học. Theo đó, các tổ chức Đoàn, Hội đã có biện pháp cụ thể vận động các đoàn viên, hội viên của mình hiểu và tự giác thực hiện các quy định. Phát huy mọi sáng kiến tổ chức các hoạt động theo phong trào, việc tổ chức các hoạt động phải được tiến hành ở quy mô lớn nhằm tạo điều kiện cho tất cả sinh viên được tham gia, có thể tổ chức hoạt động thi đua theo chuyên môn đào tạo nhằm giáo dục sinh viên giữ gìn, sử dụng có hiệu quả các cơ sở vật chất đã được trang bị.

4.2.2 Biện pháp về chế tài

Thường xuyên giám sát và đánh giá công tác xây dựng môi trường văn hóa trường đại học

Mỗi học kỳ trong năm học, mỗi nhà trường yêu cầu ban cán sự lớp, ban chấp hành chi đoàn, chi hội báo cáo tình hình sinh hoạt lớp và các hoạt động của sinh viên trong lớp về các mặt học tập, nghiên cứu, rèn luyện và gửi về Cố vấn học tập. Các cố vấn học tập có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo bằng văn bản gửi về các khoa, Phòng công tác HSSV và Đoàn Thanh niên - Hội sinh viên. Kết thúc mỗi học kỳ của năm học, phòng Công tác HSSV tổng hợp, báo cáo về tình hình sinh viên cho lãnh đạo nhà trường.

Xây dựng các nội quy, hình thành các chuẩn mực về văn hóa đạo đức, hành vi ứng xử trong sinh viên

Kết hợp với các quy chế có liên quan đến sinh viên của Bộ Giáo dục và



Đào tạo ban hành để soạn thảo ra nội quy, quy định cho phù hợp với điều kiện học tập sinh hoạt và đặc thù của trường. Việc xây dựng và hình thành các quy định, nội quy chuẩn mực về văn hóa đạo đức trong các trường đại học tập trung vào những định hướng sau:

Xây dựng các nội quy, quy định để điều tiết hành vi ứng xử của sinh viên, hình thành nên những chuẩn mực về văn hóa đạo đức phù hợp với lứa tuổi sinh viên.

Các quy định đó có tác dụng điều chỉnh mọi hành vi của sinh viên trong mọi hoạt động. Tạo ra sự ràng buộc bởi những chế độ khen thưởng, kỷ luật để sinh viên buộc phải tham gia.

- Các quy tắc trong quy định cụ thể, rõ ràng, dễ hiểu.
- Các kế hoạch, nội quy, quy định phù hợp với pháp luật hiện hành, các chuẩn mực về đạo đức và văn hóa chung của dân tộc.

5. Kết luận

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và bối cảnh hội nhập quốc tế của đất nước như hiện nay, trường đại học với tư cách là một thiết chế văn hóa-giáo dục đặc biệt đang đứng trước những thử thách lớn lao bởi tác động của mặt trái kinh tế thị trường và sự xâm lấn của các yếu tố văn hóa, giáo dục ngoại lai. Rõ ràng trong lúc này vấn đề “xây” và “chống” trong nhà trường đại học được đặt ra một cách cấp bách. “Xây” những mặt nào và “chống” cái gì? Có thể có nhiều ý kiến khác nhau nhưng có thể nói một trong những nhiệm vụ hàng đầu của nhà trường đại học nói riêng và của ngành giáo dục, của toàn xã hội nói chung là xây dựng môi trường văn hóa và chống những biểu hiện tiêu cực trong quá trình đó. Đây là công việc khó khăn, phức tạp đòi hỏi sự nỗ lực lớn của toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và sinh viên; huy động tất cả các nguồn lực vật chất và tinh thần của nhà trường với sự ủng hộ, đầu tư hợp lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo; của các bộ, ngành liên quan và sự quan tâm, phối hợp, tạo điều kiện của các cấp ủy đảng, chính quyền và toàn xã hội.

Trường đại học là nơi đào tạo đội ngũ những người có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao đáp ứng yêu cầu của xã hội trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Mà trong nhà trường, môi trường văn hóa có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả giảng dạy, kết quả học tập, nghiên cứu cũng như đến việc đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa đa dạng của cán bộ công chức, viên chức, sinh viên. Bởi vậy, xây dựng được một môi trường văn hóa lành mạnh, phong phú sẽ có tác động tốt đến chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học.



Tài liệu tham khảo

1. Thành Chung (2003), “Đấu tranh phòng chống tội phạm học đường và các tệ nạn xã hội với sự phối hợp liên tịch giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với Bộ Công An, *Báo Giáo dục và Thời đại*, (3), Hà Nội.
2. Lê Như Hoa (2002), *Văn hóa ứng xử các dân tộc Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
3. Đỗ Huy (2001), *Xây dựng môi trường văn hóa ở nước ta hiện nay từ góc nhìn giá trị học*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
4. Văn Đức Thanh (2001), *Về xây dựng môi trường văn hóa cơ sở*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.



NÂNG CAO NHẬN THỨC HỌC PHẦN GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO SINH VIÊN NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA, THÔNG TIN – THƯ VIỆN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA HIỆN NAY

ThS. Bùi Thị Hậu

Môi trường từ lâu đã trở thành mối quan tâm của nhiều ngành khoa học khác nhau. Trước đây khái niệm môi trường thường được hiểu theo nghĩa hẹp, dùng để chỉ thế giới tự nhiên xung quanh con người. Về sau, nội hàm của khái niệm môi trường ngày càng mở rộng hơn, được hiểu là tổng thể những nhân tố bao quanh, tác động lên cuộc sống của con người và vạn vật. Không chỉ bao gồm các yếu tố tự nhiên như địa chất, thời tiết, khí hậu, các sinh vật như động, thực vật, vi sinh vật, môi trường còn bao gồm các yếu tố xã hội như sản xuất, quan hệ xã hội, thể chế, và các yếu tố văn hóa như phong tục tập quán, lối sống...

Trên bình diện chung, có thể coi môi trường là toàn bộ những điều kiện tự nhiên và xã hội bao quanh con người, ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của con người, của tự nhiên và xã hội. Với cách hiểu này, môi trường là một khái niệm rộng và đa nghĩa. Chính vì vậy, tiếp cận từ các góc độ khác nhau, chúng ta có các thuật ngữ khác nhau dùng để chỉ môi trường như: môi trường tự nhiên, môi trường sinh thái, môi trường địa lý, môi trường xã hội, môi trường nhân văn, môi trường văn hóa... và thuật ngữ chung nhất: môi trường sống.

Môi trường sống của con người nói chung bao gồm các thành tố cơ bản là môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và môi trường văn hóa. Môi trường văn hóa là một bộ phận quan trọng của môi trường sống, mặt khác, nó có mối quan hệ hữu cơ mật thiết với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Trong nhiều trường hợp, môi trường văn hóa còn được đồng nhất với môi trường xã hội. Hơn nữa, theo nghĩa rộng, môi trường văn hóa còn được coi là bao gồm cả môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Nguyên nhân cơ bản nằm ngay trong quá trình vận hành để hình thành nên môi trường văn hóa, đó là quá trình nhân hóa, văn hóa hóa môi trường sống của con người. Môi trường văn hóa chính là môi trường sống trong đó có môi trường tự nhiên và môi trường xã hội đã được văn hóa hóa. Chính vì vậy, nghiên cứu môi trường văn hóa không thể không nghiên



cứu môi trường tự nhiên và môi trường xã hội - cơ sở nền tảng của môi trường văn hóa.

Khái niệm “*môi trường văn hóa*” mới được đề cập chỉ cách đây ít năm, nên chưa có quan niệm thống nhất về nó. Khái niệm môi trường văn hóa lần đầu tiên được Giáo sư sinh - nhân chủng học người Pháp Georges Olivier đề cập đến trong tác phẩm “Sinh thái nhân văn” năm 1975. Theo ông, môi trường văn hóa hay môi trường nhân văn được tạo nên bởi sự “tác động của con người tới con người” và “tổ chức xã hội của chúng ta”, còn sự tác động của con người với tự nhiên cũng như sản phẩm từ nền công nghiệp đương nhiên đã có và phải có. Ông cho đó là chuyện bình thường- con người vốn bản chất là một sinh thể có văn hoá¹.

Môi trường văn hóa là khái niệm mang tính đa phương, đa diện. Nó là mối quan tâm lớn của nhiều nhà nghiên cứu. Ở Liên Xô cũ, tập thể tác giả biên soạn cuốn giáo trình “Cơ sở lý luận văn hoá Mác- Lênin” đã cho rằng giữa văn hoá của xã hội và văn hoá của mỗi cá nhân thường có khâu trung gian, đó là môi trường văn hóa và đưa ra một quan niệm về môi trường văn hóa như sau: “Môi trường văn hoá là một tổng thể ổn định những yếu tố vật thể và nhân cách, nhờ đó các cá thể tác động lẫn nhau. Chúng ảnh hưởng tới hoạt động khai thác và sáng tạo giá trị văn hoá, tới nhu cầu tinh thần, hứng thú và định hướng giá trị của họ. môi trường văn hóa không chỉ là tổng hợp những yếu tố văn hoá vật thể mà còn có những con người hiện diện văn hoá”².

Trong những năm gần đây, quan niệm về môi trường văn hóa ở Việt Nam nổi lên như một vấn đề bức xúc, vừa có tính cấp thiết vừa có tính lâu dài về lý luận và thực tiễn đời sống. Nhiều nhà nghiên cứu đã đề cập và tiếp cận môi trường văn hóa từ nhiều góc độ và cấp độ khác nhau, với những mục đích nghiên cứu khác nhau, nhưng các tác giả đều thừa nhận: môi trường văn hóa là một bộ phận quan trọng không thể thiếu được trong môi trường sống của con người. Trong cuốn sách viết về “Quản lý hoạt động văn hoá”, tập thể tác giả nhận định: Môi trường văn hoá là một tổng thể các sản phẩm văn hoá, chương trình văn hoá, hành vi văn hoá, thiết chế, phương tiện và cảnh quan văn hoá,... mà cá nhân tiếp xúc trong suốt đời mình và có ảnh hưởng qua lại với mình³. Công trình nghiên cứu khoa học “Nuôi dưỡng giá trị văn hoá trong nhân cách người chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam” của Bộ Quốc phòng, khi đề cập

¹ Georges Olivier, Sinh thái nhân văn, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1992.

² A.I.Ac- Nôn- Đốp (chủ biên), Cơ sở lý luận văn hoá Mác- Lênin, Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1981.

³ Quản lý hoạt động văn hoá, Nxb Văn hoá - Thông tin - Trường Đại học Văn hoá Hà Nội, 1998.



đến vấn đề môi trường văn hóa đã đưa ra khái niệm sau: Môi trường văn hoá là tổng hòa những thành tố vật chất và tinh thần tương đối ổn định, trong một thời gian và không gian cụ thể, ở đó các cá nhân tác động đến nhau, con người là yếu tố quan trọng nhất của môi trường văn hoá¹. Các tác giả đã chỉ rõ môi trường văn hóa phải gắn với một phạm vi không gian và thời gian tác động xung quanh con người. Như vậy, không phải bất cứ giá trị vật chất, tinh thần nào cũng tham gia vào môi trường văn hóa. Chúng chỉ thực sự thuộc về môi trường văn hóa khi chúng nằm trong mối quan hệ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp với con người và cộng đồng người.

Như vậy, trong lịch sử phát triển của mình, loài người phải trải qua cuộc hành trình kéo dài vô tận hoạt động lao động sản xuất và đã biến môi trường tự nhiên “thuần khiết” ban đầu thành môi trường tồn tại của mình, thành một thiên nhiên thứ hai - thiên nhiên được cải biến, được nhân hóa, mang ý nghĩa và “bản chất người”, mang dấu ấn ý chí của con người - đó là môi trường văn hóa. Môi trường văn hóa bao gồm tổng hợp những thành tố văn hoá tác động qua lại với đời sống của những cá nhân và cộng đồng, đáp ứng nhu cầu tinh thần của con người và thúc đẩy sự tiến triển của xã hội.

** Khái niệm đời sống văn hóa*

Cũng như khái niệm môi trường, môi trường văn hóa là một khái niệm rộng và đa nghĩa, vì vậy nó thường được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Ở cấp độ vi mô, môi trường văn hóa thường được đồng nhất với đời sống văn hóa. Thực ra, hai khái niệm này tuy có những mối quan hệ mật thiết với nhau nhưng cũng có những khác biệt tương đối.

Đời sống văn hóa bao gồm các lĩnh vực hoạt động sống của con người và các dạng thức hoạt động khác nhau nhằm đáp ứng các nhu cầu vật chất và tinh thần của con người. Đời sống văn hóa là một tổng thể những yếu tố văn hóa vật chất và tinh thần nằm trong cảnh quan văn hóa, hoạt động văn hóa của con người, sự tác động lẫn nhau trong đời sống xã hội để tạo ra quan hệ có văn hóa trong cộng đồng người, trực tiếp làm hình thành lối sống của con người trong xã hội². Như vậy, đời sống văn hóa bao gồm những nội dung không tách rời mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và bao gồm các yếu tố cơ bản tạo nên cơ cấu của văn hóa như văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần (trong đó có một bộ phận quan

¹ Tổng cục Chính trị QĐNDVN, Nuôi dưỡng giá trị văn hoá trong nhân cách người chiến sĩ QĐNDVN, Nxb QĐND, Hà Nội, 1999.

² Viện Văn hóa, Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1984, tr.28

trọng là văn hóa ứng xử). Nói cách khác, đời sống văn hóa là một phức hệ hoạt động văn hóa diễn ra trong thực tiễn, từ văn hóa vật chất đến văn hóa tinh thần.

Nói đến đời sống văn hóa chủ yếu là nói về quá trình sáng tạo ra các giá trị văn hóa và sự ứng dụng của cái giá trị văn hóa đã được sáng tạo đó vào trong cuộc sống thực tiễn hàng ngày. Nếu như các giá trị văn hóa (vật chất, tinh thần) biểu hiện văn hóa ở thể tĩnh, thì đời sống văn hóa là nhằm để chỉ văn hóa ở thể động, tức biểu hiện của văn hóa trong đời sống hàng ngày ở mọi lúc, mọi nơi. Từ đó có thể nói, xuất phát từ các nhu cầu văn hóa của con người, đời sống văn hóa bao gồm toàn bộ những hoạt động sản xuất và tiêu thụ, sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần, thông qua các thiết chế và thể chế văn hóa. Đời sống văn hóa của bất cứ cá nhân, nhóm hay cộng đồng xã hội nào cũng bao gồm các yếu tố cơ bản là: nhu cầu văn hóa, hoạt động văn hóa và sản phẩm văn hóa. Các yếu tố này luôn vận hành trong một môi trường văn hóa nhất định và chịu sự quy định của môi trường văn hóa ấy.

Như vậy, rõ ràng môi trường văn hóa không đồng nhất với đời sống văn hóa mà bao trùm lên toàn bộ đời sống văn hóa của con người.

Môi trường văn hóa không phải là cái tự nhiên vốn có mà nó hình thành trên cơ sở “sự vận động của các quan hệ của con người trong các quá trình sáng tạo, tái tạo, đánh giá, lưu giữ và hưởng thụ các sản phẩm vật chất và tinh thần”¹. Môi trường văn hóa là kết quả của những ứng xử của con người với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và với chính bản thân nó. Vì vậy, môi trường văn hóa, theo nghĩa rộng, bao gồm toàn bộ không gian văn hóa, chất lượng hoạt động văn hóa của xã hội để tạo nên các giá trị văn hóa, cùng với hệ thống thiết chế văn hóa đảm bảo cho quá trình sáng tạo, phổ biến, tiếp nhận, đánh giá và thưởng thức các giá trị văn hóa của con người. Có môi trường văn hóa mang tính nhân loại, quốc gia, đồng thời cũng có môi trường văn hóa mang tính vùng, khu vực, địa phương... được quy định bởi những điều kiện địa lý tự nhiên, lịch sử, tâm lý, truyền thống, phong tục tập quán, lối sống... riêng². Như vậy, môi trường văn hóa bao gồm điều kiện tự nhiên, các thiết chế và thể chế văn hóa, các giá trị và chuẩn mực văn hóa. Nói cách khác, môi trường văn hóa bao gồm cả hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân văn bao quanh, tác động trực tiếp đến đời sống văn hóa của con người, và ngược lại, chịu sự tác động của con người.

¹ Đỗ Huy, Xây dựng môi trường văn hóa ở nước ta hiện nay từ góc nhìn giá trị học, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2001.

² Viện Văn hóa, Xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống văn hóa ở Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2001, tr.314-315



Là sản phẩm của một nền văn hóa nhất định, môi trường văn hóa chịu sự quyết định, chi phối bởi nền văn hóa đó thông qua hệ thống các giá trị và chuẩn mực văn hóa. Nếu như, văn hóa của một cộng đồng xã hội nhất định là một chỉnh thể có cấu trúc hai tầng: cấu trúc bề mặt và cấu trúc chiều sâu, thì môi trường văn hóa của một cộng đồng xã hội nhất định cũng vậy, nó cũng có cấu trúc hai tầng. “Cấu trúc bề mặt là những biến số hay còn gọi là những yếu tố động của văn hóa, bao gồm tất cả những biểu hiện văn hóa trong mọi mặt đời sống và thường xuyên đổi mới... Cấu trúc chiều sâu là những hằng số hay còn gọi là những yếu tố tĩnh của văn hóa. Hạt nhân của nó là hệ giá trị xã hội. Nó tạo nên truyền thống, lối sống, bản sắc văn hóa của cộng đồng xã hội. Cấu trúc bề mặt chịu sự chi phối, điều chỉnh của cấu trúc bề sâu. Ngược lại, cấu trúc bề sâu lại chịu sự tác động của cấu trúc bề mặt. Cấu trúc bề sâu đóng vai trò điều tiết, chỉ huy; cấu trúc bề mặt đóng vai trò thâm thấu và có thể làm thay đổi dần những hệ giá trị, những quan niệm, những nếp sống...trong cấu trúc bề mặt”¹. Với cấu trúc bề mặt, môi trường văn hóa dễ tiếp nhận những tác động trong giao lưu, tiếp xúc văn hóa và thường diễn ra những biến đổi văn hóa. Với cấu trúc bề sâu, môi trường văn hóa lại tác động trở lại đời sống văn hóa của con người, quy định sự lựa chọn của mỗi thành viên trong cộng đồng. Và như vậy, con người vừa là chủ thể tạo lập nên môi trường văn hóa, lại vừa chịu sự quy định của chính môi trường văn hóa bởi hệ thống các giá trị và chuẩn mực xã hội.

Giá trị là cái ao ước, mong muốn trong đời sống của một cộng đồng xã hội, của một nhóm hay một cá nhân. Theo CL. Kluckhohl, giá trị mang trong nó “những quan niệm thâm kín hoặc bộc lộ về cái ao ước riêng của một cá nhân hay của một nhóm. Những quan niệm ấy chi phối sự lựa chọn trong các phương thức, phương tiện và mục đích khả thể của hành động”. Giá trị là sở thích của cộng đồng nảy sinh trong một bối cảnh xã hội nhất định và đóng vai trò điều tiết trong nội bộ cộng đồng ấy. Vì vậy, giá trị ở đây là giá trị xã hội, mang tính quy ước xã hội. Giá trị giúp cho cá nhân hay nhóm dựa vào vị thế xã hội của mình, xác định phương hướng hành động cho phù hợp. Vì vậy, giá trị có ý nghĩa tạo ra những động lực ẩn tàng bên dưới bề mặt đời sống xã hội².

Cốt lõi của văn hóa là giá trị. Cốt lõi của môi trường văn hóa cũng là giá trị. Trong mối quan hệ tương tác giữa con người, tự nhiên và xã hội, thông qua hoạt động sáng tạo của mình, con người đã hình thành nên các giá trị văn hóa,

¹ Phạm Đức Dương, Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000, tr.18.

² Hoàng Vinh, Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng văn hóa ở nước ta, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1999, tr.50-58.



và chính các giá trị văn hóa trong quá trình vận hành, ứng dụng vào trong đời sống xã hội lại hình thành nên môi trường văn hóa. Như vậy, không phải môi trường văn hóa mà chính là hoạt động văn hóa tạo ra các giá trị văn hóa. Tuy nhiên, hoạt động sáng tạo văn hóa ấy chỉ có thể diễn ra trong một môi trường văn hóa nhất định. Nói cách khác, chính môi trường văn hóa đã tạo điều kiện vật chất và tinh thần cho các giá trị văn hóa sản sinh và vận hành, từ đó làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi mặt của đời sống xã hội.

“Môi trường văn hóa là thành quả kết tinh văn hóa của một thời đại cụ thể”¹, vì vậy, trong một môi trường văn hóa có thể vừa có các giá trị văn hóa truyền thống vừa có các giá trị văn hóa mới. Mặt khác, trong một môi trường văn hóa cũng có thể đồng thời tồn tại nhiều loại hình giá trị như chính trị, kinh tế, xã hội, khoa học, nghệ thuật, đạo đức, thẩm mỹ, lịch sử... Tùy theo mỗi cộng đồng, dân tộc, giai cấp, tùy vào những thời điểm lịch sử nhất định mà có thể giá trị này hay khác trở thành giá trị chủ đạo.

Chuẩn mực là những quy tắc về ứng xử xã hội tồn tại dưới dạng thể chế thành văn hoặc bất thành văn được mọi thành viên trong cộng đồng công nhận và tuân theo. Mỗi môi trường văn hóa xã hội thông thường được chi phối bởi bốn hệ chuẩn mực cơ bản: hệ chuẩn mực trong lao động chi phối các hoạt động văn hóa lao động, hệ chuẩn mực trong giao tiếp chi phối các giao tiếp văn hóa, hệ chuẩn mực gia đình điều chỉnh các quan hệ văn hóa trong môi trường sống, các chuẩn mực phát triển nhân cách điều chỉnh lối sống.

Những hệ chuẩn mực lớn này đan kết nhau, định hướng, kiểm tra các hành vi cá nhân, nhóm xã hội, xác định các mẫu mực, mô hình chi phối, mục tiêu, giới hạn, hình thức ứng xử, tạo nên diện mạo tương đối ổn định của các môi trường văn hóa².

Từ đó có thể nói giá trị và chuẩn mực xã hội đóng vai trò điều chỉnh các hành vi cá nhân và cộng đồng trong một môi trường văn hóa nhất định và làm nên diện mạo của môi trường văn hóa đó. Nhờ có hệ giá trị xã hội và hệ thống chuẩn mực xã hội, văn hóa đóng vai trò vừa là động lực vừa là hệ điều tiết của sự phát triển xã hội.

Môi trường văn hóa, với hạt nhân cơ bản là những giá trị, chuẩn mực văn hóa, chi phối toàn bộ đời sống văn hóa của con người và cộng đồng xã hội sống trong môi trường ấy. Ngược lại, môi trường văn hóa cũng chịu sự tác động trở

¹ Đỗ Huy, Xây dựng môi trường văn hóa ở nước ta hiện nay từ góc nhìn giá trị học, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2001.

² Đỗ Huy, Xây dựng môi trường văn hóa ở nước ta hiện nay từ góc nhìn chính trị học, Nxb VH-TT, HN.



lại của con người và cộng đồng khiến cho nó có thể biến đổi theo cả hai xu hướng tích cực hoặc tiêu cực.

Chính vì vậy, bên cạnh việc đặt trọng tâm nghiên cứu những vấn đề cơ bản mang tính nhân văn của môi trường văn hóa như hệ thống giá trị, chuẩn mực, thiết chế, thể chế văn hóa, mối quan hệ giữa các thành tố của môi trường văn hóa (trong đó trọng tâm là mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, với cộng đồng và xã hội...), cần lưu ý: thứ nhất, không thể bỏ qua đặc trưng vùng miền của môi trường văn hóa; thứ hai, không thể không nghiên cứu đời sống văn hóa của nhóm (cộng đồng) cư dân với tư cách là một thành tố quan trọng.

Môi trường văn hóa nói chung dù tiếp cận ở góc độ nào cũng không nằm ngoài mối quan hệ tương tác giữa con người, môi trường sống và sự phát triển. Môi trường văn hóa chính là cái nôi hình thành và phát triển nhân cách của mỗi con người cũng như lối sống, nếp sống của cả cộng đồng. Vì vậy xây dựng môi trường văn hóa cũng đồng thời là cải thiện và nâng cao chất lượng của môi trường sinh thái tự nhiên và môi trường xã hội nhân văn. Với ý nghĩa đó, xây dựng môi trường văn hóa không tách rời với việc xây dựng nhân cách cá nhân và lối sống, nếp sống của cộng đồng xã hội.

** Đặc trưng của môi trường văn hoá*

- Thứ nhất, môi trường văn hóa luôn có sự đan xen giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại. Môi trường văn hóa của mỗi cộng đồng người bao giờ cũng gắn với các giá trị truyền thống trường tồn của cộng đồng ấy và với hệ thống các giá trị mới được toàn thể cộng đồng chấp nhận. Vì truyền thống không phải là “nhất thành bất biến” mà luôn luôn vận động không ngừng cùng với cuộc sống. Cho nên, đổi mới và chuyển đổi giá trị cho phù hợp với thời đại là một nhu cầu tất yếu của sự phát triển. Nguyên Tổng bí thư ĐCSVN Đỗ Mười đã nhấn mạnh: Việc tạo ra môi trường văn hoá của XHCN, trong đó có sự kết hợp hài hòa giữa các giá trị truyền thống và giá trị hiện đại, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn là trách nhiệm to lớn của toàn Đảng và toàn dân ta, đặc biệt là của ngành văn hoá văn nghệ.

- Thứ hai, môi trường văn hóa mang tính phong phú, đa dạng. Tính đa dạng của môi trường văn hóa được thể hiện ở sự kết hợp các sắc thái văn hoá vùng, miền, sắc tộc. Việt Nam là quốc gia có nhiều dân tộc và do điều kiện địa lý, sinh thái ở mỗi nơi khác nhau nên đã hình thành nhiều vùng văn hoá với những nét đặc trưng riêng, tạo nên tính phong phú và đa dạng của môi trường văn hóa Việt Nam. Đồng thời với sự phát triển kinh tế xã hội qua các thời kỳ, quá trình chuyển đổi hệ thống giá trị cũng tạo ra tính pha tạp, đa dạng của môi



trường văn hóa. Nhưng sự đa dạng ấy luôn nằm trong tính thống nhất, tạo nên bản sắc văn hoá Việt Nam nói chung.

- Thứ ba, môi trường văn hóa được tạo nên bởi sự kết hợp hai yếu tố: bên trong (nội sinh) và bên ngoài (ngoại sinh). Môi trường văn hóa của một cộng đồng, một quốc gia trong quá trình tồn tại và phát triển luôn có sự tác động giữa những yếu tố nội sinh và ngoại sinh. Cố thủ tướng Ấn Độ, danh nhân văn hoá thế giới Nêru đã khẳng định: Không một nền văn hoá nào trên thế giới lại tuyệt đối cổ xưa, thuần khiết, không bị ảnh hưởng bởi một nền văn hoá khác. Trong quá trình giao lưu, tiếp biến văn hoá, những yếu tố ngoại sinh mang ý nghĩa tích cực sẽ thúc đẩy môi trường văn hóa của các cộng đồng, quốc gia và khu vực phát triển phong phú, đa dạng hơn. Vì vậy, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, toàn dân ta đang phấn đấu xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.

- Thứ tư, môi trường văn hóa không tồn tại một cách biệt lập mà luôn nằm trong mối quan hệ tương tác hữu cơ với các môi trường khác như: môi trường sinh thái, môi trường kinh tế, môi trường sản xuất và chiến đấu,... môi trường văn hóa hình thành và phát triển thông qua hoạt động của con người, trong mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội. Cho nên, môi trường văn hóa có quan hệ mật thiết với môi trường tự nhiên và không nằm ngoài môi trường xã hội, môi trường kinh tế, chính trị,... Mối quan hệ giữa môi trường văn hóa và các môi trường khác là mối quan hệ biện chứng.

- Thứ năm, môi trường văn hóa mang đậm dấu ấn thời gian và không gian. Là kết quả của một quá trình hình thành lâu dài, môi trường văn hóa luôn chịu sự tác động của những yếu tố theo chiều dọc của thời gian và theo chiều ngang của không gian. Những thành tố của môi trường văn hóa luôn tồn tại như một chỉnh thể trong không gian và thời gian xác định.

- Thứ sáu, môi trường văn hóa luôn có sự xen cài giữa văn hoá và phản văn hoá, giữa giá trị và phản giá trị. Đây là thực tế đã tồn tại một cách khách quan từ trước đến nay. Đặc biệt ở Việt Nam, trong những năm vừa qua với quá trình chuyển đổi kinh tế, mở cửa hội nhập quốc tế thì sự đan xen giữa giá trị và phản giá trị, giữa văn hoá và phản văn hoá là không thể tránh khỏi.

QUẢN LÝ HIỆU QUẢ VĂN HÓA HỌC ĐƯỜNG TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

ThS. Đặng Thế Hanh¹

1. Lý do lựa chọn chủ đề tham luận

Văn hóa học đường là môi trường để giáo dục và rèn luyện nhân cách con người, đặc biệt là thế hệ trẻ. Nếu môi trường học đường bị “ô nhiễm” thì nhà trường không thực hiện được chức năng truyền tải tri thức, các giá trị, chuẩn mực văn hóa đến thế hệ trẻ. Trong môi trường đại học hiện nay, đa số các chủ thể tham gia vào quá trình giáo dục vẫn giữ được các giá trị, nét đẹp của nền giáo dục truyền thống, đặc biệt chuẩn mực đạo đức yêu trò, kính thầy vẫn là tư tưởng chủ đạo.

Bên cạnh đó, trước những tác động của mặt trái kinh tế thị trường, sự bùng nổ của công nghệ thông tin, đặc biệt sự du nhập của văn hóa phương Tây đã làm cho môi trường đại học bị biến đổi, đạo đức của một bộ phận giảng viên đang bị xuống cấp, nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực trong giảng đường đại học. Có thể nói môi trường đại học là một xã hội thu nhỏ, ở ngoài xã hội có tệ nạn gì thì ở trong môi trường đại học có tiêu cực đó. Sự vi phạm các chuẩn mực đạo đức, văn hóa trong môi trường đại học diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của xã hội. Do vậy, vấn đề quản lý hiệu quả giáo dục văn hóa học đường hiện nay ở các trường Đại học trong cả nước là hết sức cần thiết, và trường Đại học Văn hóa, Thể thao và du lịch Thanh Hóa cũng không ngoại lệ. Muốn quản lý hiệu quả văn hóa học đường cho sinh viên thì vai trò của giảng viên là vô cùng quan trọng.

2. Tình hình thực tế việc quản lý hiệu quả văn hóa học đường cho sinh viên trường Đại học trường Đại học Văn hóa, Thể thao và du lịch Thanh Hóa

2.1 Văn hóa học đường là văn hóa ứng xử trong các mối quan hệ giữa các thành viên trong nhà trường.

Trên cơ sở mục tiêu đào tạo chung ở bậc đại học, mỗi trường học có mục tiêu, nội dung văn hóa học đường của trường mình. Căn cứ hoàn cảnh cụ thể, điều kiện của mình mà các trường xây dựng một hệ chuẩn mực, giá trị phù hợp

¹ Khoa TDDT



được các thành viên trong nhà trường cùng tham gia xây dựng với những biện pháp tổ chức thực hiện.

2.2 Một số biểu hiện vi phạm văn hóa học đường của giảng viên trong môi trường Đại học Văn hóa, Thể thao và du lịch Thanh Hóa

- *Vi phạm đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước*
- *Vi phạm các quy định về văn hóa trang phục*
- *Vi phạm quy định về thời gian lên lớp, thời gian công bố điểm*
- *Vi phạm sự phân công của Bộ môn khi lên lớp*
- *Bảo thủ, không đổi mới hoặc lạm dụng đổi mới phương pháp giáo dục*
- *Không tích cực, chủ động nghiên cứu khoa học*

3. Xây dựng chuẩn mực văn hóa trong môi trường trường Đại học trường Đại học Văn hóa, Thể thao và du lịch Thanh Hóa

3.1. Đối với nhà trường

Nhà trường cần quan tâm hơn nữa đến việc tuyên truyền cho cán bộ, viên chức, giảng viên và SV thực hiện tốt nét đẹp VHHD, gắn với việc thực hiện phong trào thi đua: Trường học thân thiện, học sinh, sinh viên tích cực. Đồng thời, nhà trường cần đẩy mạnh việc rèn luyện kỹ năng sống cho SV, giúp SV có các kỹ năng ứng phó linh hoạt với các tình huống trong học tập, làm việc và cuộc sống. Đồng thời, nhà trường cũng cần chú trọng việc đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ các hoạt động ngoại khóa bổ ích, hấp dẫn cho SV.

3.2. Đối với giảng viên, giảng viên cốt cán

Đối với giảng viên đại học thì cần phải có tối thiểu những năng lực và phẩm chất như sự tâm huyết với nghề, có lý tưởng sống đúng, trung thực, năng lực chuyên môn thể hiện ở khả năng nghiên cứu khoa học và phải coi đổi mới phương pháp giảng dạy là yếu tố cốt tử để nâng cao chất lượng đào tạo đại học hiện nay.

- *Sự tâm huyết với nghề:*
- *Lý tưởng sống đúng, có phẩm chất trung thực:*
- *Năng lực chuyên môn thể hiện ở khả năng nghiên cứu khoa học*
- *Đổi mới phương pháp giảng dạy*

3.3. Tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên

Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên chú trọng công tác tổ chức xây dựng và thực hiện VHHD lồng ghép vào các hoạt động, phong trào tập thể: các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục - thể thao, phong trào SV tình nguyện, ... trong những buổi học tập, sinh hoạt ngoại khóa của các lớp SV. Song song, các tổ



chức đoàn thể cần tích cực tuyên truyền VHHD trên website, diễn đàn sinh viên, phát thanh sinh viên, bản tin Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên.

3.4. Phòng Công tác Chính trị Học sinh Sinh viên

Phòng Công tác Chính trị Học sinh Sinh viên thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm, trao đổi về VHHD, thực trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao VHHD trong SV; tham mưu cho Nhà trường kế hoạch “khảo sát thực trạng” để nắm thông tin về việc thực hiện VHHD của SV. Bên cạnh, Phòng cũng tăng cường kiểm tra việc thực hiện VHHD của các lớp và cá nhân các SV; đề nghị với Nhà trường xử lý cá nhân SV không thực hiện tốt về VHHD; định kỳ hàng năm tổ chức tổng kết việc thực hiện VHHD của SV.

Kịp thời khen thưởng những tập thể lớp và cá nhân thực hiện VHHD. Đồng thời, Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên cũng cần phải cải tiến cách đánh giá điểm rèn luyện của SV, trong đó tăng dần điểm số các tiêu chí về VHHD.

3.5. Đối với phụ huynh

Phụ huynh cần phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc giáo dục SV. Phụ huynh phải là tấm gương, là điểm tựa vững chắc cho SV noi theo. Song song, gia đình cần quan tâm chăm sóc, động viên con em kịp thời. Không phó mặc con em mình cho nhà trường và xã hội.

3.6. Đối với sinh viên

Mỗi một SV của Trường ĐH Sư phạm cần có thái độ và sự nhận thức đúng đắn, tích cực về tầm quan trọng của VHHD và có ý thức tự giác thực hiện VHHD. Mặt khác, SV phải tích cực tham gia các hoạt động lành mạnh của Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên và các CLB Sinh viên.

3.7. Tăng cường mối quan hệ chặt chẽ giữa nhà trường – gia đình và xã hội trong việc giáo dục VHHD cho sinh viên

“Một môi trường VHHD được tạo dựng từ sự kết hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội sẽ có sức đề kháng với những mầm bệnh, loại trừ được những biểu hiện VH không lành mạnh, góp phần xây dựng môi trường VHHD ngày càng hoàn thiện, trong sáng”.

KẾT LUẬN

Để xây dựng văn hóa học đường trong môi trường đại học hiện nay cần phải có sự tác động nhiều chiều, từ nhiều chủ thể khác nhau, trong đó giảng viên giữ vai trò quan trọng nhất, giảng viên phải là người mẫu mực về chuyên môn, nhân cách, đạo đức, lối sống thì mới làm tròn chức năng truyền tải tri thức, văn hóa, góp phần phát triển nhân cách sinh viên. Giảng viên phải thường xuyên học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giáo dục để



phát huy tính tích cực của sinh viên trong quá trình học tập. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên không chỉ dừng lại ở trang bị, định hướng, gợi mở tri thức cho người học, mà còn phải trao truyền cả tình thương, sự tâm huyết để kiến thức, văn hóa trở thành niềm tin, động lực thúc đẩy sinh viên điều chỉnh nhận thức, thái độ và hành vi của mình, khơi dậy ở họ ý chí vượt qua khó khăn, chiếm lĩnh tri thức khoa học, đóng góp trí tuệ cho công cuộc xây dựng đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị Trung ương 5 Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Phạm Ngọc Trung (2011), *Văn hóa và phát triển từ lý luận đến thực tiễn*, NXB Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
3. Trần Thị Tùng Lâm (2017), *Hiệu quả giáo dục văn hóa học đường cho sinh viên các trường đại học ở Hà Nội hiện nay – Qua khảo sát một số trường đào tạo các ngành Kỹ thuật*, luận án tiến sỹ Chính trị học, Hà Nội.
4. C. Mác và Ph. Ăngghen (1993): *Toàn tập*, tập 42, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, t.9.
6. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020”*.